



MGT.0000028104

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Tập I

UYÊN
& QTKD



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

GIÁO TRÌNH
LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TẬP I

14-2014/CXB/47-443/CAND

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Giáo trình
LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TẬP I

(In lần thứ 20 có sửa đổi Chương I, XII, XIII, XV, XIX)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2014

Chủ biên
GS.TS. NGUYỄN NGỌC HOÀ

Tập thể tác giả

GS.TS. NGUYỄN NGỌC HOÀ	Chương I đến Chương XI. Chương XVIII
ThS. PHẠM THỊ HỌC	Chương XV
TS. HOÀNG VĂN HÙNG	Chương XIII, XVI
PGS.TS. LÊ THỊ SƠN	Chương XIV, XVII
TS. TRƯƠNG QUANG VINH	Chương XII, XIX

Thư kí nhóm biên soạn: TS. TRẦN THÁI DƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Là ngành luật có vị trí, vai trò to lớn trong hệ thống pháp luật nên luật hình sự luôn được Nhà nước ta quan tâm đặc biệt. Sự phát triển của luật hình sự Việt Nam gắn chặt với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản pháp luật hình sự quan trọng để chống các hành vi tội phạm, bảo vệ chính quyền nhân dân non trẻ, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội...

Qua 14 năm thi hành BLHS năm 1985 là BLHS đầu tiên, Nhà nước ta cũng đã 4 lần tiến hành sửa đổi, bổ sung Bộ luật này. Đó chính là cơ sở thực tiễn cho việc hình thành và phát triển của khoa học luật hình sự ở nước ta với tính cách là ngành khoa học pháp lý và cũng là môn học giữ vị trí trọng yếu trong chương trình đào tạo của Trường đại học luật Hà Nội.

Trên tinh thần kế thừa và đổi mới, Nhà nước ta thực hiện việc sửa đổi, bổ sung khá toàn diện những nội dung của BLHS năm 1985 nhằm đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường. Vì thế, BLHS năm 1999 được coi là BLHS mới của Nhà nước ta.

Trước tình hình đó, việc chỉnh lý, bổ sung và hoàn thiện

giáo trình luật hình sự Việt Nam là việc làm cần thiết để phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của giáo viên, sinh viên và các đối tượng khác. Giáo trình luật hình sự Việt Nam (toàn tập) được biên soạn lần đầu năm 2000 trên cơ sở kế thừa và phát triển các giáo trình luật hình sự của nhà trường được ấn hành từ năm 1992.

Giáo trình luật hình sự Việt Nam của Trường đại học luật Hà Nội được tái bản có chỉnh lí lần này gồm 2 tập về cơ bản vẫn giữ kết cấu như lần đầu, cụ thể:

- Về nội dung, ở các chương về phần chung, giáo trình được kết cấu theo các vấn đề và ở các chương về phần các tội phạm, giáo trình được kết cấu theo nhóm các tội phạm (các chương trong Phần các tội phạm của BLHS). Đặc biệt, bộ giáo trình lần này được xây dựng thêm chương mới là chương "Một số vấn đề lý luận chung về định tội danh" với mục tiêu cung cấp những nguyên tắc cơ bản và các kỹ năng áp dụng các tri thức tổng hợp về luật hình sự để xác định tội danh.

- Về sự giải thích, giáo trình đảm bảo kết hợp giữa tính khoa học với tính có căn cứ theo luật định. Tuy nhiên, với yêu cầu của chương trình đào tạo luật ở bậc đại học, sự giải thích trong giáo trình cũng có mức độ nhất định; mặt khác, nhiều vấn đề trong Bộ luật cần phải được sự giải thích chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Về cách trình bày, các tác giả lưu ý bạn đọc về các định nghĩa khái niệm dưới hình thức in nghiêng. Các chữ viết tắt, các thuật ngữ được sử dụng thống nhất ở tất cả các chương, mục của giáo trình.

Với sự tham gia biên soạn của các giảng viên có kinh nghiệm, các nhà khoa học luật hình sự có uy tín, hi vọng rằng bộ giáo trình này sẽ đáp ứng được sự mong đợi của bạn đọc. Trường đại học luật Hà Nội xin trân trọng giới thiệu bộ giáo trình luật hình sự Việt Nam và rất mong nhận được sự góp ý phê bình của bạn đọc để bộ giáo trình này ngày càng hoàn thiện.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CTTP	Cấu thành tội phạm
ĐTD	Định tội danh
QHNQ	Quan hệ nhân quả
TNHS	Trách nhiệm hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM LUẬT HÌNH SỰ

Luật hình sự là ngành luật trong hệ thống pháp luật có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng, tuân theo các nguyên tắc và có các nhiệm vụ riêng.⁽¹⁾ Với tính chất là ngành luật, luật hình sự được hiểu là *hệ thống các quy phạm pháp luật xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và quy định hình phạt có thể áp dụng cho người đã thực hiện các tội phạm đó*.

Với hai nội dung như vậy mà ngành luật này có tên gọi gắn với một trong hai nội dung đó - tội phạm hoặc hình phạt. *Ví dụ:* Trong tiếng Anh, ngành luật này thường được gọi là *Criminal Law* (pháp luật hay ngành luật về tội phạm); còn trong tiếng Đức, ngành luật này lại thường được gọi là *Strafrecht* (pháp luật hay ngành luật về hình phạt). Trong tiếng Việt, hình sự có nghĩa là sự trừng trị, trừng phạt và ngành luật hình sự cũng có nghĩa là ngành luật về trừng phạt hay về hình phạt.

(1). Khái niệm luật hình sự có thể được dùng để chỉ ngành luật nhưng cũng có thể được hiểu là một trong những hình thức văn bản quy phạm pháp luật - luật (hoặc bộ luật) của ngành luật hình sự. Luật hình sự còn có thể được dùng để chỉ môn khoa học nghiên cứu ngành luật hình sự.

Quy phạm pháp luật của ngành luật hình sự được hình thành qua các quy định của pháp luật. Đó là các quy định chung về tội phạm và hình phạt, là các quy định về các tội phạm cụ thể và các khung hình phạt cụ thể. Các quy định này đều phải được thể hiện ở hình thức văn bản quy phạm pháp luật cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam hay nói cách khác, các quy định về tội phạm và hình phạt phải do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ban hành vì tính đặc biệt của các quy định này.

Với nội dung xác định tội phạm và quy định hình phạt, ngành luật hình sự có *đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng*.

1. Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự

Đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự là quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người phạm tội. Khi có sự kiện tội phạm xảy ra, một loại quan hệ xã hội đặc biệt giữa Nhà nước và chủ thể đã gây ra sự kiện tội phạm đó được phát sinh. Ngành luật hình sự điều chỉnh quan hệ xã hội này qua việc xác định quyền và nghĩa vụ pháp lí của hai chủ thể - Nhà nước và người phạm tội. Trong quan hệ này, người phạm tội có nghĩa vụ pháp lí phải chịu TNHS, trong đó có hình phạt còn Nhà nước có quyền buộc người phạm tội phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí đó. Đối với người phạm tội, Nhà nước có quyền buộc họ phải chịu TNHS; đối với xã hội, Nhà nước có trách nhiệm xử lí nghiêm minh những người đã thực hiện hành vi phạm tội để bảo đảm trật tự xã hội, trấn áp tội phạm. Người phạm tội, tuy có nghĩa vụ pháp lí phải chịu TNHS

nhưng cũng có quyền yêu cầu Nhà nước chỉ được buộc mình chịu TNHS đúng với quy định của pháp luật.

Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là quan hệ xã hội có tính đặc thù. Quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự không những không cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội mà trái lại, xã hội đã phải chịu sự tác động xấu khi quan hệ xã hội này phát sinh. Các quan hệ xã hội cần thiết cho xã hội được các ngành luật khác điều chỉnh như quan hệ sở hữu được ngành luật dân sự điều chỉnh, quan hệ vợ chồng được ngành luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh v.v. đều không phải là đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự nhưng có thể là *đối tượng bảo vệ* của ngành luật hình sự khi bị xâm hại ở mức độ nhất định. Các ngành luật khác có thể vừa điều chỉnh và vừa bảo vệ cùng nhóm các quan hệ xã hội nhất định, còn ngành luật hình sự chỉ điều chỉnh một loại quan hệ xã hội - quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội và bảo vệ nhiều loại quan hệ xã hội khác được các ngành luật khác điều chỉnh.⁽¹⁾ Với lý do này mà quy phạm pháp luật hình sự có thể được coi là *quy phạm pháp luật bảo vệ* mà không phải là *quy phạm pháp luật điều chỉnh*.⁽²⁾ Quy phạm pháp luật hình sự không chỉ xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của hai chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự mà còn là tiêu chuẩn để xác định

(1). Theo GS.TSKH. Đào Trí Úc thì luật hình sự có thể bảo vệ cả các quan hệ xã hội chưa được ngành luật nào điều chỉnh (Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 84).

(2). Theo cách phân loại quy phạm pháp luật được trình bày trong *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật* của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 396; (hoặc trong cuốn *Lý luận về nhà nước và pháp luật* của PGS.TS. Nguyễn Văn Động, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 258).

giới hạn và đánh giá hành vi của con người có phải là tội phạm hay không.⁽¹⁾ Là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người, quy phạm pháp luật hình sự tuy không trực tiếp điều chỉnh xử sự của công dân nói chung trong cuộc sống hàng ngày như các ngành luật khác (mà chỉ điều chỉnh xử sự của Nhà nước và người phạm tội sau khi có sự kiện tội phạm xảy ra) nhưng vẫn có tác động điều chỉnh xử sự đó của công dân. Quy phạm pháp luật hình sự xác định tội phạm, quy định hình phạt và qua đó gián tiếp “cấm đoán” mọi người thực hiện những hành vi bị coi là tội phạm - những hành vi đã được quy định trong luật hình sự. Với lí do này mà quy phạm pháp luật hình sự còn có thể được coi là quy phạm pháp luật cấm đoán và sự cấm đoán này gián tiếp điều chỉnh xử sự của con người theo hướng tránh thực hiện hành vi phạm tội.

2. Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự

Xuất phát từ đặc điểm của đối tượng điều chỉnh cũng như nội dung quyền, nghĩa vụ pháp lí của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hình sự, chúng ta có thể rút ra được phương pháp điều chỉnh của ngành luật hình sự phải là phương pháp *mệnh lệnh - phục tùng*. Trong quan hệ pháp luật hình sự, Nhà nước có quyền buộc người phạm tội phải chịu TNHS, phải chịu hình phạt; người phạm tội có nghĩa vụ pháp lí phải thực hiện TNHS, chấp hành hình phạt và việc chấp hành này không thể tránh khỏi vì nó được bảo đảm bằng cưỡng chế của Nhà nước. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật hình sự là phương pháp mệnh lệnh - phục tùng. Theo đó, các quy phạm pháp luật

(1).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, sđd, tr. 379.

hình sự đều có cách thức tác động chung là *bắt buộc* người phạm tội phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý là TNHS. Bên cạnh đó, quy phạm pháp luật hình sự cũng gián tiếp điều chỉnh hành vi của con người trong cuộc sống hàng ngày với cách thức tác động là *cấm đoán*. Ngoài ra, trong luật hình sự còn có một số điều luật mà cách thức tác động là *cho phép* (được thực hiện quyền nhất định như quyền phòng vệ chính đáng v.v.). Tuy nhiên, cách thức tác động cấm đoán và cho phép đều không phải là cách thức tác động đặc trưng của ngành luật hình sự.

Tóm lại, phương pháp điều chỉnh của ngành luật hình sự là phương pháp mệnh lệnh - phục tùng và cách thức tác động đặc trưng là bắt buộc.

3. Quy phạm pháp luật hình sự

Nội dung của quy phạm pháp luật hình sự được thể hiện thông qua các quy định của luật. Đó là các quy định chung về tội phạm và hình phạt; các quy định về các tội phạm cụ thể và các khung hình phạt cụ thể. Các quy định chung về tội phạm và hình phạt tạo thành Phần chung của luật hình sự; Phần các tội phạm của luật hình sự là phần được hình thành bởi các quy định về tội phạm cụ thể và khung hình phạt cụ thể có thể được áp dụng cho tội phạm cụ thể đó.

Quy phạm pháp luật hình sự được thể hiện qua các quy định của luật hình sự hay nói cách khác là qua các điều luật. Giữa quy phạm pháp luật hình sự và điều luật của luật hình sự có sự khác nhau.⁽¹⁾ Một điều luật có thể thể hiện đủ một quy

(1). Về vấn đề này có thể xem thêm: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, sdd, tr. 394 và các tr. tiếp theo.

phạm pháp luật hình sự nhưng một điều luật cũng có thể chỉ thể hiện đủ một quy phạm pháp luật hình sự khi kết hợp với điều luật khác. Ví dụ: Điều 111 BLHS (*Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm*) là điều luật thể hiện đủ một quy phạm pháp luật hình sự; Điều 112 BLHS (*Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm*) là điều luật chỉ thể hiện đủ một quy phạm pháp luật hình sự khi kết hợp với Điều 111 BLHS vì Điều 112 không có nội dung mô tả như thế nào là hiếp dâm và nội dung này được mô tả tại Điều 111.

Với nội dung là xác định tội phạm và quy định hình phạt, quy phạm pháp luật hình sự đòi hỏi phải có hai bộ phận cấu thành - bộ phận xác định tội phạm và bộ phận quy định hình phạt. Tuy nhiên, việc xác định hai bộ phận đó trong cấu trúc của quy phạm pháp luật nói chung cũng như của quy phạm pháp luật hình sự nói riêng có sự không thống nhất giữa các nhà nghiên cứu và giảng dạy. Bên cạnh quan điểm cho rằng quy phạm pháp luật nói chung cũng như quy phạm pháp luật hình sự nói riêng có ba bộ phận (giả định, quy định và chế tài)⁽¹⁾ cũng có quan điểm cho rằng quy phạm pháp luật chỉ có

(1). Xem: Trung tâm đào tạo từ xa của Đại học Huế, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 88; Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2001, tr. 76.

hai bộ phận (gia đình và quy định hoặc gia đình và chế tài).⁽¹⁾ Chúng tôi cho rằng quy phạm pháp luật hình sự là loại quy phạm tương đối đặc biệt so với quy phạm pháp luật của các ngành luật khác nên khó có sự thống nhất trong cách hiểu về nội dung cũng như cấu trúc của loại quy phạm pháp luật này. Nhưng điều chắc chắn là quy phạm pháp luật hình sự phải có hai bộ phận - bộ phận mô tả hành vi bị coi là tội phạm và bộ phận xác định khung hình phạt (chế tài) có thể được áp dụng đối với tội phạm đó.

II. CÁC NHIỆM VỤ (CHỨC NĂNG) CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trong sách báo pháp lí, nhiệm vụ của luật hình sự thường được nói đến khi các tác giả viết về ngành luật hình sự và trong BLHS Việt Nam, Điều 1 cũng đề cập nhiệm vụ của BLHS. Tuy nhiên, vì luật hình sự được xem là “công cụ” nên nói chức năng của luật hình sự phù hợp hơn so với nói nhiệm vụ của luật hình sự.⁽²⁾ Với nội dung của ngành luật hình sự được nêu trên có thể rút ra chức năng của luật hình sự là phương tiện chống và phòng ngừa tội phạm, là phương tiện bảo vệ và giáo dục. Với cách nói tắt thì luật hình sự có các chức năng: Chức năng chống và phòng ngừa tội phạm, chức năng bảo vệ và chức năng giáo dục. Các chức năng này tuy có nội dung riêng

(1).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lí luận nhà nước và pháp luật*, sđd, tr. 383.

(2). Theo Đại từ điển tiếng Việt, Nxb. Văn hoá-thông tin, Hà Nội, 1998: Nhiệm vụ là công việc phải làm (tr. 1251) còn chức năng là nhiệm vụ, công dụng và vai trò (tr. 413). Theo đó, nhiệm vụ thường gắn với chủ thể hành động còn chức năng ở nghĩa công dụng và vai trò thường gắn với phương tiện hành động.

nhưng không độc lập hoàn toàn mà có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau.

1. Chức năng chống và phòng ngừa tội phạm của luật hình sự

Điều 4 BLHS Việt Nam khẳng định trách nhiệm chống và phòng ngừa tội phạm trước hết thuộc về các cơ quan công an, kiểm sát, toà án, tư pháp và thanh tra. Các cơ quan nhà nước khác cũng như mọi công dân đều có nghĩa vụ tham gia vào việc thực hiện nhiệm vụ chung này. Chống tội phạm và phòng ngừa tội phạm là hai hoạt động tuy có nội dung khác nhau nhưng không tách rời nhau. Trong đó, chống tội phạm là hoạt động trực diện với tội phạm - hoạt động phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử tội phạm. Phòng ngừa tội phạm bao gồm nhiều hoạt động khác nhau nhằm ngăn ngừa không để cho tội phạm xảy ra và đều có quan hệ mật thiết với hoạt động chống tội phạm. Chống tội phạm có hiệu quả không chỉ có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tội phạm mà còn có thể định hướng cho các hoạt động phòng ngừa khác. Do vậy, hoạt động chống tội phạm cũng được coi là hoạt động phòng ngừa tội phạm đặc biệt. Hoạt động chống và phòng ngừa tội phạm phải dựa trên cơ sở pháp lí chung hay nói cách khác là đều phải sử dụng công cụ pháp lí chung là luật hình sự. Hiệu quả của chống và phòng ngừa tội phạm phụ thuộc một phần quan trọng vào độ hoàn thiện của luật hình sự. Do vậy, luật hình sự đã được coi *"là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm..."*.⁽¹⁾ Để thực hiện tốt chức năng chống và phòng ngừa

(1). Lời nói đầu Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999.

tội phạm đòi hỏi luật hình sự phải luôn luôn được hoàn thiện theo sát sự thay đổi của tình hình tội phạm, đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tội phạm.⁽¹⁾

2. Chức năng bảo vệ của luật hình sự

Qua chức năng chống và phòng ngừa tội phạm, luật hình sự đồng thời có chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội quan trọng cần thiết cho sự ổn định và phát triển của xã hội trước sự xâm hại của tội phạm. Ngành luật hình sự là công cụ pháp lý “*góp phần đặc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao*”.⁽²⁾ Như vậy, đối tượng bảo vệ của ngành luật hình sự đã được xác định rõ ràng trong BLHS. Trước hết, đối tượng bảo vệ của ngành luật hình sự được nêu khái quát trong Lời nói đầu của Bộ luật và tiếp đó được xác định cụ thể hơn tại Điều 8. Đó là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật. Để thực hiện tốt

(1). Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 252 và các tr. tiếp theo.

(2). Lời nói đầu Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999

chức năng bảo vệ của mình. ngành luật hình sự cần phải xác định đúng, đủ và kịp thời những hành vi có thể gây nguy hiểm cho các đối tượng bảo vệ để quy định là tội phạm. Có như vậy ngành luật hình sự mới có thể trở thành công cụ pháp lý hữu hiệu bảo vệ các quan hệ xã hội đã được xác định qua việc chống và phòng ngừa một cách toàn diện tất cả các tội phạm, không có hành vi nào nguy hiểm (ở mức tội phạm) cho đối tượng bảo vệ của ngành luật hình sự bị bỏ qua.

3. Chức năng giáo dục của luật hình sự

Chúng ta chống tội phạm không chỉ nhằm mục đích xử phạt để trừng trị người phạm tội mà còn nhằm mục đích giáo dục họ và giáo dục mọi người nói chung. Do vậy, ngành luật hình sự không chỉ là công cụ chống tội phạm mà còn có chức năng giáo dục. Cũng chính qua chức năng giáo dục mà ngành luật hình sự có thể thực hiện được chức năng phòng ngừa tội phạm của mình. Ngành luật hình sự không chỉ là công cụ răn đe người phạm tội mà còn răn đe cả những người khác và qua đó giáo dục người phạm tội cũng như mọi người ý thức tuân thủ pháp luật, tránh các hành vi phạm tội. Ngành luật hình sự cũng là công cụ giáo dục ý thức tham gia chống và phòng ngừa tội phạm cho tất cả mọi người với vai trò là công dân cũng như với vai trò là thành viên của cơ quan hay tổ chức. Chức năng giáo dục của ngành luật hình sự dựa trên cơ sở chức năng chống tội phạm nhưng đồng thời cũng là cơ sở cho chức năng phòng ngừa tội phạm và chức năng bảo vệ của ngành luật này.

Chức năng giáo dục của ngành luật hình sự được xác định rõ và cụ thể trong BLHS Việt Nam. Ngay Lời nói đầu của

BLHS cũng đã khẳng định chức năng “răn đe, giáo dục, cảm hoá, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện; qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm”.

III. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Cũng như các ngành luật khác, ngành luật hình sự được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc nhất định, trong đó có những nguyên tắc có tính chất chung cho cả hệ thống pháp luật và những nguyên tắc có tính đặc thù của ngành luật hình sự. Việc tuân thủ những nguyên tắc này trong việc xây dựng cũng như áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự sẽ đảm bảo cho ngành luật hình sự thực hiện được các chức năng của mình. Nhìn tổng thể, các quy phạm pháp luật hình sự phải thể hiện được các nội dung của nguyên tắc đã đặt ra. Có thể có những quy định cụ thể không thể hiện trực tiếp nội dung của nguyên tắc nào của ngành luật hình sự nhưng những quy định này đều không được trái với các nguyên tắc đó.

Hiện nay, chưa có sự thống nhất trong việc xác định những nguyên tắc nào được coi là thuộc hệ thống các nguyên tắc của ngành luật hình sự.⁽¹⁾ Chúng tôi xác định có 6 nguyên tắc của

(1). Trong cuốn sách chuyên khảo Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000, tác giả Đào Trí Úc xác định có 7 nguyên tắc của luật hình sự (Nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân, nguyên tắc TNHS trên cơ sở lỗi, nguyên tắc công bằng về TNHS, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc dân chủ); Trong Giáo trình luật hình sự - Phần chung của Khoa luật

luật hình sự, trong đó có 3 nguyên tắc là những nguyên tắc đặc thù của luật hình sự. Cụ thể 6 nguyên tắc đó là: Nguyên tắc pháp chế; nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc nhân đạo; nguyên tắc hành vi; nguyên tắc có lỗi và nguyên tắc phân hoá TNHS.

1. Nguyên tắc pháp chế

Nguyên tắc pháp chế là nguyên tắc chung của cả hệ thống pháp luật Việt Nam, được tuân thủ trong tất cả các ngành luật cụ thể. Trong ngành luật hình sự, nguyên tắc này đòi hỏi tất cả các vấn đề về tội phạm và hình phạt đều phải được quy định cụ thể, rõ ràng trong văn bản luật (hiện nay là BLHS): việc xác định tội phạm và hình phạt trong áp dụng luật đều phải dựa trên các điều luật cụ thể. Như vậy, nguyên tắc này đòi hỏi phải được tuân thủ trong cả hoạt động lập pháp và hoạt động áp dụng luật. Cụ thể:

- Những hành vi bị coi là tội phạm phải được quy định

ĐHQG Hà Nội, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2001, các tác giả cũng xác định có 7 nguyên tắc của luật hình sự nhưng không trùng hoàn toàn với 7 nguyên tắc mà tác giả Đào Trí Úc đã xác định (Nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc công minh, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân); Trong Giáo trình luật hình sự - Phần chung của Trung tâm giáo dục từ xa Đại học Huế, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tác giả xác định có 12 nguyên tắc của luật hình sự (Nguyên tắc dân chủ XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN, nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc kết hợp hài hoà chủ nghĩa yêu nước và đoàn kết quốc tế, nguyên tắc chịu trách nhiệm chỉ đối với hành vi phạm tội cụ thể, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc không tránh khỏi TNHS và hình phạt, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân, nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi, nguyên tắc phân hoá trách nhiệm tuỳ thuộc vào tình tiết của việc thực hiện tội phạm, nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm và hình phạt, nguyên tắc công bằng).

thành các tội danh cụ thể, rõ ràng bởi quy phạm pháp luật hình sự;

- Những loại hình phạt có thể được áp dụng cho người phạm tội phải được quy định bởi quy phạm pháp luật hình sự và phải được xác định cho từng tội danh đã được quy định;

- Các căn cứ của việc quyết định hình phạt cụ thể cho người phạm tội phải được quy định thống nhất bởi quy phạm pháp luật hình sự;

- Việc truy cứu TNHS người phạm tội phải tuân thủ các quy định của ngành luật hình sự: Chỉ được kết tội họ về tội danh đã được quy phạm pháp luật hình sự quy định cũng như chỉ được tuyên hình phạt trong phạm vi mức độ cho phép của quy phạm pháp luật hình sự.

Những yêu cầu trên đây của nguyên tắc pháp chế đã được thể hiện trong các điều luật của BLHS. Điều 2 quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu TNHS*”. Điều 8 cũng khẳng định tội phạm phải là hành vi đã được quy định trong BLHS. Điều 26 khi định nghĩa hình phạt đã khẳng định: “*Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định*”. Điều 45 quy định: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS.*”

Từ nguyên tắc pháp chế (có tính chất chung), ngành luật hình sự Việt Nam thừa nhận một số nguyên tắc có tính đặc thù của ngành luật hình sự nhưng cũng chỉ là sự biểu hiện của nguyên tắc pháp chế. Trước hết phải kể đến nguyên tắc đã

được thừa nhận chung “*Nullum crimen sine lege*” (không có tội khi không có luật). Cũng từ nguyên tắc này ngành luật hình sự Việt Nam không chấp nhận nguyên tắc “*Áp dụng tương tự*” và nguyên tắc “*hiệu lực trở về trước*” để truy cứu TNHS một người (có hành vi nguy hiểm cho xã hội).⁽¹⁾ Điều 2 và Điều 8 BLHS đã được nêu trên thể hiện rõ ràng quan điểm cấm “*áp dụng tương tự*” để truy cứu TNHS. Điều 7 BLHS là điều luật thể hiện rõ quan điểm cấm áp dụng “*có hiệu lực trở về trước*” để truy cứu TNHS.

2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

Điều 16 Hiến pháp quy định: “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội*”. Cụ thể hoá nguyên tắc hiến định này, Điều 3 BLHS Việt Nam quy định: “*Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội*”.

Ngành luật hình sự với các quy định về tội phạm và các quy định về hình phạt có giá trị như nhau đối với tất cả mọi người nói chung và đặc biệt đối với tất cả những người đã có hành vi phạm tội nói riêng. Ngành luật hình sự không được phép quy định đặc điểm nhân thân như đặc điểm về giới tính,

(1). *Áp dụng tương tự* để truy cứu TNHS có nghĩa áp dụng một điều luật của luật hình sự để truy cứu TNHS một người về hành vi chưa được quy định trong luật hình sự là tội phạm nhưng tương tự với hành vi đã được quy định trong điều luật đó; *Áp dụng hiệu lực trở về trước* để truy cứu TNHS là áp dụng một điều luật của luật hình sự để truy cứu TNHS một người về hành vi mà người đó đã thực hiện trước khi điều luật này được ban hành và có hiệu lực thi hành. Vấn đề này được trình bày cụ thể ở Chương II.

về tôn giáo, về thành phần, địa vị xã hội là cơ sở để truy cứu TNHS. Trong áp dụng luật hình sự, đặc điểm về nhân thân cũng không được phép ảnh hưởng đến việc truy cứu TNHS theo hướng định kiến hay thiên vị.⁽¹⁾

3. Nguyên tắc nhân đạo

Nguyên tắc nhân đạo là nguyên tắc chung và là nguyên tắc được đặc biệt chú ý trong ngành luật hình sự vì hậu quả mà người phạm tội phải chịu theo ngành luật này là hình phạt - *“biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.”* (Điều 26 BLHS)

Ngành luật hình sự Việt Nam đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo qua nhiều điều luật khác nhau. Trong đó có các điều luật về nguyên tắc xử lý tội phạm, về các hình phạt và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Đây là những điều luật thể hiện tương đối rõ và trực tiếp nguyên tắc nhân đạo. Điều 3 BLHS khi xác định nguyên tắc xử lý đã khẳng định chính sách khoan hồng được áp dụng *“đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.”* Điều luật về mục đích của hình phạt đã khẳng định: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội...”* (Điều 27 BLHS). Từ mục

(1). Ở đây cần phân biệt giữa nguyên tắc này với việc quy định chủ thể đặc biệt cũng như việc quy định những đặc điểm nhất định về nhân thân là dấu hiệu định khung hình phạt hoặc dấu hiệu tăng nặng, giảm nhẹ TNHS (những vấn đề này được trình bày ở các chương tiếp theo).

đích này mà ngành luật hình sự Việt Nam đã xác định các hình phạt trong hệ thống hình phạt đều là các hình phạt không nhằm gây đau đớn về thể xác và xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của người phạm tội. Đối với hai hình phạt nghiêm khắc nhất là hình phạt tù chung thân và hình phạt tử hình, luật hình sự Việt Nam cũng đã giới hạn phạm vi áp dụng để thể hiện tính nhân đạo, cụ thể: *"Không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội."* (Điều 34 BLHS); *"... Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân."* (Điều 35 BLHS)

Ngoài ra, nguyên tắc nhân đạo còn được thể hiện ở nhiều điều luật quy định về quyết định hình phạt, về TNHS của người chưa thành niên, về miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (án treo), về miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, về xoá án tích v.v..

4. Nguyên tắc hành vi và nguyên tắc có lỗi

Xuất phát từ quan điểm: Đối tượng điều chỉnh của pháp luật chỉ có thể là hành vi của con người mà không thể là ý nghĩ, tư tưởng của họ, ngành luật hình sự Việt Nam thừa nhận nguyên tắc hành vi là nguyên tắc của ngành luật này. Theo đó, ngành luật hình sự không được phép truy cứu TNHS một người về tư tưởng của họ mà chỉ có thể truy cứu TNHS đối với hành vi của họ khi hành vi đó thoả mãn các dấu hiệu được quy

phạm pháp luật hình sự quy định. Thể hiện nguyên tắc hành vi. Điều 8 BLHS đã xác định tội phạm phải là hành vi trong định nghĩa về tội phạm. Từ đó, trong phần mô tả các tội danh cụ thể, BLHS khi mô tả tội phạm đều mô tả hành vi của con người. Với nguyên tắc hành vi, ngành luật hình sự Việt Nam cấm truy cứu TNHS tư tưởng của con người. Ở khía cạnh này cũng có thể coi “*cấm truy cứu TNHS tư tưởng*” là nguyên tắc của ngành luật hình sự.

Gắn liền với nguyên tắc hành vi là nguyên tắc có lỗi. Ngành luật hình sự Việt Nam truy cứu TNHS một người về hành vi gây thiệt hại cho xã hội chỉ khi người đó có lỗi. Hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng chủ thể không có lỗi đối với việc đó (do những lí do khác nhau như họ bị mắc bệnh tâm thần hay do bất khả kháng) thì không bị coi là tội phạm và chủ thể không phải chịu TNHS. Với việc thừa nhận nguyên tắc có lỗi, luật hình sự Việt Nam cũng cấm “*truy tội khách quan*” (truy cứu TNHS chỉ căn cứ vào hành vi khách quan mà không xét đến lỗi (chủ quan) của chủ thể).

Thừa nhận nguyên tắc có lỗi là xuất phát từ chức năng giáo dục của ngành luật hình sự. Chức năng này không thể thực hiện được khi truy cứu TNHS một người mà họ không có lỗi.

Thể hiện nguyên tắc có lỗi, ngành luật hình sự Việt Nam khi định nghĩa tội phạm tại Điều 8 BLHS đã khẳng định tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện một cách *cố ý* hoặc *vô ý*, có nghĩa là được thực hiện một cách có lỗi. Từ đó, các điều luật trong BLHS khi mô tả tội danh cụ thể đều thể hiện dấu hiệu lỗi của tội phạm.

5. Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự

Cũng như các nguyên tắc khác, nguyên tắc phân hoá TNHS phải được thể hiện trong xây dựng luật hình sự cũng như trong áp dụng luật hình sự. Trong áp dụng luật hình sự, nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc cá thể hoá TNHS hay là nguyên tắc cá thể hoá hình phạt. Như vậy, cá thể hoá TNHS trong áp dụng luật hình sự và phân hoá TNHS trong luật hình sự là hai nội dung không tách rời nhau của nguyên tắc phân hoá TNHS. Trong đó, phân hoá TNHS trong luật là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc cá thể hoá TNHS trong áp dụng.

Chức năng giáo dục của luật hình sự chỉ có thể trở thành hiện thực khi TNHS được xác định đúng cho từng người phạm tội. Hình phạt áp dụng cho người phạm tội cụ thể phải tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã gây ra và phải phù hợp với nhân thân cũng như hoàn cảnh của người phạm tội. Đây chính là yêu cầu của cá thể hoá TNHS (hình phạt) trong áp dụng luật hình sự.

Để cá thể hoá TNHS (hình phạt) trong khi áp dụng luật đòi hỏi phải có sự phân hoá TNHS trong luật và giải thích luật. TNHS càng được phân hoá trong luật và trong giải thích luật thì càng có cơ sở cho việc cá thể hoá hình phạt trong áp dụng. Do vậy, hoàn thiện sự phân hoá TNHS là một trong những nội dung hoàn thiện luật hình sự nói chung. Các biểu hiện của phân hoá TNHS trong luật có thể là:

- Phân loại tội phạm thành các nhóm tội khác nhau để có các quy định khác nhau về TNHS;
- Đa dạng hoá hệ thống hình phạt;

- Phân hoá chế tài của mỗi tội thành nhiều khung hình phạt khác nhau v.v..⁽¹⁾

IV. KHOA HỌC LUẬT HÌNH SỰ

Khoa học luật hình sự là bộ phận của khoa học pháp lí, nghiên cứu những vấn đề lí luận của ngành luật hình sự. Những vấn đề này có thể được nghiên cứu ở những cấp độ và hình thức khác nhau. Trong chương trình đào tạo cử nhân luật, việc học tập, nghiên cứu ngành khoa học này nhằm trang bị những vấn đề lí luận cơ bản, giúp sinh viên có thể hiểu, giải thích, đánh giá được các quy định của luật hình sự và có thể vận dụng luật để giải quyết các vụ án hình sự.

Những nhóm vấn đề cốt lõi mà khoa học luật hình sự cần giải quyết bao gồm:

- Nhóm vấn đề chung về ngành luật hình sự: Khái niệm, chức năng, nguyên tắc và nguồn của ngành luật.

- Nhóm vấn đề về tội phạm: Bản chất, đặc điểm, cấu trúc của hiện tượng tội phạm; vấn đề phản ánh (quy định) tội phạm trong luật.

- Nhóm vấn đề về hình phạt: Khái niệm, mục đích của hình phạt, vấn đề hệ thống hình phạt, nội dung và ý nghĩa của từng loại hình phạt, vấn đề quyết định hình phạt.

- Nhóm vấn đề về khoa học về áp dụng luật hình sự: Vấn đề định tội và vấn đề quyết định hình phạt.

Ngoài ra, khoa học luật hình sự còn nghiên cứu một số vấn đề khác như vấn đề lịch sử (trên phạm vi quốc tế hoặc quốc

(1). Nội dung cụ thể của những vấn đề này sẽ được trình bày ở các chương tiếp theo.

gia) của ngành luật hình sự, vấn đề so sánh luật hình sự (so sánh giữa các quốc gia hoặc theo lịch sử của một quốc gia).⁽¹⁾

Khoa học luật hình sự có liên quan gần với một số ngành khoa học khác như:

- Tội phạm học (nghiên cứu tội phạm dưới góc độ tình hình, nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa);
- Tâm thần học tư pháp (nghiên cứu các bệnh tâm thần liên quan đến vấn đề năng lực TNHS của người phạm tội);
- Khoa học luật tổ tụng hình sự (nghiên cứu trình tự và thủ tục pháp lí của quá trình truy cứu TNHS người phạm tội);
- Khoa học điều tra tội phạm (nghiên cứu các phương pháp, kĩ thuật phục vụ việc điều tra tội phạm).

(1). Có thể xem mục lục của giáo trình luật hình sự để biết các nội dung cụ thể của khoa học luật hình sự được giải quyết trong chương trình đào tạo cử nhân luật.

CHƯƠNG II

NGUỒN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM NGUỒN CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Theo lý luận chung về pháp luật, nguồn của pháp luật có thể là:

- Tập quán pháp;
- Tiền lệ pháp (trong lĩnh vực luật hình sự là án lệ) và
- Văn bản (quy phạm) pháp luật.⁽¹⁾

Việt Nam không coi tập quán pháp và án lệ là nguồn của ngành luật hình sự. Nguồn của ngành luật hình sự Việt Nam chỉ có thể là văn bản quy phạm pháp luật. Do tính chất quan trọng và đặc điểm đặc biệt của đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự nên nguồn của nó không phải là tất cả các loại văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ có thể là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Chỉ có luật (bộ luật hoặc luật⁽²⁾) là nguồn của ngành luật hình

(1). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 81 và các tr. tiếp theo.

(2). Trước đây, để phân biệt văn bản luật không phải là bộ luật với bộ luật chúng ta có khái niệm đạo luật. Hiện nay, khái niệm này không còn được dùng nữa vì theo Điều 2 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 thì trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chỉ có khái niệm luật mà không có khái niệm đạo luật. Trong đó luật được hiểu bao gồm cả bộ luật.

sự. Các văn bản dưới luật không thể là nguồn của ngành luật hình sự. Những luật được coi là nguồn của luật hình sự phải có các quy định liên quan trực tiếp đến tội phạm và hình phạt.⁽¹⁾

Bộ luật hình sự là luật mà trong đó tập hợp đầy đủ hoặc tương đối đầy đủ các quy định về tội phạm và hình phạt hay nói cách khác, bộ luật hình sự là luật có tất cả hoặc hầu hết các quy phạm pháp luật hình sự. Khác với bộ luật hình sự, (văn bản) luật hình sự⁽²⁾ chỉ có một số quy phạm pháp luật hình sự. Mỗi (văn bản) luật hình sự có thể giữ vai trò bổ sung cho bộ luật hình sự trong trường hợp có bộ luật hình sự; còn trong trường hợp không có bộ luật hình sự thì mỗi văn bản đó là một bộ phận và cùng với các văn bản khác hợp thành nguồn của ngành luật hình sự. Luật hình sự có thể chỉ có các quy định về tội phạm, về hình phạt thuộc lĩnh vực hoặc vấn đề cụ thể nào đó. Bên cạnh đó có thể còn có những luật mà trong đó không chỉ có những quy phạm pháp luật hình sự mà còn có quy phạm pháp luật của ngành luật khác. Đây thực chất là luật của ngành luật khác và trong đó có điều luật xác định tội phạm và quy định hình phạt đối với những hành vi vi phạm thuộc ngành luật đó

(1). Ở đây chúng ta hiểu nguồn của luật hình sự theo nghĩa hẹp "... nguồn của luật hình sự chỉ bao gồm những căn cứ trực tiếp quy định về những gì liên quan đến tội phạm và hình phạt. Nói cách khác, ... nguồn của luật hình sự chỉ có thể là những văn bản pháp luật hình sự." (Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 293). Ngoài ra, còn có cách hiểu nguồn của luật hình sự theo nghĩa rộng. Về vấn đề này có thể xem: Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 293 và các tr. tiếp theo.

(2). Từ đây trở đi, chúng tôi sử dụng khái niệm luật hình sự với nghĩa là một trong những hình thức văn bản quy phạm pháp luật (hình sự) - (văn bản) luật hình sự.

nhưng ở mức phải bị coi là tội phạm. Do vậy, luật loại này được gọi là luật có quy phạm pháp luật hình sự.

Tóm lại, nguồn của ngành luật hình sự có thể là bộ luật hình sự, luật hình sự và luật có quy phạm pháp luật hình sự. Nhiều quốc gia trên thế giới xây dựng ngành luật hình sự theo hướng có BLHS và các luật có quy phạm pháp luật hình sự. Trong đó, BLHS quy định những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt cũng như quy định những tội danh thông thường; còn các luật quy định tội danh thuộc những lĩnh vực riêng biệt như lĩnh vực môi trường, lĩnh vực tài chính hay lĩnh vực viễn thông v.v..

Ở Việt Nam, nguồn của ngành luật hình sự được thể hiện như sau:

- Trước năm 1986 - Thời điểm trước khi Bộ luật hình sự Việt Nam đầu tiên có hiệu lực, ngành luật hình sự Việt Nam không có cả bộ luật hình sự lẫn luật hình sự. Văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn của ngành luật hình sự trong giai đoạn này chỉ bao gồm những văn bản dưới luật, trong đó chủ yếu là pháp lệnh. Các pháp lệnh được áp dụng trong giai đoạn này là Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng (năm 1967), Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân (năm 1970), Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ (năm 1981), Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép (năm 1982) v.v.. Văn bản quy phạm pháp luật quy định được nhiều nhóm tội nhất trong giai đoạn này là Sắc luật số 03 năm 1976. Trong đó có quy định một cách giản đơn

các nhóm tội: Các tội phản cách mạng, các tội xâm phạm tài sản công cộng, các tội xâm phạm thân thể, nhân phẩm, sức khỏe, tài sản riêng của công dân, các tội kinh tế, các tội chức vụ, hối lộ và các tội xâm phạm trật tự, an toàn công cộng. Trong giai đoạn này có thời gian dài chúng ta còn coi cả thông tư và cả án lệ là nguồn của ngành luật hình sự.⁽¹⁾

- Từ năm 1986 đến nay, ngành luật hình sự Việt Nam coi nguồn duy nhất của ngành luật này là BLHS. Điều này được khẳng định rõ trong BLHS năm 1985 cũng như trong BLHS năm 1999. Cả hai bộ luật này, khi định nghĩa khái niệm tội phạm tại Điều 8 đều khẳng định tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội "*được quy định trong bộ luật này*". Đây là vấn đề đang được tranh luận. Câu hỏi tranh luận được đặt ra là: Có nên chỉ coi BLHS là nguồn duy nhất của ngành luật hình sự? Chúng tôi cho rằng cần cho phép các luật khác cũng được quy định tội phạm thuộc lĩnh vực luật đó điều chỉnh khi tội phạm này chưa được quy định trong BLHS để tránh phải bổ sung thường xuyên BLHS khi phát sinh tội phạm mới trong những lĩnh vực khác nhau. Khi cho phép như vậy sẽ có sự thống nhất giữa quy định về tội phạm với quy định về vi phạm và với hoạt động của lĩnh vực mà vi phạm cũng như tội phạm phát sinh. Đó là cơ sở giúp hiểu quy định về tội phạm được rõ và đầy đủ hơn.⁽²⁾

(1).Xem: Thông tư số 442-TTg ngày 19/1/1955 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị 772-TATC ngày 10/7/1959 của Toà án nhân dân tối cao.

(2).Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, "Nguồn của pháp luật hình sự - Những yêu cầu được đặt ra cho pháp luật hình sự Việt Nam", *Tạp chí luật học*, số 7/2011.

II. HIỆU LỰC CỦA LUẬT HÌNH SỰ - NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

Hiệu lực của luật hình sự là giá trị thi hành của luật hình sự đối với người phạm tội nên nó phải gắn với hành vi phạm tội. Nói đến hiệu lực của luật hình sự là nói đến hiệu lực của luật đối với hành vi phạm tội xảy ra khi nào (hiệu lực về thời gian) và đối với hành vi phạm tội xảy ra ở đâu (hiệu lực về không gian).

1. Hiệu lực về thời gian của luật hình sự

Khi đã chấp nhận nguyên tắc pháp chế mà trước hết là nguyên tắc "*Nullum crimen sine lege*" (không có tội khi không có luật) thì vấn đề hiệu lực về thời gian phải được xác định theo nguyên tắc: Luật hình sự chỉ có hiệu lực để truy cứu TNHS đối với hành vi được thực hiện sau khi luật được ban hành và có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp này - trường hợp sử dụng luật để truy cứu TNHS người phạm tội, (văn bản) luật hình sự không có *hiệu lực trở về trước*. Cụ thể: Luật hình sự không có hiệu lực trở về trước trong các trường hợp sau:

- Xác định có tội hoặc xác định tội nặng hơn;
- Xác định TNHS nặng hơn;
- Quy định nội dung khác không có lợi cho người bị áp dụng luật.

Tóm lại, nếu việc áp dụng luật mà không có lợi cho người bị áp dụng thì luật hình sự không có *hiệu lực trở về trước*.

Trái lại, nếu việc áp dụng luật mà có lợi cho người bị áp dụng thì luật hình sự có *hiệu lực trở về trước*.

Ở đây có hai điểm cần chú ý:

- Khi nói không có hay có *hiệu lực trở về trước* thì có thể là đối với toàn bộ các quy định hoặc chỉ là đối với một hoặc một số quy định của luật hình sự. Điều này phụ thuộc vào nội dung của quy định cũng như vào thời điểm có hiệu lực thi hành của quy định trong trường hợp được bổ sung, sửa đổi.

- Trong trường hợp giữa thời điểm bắt đầu thực hiện tội phạm với thời điểm tội phạm kết thúc là khoảng thời gian dài và luật hình sự có hiệu lực thi hành trong khoảng thời gian đó thì vấn đề hiệu lực theo thời gian được giải quyết theo nguyên tắc: Thời điểm thực hiện tội phạm được tính là thời điểm *bắt đầu thực hiện tội phạm* vì như vậy mới đảm bảo được nguyên tắc “*có lợi cho người phạm tội*”.

Cách giải quyết vấn đề hiệu lực về thời gian trên đây đã được thể hiện đầy đủ trong Bộ luật hình sự Việt Nam. Trước hết, vấn đề này được khẳng định về nguyên tắc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008. Khoản 2 Điều 79 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 quy định:

“Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a. Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b. Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.”

Bộ luật hình sự Việt Nam đã tuân thủ hoàn toàn nguyên tắc

trên đây khi quy định thời hiệu về thời gian.⁽¹⁾

2. Hiệu lực về không gian của luật hình sự

Hiệu lực về không gian của luật hình sự trả lời câu hỏi: Luật hình sự có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra ở đâu và kèm theo là câu hỏi do ai thực hiện. Giải quyết vấn đề này, ngành luật hình sự dựa trên một số nguyên tắc được thừa nhận chung. Đó là nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch, nguyên tắc bảo đảm an ninh quốc gia và nguyên tắc phổ cập (universal).⁽²⁾

Theo nguyên tắc lãnh thổ, luật hình sự của mỗi quốc gia có hiệu lực đối với tất cả các tội phạm xảy ra trên lãnh thổ của mình, không kể người thực hiện tội phạm đó là công dân của quốc gia hay người nước ngoài hay người không có quốc tịch. Tuy nhiên, ở đây cần loại trừ những công dân nước ngoài thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo luật quốc tế.⁽³⁾

Theo luật quốc tế thì lãnh thổ quốc gia “*bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.*”⁽⁴⁾ Ngoài ra, cần chú ý đến máy bay, tàu thủy cũng có thể là bộ

(1). Vấn đề này được trình bày cụ thể tại Mục III.

(2). Về tên của 4 nguyên tắc này vẫn chưa có sự thống nhất giữa các tác giả ở nguyên tắc thứ ba và thứ tư. Ở đây, chúng tôi sử dụng cách gọi trong Giáo trình luật quốc tế của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008.

(3). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 291 và các tr. tiếp theo.

(4). Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 159. Về nội dung cụ thể của khái niệm lãnh thổ quốc gia có thể xem trong Giáo trình này tr. 159 và các tr. tiếp theo.

phận của lãnh thổ của quốc gia khi những phương tiện này ở bên ngoài lãnh thổ theo luật quốc tế.

Tội phạm được coi là xảy ra trên lãnh thổ quốc gia khi địa điểm phạm tội được xác định là trên lãnh thổ quốc gia. Việc xác định địa điểm phạm tội cần theo nguyên tắc: Địa điểm phạm tội là nơi hành vi phạm tội xảy ra (kể cả trường hợp chỉ bắt đầu, chỉ kết thúc hay chỉ diễn ra một phần) hoặc là nơi hậu quả xảy ra hay dự kiến xảy ra. Với nguyên tắc này, có thể xảy ra trường hợp luật hình sự của các quốc gia khác nhau cùng có hiệu lực về không gian đối với tội phạm đã xảy ra.

Theo nguyên tắc quốc tịch, luật hình sự của mỗi quốc gia có hiệu lực đối với tất cả các tội phạm do công dân của mình⁽¹⁾ thực hiện, không kể tội phạm đó xảy ra ở đâu - trong hoặc ngoài lãnh thổ quốc gia.⁽²⁾ Tuy nhiên, đối với trường hợp công dân của một quốc gia phạm tội ở nước ngoài thì vấn đề hiệu lực của luật hình sự của quốc gia đó đối với tội phạm này có điểm cần xem xét là hành vi đã thực hiện có bị luật hình sự của quốc gia nơi tội phạm xảy ra coi là tội phạm không? Và như vậy có thể có trường hợp luật hình sự của hai quốc gia cùng có

(1). Về vấn đề quốc tịch xem Giáo trình luật quốc tế của Trường Đại học Luật Hà Nội, sdd, tr. 106 và các tr. tiếp theo.

(2). Nếu nói chính xác thì đây là nguyên tắc quốc tịch chủ động vì nguyên tắc quốc tịch còn được hiểu ở dạng thứ hai - nguyên tắc quốc tịch bị động. Nguyên tắc quốc tịch chủ động xác định theo quốc tịch của người phạm tội còn nguyên tắc quốc tịch bị động xác định theo quốc tịch của nạn nhân của tội phạm. Nhưng nhìn chung nguyên tắc quốc tịch thường được hiểu ở dạng chủ động. Nguyên tắc quốc tịch bị động là sự mở rộng nguyên tắc quốc tịch và thường bị lạm dụng. Luật hình sự nhiều quốc gia không sử dụng nguyên tắc quốc tịch bị động khi quy định hiệu lực về không gian trong đó có Việt Nam.

hiệu lực về không gian đối với tội phạm nhất định (một theo nguyên tắc quốc tịch và một theo nguyên tắc lãnh thổ). Cũng theo nguyên tắc quốc tịch thì có thể có trường hợp luật hình sự của nhiều quốc gia cùng có hiệu lực đối với tội phạm nhất định khi người phạm tội có nhiều quốc tịch. Ở đây cũng cần chú ý: Vấn đề luật hình sự của quốc gia có hiệu lực đối với tội phạm do công dân của mình thực hiện ở nước ngoài với vấn đề có thể thực hiện được việc truy cứu TNHS đối với họ hay không là hai vấn đề khác nhau.

Hai nguyên tắc trên là hai nguyên tắc chủ yếu, điều chỉnh hiệu lực về không gian của luật hình sự. Theo đó, luật hình sự có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra trong lãnh thổ quốc gia cũng như đối với tội phạm xảy ngoài lãnh thổ quốc gia (do công dân của quốc gia mình thực hiện). Đối với tội phạm xảy ngoài lãnh thổ và không phải do công dân của quốc gia mình thực hiện thì luật hình sự chỉ có hiệu lực trong trường hợp có tính ngoại lệ và theo hai nguyên tắc có tính bổ sung sau:

Theo nguyên tắc phổ cập, luật hình sự của quốc gia sẽ có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra bên ngoài lãnh thổ và do người không phải là công dân của quốc gia mình thực hiện nếu tội phạm đó là tội phạm mà quốc gia có nghĩa vụ phải chống theo cam kết của quốc gia trong các điều ước quốc tế. Đó thường là các tội phạm quốc tế hoặc là các tội phạm có tính quốc tế.⁽¹⁾ Nguyên tắc phổ cập là nguyên tắc đáp ứng yêu cầu của sự hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống một số tội

(1). Về tội phạm quốc tế và tội phạm có tính chất quốc tế xem: Nguyễn Thị Thuận (chủ biên), *Luật hình sự quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2007.

phạm vi an ninh chung. Việc thừa nhận và cho phép hiệu lực có tính toàn cầu đó của luật hình sự là vì lợi ích của tất cả quốc gia và là cơ sở pháp lí cho việc thực hiện được cam kết quốc tế của mỗi quốc gia.

Theo nguyên tắc bảo đảm an ninh quốc gia luật hình sự của một quốc gia sẽ có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra bên ngoài lãnh thổ và do người không phải là công dân của quốc gia mình thực hiện khi tội phạm đó đe dọa nghiêm trọng đến an ninh của quốc gia. Đây là ngoại lệ thứ hai mở rộng hiệu lực về không gian cho phép luật hình sự của các quốc gia có thể lựa chọn.

III. BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM - HIỆU LỰC, CẤU TẠO VÀ VẤN ĐỀ GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành là BLHS năm 1999. Đây là BLHS thứ hai sau BLHS năm 1985. BLHS năm 1999 được Quốc hội khoá X thông qua ngày 21/12/1999 và được Chủ tịch nước công bố ngày 04/01/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2000.

1. Hiệu lực của BLHS Việt Nam

Hiệu lực của BLHS được quy định cụ thể tại các điều 5, 6 và 7. Ngoài ra, vấn đề này còn được giải thích rõ thêm ở một số nội dung tại Nghị quyết số 32/1999/QH10 về việc thi hành BLHS của Quốc hội khoá X. Nội dung của các điều luật quy định hiệu lực của BLHS đều phù hợp với nguyên tắc chung.

a. Hiệu lực về thời gian

Khoản 1 Điều 7 BLHS quy định: “*Điều luật được áp dụng*

đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện." Với quy định này, các điều luật hình sự cũng như BLHS nói chung chỉ có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra sau khi điều luật, bộ luật có hiệu lực thi hành. Ở đây cần có sự phân biệt giữa điều luật và bộ luật vì có thể có những điều luật được bổ sung, sửa đổi sau khi BLHS đã được thi hành và như vậy giữa thời điểm BLHS có hiệu lực thi hành với thời điểm những điều luật được bổ sung, sửa đổi và có hiệu lực thi hành có sự khác nhau.

Khoản 1 Điều 7 BLHS là quy định có tính nguyên tắc; khoản 2 và khoản 3 của điều luật này đã phân biệt nhóm quy định không có lợi cho người phạm tội và nhóm quy định có lợi cho người phạm tội để xác định hiệu lực về thời gian cho từng nhóm. Theo khoản 2 Điều 7 BLHS, những điều luật có nội dung quy định không có lợi cho người phạm tội đều không có hiệu lực trở về trước. Đó là *"Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn TNHS, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội..."* (khoản 2 Điều 7 BLHS). Theo khoản 3 Điều 7 BLHS, những điều luật có nội dung có lợi cho người phạm tội được phép có hiệu lực trở về trước. Đó là *"Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn TNHS, miễn hình phạt, giảm hình phạt,*

xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội... ” (khoản 3 Điều 7 BLHS).

b. Hiệu lực về không gian

- Khoản 1 Điều 5 BLHS quy định hiệu lực về không gian theo nguyên tắc lãnh thổ: *“Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Bổ sung cho quy định này, khoản 2 Điều 5 quy định phạm vi những người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam được xử lý bằng con đường ngoại giao. Đó là những người *“được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế”*⁽¹⁾ (khoản 2 Điều 5 BLHS).

- Khoản 1 Điều 6 BLHS quy định hiệu lực về không gian theo nguyên tắc quốc tịch: *“Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu TNHS tại Việt Nam theo Bộ luật này*.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Điều luật này khẳng định BLHS có hiệu lực đối với tội phạm do công dân Việt Nam thực hiện ở trong cũng như ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này cũng được áp dụng cho người không có quốc tịch nhưng thường trú ở Việt Nam. Tuy

(1). Về vấn đề lãnh thổ Việt Nam và về các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, quyền miễn trừ... xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 291 và các tr. tiếp theo.

nhiên, việc truy cứu TNHS theo BLHS Việt Nam đối với công dân Việt Nam hoặc người không có quốc tịch đã phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam chỉ được xác định là “có thể” vì trường hợp này có những điểm khác biệt so với trường hợp phạm tội trong lãnh thổ Việt Nam.

Tóm lại, hiệu lực về không gian của BLHS Việt Nam được xác định theo hai nguyên tắc chủ yếu là nguyên tắc lãnh thổ và nguyên tắc quốc tịch. Ngoài ra, nguyên tắc phổ cập cũng được sử dụng để xác định hiệu lực về không gian của BLHS đối với tội phạm do người nước ngoài thực hiện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam trong những trường hợp ngoại lệ. Khoản 2 Điều 6 quy định: “*Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu TNHS theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia*”.⁽¹⁾

Đối chiếu với các nguyên tắc chung thì trong BLHS Việt Nam, nguyên tắc bảo đảm an ninh quốc gia chưa được vận dụng.

2. Cấu tạo của BLHS Việt Nam

BLHS Việt Nam gồm Lời nói đầu, Phần chung và Phần các tội phạm.

Lời nói đầu của BLHS xác định chức năng của ngành luật hình sự cũng như của BLHS, trong đó đặc biệt nhấn mạnh chức năng răn đe, giáo dục. Lời nói đầu của BLHS cũng khẳng

(1). Ví dụ: Công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội ác diệt chủng là Công ước quốc tế mà Cộng hoà XHCN Việt Nam gia nhập ngày 09/6/1982.

định tính kế thừa của Bộ luật hình sự Việt Nam đồng thời xác định trách nhiệm thi hành Bộ luật thuộc về tất cả các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân.

Phần chung và Phần các tội phạm là nội dung của Bộ luật, được kết cấu theo các chương. Trong đó, Phần chung có 10 chương và Phần các tội phạm có 14 chương.

Phần chung của BLHS bao gồm các điều luật quy định những vấn đề chung về Bộ luật, về tội phạm, về TNHS và về hình phạt. Các vấn đề đó được chia thành 10 nhóm nội dung và được quy định trong 10 chương. Phần Các tội phạm bao gồm các điều luật quy định về các tội phạm cụ thể và các khung hình phạt cụ thể có thể áp dụng đối với các tội phạm đó. Các tội phạm cụ thể được chia thành 14 nhóm khác nhau và được quy định trong 14 chương. Trong 14 chương của Phần các tội phạm có 13 chương có trật tự kết cấu là chương - điều - khoản, 1 chương có trật tự kết cấu là chương - mục - điều - khoản (chương XXI). Trong tất cả các điều của 14 chương Phần các tội phạm chỉ có 4 điều (các điều 92, 277, 292 và 315) là các điều quy định vấn đề chung của nhóm tội còn lại đều là các điều quy định về từng tội phạm cụ thể và các khung hình phạt có thể áp dụng đối với các tội cụ thể.

Mỗi điều luật quy định về tội phạm cụ thể đều gắn với tên của một tội phạm cụ thể (tội danh). Thông thường mỗi điều luật gắn với một tội danh nhưng cá biệt có thể gắn với nhiều tội danh. *Ví dụ:* Điều 279 gắn với tội danh là tội nhận hối lộ; Điều 286 gắn với hai tội danh là tội cố ý làm lộ bí mật công tác và tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài

liệu bí mật công tác v.v..⁽¹⁾ Mỗi điều luật Phần các tội phạm, xét về nội dung có hai phần là phần mô tả tội phạm và phần xác định hình phạt. Phần mô tả tội phạm thường được gọi là phần quy định và phần xác định hình phạt thường được gọi là phần chế tài. Xét về hình thức cấu trúc, mỗi điều luật gồm các khoản khác nhau.

Phần quy định là phần của điều luật mô tả các dấu hiệu pháp lí đặc trưng của tội phạm mà điều luật quy định. *Ví dụ:* Điều 133 quy định tội cướp tài sản, trong đó mô tả tội phạm này là "*Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản...*". Đây chính là phần quy định. Yêu cầu đặt ra cho việc quy định tội phạm trong phần quy định là: Cho phép nhận biết được tội phạm, đủ để phân biệt tội phạm được quy định với các tội phạm khác và với trường hợp chưa phải là tội phạm mà chỉ là vi phạm. *Ví dụ:* Nội dung phần quy định tại Điều 140 BLHS cho phép nhận biết tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác như tội tham ô tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng như cho phép phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với hành vi trộm cắp tài sản chỉ là vi phạm hành chính. Tuy vào cách thức quy định có thể phân loại phần quy định thành các loại:

(1). Khi quy định tội phạm, luật hình sự có thể đặt tên tội (tội danh) và mô tả tội đó nhưng cũng có thể chỉ mô tả mà không đặt tên tội. Về vấn đề này xem: Nguyễn Ngọc Hoà, "Tội danh và việc chuẩn hoá các tội danh trong BLHS", *Tạp chí luật học*, số 6/2004.

- Quy định giản đơn: Quy định không có sự mô tả tội phạm mà chỉ nhắc lại tội danh. *Ví dụ:* Quy định tại Điều 138 là quy định không mô tả trộm cắp tài sản là gì mà chỉ nhắc lại tội danh trộm cắp tài sản và quy định dấu hiệu phân biệt tội trộm cắp với hành vi trộm cắp là vi phạm.

- Quy định mô tả: Quy định đáp ứng đầy đủ yêu cầu của phần quy định. Cụ thể, quy định mô tả là quy định có sự mô tả đầy đủ các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của một tội danh, cho phép nhận biết được tội phạm và đủ để phân biệt tội phạm được quy định với các tội phạm khác và trong trường hợp cần thiết cũng đủ cho phép phân biệt với hành vi vi phạm. *Ví dụ:* Quy định tại Điều 140. Trong quy định này, điều luật đã mô tả rõ các dấu hiệu của tội phạm để cho phép nhận biết và phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với các tội phạm khác. Đó là các dấu hiệu: “a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó; (hoặc) b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.” Đồng thời trong quy định này, điều luật cũng quy mô tả các dấu hiệu để phân biệt tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chỉ là vi phạm: “có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội

chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm...". Trong các quy định mô tả có dạng đặc biệt và thường được gọi là quy phạm chỉ dẫn. Đây là các quy định trong đó có nội dung mô tả không được thể hiện ngay trong điều luật mà được chỉ dẫn sang điều luật khác hoặc sang văn bản pháp luật khác. Ví dụ: Quy định tại Điều 112 không mô tả trực tiếp hành vi hiếp dâm mà chỉ mô tả đối tượng của hành vi này (trẻ em) vì hành vi hiếp dâm đã được mô tả tại Điều 111. Ở đây phải hiểu trong quy định của Điều 112 đã có việc chỉ dẫn sang quy định của Điều 111. Tương tự như vậy, quy định tại Điều 202 đã chỉ dẫn sang các văn bản pháp luật về giao thông đường bộ: "Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác...".

Phần chế tài là phần xác định khung hình phạt có thể áp dụng đối với người đã phạm tội được mô tả ở phần quy định. Trong đó khung hình phạt được hiểu là giới hạn giữa mức nhẹ nhất và mức nặng nhất của hình phạt có thể áp dụng đối với người phạm tội. Trong giới hạn đó có thể là có các loại hình phạt khác nhau với mức thấp nhất và cao nhất. Ví dụ: Điều 110 có chế tài ở khoản 1 là: "... cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm". Khung hình phạt này có 3 loại hình phạt và 2 trong số đó có mức thấp nhất và mức cao nhất (6 tháng⁽¹⁾ đến 1 năm; 3 tháng đến 2

(1). Hình phạt cải tạo không giam giữ có mức thấp nhất là 6 tháng nên khi Bộ luật quy định: Đến 1 năm thì được hiểu là từ 6 tháng đến 1 năm.

năm). Hầu hết các điều luật đều quy định từ 2 khung hình phạt trở lên, trong đó có 1 khung cho trường hợp bình thường, các khung còn lại là cho trường hợp tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

Xét về hình thức cấu trúc, hầu hết các điều luật trong Phần các tội phạm cụ thể đều có từ 2 khoản trở lên. Số điều luật có 1 khoản chỉ là cá biệt như Điều 94, Điều 128 v.v.. Về nguyên tắc, khoản 1 của điều luật mô tả tội phạm được quy định còn khoản 2 và các khoản tiếp theo (nếu có) mô tả các trường hợp tăng nặng (hoặc giảm nhẹ) của tội đó.⁽¹⁾

3. Giải thích BLHS Việt Nam

“Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ về mặt tư tưởng, nội dung và ý nghĩa của các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật”.⁽²⁾ Căn cứ vào chủ thể và hiệu lực pháp lí của giải thích mà việc giải thích luật được phân biệt thành giải thích chính thức và giải thích không chính thức. Trong đó, giải thích chính thức là giải thích có hiệu lực pháp lí bắt buộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải thích pháp luật thực hiện; còn giải thích không chính thức là giải thích chỉ có giá trị tham khảo do cá nhân hoặc tổ chức bất kì thực hiện. Khi thực hiện việc giải thích, các chủ thể giải thích có thể sử

(1). Điều 93 BLHS là điều luật được xây dựng không theo nguyên tắc chung này. Khoản 1 của Điều luật này quy định trường hợp giết người tăng nặng và khoản 2 mới quy định trường hợp giết người bình thường.

(2). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 486.

dụng các phương pháp khác nhau.⁽¹⁾

Nội dung, yêu cầu, phương pháp cũng như cách phân loại giải thích pháp luật (được nêu tóm tắt trên) có giá trị hoàn toàn đối với giải thích BLHS. Theo đó, có một số cụ thể hoá về giải thích BLHS như sau:

- Theo Điều 85 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì giải thích BLHS thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Giải thích BLHS của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành dưới hình thức nghị quyết.

- Theo Điều 19 Luật tổ chức toà án nhân dân, Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ và quyền hạn "*Hướng dẫn các toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các toà án*". Việc "hướng dẫn" này, theo Điều 17 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện qua các nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, theo Điều 20 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Chánh án Toà án nhân dân tối cao có thể cùng Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và bộ trưởng các bộ có liên quan ban hành thông tư liên tịch để hướng dẫn áp dụng thống nhất BLHS. Khi "hướng dẫn" áp dụng BLHS như vậy Toà án nhân dân tối cao đã thực hiện việc giải thích các quy phạm pháp luật hình sự của BLHS. Những hướng dẫn, giải thích này có thể được coi là các giải thích pháp luật có tính quy phạm. Cùng với giải thích có tính quy phạm như vậy, Toà án

(1). Về những vấn đề lí luận chung của giải thích pháp luật xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình lí luận nhà nước và pháp luật, tr. 486 và các tr. tiếp theo.

nhân dân tối cao còn có thể hướng dẫn các toà án giải quyết các vụ việc cụ thể thông qua các công văn hướng dẫn. Đây được coi là giải thích pháp luật cho vụ việc cụ thể.⁽¹⁾

- Giải thích không chính thức BLHS là các giải thích của cá nhân hoặc tổ chức không có thẩm quyền giải thích chính thức và có thể công bố dưới dạng các công trình nghiên cứu như các bình luận khoa học BLHS, các giải thích nội dung điều luật của BLHS trong các giáo trình, các bài báo, các luận án, luận văn v.v.. Những giải thích này tuy không có hiệu lực pháp lý nhưng có thể giúp việc hiểu rõ hơn nội dung của các quy phạm pháp luật trong BLHS, góp phần làm phong phú thêm tri thức về BLHS nói riêng cũng như khoa học luật hình sự nói chung.

(1). Ví dụ:

- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4 tháng 8 năm 2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999; Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 5 năm 2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS;
- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT/BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC của Bộ tư pháp, Bộ công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 25 tháng 9 năm 2001 hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của BLHS năm 1999; Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ tư pháp, Bộ công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 8 tháng 3 năm 2007 hướng dẫn áp dụng một số điều luật của BLHS về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;
- Công văn của Toà án nhân dân tối cao số 93/2000/KHXX ngày 31 tháng 7 năm 2000 về việc thẩm quyền xét xử của toà án liên quan đến việc thi hành Điều 7 BLHS năm 1999 (gửi Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu); Công văn của Toà án nhân dân tối cao số 97/2003/KHXX ngày 5 tháng 8 năm 2003 về việc xác định tình tiết “gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” (gửi Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế) v.v..

CHƯƠNG III

TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM TỘI PHẠM TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1. Định nghĩa

Điều 8 BLHS nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1999 đã định nghĩa khái niệm tội phạm như sau: "*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN*".

Định nghĩa tội phạm trên đây là định nghĩa có tính khoa học thể hiện tập trung nhất quan điểm của Nhà nước ta về tội phạm. Định nghĩa này không những là cơ sở khoa học thống nhất cho việc xác định những loại tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS mà còn là cơ sở cho việc nhận thức và áp dụng đúng đắn những điều luật quy định về từng tội phạm cụ thể.

Từ định nghĩa đầy đủ này, có thể định nghĩa tội phạm một cách khái quát như sau:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

2. Các dấu hiệu (đặc điểm) của tội phạm

Tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam, phải là hành vi của con người. Những gì mới chỉ trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì không thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi của mình, con người mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra sự nguy hiểm cho xã hội và những gì trong ý nghĩ, trong tư tưởng của con người cũng chỉ có thể được xác định qua chính những biểu hiện bên ngoài mà trước hết là qua chính hành vi của họ. Trong luật hình sự Việt Nam, sự xác nhận tội phạm chỉ có thể là hành vi được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản. Đó là "nguyên tắc hành vi".

Trước khi có BLHS đầu tiên, tuy chưa có định nghĩa hoàn chỉnh về khái niệm tội phạm trong luật nhưng cũng đã có nhiều định nghĩa tội phạm trong các sách báo pháp lí. Những định nghĩa này đều đã thể hiện được "nguyên tắc hành vi". Ví dụ: Trong cuốn *Một số vấn đề pháp lí phổ thông Việt Nam* (xuất bản năm 1963), tội phạm đã được định nghĩa là hành vi nguy hiểm cho những quan hệ XHCN, chống đối pháp luật, tội lỗi và phải chịu hình phạt (tr.194).

Từ khi có BLHS đầu tiên (BLHS năm 1985), nguyên tắc này đã được chính thức thể hiện trong luật.

Theo nguyên tắc hành vi, luật hình sự Việt Nam không những không đặt vấn đề TNHS đối với tư tưởng của con người

mà còn không đặt vấn đề TNHS đối với cả những biểu hiện của con người ra thế giới khách quan mà không phải là hành vi.

Theo luật hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua bốn dấu hiệu. Đó là: Tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính phải chịu hình phạt.⁽¹⁾

a. Tính nguy hiểm cho xã hội

Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Hành vi nào đó sờ dẫm bị quy định trong luật hình sự là tội phạm và phải chịu TNHS vì nó có tính nguy hiểm cho xã hội. Đây là điểm khác so với quan điểm trong luật hình sự của Việt Nam cộng hoà trước đây.

BLHS Việt Nam cộng hoà năm 1972 tuy không có định nghĩa riêng về tội phạm nhưng những quy định của nó thể hiện rất rõ quan điểm cho rằng tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu cơ bản của tội phạm. Năm điều đầu tiên của Bộ luật này nói về tội phạm đều đề cập dấu hiệu hình thức pháp lí này của tội phạm.⁽²⁾

(1). Về vấn đề này còn có những ý kiến khác nhau. Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 11 và các tr. tiếp theo.

(2). Điều 1: Mọi tội phạm, mọi hình phạt và biện pháp phòng vệ phải được luật tiên liệu.

Điều 2: Luật hình sự phải được giải thích một cách chặt chẽ; không được dùng lối suy luận tương tự.

Điều 3: Luật hình không có hiệu lực hồi tố.

Điều 4: Không được xử phạt một tội phạm, nếu ngày tuyên án luật quy định tội đó bị hủy bỏ...

Điều 5: Luật mới về nội dung và thời hạn trước tiêu khoan hồng hơn luật cũ được áp dụng ngay cho tội phạm chưa có án nhất định.

Xuất phát từ khái niệm tội phạm trong luật như vậy, giáo trình của Đại học Luật khoa Sài Gòn năm 1972 đã định nghĩa tội phạm là sự vi phạm một điều luật của quốc gia do sự hành động bên ngoài của một người hành động tích cực hay tiêu cực bị trừng trị bởi một hình phạt (tr. 34).

Nguy hiểm cho xã hội, về khách quan có nghĩa là gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là những quan hệ xã hội có tính tương đối quan trọng hoặc quan trọng và khi bị xâm hại có thể gây ra những thiệt hại hoặc những ảnh hưởng đáng kể cho điều kiện tồn tại và phát triển của chế độ XHCN. Điều 8 BLHS Việt Nam đã xác định những quan hệ xã hội đó là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, quyền sở hữu tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân...

Những hành vi bị coi là tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam, phải là những hành vi xâm phạm đến các quan hệ xã hội đã được luật xác định. Việc thừa nhận tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu của tội phạm cho phép làm sáng rõ tính giai cấp trong quan niệm về tội phạm và qua đó cũng cho phép khẳng định thêm tính giai cấp của luật hình sự nói riêng cũng như của pháp luật nói chung.⁽¹⁾

(1). Những định nghĩa tội phạm có dấu hiệu này được gọi là những định nghĩa tội phạm về nội dung, vì nêu được dấu hiệu về mặt nội dung của tội phạm. Những định nghĩa tội phạm về hình thức là những định nghĩa chỉ nêu được những dấu hiệu khác của tội phạm mà không nêu được dấu hiệu về nội dung của tội phạm.

BLHS của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, trên cơ sở thừa nhận tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu của tội phạm đã công khai khẳng định một cách rõ ràng bản chất giai cấp của luật hình sự. Ngay Lời nói đầu của BLHS cũng đã ghi nhận:

"Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự, an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao. Đồng thời, pháp luật hình sự góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh."

Nguy hiểm cho xã hội với nội dung đầy đủ còn có nghĩa người có hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội phải có lỗi (về chủ quan). Nhưng để nhấn mạnh sự thừa nhận nguyên tắc có lỗi là nguyên tắc cơ bản, luật hình sự Việt Nam từ trước đến nay vẫn coi có lỗi là dấu hiệu (độc lập) của tội phạm.⁽¹⁾

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không những là căn cứ để phân biệt hành vi là tội phạm với những hành vi vi phạm khác mà còn là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít của hành vi phạm tội và qua đó giúp cho việc cá thể hoá TNHS được chính xác.

(1). Dấu hiệu này sẽ được trình bày ở phần sau.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có tính khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật. Với ý nghĩa là thuộc tính khách quan của tội phạm, tính nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn có thể được con người nhận thức và nhận thức đúng. Do vậy, khi khẳng định hành vi nhất định là hành vi nguy hiểm cho xã hội thì không có nghĩa đó là sự áp đặt theo ý muốn chủ quan của con người mà đó chỉ là sự xác nhận thực tế khách quan đã được nhận thức qua việc đánh giá nhiều tình tiết khác nhau của hành vi hoặc có liên quan đến hành vi. Những tình tiết đó, trước hết phải kể đến là:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ và phương tiện phạm tội;
- Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất và mức độ lỗi;
- Động cơ, mục đích của người có hành vi phạm tội;
- Hoàn cảnh chính trị-xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra;
- Nhân thân của người có hành vi phạm tội...

Những tình tiết trên đây không những có ý nghĩa đối với người áp dụng luật hình sự mà trước hết nó là cơ sở để các nhà làm luật xác định những hành vi nào là hành vi nguy hiểm cho xã hội và cấu thành tội phạm để quy định trong BLHS.

b. Tính có lỗi

Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó

thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Xử sự của người bình thường bao giờ cũng là sự thống nhất của các yếu tố khách quan và chủ quan. Hai mặt khách quan và chủ quan của tội phạm có liên hệ chặt chẽ với nhau. Không thể có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà không có lỗi của người phạm tội. Chính vì tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã bao gồm cả tính có lỗi cho nên có thể có ý kiến cho rằng không thể coi tính có lỗi là dấu hiệu độc lập với dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội.

Trong BLHS Việt Nam, tính có lỗi được nêu trong định nghĩa về tội phạm là dấu hiệu độc lập với tính nguy hiểm cho xã hội nhưng không phải để tách tính có lỗi ra khỏi tính nguy hiểm cho xã hội mà để nhấn mạnh tính chất quan trọng của tính có lỗi. Luật hình sự Việt Nam không chấp nhận việc quy tội khách quan, nghĩa là quy TNHS cho người chỉ căn cứ vào việc người đó đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội mà không căn cứ vào lỗi của họ. Chúng ta áp dụng hình phạt không phải để trừng trị hành vi mà để trừng trị người đã thực hiện tội phạm nhằm giáo dục họ. Mục đích giáo dục này chỉ có thể đạt được nếu hình phạt được áp dụng cho người có lỗi. Đối với người không có lỗi, hình phạt không thể phát huy được tác dụng giáo dục.

c. Tính trái pháp luật hình sự

Theo Điều 8 BLHS của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam,

hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu "... được quy định trong BLHS...". Như vậy, tính được quy định trong luật hình sự hay tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Việc quy định này là sự thừa nhận nguyên tắc đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc: "*Không ai bị kết án vì một hành vi mà lúc họ thực hiện luật pháp quốc gia hay quốc tế không coi là tội phạm*" (khoản 2 Điều 11). Trong sự thống nhất với việc xoá bỏ nguyên tắc tương tự và cấm hỏi tố, việc khẳng định tính trái pháp luật hình sự của tội phạm là biểu hiện cụ thể của nguyên tắc pháp chế XHCN.⁽¹⁾

Trong BLHS, tính trái pháp luật hình sự không những chỉ được thể hiện ở Điều 8 mà còn được thể hiện ở Điều 2 và Điều 7. Điều 2 BLHS quy định: "*Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS...*". Khoản 2 Điều 7 quy định: "*Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn TNHS, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.*"

Việc quy định tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu của tội phạm không những là cơ sở đảm bảo cho đường lối đấu tranh phòng chống tội phạm được thống nhất, bảo đảm cho quyền dân chủ của công dân khỏi bị xâm phạm bởi hành vi xử lý tùy tiện mà còn là động lực thúc đẩy cơ quan lập pháp kịp thời bổ sung, sửa đổi luật theo sát sự thay đổi của tình hình chính trị,

(1). Về nguyên tắc tương tự và nguyên tắc hỏi tố, xem Chương II.

kinh tế, xã hội. Tính trái pháp luật hình sự tuy chỉ là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý, phản ánh tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội của tội phạm nhưng vẫn có tính độc lập tương đối và có ý nghĩa quan trọng. Nếu bỏ qua tính trái pháp luật hình sự vì chỉ coi trọng tính nguy hiểm cho xã hội sẽ dẫn đến tình trạng tùy tiện trong việc xác định tội phạm. Việc xác định tội danh và quyết định mức độ xử lý sẽ không được thống nhất. Nhưng ngược lại, nếu quá coi trọng tính trái pháp luật hình sự sẽ dẫn đến tình trạng xác định tội phạm một cách hình thức, máy móc. Nhằm tránh những trường hợp như vậy, khoản 4 Điều 8 BLHS đã quy định: "*Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm...*".

Luật hình sự Việt Nam coi tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là dấu hiệu duy nhất mà chỉ là dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức pháp lý của dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội - dấu hiệu cơ bản của tội phạm. Hai dấu hiệu - tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự có quan hệ biện chứng của mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Tính trái pháp luật hình sự tuy có tính độc lập tương đối nhưng vẫn là dấu hiệu được xác định bởi dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội. Chỉ trên cơ sở thừa nhận tính nguy hiểm cho xã hội, kết hợp tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự mới có thể nhận thức được tính trái pháp luật hình sự một cách đầy đủ.

d. Tính phải chịu hình phạt

Tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là thuộc tính bên trong của tội phạm như hai dấu

hiệu trên. Do vậy, Điều 8 BLHS của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam không đề cập dấu hiệu này trong định nghĩa tội phạm. Hành vi bị coi là tội phạm vì về nội dung, có tính nguy hiểm cho xã hội và về hình thức, có tính trái pháp luật hình sự chứ không phải vì nó có tính chịu hình phạt. Ngược lại, hành vi sờ dĩ có tính chịu hình phạt, vì là tội phạm - vì nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật hình sự. Như vậy, tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự. Tính chất này không những chỉ thể hiện ở chỗ chỉ hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt mà còn thể hiện ở chỗ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự là cơ sở của việc cụ thể hoá tính chịu hình phạt trong từng trường hợp phạm tội cụ thể. Tính nguy hiểm cho xã hội vừa là cơ sở của việc phân hoá tính chịu hình phạt trong luật vừa là cơ sở để cá thể hoá hình phạt trong thực tiễn áp dụng luật hình sự. Tính chịu hình phạt được coi là dấu hiệu của tội phạm vì nó được xác định bởi chính những thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu biện pháp trách nhiệm là hình phạt; không có tội phạm thì cũng không có hình phạt.

Nói tội phạm có tính chịu hình phạt có nghĩa là bất cứ hành vi phạm tội nào, do tính nguy hiểm cho xã hội cũng đều bị đe dọa phải chịu hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước có tính nghiêm khắc nhất trong hệ thống những biện pháp cưỡng chế nhà nước. Nhưng điều đó không có nghĩa là việc áp dụng và thi hành trong thực tế hình phạt cụ thể là có tính chất bắt buộc tuyệt đối cho mọi trường hợp phạm tội. Trong thực tế vẫn có trường hợp người phạm tội không phải chịu hình phạt. Đó là những trường hợp có tội nhưng được miễn TNHS, được miễn

hình phạt hoặc được miễn chấp hành hình phạt⁽¹⁾...

Vì có những trường hợp như vậy nên có ý kiến cho rằng không nên coi tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm. Quan niệm như vậy là không thấy được mối liên hệ giữa tội phạm và hình phạt. Trong các hành vi của con người, chỉ có tội phạm là hành vi có thể bị áp dụng hình phạt. Có thể có tội mà không phải chịu hình phạt nhưng không thể áp dụng hình phạt khi không có tội. Nếu không coi tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm thì sẽ không thấy được hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất luôn gắn liền với tội phạm và chỉ có thể áp dụng đối với người có hành vi phạm tội. Trong những trường hợp được miễn TNHS, được miễn hình phạt hoặc được miễn chấp hành hình phạt, người phạm tội tuy không phải chịu hình phạt nhưng không có nghĩa tội phạm mà họ thực hiện không có tính chịu hình phạt mà trái lại, khả năng đe dọa phải chịu hình phạt vẫn có. Người phạm tội không phải chịu hình phạt vì đã được miễn với những lí do khác nhau. Đó là những lí do đã được quy định trong các điều 25, 54, 57 và 60 của BLHS.

Như vậy, nói tội phạm có tính chịu hình phạt có nghĩa là bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa có thể phải chịu biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất là hình phạt.

3. Ý nghĩa của khái niệm tội phạm

Khái niệm tội phạm được coi là khái niệm cơ bản nhất trong luật hình sự Việt Nam. Khái niệm này một mặt là cơ sở thống nhất cho việc xác định những tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS, mặt khác cũng trực tiếp thể hiện một

(1). Những trường hợp này được trình bày ở Chương XII và Chương XV.

cách rõ nét những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam. Nội dung của khái niệm tội phạm là điều kiện cần thiết có tính nguyên tắc để giới hạn giữa tội phạm và không phải là tội phạm, giữa TNHS và những trách nhiệm pháp lý khác. Khái niệm tội phạm là cơ sở để xây dựng phần quy định của những điều luật thuộc Phần các tội phạm và đồng thời qua đó cũng là cơ sở để quy định những khung hình phạt tương ứng cho từng loại tội. Trong thực tiễn áp dụng luật hình sự, các cơ quan có thẩm quyền tuy dựa vào các điều luật thuộc Phần các tội phạm để xác định tội phạm cụ thể nhưng chỉ trên cơ sở của sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ về bản chất cũng như những đặc điểm của tội phạm nói chung mới có thể áp dụng được luật hình sự một cách nghiêm minh qua việc xác định đúng tội danh, đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Như vậy, có quan niệm đúng về tội phạm mới xây dựng và áp dụng đúng pháp luật hình sự.

Khái niệm tội phạm được coi là khái niệm cơ bản nhất còn bởi lí do những khái niệm khác tuy là những khái niệm độc lập nhưng cũng chỉ là những khái niệm có tính chất cụ thể hoá khái niệm tội phạm và hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung của khái niệm tội phạm.

II. PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

Tội phạm tuy có chung các dấu hiệu như đã trình bày nhưng những hành vi phạm tội cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau. Tội phạm bao gồm từ những hành vi có tính chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến an ninh quốc gia, như hành vi phản bội Tổ quốc (Điều 78) đến những hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội

không lớn như hành vi chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141). Những hành vi phạm tội cụ thể không những có sự khác nhau về nguyên nhân và điều kiện phát sinh, về tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại mà còn có sự khác nhau ngay ở tính chất và mức độ nguy hiểm của hậu quả do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra cũng như ở nhiều tình tiết khách quan và chủ quan khác.

Chính do sự khác nhau như vậy mà vấn đề phân hoá và cá thể hoá hình phạt đã được đặt ra và được coi là nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam. Nguyên tắc này không chỉ có ý nghĩa khi áp dụng luật hình sự mà trước hết nó đòi hỏi phải có sự phân hoá TNHS ngay trong luật và đó là cơ sở để có thể cá thể hoá hình phạt trong thực tiễn áp dụng. Thể hiện nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam phân tội phạm ra thành bốn nhóm tội phạm khác nhau: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.⁽¹⁾ Sự phân biệt bốn nhóm tội như vậy vừa là biểu hiện cơ bản của sự phân hoá TNHS vừa là cơ sở thống nhất cho sự phân hoá TNHS trong BLHS. Sự phân biệt này là cơ sở thống nhất cho việc xây dựng các khung hình phạt cho các tội phạm cụ thể cũng như cho việc xây dựng trong luật hình sự và trong các ngành luật khác có liên quan các quy định thể hiện sự phân hoá trong đường lối đấu tranh phòng chống các loại tội khác nhau. Đó là những căn cứ pháp lý thống nhất, giúp các nhà hoạt động thực tiễn có thể thực hiện được nguyên tắc cá

(1). Trước khi có BLHS năm 1999, trong luật hình sự Việt Nam, tội phạm mới chỉ được phân thành hai loại: Tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng. Việc phân thành bốn loại tội phạm là bước phân hoá hơn nữa TNHS trong luật.

thể hoá hình phạt khi áp dụng luật hình sự.

Theo Điều 8 BLHS, các nhóm tội phạm được định nghĩa như sau: "*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 7 năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.*"

Theo định nghĩa này, các nhóm tội phạm được phân biệt với nhau bởi cả dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội và cả dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lí. Nếu như tội phạm nói chung có dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội là tính nguy hiểm cho xã hội và có dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lí là tính phải chịu hình phạt thì các nhóm tội phạm cũng có những dấu hiệu đó, vì đều là tội phạm nhưng với những nội dung cụ thể khác nhau. Tính nguy hiểm cho xã hội được cụ thể hoá ở tội ít nghiêm trọng là tính gây nguy hại không lớn cho xã hội; ở tội nghiêm trọng là tính gây nguy hại lớn cho xã hội; ở tội rất nghiêm trọng là tính gây nguy hại rất lớn cho xã hội và ở tội đặc biệt nghiêm trọng là tính gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội. Tương ứng và phù hợp với bốn mức độ nguy hiểm cho xã hội đã được phân hoá như vậy cũng có bốn mức độ cao nhất của khung hình phạt: Đến 3 năm tù; đến 7 năm tù; đến 15 năm tù và trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Trong hai dấu hiệu phân biệt các nhóm tội phạm này với nhau, dấu hiệu về

mặt nội dung chính trị, xã hội quyết định dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lí. Sự xác định dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lí biểu hiện ở mức cao nhất của khung hình phạt chỉ là kết quả của quá trình đánh giá đầy đủ và toàn diện của các nhà làm luật về sự cần thiết khách quan của các biện pháp TNHS đối với những hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Nhưng khi đã được xác định, khung hình phạt cũng trở thành dấu hiệu có tính độc lập tương đối để phân biệt các nhóm tội phạm với nhau, không phụ thuộc vào mức hình phạt cụ thể đã được áp dụng.

Trong thực tiễn, việc phân biệt các nhóm tội phạm với nhau có ý nghĩa trước hết đối với việc áp dụng nhiều quy định của BLHS. Ngoài ra, việc phân biệt cũng còn có ý nghĩa đối với cả việc áp dụng một số quy định của các ngành luật có liên quan đến vấn đề TNHS như luật tổ tụng hình sự...

Những điều luật của BLHS mà việc áp dụng đòi hỏi phải có sự xác định ranh giới giữa các nhóm tội phạm với nhau (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) là những điều luật về nguyên tắc xử lí, về tuổi chịu TNHS, về thời hiệu, về điều kiện áp dụng một số loại hình phạt hoặc biện pháp tư pháp v.v.. Cụ thể:

- Việc áp dụng những hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù vì phạm tội lần đầu và đã hối cải, chỉ có thể đối với những trường hợp tội đã phạm là tội ít nghiêm trọng (Điều 3 BLHS);

- Người chuẩn bị phạm tội chỉ phải chịu TNHS nếu tội họ chuẩn bị phạm là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 17 BLHS);

- Hình phạt cảnh cáo chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (Điều 29 BLHS);

- Hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng (Điều 31 BLHS);

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 12 BLHS);

- Chỉ có thể miễn truy cứu TNHS người chưa thành niên phạm tội nếu đó là trường hợp tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng... (Điều 69 BLHS);

- Biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng (Điều 70 BLHS).

Ngoài ra, khi áp dụng các điều luật quy định về tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49 BLHS) và về thời hiệu truy cứu TNHS (Điều 23 BLHS) cũng đòi hỏi có sự phân biệt giữa các nhóm tội phạm với nhau.

III. TỘI PHẠM VÀ CÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC

Tội phạm, xét về bản chất pháp lí, cũng là loại vi phạm pháp luật. Do vậy, giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, trước hết là vi phạm hành chính và vi phạm kỉ luật, có những điểm gần giống nhau. Vấn đề đặt ra là cần phải phân biệt và xác định ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. Việc phân biệt này không chỉ có ý nghĩa trong khi áp dụng pháp luật mà có ý nghĩa ngay cả khi xây dựng và giải thích luật.

Nhận thức đầy đủ về tội phạm cũng như về ranh giới giữa tội phạm với các vi phạm pháp luật khác là cơ sở cần thiết đảm bảo cho việc xây dựng, giải thích và áp dụng luật hình sự được đúng đắn.

1. Sự khác nhau giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác

Tội phạm khác các vi phạm pháp luật khác về các mặt sau:

- Về mặt nội dung chính trị-xã hội

Tội phạm là những hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội khác với các hành vi vi phạm pháp luật khác. Các vi phạm pháp luật khác tuy cũng có tính nguy hiểm cho xã hội nhưng còn ở mức độ chưa đáng kể. Tội phạm là những hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội ở mức độ đáng kể. Ranh giới giữa "nguy hiểm đáng kể" và "nguy hiểm chưa đáng kể" là ranh giới cần được xác định khi xây dựng luật cũng như khi giải thích và áp dụng luật hình sự.

Căn cứ vào ranh giới này, nhà làm luật xác định những hành vi bị coi là tội phạm và quy định trong luật hình sự. Khi tội phạm đã được quy định trong luật hình sự, ranh giới giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác có thể đã được xác định một cách dứt khoát, hành vi bị quy định chỉ có thể là tội phạm mà không thể là vi phạm pháp luật khác được. Ví dụ: Hành vi giết người (Điều 93 BLHS), hành vi hiếp dâm (Điều 111 BLHS), hành vi cướp tài sản (Điều 133 BLHS)... Bên cạnh đó, cũng có những trường hợp điều luật chưa ấn định được cụ thể và dứt khoát ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, hành vi bị quy định có thể là tội phạm trong trường hợp này nhưng ở trường hợp khác chỉ là vi phạm pháp luật khác. Ví

dự: Hành vi hành hạ người khác (Điều 110 BLHS), hành vi buôn bán hàng cấm (Điều 155 BLHS)...

Đối với những trường hợp này, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền dựa trên sự nhận thức về ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác phải có sự giải thích, hướng dẫn khi nào những trường hợp đó bị coi là có tính nguy hiểm đáng kể cũng như khi nào thì chưa.

Việc áp dụng luật hình sự nhiều khi cũng đòi hỏi người áp dụng phải tự xác định ranh giới giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác, vì không phải tất cả các điều luật cần giải thích đều đã được giải thích và sự giải thích nhiều khi cũng chỉ có tính tương đối. Trong những trường hợp này, người áp dụng pháp luật phải tự đánh giá tính nguy hiểm của hành vi (đã được quy định trong luật hình sự) xem hành vi đó có tính nguy hiểm đáng kể hay chưa.

- Về mặt hình thức pháp lý

Tội phạm được quy định trong luật hình sự; các vi phạm pháp luật khác được quy định trong các văn bản của các ngành luật khác. Tuy chỉ là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý nhưng dấu hiệu được quy định trong luật hình sự hay trong các ngành luật khác có ý nghĩa quan trọng đối với những người áp dụng pháp luật. Đây là căn cứ đầu tiên mà người áp dụng phải dựa vào để xác định hành vi có phải là tội phạm không. Hành vi chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu đã được quy định trong luật hình sự. Hành vi chưa được hoặc không được quy định trong luật hình sự thì đối với người áp dụng, vấn đề xác định có phải là tội phạm hay không không được đặt ra, vì hành vi đó đã rõ ràng không phải là tội phạm.

- Về mặt hậu quả pháp lý

Tội phạm bị xử lý bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất là hình phạt; các vi phạm pháp luật khác chỉ có thể bị xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế nhà nước ít nghiêm khắc hơn.

2. Các tiêu chuẩn phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác

a. Đối với các nhà làm luật

Đối với nhà làm luật, tiêu chuẩn phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác là tính nguy hiểm cho xã hội.

Tội phạm là hành vi có tính "nguy hiểm đáng kể" cho xã hội. Để đánh giá hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không đáng kể để quy định là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác, nhà làm luật có thể căn cứ vào sự đánh giá tổng hợp của nhiều loại tình tiết khách quan và chủ quan, trong đó đặc biệt chú ý đến những loại tình tiết sau:

- Tính chất quan trọng của quan hệ xã hội bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;
- Tính chất và mức độ thiệt hại gây ra hoặc có thể gây ra cho các quan hệ xã hội;
- Tính chất của lỗi...

b. Đối với nhà giải thích pháp luật

Đối với nhà giải thích pháp luật, tiêu chuẩn phân biệt giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác cũng là tính nguy hiểm cho xã hội.

Để giải thích hành vi đã được quy định trong luật hình sự

khi nào có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội, các nhà giải thích thường dựa vào các căn cứ sau:

- Tính chất và mức độ của thiệt hại;
- Tính chất của thủ đoạn phạm tội;
- Tính chất của động cơ phạm tội;
- Nhân thân người phạm tội...

c. Đối với nhà áp dụng pháp luật

Đối với nhà áp dụng pháp luật, tiêu chuẩn phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trước hết là dấu hiệu có được quy định trong luật hình sự hay không.

Đối với những trường hợp (đã được quy định, chưa được giải thích hoặc đã được giải thích nhưng chưa cụ thể) đòi hỏi nhà áp dụng phải tự xác định hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không thì căn cứ giúp việc xác định có là tội phạm hay không cũng tương tự như ở trường hợp b, nghĩa là có thể căn cứ vào:

- Tính chất và mức độ thiệt hại;
- Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ, phương tiện phạm tội;
- Tính chất của động cơ;
- Mức độ lỗi;
- Nhân thân người phạm tội...

IV. VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT GIAI CẤP CỦA TỘI PHẠM

Về vấn đề nguồn gốc và bản chất giai cấp của tội phạm, hiện có hai loại quan điểm trái ngược nhau. Quan điểm của chủ

nghĩa Mác-Lênin cho rằng tội phạm có tính lịch sử và tính giai cấp. Tội phạm không phải là hiện tượng xã hội sinh ra từ khi có loài người mà là sản phẩm của xã hội phát triển đến giai đoạn nhất định.

Trong chế độ công xã nguyên thủy, không có giai cấp, không có nhà nước và pháp luật nên chưa có khái niệm tội phạm. Điều đó không có nghĩa là trong xã hội đó không có những hành vi gây thiệt hại cho các thành viên của xã hội hoặc cho thị tộc hoặc bộ lạc. Trong xã hội đó cũng có những hành vi như giết người, đánh người, bắt cóc phụ nữ, những hành vi chống lại các quy tắc xử sự, các phong tục, tập quán của xã hội nhưng những hành vi đó được coi là việc riêng của người bị hành vi xâm phạm hoặc của những người thân với họ trong cùng gia đình, thị tộc hay bộ lạc. "*Mọi sự xích mích và mọi sự tranh chấp đều do tập thể của những người có liên quan đến vấn đề - tức là thị tộc hoặc bộ lạc hoặc giữa các thị tộc với nhau - tự giải quyết lấy... Mọi việc đều do những người hữu quan tự giải quyết lấy và trong đa số trường hợp thì mọi việc đều đã do một tập quán lâu đời giải quyết trước cả rồi*".⁽¹⁾

Như vậy, trong chế độ công xã nguyên thủy cũng xảy ra những hành vi, nhìn về hình thức, giống một số tội phạm hiện nay nhưng các hành vi ấy không phải là tội phạm và các biện pháp mà người thời ấy dùng để đối phó với chúng không phải là hình phạt.

Tội phạm phát sinh sau khi có chế độ tư hữu, khi xã hội phân chia thành các giai cấp có mâu thuẫn đối kháng, có sự đấu tranh giai cấp với nhau không thể điều hoà được, đưa lại

(1). C.Mác - F. Ăngghen, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, Tập II, tr. 406.

sự ra đời của nhà nước. Chính trong cuộc đấu tranh để duy trì điều kiện tồn tại và địa vị thống trị của mình, giai cấp cấp thống trị cần phải lấy danh nghĩa nhà nước tuyên bố những hành vi nguy hại cho lợi ích của giai cấp mình là tội phạm và dùng những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc là hình phạt để đối phó với những hành vi đó. Hành vi bị quy định là tội phạm trong chế độ xã hội xâm phạm đến lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội ấy, nội dung của nó thay đổi tùy thuộc vào lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Trong xã hội XHCN, bản thân bản chất của chế độ không phải là nguồn gốc của tội phạm. Nhưng trong những lĩnh vực khác nhau của cuộc sống xã hội không tránh khỏi còn những “tồn tại” nhất định. Đó là những nguyên nhân và điều kiện làm cho tội phạm có thể phát sinh. Bên cạnh đó, cũng có những tội phạm biểu hiện cuộc đấu tranh giai cấp trực tiếp giữa những phần tử đối địch chống lại nhà nước XHCN, chống lại lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Thể hiện quan điểm trên đây, Điều 1 và Điều 8 BLHS của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam khi xác định nhiệm vụ của BLHS cũng như khi định nghĩa tội phạm đều đã khẳng định tội phạm là hiện tượng xã hội có tính giai cấp, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ nhà nước XHCN, chế độ kinh tế và sở hữu XHCN, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN.

CHƯƠNG IV

CẤU THÀNH TỘI PHẠM

I. CÁC YẾU TỐ CỦA TỘI PHẠM⁽¹⁾

Chương III đã đề cập bản chất, nội dung chính trị, xã hội và nội dung pháp lí của tội phạm. Xét về những mặt này, tội phạm là hiện tượng xã hội có tính giai cấp và tính lịch sử được đặc trưng bởi tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự. Nếu nghiên cứu về mặt cấu trúc, tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia được trong tư duy và do vậy có thể cho phép nghiên cứu độc lập với nhau. Những yếu tố đó, theo khoa học luật hình sự Việt Nam là khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm.

- *Khách thể* của tội phạm là quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại. Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một số quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ. Không có sự xâm hại quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm. *Ví dụ:* Tội giết

(1). Trong phạm vi chương này, các yếu tố của tội phạm chỉ được nêu một cách tổng quát. Nội dung cụ thể của từng yếu tố sẽ được trình bày ở những chương tiếp theo.

người xâm phạm quan hệ nhân thân: tội trộm cắp tài sản xâm phạm quan hệ sở hữu...

- *Chủ thể* của tội phạm là con người cụ thể có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định đã thực hiện hành vi phạm tội. Ngoài ra, ở những tội nhất định, còn đòi hỏi chủ thể phải có các dấu hiệu khác, thể hiện những đặc điểm nhất định của chủ thể. Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải có chủ thể. Không có chủ thể của tội phạm thì không có tội phạm.

- *Mặt khách quan* của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, bao gồm: Hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối QHMQ giữa hành vi và hậu quả cũng như những điều kiện bên ngoài khác (công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội...). Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng đều phải có những biểu hiện bên ngoài. Không có những biểu hiện bên ngoài thì không có những yếu tố khác của tội phạm và do vậy cũng không có tội phạm.

- *Mặt chủ quan* của tội phạm là những biểu hiện tâm lí bên trong của tội phạm, bao gồm: Lỗi, mục đích và động cơ phạm tội. Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng là hành vi có lỗi (cố ý hoặc vô ý). Động cơ và mục đích phạm tội là nội dung biểu hiện của mặt chủ quan ở một số tội nhất định.

Tóm lại, theo luật hình sự Việt Nam, bất cứ hành vi phạm tội nào, dù ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng, dù bị quy định bởi hình phạt tới chung thân, tử hình hay chỉ là cảnh cáo, phạt tiền cũng đều là thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan - giữa những biểu hiện bên ngoài và những quan hệ tâm lí bên trong, đều là

hoạt động của con người cụ thể, xâm hại hoặc nhằm xâm hại những quan hệ xã hội nhất định. Sự thống nhất của bốn yếu tố này là hình thức cấu trúc, thể hiện đầy đủ nội dung chính trị, xã hội của tội phạm. Nếu về mặt nội dung chính trị, xã hội, những hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì về mặt cấu trúc, bốn yếu tố cấu thành tội phạm cũng có những nội dung biểu hiện khác nhau. Chính sự khác nhau này quyết định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Mỗi yếu tố trên đây đều có mặt quan trọng của nó. Trong hành vi phạm tội cụ thể, yếu tố nào đó có thể ảnh hưởng đến tính nghiêm trọng của tội phạm nhiều hơn các yếu tố khác. Nhưng điều đó không có nghĩa là các yếu tố khác không quan trọng. Bốn yếu tố cấu thành tội phạm có liên quan với nhau và tổng hợp lại cùng quyết định tính nguy hiểm của tội phạm. Mỗi yếu tố chỉ có ý nghĩa độc lập khi ta nghiên cứu nó về mặt lí thuyết. Trong thực tế, mỗi yếu tố chỉ tồn tại với tư cách là bộ phận cấu thành của thể thống nhất là tội phạm. Thiếu bất kì yếu tố nào cũng không có tội phạm. Trong luật hình sự Việt Nam cộng hoà trước đây, vấn đề các yếu tố cấu thành tội phạm cũng được đề cập. Nhưng xuất phát từ định nghĩa tội phạm về hình thức, các nhà lí luận chỉ thừa nhận những yếu tố không thể hiện bản chất chính trị, xã hội của tội phạm. Ví dụ: Theo giáo trình của Đại học luật khoa Sài Gòn năm 1972 (tr. 136), tội phạm có ba yếu tố là yếu tố pháp định (sự vi phạm hình luật), yếu tố vật chất (tác động tích cực hay tiêu cực) và yếu tố tinh thần hay tâm lí (ý định phạm pháp).

II. CẤU THÀNH TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Mỗi trường hợp phạm tội cụ thể của loại tội nhất định đều có những nội dung biểu hiện riêng biệt ở cả bốn yếu tố. *Ví dụ:* Cũng là tội giết người nhưng những nội dung biểu hiện cụ thể của bốn yếu tố của tội phạm trong từng trường hợp giết người đều có những nét riêng biệt, không trường hợp nào giống hoàn toàn trường hợp nào.

Tuy khác nhau như vậy nhưng tất cả các trường hợp phạm tội của tội phạm nhất định đều có những nội dung biểu hiện giống nhau ở cả bốn yếu tố. Những biểu hiện giống nhau đó được coi là những dấu hiệu chung có tính đặc trưng của tội phạm nhất định. Khi quy định tội phạm trong luật, nhà làm luật phải sử dụng các dấu hiệu này để mô tả tội phạm. Trong khoa học luật hình sự, sự mô tả này được gọi là CTTP.

Như vậy, *CTTP là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự.*

Với nội dung này, CTTP được coi là khái niệm pháp lí của loại tội phạm cụ thể, là sự mô tả khái quát loại tội phạm nhất định trong luật hình sự. Quan hệ giữa tội phạm với CTTP là quan hệ giữa hiện tượng và khái niệm. Tội phạm là hiện tượng xã hội cụ thể, tồn tại khách quan còn CTTP là khái niệm pháp lí của hiện tượng đó.

Các dấu hiệu được mô tả trong CTTP là những dấu hiệu phản ánh nội dung các yếu tố của tội phạm. Nhưng không phải tất cả các dấu hiệu của bốn yếu tố đều được đưa vào CTTP. Có

những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các CTTP: có những dấu hiệu có thể có trong CTTP của tội này nhưng lại không có trong CTTP của những tội khác. Những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các CTTP là:

- Dấu hiệu hành vi thuộc yếu tố mặt khách quan của tội phạm;
- Dấu hiệu lỗi thuộc yếu tố mặt chủ quan của tội phạm;
- Dấu hiệu năng lực TNHS và độ tuổi thuộc yếu tố chủ thể của tội phạm.

Ngoài những dấu hiệu kể trên, những dấu hiệu khác của bốn yếu tố cấu thành tội phạm đều là những dấu hiệu không bắt buộc phải có trong mọi CTTP như dấu hiệu hậu quả, dấu hiệu mục đích phạm tội, dấu hiệu động cơ phạm tội...

Cần phân biệt CTTP với phần quy định trong điều luật Phần các tội phạm của BLHS. Phần quy định trong điều luật của Phần các tội phạm của BLHS chỉ là nội dung chủ yếu của CTTP. CTTP bao gồm phần quy định này và những nội dung có tính chất chung cho các tội đã được quy định trong Phần chung của BLHS (như quy định về tuổi chịu TNHS, về năng lực TNHS, về nội dung của các loại lỗi...).

2. Đặc điểm của các dấu hiệu trong CTTP

a. Các dấu hiệu trong CTTP đều do luật định

Tội phạm theo luật hình sự Việt Nam phải được quy định trong luật hình sự. Nhà nước quy định tội phạm trong luật hình sự bằng cách mô tả những dấu hiệu của CTTP và quy định những dấu hiệu đó trong luật. Do vậy, tất cả những dấu hiệu của CTTP đều phải là những dấu hiệu đã được quy định trong

luật hình sự.⁽¹⁾

Cơ quan giải thích cũng như cơ quan áp dụng luật không được phép thêm hoặc bớt dấu hiệu nào của CTTP mà chỉ được phép giải thích nội dung những dấu hiệu đã được quy định.⁽²⁾

Việc thêm hoặc bớt dấu hiệu nào đó của CTTP đều có thể dẫn đến tình trạng quy tội oan hoặc bỏ lọt tội.

b. Các dấu hiệu trong CTTP có tính đặc trưng

Với ý nghĩa là khái niệm pháp lí của loại tội phạm cụ thể, CTTP vừa đòi hỏi có tính khái quát cao vừa đòi hỏi phải rõ ràng, phản ánh được những nội dung biểu hiện của bốn yếu tố có tính chất đặc trưng của loại tội đó và đủ để phân biệt loại tội này với những loại tội khác. Dựa vào CTTP, người áp dụng có thể nhận thức được đặc điểm cấu trúc của loại tội nhất định mà không có sự hiểu rộng ra hoặc hẹp đi và cũng không có sự nhầm lẫn giữa tội này với tội khác.

Việc lựa chọn những dấu hiệu nào để đưa vào CTTP phải đảm bảo được yêu cầu nói trên đối với CTTP.

Nói các dấu hiệu của CTTP có tính đặc trưng điển hình có* nghĩa là trong sự kết hợp với nhau, những dấu hiệu này vừa phản ánh được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của loại tội nhất định vừa đủ cần thiết cho phép phân biệt tội này với

(1). Về nguyên tắc, các dấu hiệu của CTTP phải được quy định trong BLHS. Một số tội phạm do có những dấu hiệu mà thực tiễn xét xử thừa nhận là đã rõ ràng nên CTTP của nó không được mô tả trong BLHS. Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS).

(2). Việc giải thích những CTTP không được mô tả trong BLHS cũng chỉ là sự giải thích những dấu hiệu đã được thực tiễn thừa nhận.

các tội khác. Các dấu hiệu này trong sự kết hợp với nhau hoàn toàn có tính riêng biệt, đặc trưng cho riêng một loại tội. Như vậy, không thể có 2 CTTP giống nhau. Nhưng như thế không có nghĩa dấu hiệu cụ thể nào đó chỉ có ở một CTTP. Dấu hiệu cụ thể, nếu xét độc lập với những dấu hiệu khác, có thể thấy ở nhiều CTTP. Ví dụ: Dấu hiệu “dùng vũ lực” có thể thấy ở nhiều CTTP như CTTP tội cướp tài sản, CTTP tội hiếp dâm. Nhưng trong sự kết hợp với những dấu hiệu khác của CTTP, những dấu hiệu đó vẫn có tính riêng biệt. Dùng vũ lực trong tội cướp tài sản khác với dùng vũ lực trong tội hiếp dâm. Dùng vũ lực trong tội cướp tài sản là nhằm chiếm đoạt tài sản còn dùng vũ lực trong tội hiếp dâm là nhằm mục đích giao cấu.

c. Các dấu hiệu trong CTTP có tính bắt buộc

Để kết luận hành vi của người đã phạm tội cụ thể đòi hỏi phải xác định hành vi đó thoả mãn những dấu hiệu của CTTP. Nếu một trong những dấu hiệu của CTTP không thoả mãn thì hành vi đó không cấu thành tội mà CTTP đó phản ánh. Tất cả những dấu hiệu của CTTP đều là điều kiện cần để xác định hành vi có cấu thành tội phạm hay không. Người áp dụng luật hình sự không thể bỏ qua bất cứ dấu hiệu nào của CTTP khi xác định hành vi đã thực hiện có phạm tội cụ thể nào đó hay không. Tất cả các dấu hiệu của CTTP đều có tính bắt buộc khi xác định tội phạm.

3. Phân loại CTTP

a. Phân loại theo mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội được CTTP phản ánh

Trong luật hình sự, do tính đa dạng của tội phạm, có thể có

nhiều CTTP khác nhau cho loại tội phạm cụ thể. Trước hết, nhà làm luật xây dựng CTTP cơ bản cho mỗi loại tội phạm. Đó là CTTP chỉ bao gồm những dấu hiệu đặc trưng có ở mọi trường hợp phạm tội của loại tội nhất định, thể hiện tính nguy hiểm của loại tội đó và cho phép phân biệt loại tội này với loại tội phạm khác. CTTP được trình bày ở phần trên chính là CTTP cơ bản. Trên cơ sở CTTP cơ bản, nhà làm luật căn cứ vào tình hình tội phạm và yêu cầu đấu tranh phòng chống với mỗi loại tội, có thể xây dựng một hoặc nhiều CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Những CTTP này bao gồm những dấu hiệu của CTTP cơ bản và những dấu hiệu bổ sung, phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội (tăng hoặc giảm) của mỗi loại tội phạm. Ba loại CTTP này của loại tội phạm cụ thể có thể cùng được ghi nhận trong cùng điều luật hoặc trong những điều luật khác nhau. Trong BLHS Việt Nam, các loại CTTP của loại tội cụ thể được quy định trong cùng điều luật. Ba loại CTTP phản ánh ba loại trường hợp phạm tội có sự khác nhau đáng kể về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.

Có thể định nghĩa ba loại CTTP đó như sau:

- CTTP cơ bản là CTTP chỉ có dấu hiệu định tội - dấu hiệu mô tả tội phạm và cho phép phân biệt tội này với tội khác. *Ví dụ:* CTTP quy định tại khoản 1 Điều 133 BLHS.

- CTTP tăng nặng là CTTP mà ngoài dấu hiệu định tội còn có thêm dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội tăng lên một cách đáng kể (so với trường hợp bình thường). *Ví dụ:* CTTP được quy định ở khoản 2 Điều 133 BLHS.

- CTTP giảm nhẹ là CTTP mà ngoài dấu hiệu định tội còn có thêm dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ của tính nguy hiểm

cho xã hội giảm xuống một cách đáng kể (so với trường hợp bình thường). *Ví dụ:* CTTP được quy định ở khoản 2 Điều 78 BLHS.⁽¹⁾

Mỗi loại tội phạm có một CTTP cơ bản, ngoài ra có thể có một hoặc nhiều CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ.⁽²⁾

Những dấu hiệu có thêm trong CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ trong luật hình sự được gọi là những dấu hiệu định khung, vì khi thoả mãn những dấu hiệu đó sẽ cho phép chuyển khung hình phạt được áp dụng từ khung bình thường lên khung tăng nặng hoặc xuống khung giảm nhẹ. *Ví dụ:* Cướp tài sản trong trường hợp bình thường (thoả mãn CTTP cơ bản) bị áp dụng khung hình phạt từ 3 đến 10 năm tù (khoản 1 Điều 133 BLHS); cướp tài sản trong trường hợp tăng nặng (thoả mãn CTTP tăng nặng) bị áp dụng khung hình phạt từ 7 đến 15 năm tù (khoản 2 Điều 133 BLHS) hoặc khung hình phạt từ 12 đến 20 năm tù

(1). Trong BLHS Việt Nam hiện hành, các CTTP giảm nhẹ nói chung đã được xây dựng thành CTTP cơ bản của các tội độc lập. Do vậy, CTTP giảm nhẹ so với CTTP tăng nặng chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

(2). Hiện nay, luật hình sự Việt Nam mới chính thức thừa nhận ba loại CTTP nói trên. Nhưng có ý kiến cho rằng, ngoài ba loại CTTP đó còn có hai loại CTTP bổ sung cho các tội phạm cố ý. Đó là CTTP của hành vi đồng phạm và CTTP của hành vi phạm tội chưa hoàn thành. Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, tr. 37 và những tr. tiếp theo; Lê Thị Sơn, “Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lí của TNHS”, *Tạp chí luật học*, số 6/1996.

Về nguyên tắc, mỗi loại tội phạm chỉ có một CTTP. Trong BLHS năm 1999, nhà làm luật quy định nhiều tội theo cách không bình thường nên có thể hiểu những tội này có hai CTTP cơ bản. *Ví dụ:* Tội đua xe trái phép (Điều 207 BLHS) có hai CTTP cơ bản: Một CTTP có dấu hiệu hậu quả nghiêm trọng và một CTTP không có dấu hiệu này mà có dấu hiệu đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về hành vi đua xe trái phép... Về vấn đề này xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 185, 186.

(khoản 3 Điều 133 BLHS) hoặc khung hình phạt từ 18 đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (khoản 4 Điều 133 BLHS)...

b. Phân loại theo đặc điểm cấu trúc của CTTP

Các CTTP của tất cả các loại tội phạm cụ thể tuy đều là hình thức phản ánh trong luật hình sự nội dung của bốn yếu tố cấu thành tội phạm nhưng được xây dựng với những đặc điểm cấu trúc khác nhau.

Có CTTP chỉ ghi nhận hành vi nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu phản ánh yếu tố mặt khách quan của tội phạm như CTTP tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS) nhưng cũng có CTTP ghi nhận cả hậu quả nguy hiểm cho xã hội như CTTP tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145 BLHS); có CTTP hoàn toàn không có dấu hiệu phản ánh nội dung của khách thể như CTTP tội che giấu tội phạm (Điều 313 BLHS) nhưng cũng có CTTP có cả những dấu hiệu phản ánh toàn bộ hoặc một bộ phận của khách thể như CTTP tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS). Bên cạnh những CTTP không có dấu hiệu mục đích phạm tội như CTTP tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép (Điều 274 BLHS) cũng có những CTTP được phân biệt với những CTTP khác bởi dấu hiệu này như CTTP của các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Căn cứ vào những đặc điểm cấu trúc khác nhau như vậy, có thể phân chia CTTP về mặt khoa học thành những loại CTTP với những tên gọi khác nhau.

Dựa vào đặc điểm cấu trúc của các dấu hiệu thuộc mặt khách quan có thể chia CTTP thành CTTP vật chất và CTTP hình thức:

- CTTP vật chất là CTTP có các dấu hiệu của mặt khách

quan là hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

- CTTP hình thức là CTTP có một dấu hiệu của mặt khách quan là hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Điểm khác nhau giữa CTTP vật chất và CTTP hình thức ở chỗ nhà làm luật quy định dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc hay không phải là dấu hiệu bắt buộc trong CTTP. Việc xác định loại tội nào có CTTP vật chất hay có CTTP hình thức phải dựa vào quy định của luật, tránh quan niệm cho rằng nếu có hậu quả xảy ra thì tội phạm đang xem xét có CTTP vật chất hay ngược lại, nếu hành vi phạm tội chưa gây ra hậu quả thì tội có CTTP hình thức. Việc xây dựng loại tội nào có CTTP cơ bản là CTTP vật chất hay CTTP hình thức là xuất phát từ cơ sở khách quan sau:

- Nếu riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm của tội phạm hoặc hậu quả nguy hiểm cho xã hội là hậu quả khó xác định thì CTTP thường được xây dựng là CTTP hình thức.

- Nếu riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa thể hiện được hoặc chưa thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà đòi hỏi phải có cả hậu quả nguy hiểm cho xã hội thì CTTP thường được xây dựng là CTTP vật chất.

Dựa vào đặc điểm cấu trúc của các dấu hiệu thuộc mặt khách quan, có thể phân chia CTTP thành loại CTTP thứ ba - CTTP cắt xén như tên gọi hiện nay. Trong CTTP loại này, cũng giống như trong CTTP hình thức, chỉ có dấu hiệu hành vi

mà không có dấu hiệu hậu quả. Nhưng khác với CTTP hình thức, dấu hiệu hành vi trong CTTP cất xén không phải là sự phản ánh chính hành vi phạm tội (của loại tội được CTTP cất xén phản ánh) mà là hành vi “*hoạt động*” nhằm thực hiện hành vi đó - hành vi phạm tội của loại tội được CTTP cất xén phản ánh. CTTP tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79 BLHS) là CTTP thuộc loại này. Trong CTTP của tội này, dấu hiệu hành vi phản ánh tất cả những hoạt động nhằm thành lập hoặc tham gia tổ chức có mục đích lật đổ chính quyền chứ không phải phản ánh chính hành vi thành lập hoặc tham gia là hai loại hành vi phạm tội của loại tội này.

III. Ý NGHĨA CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM

1. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lí của trách nhiệm hình sự

Điều 2 BLHS Việt Nam khẳng định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS...*”.

Như vậy, xét về mặt pháp lí, con người chỉ phải chịu TNHS nếu họ đã thực hiện hành vi được quy định trong BLHS.

Muốn biết hành vi nào đó có được quy định trong BLHS hay không và do vậy có phải chịu TNHS hay không thì phải xác định hành vi đó có thoả mãn những dấu hiệu của CTTP nào đó hay không. Nếu hành vi đó có đủ những dấu hiệu của một CTTP thì có nghĩa hành vi đó là hành vi phạm tội được quy định trong luật hình sự và người thực hiện phải chịu TNHS. Chính vì phải dựa vào những dấu hiệu của CTTP để nhận định hành vi có phải là tội phạm hay không và người thực

hiện hành vi có phải chịu TNHS hay không cho nên CTTP được coi là cơ sở pháp lí của TNHS, là điều kiện cần và đủ của TNHS. Mỗi người chỉ có thể phải chịu TNHS nếu hành vi của họ có đủ những dấu hiệu của CTTP. Nói CTTP là điều kiện cần của TNHS có nghĩa như vậy. CTTP còn là điều kiện đủ của TNHS vì khi hành vi đã thoả mãn tất cả những dấu hiệu của CTTP thì đã có đầy đủ cơ sở để có thể buộc người có hành vi phải chịu TNHS mà không đòi hỏi gì thêm.

2. Cấu thành tội phạm là căn cứ pháp lí để định tội

Định tội là việc xác định hành vi cụ thể đã thực hiện phạm vào tội gì trong số những tội phạm đã được quy định trong BLHS hay nói cách khác, định tội là xác định tội danh (tên tội) cho hành vi đã thực hiện. Định tội là cơ sở cần thiết đầu tiên để có thể truy cứu TNHS người phạm tội. Chỉ trên cơ sở đã xác định tội danh quy định ở BLHS thì mới có thể quyết định được biện pháp TNHS (hình phạt).

Muốn định tội cho hành vi cụ thể, người áp dụng luật hình sự phải căn cứ vào các CTTP đã được quy định trong BLHS. Việc xác định tội danh chính là quá trình xác định xem hành vi thoả mãn các dấu hiệu của CTTP nào trong BLHS.

Nếu các tình tiết của hành vi phạm tội phù hợp với các dấu hiệu của CTTP được quy định trong BLHS thì hành vi được định theo tội danh của CTTP đó.

Như vậy, CTTP là căn cứ pháp lí duy nhất của việc định tội. Chỉ có thể căn cứ vào CTTP đã được quy định trong BLHS mới có thể định tội và định tội đúng được.

3. Cấu thành tội phạm là căn cứ pháp lí để định khung hình phạt

Định khung hình phạt là việc xác định hành vi phạm tội đã thoả mãn CTTP cơ bản có thuộc khung hình phạt tăng nặng hoặc giảm nhẹ không và thuộc khung nào (trong trường hợp điều luật có quy định các khung hình phạt khác nhau). Trong những trường hợp như vậy, CTTP tăng nặng cũng như CTTP giảm nhẹ là cơ sở pháp lí để xác định khung hình phạt.

CHƯƠNG V

KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

I. KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Cũng giống như hoạt động khác của con người, hoạt động phạm tội (dù chỉ là hoạt động tồn tại trong giai đoạn lịch sử nhất định) cũng nhằm vào những khách thể cụ thể, tồn tại ngoài ý thức và độc lập với ý thức của chủ thể nhưng không phải là đề cải biến mà gây thiệt hại cho chính những khách thể đó.

Xuất phát từ những cách định nghĩa tội phạm khác nhau, có thể có những trả lời khác nhau về câu hỏi: Khách thể bị tội phạm gây thiệt hại là gì?

Luật hình sự Việt Nam trên cơ sở thừa nhận tính giai cấp của pháp luật nói chung cũng như của luật hình sự nói riêng, khẳng định: Khách thể bị tội phạm gây thiệt hại là hệ thống những quan hệ xã hội của chế độ xã hội có giai cấp được luật hình sự của chế độ đó bảo vệ.

Quan điểm này đã được khẳng định trong BLHS ở Điều 1 - Nhiệm vụ của BLHS và Điều 8 - Khái niệm tội phạm.

Trong bất cứ chế độ xã hội có giai cấp nào, nhà nước cũng

đều xác lập, bảo vệ, củng cố và thúc đẩy sự phát triển của những quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị bằng sự hỗ trợ của các quy phạm pháp luật, trong đó có những quy phạm pháp luật hình sự. Các hành vi vi phạm pháp luật nói chung cũng như tội phạm nói riêng đều là những hành vi về hình thức mâu thuẫn với quy phạm pháp luật và về nội dung gây thiệt hại ở những mức độ khác nhau cho các quan hệ xã hội đã được nhà nước xác lập.

Trong hệ thống những quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, các quan hệ xã hội có ý nghĩa khác nhau đối với sự củng cố và phát triển của xã hội và được nhà nước bảo vệ bằng những loại quy phạm pháp luật khác nhau với những biện pháp cưỡng chế khác nhau. Khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội được nhà nước xác định cần được bảo vệ bằng những quy phạm pháp luật hình sự. Những quan hệ xã hội đó sẽ là khách thể của tội phạm trong trường hợp chúng bị gây thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại ở mức độ nhất định. Như vậy có thể định nghĩa:

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại.

Theo luật hình sự Việt Nam, những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội đã được xác định trong Điều 8 của BLHS. Hành vi bị coi là tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam, là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một trong những quan hệ xã hội đã được xác định đó. Nhưng như vậy không có nghĩa hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã

hội này trong mọi trường hợp đều bị coi là tội phạm mà chỉ trong những trường hợp nhất định - những trường hợp đã được cụ thể hoá qua những quy phạm pháp luật hình sự ở Phần các tội phạm của BLHS.

Tội phạm tuy đều gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội nhưng nội dung của sự gây thiệt hại này không hoàn toàn giống nhau, do tội phạm là sự biểu hiện của những loại mâu thuẫn khác nhau - biểu hiện của cả mâu thuẫn đối kháng và của cả mâu thuẫn không đối kháng, do đó có thể là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa những hệ thống xã hội đối lập hoặc có thể chỉ là kết quả của sự tác động qua lại giữa những suy nghĩ cũ còn tồn tại trong tư tưởng con người với những tồn tại trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nếu ở các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XI BLHS), sự gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được biểu hiện là nhằm xoá bỏ những quan hệ xã hội thống trị, để tái thiết lập hệ thống những quan hệ xã hội cũ thì ở các tội phạm khác, sự gây thiệt hại cho khách thể chỉ được biểu hiện là sự ảnh hưởng, sự xoá bỏ biểu hiện, hiện tượng cụ thể nào đó của loại quan hệ xã hội nhất định nhưng không nhằm và không có khả năng xoá bỏ toàn bộ loại quan hệ xã hội để thay thế bằng loại quan hệ xã hội đối lập tương ứng.

Nếu hiểu quan hệ xã hội là những hình thức tất yếu khách quan của những xử sự và tác động qua lại giữa người với người, trong đó và qua đó, xã hội có thể tồn tại và phát triển được thì sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho khách thể chính là sự mâu thuẫn với những hình thức tất yếu khách quan đó

nhằm xoá bỏ hoặc ảnh hưởng đến quá trình hiện thực hoá nó trong thực tế ở những không gian và thời gian nhất định.

2. Ý nghĩa của khách thể của tội phạm

Với ý nghĩa là những quan hệ xã hội bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại, khách thể của tội phạm là một trong bốn yếu tố cấu thành tội phạm có vị trí đặc biệt. Việc nghiên cứu khách thể của tội phạm có ý nghĩa về nhiều mặt, kể cả trong công tác lập pháp và trong thực tiễn áp dụng. Chỉ có thể nhận thức một cách đầy đủ nhiệm vụ của luật hình sự, bản chất chống đối xã hội của tội phạm trên cơ sở nghiên cứu nội dung của các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự (và do vậy có thể là khách thể của tội phạm). Việc xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, đặc biệt là các quy phạm phân các tội phạm đều phải bắt đầu bằng sự xác định phạm vi những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Việc hệ thống hoá các quy phạm phân các tội phạm phải dựa trên cơ sở (có tính khoa học và hợp lí nhất) là tính chất của các quan hệ xã hội bị tội phạm gây thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại. Trong BLHS Việt Nam, các nhà làm luật đã căn cứ chủ yếu vào tính chất giống nhau hoặc gần giống nhau của những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và có thể bị tội phạm xâm hại để chia toàn bộ Phần các tội phạm thành 14 chương:

- Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Chương XII - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người;

- Chương XIII - Các tội xâm phạm những quyền tự do, dân chủ của công dân;

- Chương XIV - Các tội xâm phạm sở hữu;

- Chương XV - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;

- Chương XVI - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;

- Chương XVII - Các tội phạm về môi trường;

- Chương XVIII - Các tội phạm về ma túy;

- Chương XIX - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng;

- Chương XX - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;

- Chương XXI - Các tội phạm về chức vụ;

- Chương XXII - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;

- Chương XXIII - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân;

- Chương XXIV - Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.⁽¹⁾

Trong thực tiễn áp dụng luật hình sự, khách thể của tội phạm là điều kiện phải kiểm tra khi xác định TNHS nếu được phản ánh trong CTP.

Khách thể của tội phạm tuy có ý nghĩa gần như quyết định nội dung tính nguy hiểm khách quan của tội phạm nhưng không phải luôn luôn được phản ánh một cách đầy đủ trong

(1). Chương các tội phạm về chức vụ và chương các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân tuy được gọi tên theo đặc điểm giống nhau của chủ thể nhưng thực chất những hành vi phạm tội của hai chương này vẫn xâm hại đến những nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất.

mọi CTTP. Trong phần nhiều các CTTP, khách thể của tội phạm chỉ được phản ánh qua các đặc điểm nhất định của đối tượng tác động của tội phạm.⁽¹⁾

Như vậy, không phải trong mọi trường hợp, việc xác định TNHS đều đòi hỏi phải xác định cụ thể khách thể bị gây thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại. Vấn đề này chỉ đặt ra khi khách thể được phản ánh một cách đầy đủ trong CTTP. Khi chỉ có đặc điểm riêng biệt của đối tượng tác động của tội phạm được phản ánh trong CTTP thì cũng chỉ đòi hỏi phải xác định chính đặc điểm đó.

3. Các loại khách thể của tội phạm

Khoa học luật hình sự Việt Nam phân biệt ba loại khách thể của tội phạm: Khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp. Các khái niệm này đều chỉ các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại nhưng ở mức độ khái quát khác nhau.

a. Khách thể chung của tội phạm

Khách thể chung của tội phạm là tổng hợp các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm.

Theo luật hình sự Việt Nam, khách thể chung của tội phạm là những quan hệ xã hội đã được xác định trong Điều 1 và Điều 8 của BLHS. Đó là: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; quyền, lợi ích

(1). Đối tượng tác động của tội phạm được trình bày ở Mục II.

hợp pháp của tổ chức: tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tự do, tài sản, các quyền cũng như lợi ích hợp pháp khác của công dân...

Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều xâm hại đến khách thể chung, cũng đều xâm hại đến một trong những quan hệ xã hội đã được xác định tại Điều 8 BLHS.

Qua khách thể chung có thể thấy được phạm vi những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ cũng như thấy được một phần chính sách hình sự của Nhà nước ta.

b. Khách thể loại của tội phạm

Khách thể loại của tội phạm là nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của nhóm tội phạm.

Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng đều xâm hại đến khách thể loại, cũng đều xâm hại đến một hoặc nhiều quan hệ xã hội trong nhóm quan hệ xã hội nhất định.

Khách thể loại là cơ sở để hệ thống hoá các quy phạm trong Phần các tội phạm của BLHS thành từng chương. Các tội phạm tuy khác nhau về chủ thể, về mặt khách quan hoặc chủ quan nhưng nếu xâm hại cùng nhóm quan hệ xã hội thì được xếp vào cùng chương. Hệ thống hoá các quy phạm Phần các tội phạm của BLHS theo khách thể loại là sự hệ thống theo yếu tố quyết định tính chất của tội phạm. Nếu phân loại tội phạm theo những yếu tố khác như chủ thể, như lỗi... sẽ dẫn đến tình trạng các tội có tính chất rất khác nhau vẫn ở trong cùng chương. Xếp các tội phạm trong BLHS theo khách thể loại là

cách xếp duy nhất có tính hợp lí và khoa học. Trong BLHS có hai nhóm tội phạm tuy được xếp theo chủ thể (các tội phạm về chức vụ; các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân) nhưng thực chất vẫn là xếp theo khách thể loại vì chỉ có những người có các đặc điểm nhất định về nhân thân mới có thể xâm hại được những khách thể loại nhất định.

c. Khách thể trực tiếp của tội phạm

Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể bị loại tội phạm cụ thể trực tiếp xâm hại.

Khách thể trực tiếp của tội phạm trước hết phải là những quan hệ xã hội bị tội phạm cụ thể trực tiếp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại. Chính qua sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại này mà tội phạm xâm hại đến khách thể loại và khách thể chung.

Có loại tội phạm có thể xâm hại trực tiếp nhiều quan hệ xã hội nhưng không phải tất cả những quan hệ xã hội bị xâm hại đó đều được coi là khách thể trực tiếp. Trong trường hợp nhiều quan hệ xã hội cùng bị gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thì quan hệ xã hội được coi là khách thể trực tiếp là quan hệ xã hội mà sự gây thiệt hại cho quan hệ xã hội đó khi căn cứ vào tất cả các mặt như tính chất quan trọng của quan hệ xã hội, mức độ bị gây thiệt hại, mục đích chủ quan của người phạm tội... thể hiện được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Ví dụ: Hành vi trộm cắp dây điện thoại đang sử dụng vừa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu vừa gây thiệt hại cho an toàn thông tin liên lạc, vì đối tượng tác động ở đây là tài sản và đồng thời là phương tiện thông tin liên lạc. Trong hai thiệt hại

này, rõ ràng thiệt hại cho an toàn thông tin liên lạc mới thể hiện được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Khách thể trực tiếp của loại hành vi phạm tội này là an toàn thông tin. Do vậy, nó đã được tách ra khỏi phạm vi chương các tội xâm phạm sở hữu và được xếp vào chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng với tội danh là phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 BLHS).

Như vậy, việc xác định khách thể trực tiếp là căn cứ để gộp hoặc tách những loại hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể vào một hoặc ra nhiều tội danh và xếp chúng vào những chương nhất định trong BLHS.

Bất cứ tội phạm nào cũng đều có khách thể trực tiếp. Có tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp. Nhưng cũng có tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp. Đó là trường hợp tội phạm xâm hại trực tiếp nhiều quan hệ xã hội và sự gây thiệt hại cho bất cứ quan hệ xã nào trong số những quan hệ xã hội bị gây thiệt hại cũng đều chưa thể hiện được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi chỉ được thể hiện một cách đầy đủ trong sự tổng hợp các thiệt hại đã gây ra hoặc đe dọa gây ra cho tất cả các quan hệ xã hội. Và như vậy, không phải chỉ có một quan hệ xã hội được coi là khách thể trực tiếp của tội phạm. *Ví dụ:* Hành vi cướp tài sản vừa trực tiếp xâm hại quan hệ nhân thân vừa trực tiếp xâm hại quan hệ sở hữu. Chỉ mỗi sự xâm hại quan hệ nhân thân hay sự xâm hại quan hệ sở hữu đều chưa phản ánh được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi cướp

tài sản. Bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi cướp tài sản chỉ được thể hiện đầy đủ qua cả sự xâm hại quan hệ sở hữu và qua cả sự xâm hại quan hệ nhân thân. Do vậy, quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân đều là khách thể trực tiếp của hành vi cướp tài sản.

II. ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Đối tượng tác động của tội phạm là bộ phận của khách thể của tội phạm, bị hành vi phạm tội tác động đến để gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Sự gây thiệt hại cho khách thể dù ở hình thức cụ thể nào cũng luôn luôn diễn ra trên cơ sở hành vi phạm tội làm biến đổi tình trạng của các đối tượng tác động - các bộ phận cấu thành của quan hệ xã hội.

Các bộ phận của khách thể có thể bị tác động là:

- Chủ thể của các quan hệ xã hội;
- Nội dung của các quan hệ xã hội: Là hoạt động của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội;
- Đối tượng của các quan hệ xã hội: Là các sự vật khác nhau của thế giới bên ngoài cũng như các lợi ích mà qua đó các quan hệ xã hội phát sinh và tồn tại.

Bất cứ tội phạm nào cũng đều tác động làm biến đổi tình trạng của những đối tượng tác động cụ thể. Sự làm biến đổi tình trạng này là phương thức gây thiệt hại cho quan hệ xã

hội. Sự làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động trong chừng mực nhất định cũng có thể được gọi là sự xâm phạm đến đối tượng tác động như thực tế hiện nay vẫn gọi tên một số nhóm tội theo đối tượng tác động. Ví dụ: Các tội xâm phạm tài sản; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe... Cách gọi này tuy chưa thể hiện được bản chất của tội phạm nhưng vẫn có thể chấp nhận được nếu hiểu sự xâm phạm các đối tượng tác động luôn luôn có nghĩa là sự xâm phạm một bộ phận của quan hệ xã hội và từ đó dẫn đến sự gây thiệt hại cho toàn bộ quan hệ xã hội. Luật hình sự Việt Nam bảo vệ các quan hệ xã hội thông qua việc bảo đảm tình trạng bình thường cho các bộ phận cấu thành của các quan hệ xã hội đó. Sự bảo vệ các đối tượng tác động cụ thể luôn luôn có ý nghĩa là bảo vệ các bộ phận của quan hệ xã hội và qua đó để bảo vệ toàn bộ quan hệ xã hội.

2. Một số loại đối tượng tác động của tội phạm

- Con người có thể là đối tượng tác động của tội phạm

Con người với ý nghĩa vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể xã hội có thể là chủ thể của nhiều quan hệ xã hội khác nhau. Trong số những quan hệ xã hội đó có những quan hệ xã hội chỉ có thể bị gây thiệt hại khi có sự biến đổi tình trạng bình thường của con người. Quan hệ nhân thân là quan hệ xã hội thuộc loại này. Các tội phạm được quy định trong Chương XII BLHS đều có đối tượng tác động là con người. Những hành vi phạm tội của nhóm tội này có thể là hành vi tước đoạt tính mạng, hành vi gây tổn hại đến sức khỏe hoặc là hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của con người.

- Các đối tượng vật chất với ý nghĩa là khách thể của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm⁽¹⁾

Trong những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, có những quan hệ xã hội bị tội phạm gây thiệt hại qua việc làm biến đổi tình trạng bình thường của những đối tượng vật chất như quan hệ sở hữu... Tất cả những hành vi làm biến đổi tình trạng bình thường của tài sản một cách trái pháp luật đều là những hành vi gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu. Sự làm biến đổi tình trạng này có thể do những loại hành vi khác nhau gây ra như hành vi chiếm đoạt, hành vi chiếm giữ, hành vi sử dụng, hành vi hủy hoại hay làm hư hỏng...

- Hoạt động bình thường của chủ thể có thể là đối tượng tác động của tội phạm

Luật hình sự không chỉ bảo vệ những quan hệ xã hội qua việc đảm bảo tình trạng bình thường cho con người là chủ thể của quan hệ xã hội, cho những đối tượng vật chất là khách thể của quan hệ xã hội mà ở những loại quan hệ xã hội nhất định, nó còn bảo vệ qua việc bảo đảm hoạt động bình thường của chủ thể với ý nghĩa là nội dung của quan hệ xã hội đó. Trong những trường hợp đó, hoạt động bình thường của chủ thể được coi là đối tượng của tội phạm. Sự làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động ở đây chính là sự cản trở hoạt động bình thường của chủ thể hoặc dưới hình thức làm biến dạng xử sự của người khác hoặc dưới hình thức tự làm biến dạng xử sự của chính mình. Ví dụ: Hành vi đưa hối lộ (Điều 289 BLHS) là

(1). Loại đối tượng tác động của tội phạm này trước đây được gọi là vật thể của tội phạm.

hành vi nhằm làm biến dạng xử sự của người có chức vụ, quyền hạn; hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259 BLHS) là hành vi tự làm biến dạng xử sự của chính mình.

Việc xâm hại các quan hệ xã hội bằng cách tác động đến các đối tượng tác động không có nghĩa là các đối tượng tác động đó luôn luôn bị thiệt hại cùng với các quan hệ xã hội. Có những trường hợp trong đó đối tượng tác động không rơi vào tình trạng xấu hơn trước khi tội phạm xảy ra. *Ví dụ:* Kê trộm cắp tài sản thường không gây hư hỏng cho đối tượng tác động mà còn có những biện pháp bảo vệ giá trị vật chất của tài sản đã chiếm đoạt...

Khi nghiên cứu đối tượng tác động của tội phạm cũng cần phân biệt đối tượng tác động với công cụ, phương tiện phạm tội. Công cụ, phương tiện phạm tội là những đối tượng được người phạm tội sử dụng để tác động đến đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho khách thể.

Với vai trò là bộ phận của khách thể, đối tượng tác động của tội phạm có thể được phản ánh cụ thể là dấu hiệu bắt buộc trong CTTT. *Ví dụ:* Điều 231 BLHS quy định đối tượng tác động của tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia phải là công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá và xã hội.

Đối với những trường hợp này, việc xác định đối tượng tác động là điều bắt buộc khi định tội.

Ở một số tội phạm, đối tượng tác động có thể được phản ánh

trong CTTP tăng nặng là những tình tiết định khung. *Ví dụ:* Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên được quy định là tình tiết định khung tăng nặng của tội trộm cắp tài sản.

Đối với những trường hợp này, việc xác định đối tượng tác động có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt.

Trong những trường hợp khác, việc xác định đối tượng tác động có thể có ý nghĩa trong việc đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và do vậy cũng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

CHƯƠNG VI

MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM

Bất cứ tội phạm nào khi xảy ra cũng đều có những biểu hiện diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài mà con người có thể trực tiếp nhận biết được. Đó là:

- Hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội;
- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội cũng như mối QHNN giữa hành vi và hậu quả;
- Các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi phạm tội (công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội...).

Tổng hợp những biểu hiện trên đây tạo thành mặt khách quan của tội phạm. Như vậy, mặt khách quan của tội phạm là *mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan.*

Trong CTTP, không phải tất cả các biểu hiện của mặt khách quan đều được phản ánh là dấu hiệu của CTTP. Hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu được phản ánh trong tất cả các CTTP cơ bản. Các nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan chỉ được phản ánh trong những CTTP nhất định có thể là CTTP cơ bản hoặc CTTP tăng nặng.

Mặt khách quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố của tội phạm. Không có mặt khách quan thì cũng không có các yếu tố khác của tội phạm và do vậy cũng không có tội phạm.

Việc nghiên cứu những tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm có những ý nghĩa thực tiễn sau:

- Trong các CTTP cơ bản, dấu hiệu hành vi thuộc mặt khách quan và có thể một số nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan được phản ánh là dấu hiệu bắt buộc. Do vậy, việc nghiên cứu các tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa trước hết đối với việc định tội. Việc xác định hành vi cụ thể có cấu thành tội phạm hay không thường bắt đầu từ việc nghiên cứu mặt khách quan. Chỉ khi đã xác định trong hành vi của con người có những dấu hiệu khách quan của tội phạm thì vấn đề xem xét mặt chủ quan mới được đặt ra.

- Trong CTTP tăng nặng của một số tội phạm, biểu hiện của mặt khách quan (hậu quả, phương tiện, công cụ, thủ đoạn phạm tội...) được phản ánh là dấu hiệu định khung. Do vậy, ngoài ý nghĩa trong việc định tội, việc nghiên cứu những tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm còn có thể có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt.

- Trong những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS được quy định trong BLHS có nhiều tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm.⁽¹⁾ Do vậy, việc nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm còn có ý nghĩa trong việc đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và qua đó có ý nghĩa trong việc xác định mức độ TNHS của người đã thực hiện hành vi đó.

- Việc nghiên cứu những tình tiết thuộc mặt khách quan

(1).Xem: Điều 46 và Điều 48 BLHS.

của tội phạm trong nhiều trường hợp có ý nghĩa trong việc xác định mặt chủ quan của tội phạm, trước hết là xác định lỗi cũng như đánh giá mức độ lỗi của người phạm tội.⁽¹⁾

II. HÀNH VI KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Trong mặt khách quan của tội phạm, hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản. Những biểu hiện khác của mặt khách quan chỉ có ý nghĩa khi có hành vi khách quan. Không thể nói đến hậu quả của tội phạm cũng như những biểu hiện khách quan khác như công cụ, phương tiện, địa điểm, thời gian... khi không có hành vi khách quan.

Những biểu hiện của mặt chủ quan là lỗi, mục đích, động cơ cũng luôn luôn gắn liền với hành vi khách quan cụ thể. Hành vi khách quan là nguyên nhân gây ra sự biến đổi tình trạng của những đối tượng tác động của tội phạm và do vậy là nguyên nhân của sự gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm. Hành vi khách quan là cầu nối giữa khách thể và chủ thể. Không thể có chủ thể của tội phạm khi không có hành vi khách quan.

Với đặc điểm như vậy, hành vi khách quan được phản ánh trong tất cả các CTTTP. Không có hành vi khách quan thì không có tội phạm.

Trong luật hình sự, hành vi được hiểu là những “biểu hiện” của con người ra bên ngoài thể giới khách quan dưới những hình thức cụ thể nhằm đạt những mục đích có chủ định và

(1).Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, “Lỗi và xác định lỗi ở các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe”, *Tạp chí luật học*, số 1/1994.

mong muốn.⁽¹⁾

Như vậy, hành vi chỉ bao gồm những “biểu hiện” của con người ra thể giới khách quan mà mặt thực tế của nó được ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển. Sự kiểm soát của ý thức và sự điều khiển của ý chí ở đây chỉ giới hạn đối với mặt thực tế của “biểu hiện”, vì khả năng nhận thức mặt ý nghĩa xã hội cũng như khả năng điều khiển “biểu hiện” phù hợp với những đòi hỏi của xã hội thuộc vấn đề khác - vấn đề tự do ý chí, vấn đề lỗi. Nếu coi hành vi phạm tội là hành vi có lỗi, là thể thống nhất giữa mặt khách quan (hành vi gây thiệt hại) và mặt chủ quan (có lỗi) thì bản thân hành vi khách quan cũng là thể thống nhất giữa “biểu hiện” ra thể giới bên ngoài và quan hệ chủ quan bên trong của chủ thể với những “biểu hiện” đó. “Biểu hiện” của con người ra bên ngoài thể giới quan chỉ được coi là hành vi khi có mặt bên trong là sự kiểm soát của ý thức và sự điều khiển của ý chí. Chỉ khi có hành vi thì lúc đó vấn đề lỗi (mặt chủ quan của tội phạm) mới được đặt ra. Hành vi đó có thể có lỗi và có thể không có lỗi. Trái lại, “biểu hiện” của con người ra bên ngoài thể giới khách quan sẽ không được coi là hành vi, nếu “biểu hiện” đó không được ý thức kiểm soát hoặc tuy được ý thức kiểm soát nhưng không phải là kết quả hoạt động của ý chí. Những “biểu hiện” loại này có thể là những “biểu hiện” không có chủ định (như phản xạ không điều kiện bẩm sinh, phản ứng trong tình trạng choáng hay trong tình trạng xúc động quá mạnh...) hoặc là những “biểu hiện” trong

(1). Khái niệm này có thể đồng nhất với khái niệm hoạt động ý chí được dùng trong các tài liệu tâm lý học. Ví dụ: Trong cuốn Tâm lý học của Nhà xuất bản QĐND năm 1974, hoạt động ý chí được định nghĩa là: Những hành động đã được suy nghĩ, cân nhắc nhằm những mục đích nhất định và có kế hoạch, biện pháp để thực hiện cho được những mục đích đó (tr. 395).

tình trạng bộ não mất khả năng kiểm tra, điều khiển mặt thực tế của “biểu hiện” do rối loạn ý thức...

Trường hợp gây thiệt hại do bị cưỡng bức thân thể là trường hợp đặc biệt thuộc loại “biểu hiện” không phải là hành vi. Đây là trường hợp “biểu hiện” bên ngoài của người mà về khách quan tuy đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhưng không phải là tội phạm vì “biểu hiện” đó không phải là hành vi, không phải là kết quả hoạt động ý chí của chính họ mà là kết quả trực tiếp của sức mạnh bên ngoài.⁽¹⁾ Những “biểu hiện” đó có thể không được ý thức kiểm soát (như bất thành linh bị người khác xô ngã vào quầy hàng pha lê) hoặc không được ý chí điều khiển (như bị người khác dùng sức mạnh nắm tay “điểm chi” vào đòn tố giác sai sự thật). Ở đây, biểu hiện “ngã” và “điểm chi” đều không phải là hành vi và do vậy không thể có tội hủy hoại hoặc tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 143, Điều 145 BLHS) cũng như không thể có tội vu khống (Điều 122 BLHS).

Theo luật hình sự Việt Nam, hành vi khách quan của tội phạm có ba đặc điểm sau:

(1). Trường hợp gây thiệt hại do bị cưỡng bức thân thể trên đây hoàn toàn khác về bản chất với trường hợp gây thiệt hại do bị cưỡng bức tinh thần, là trường hợp người đã thực hiện hành vi (có tính gây thiệt hại về khách quan) do áp lực bên ngoài (như bị đe dọa mà người thủ kho đã lấy tài sản trong kho giao cho kẻ đe dọa). ở đây, “biểu hiện” lấy và giao tài sản tuy có bị chi phối bởi ý chí của kẻ đe dọa nhưng vẫn là kết quả hoạt động ý chí của người thủ kho, vẫn là hành vi của chính họ. Như vậy, trong trường hợp gây thiệt hại do bị cưỡng bức thân thể, người bị cưỡng bức không có hành vi và do vậy vấn đề TNHS luôn luôn không được đặt ra; còn trong trường hợp gây thiệt hại do bị cưỡng bức tinh thần, người bị cưỡng bức vẫn có hành vi và vấn đề TNHS vẫn có thể được đặt ra, tùy thuộc vào mức độ của sự cưỡng bức.

- Hành vi khách quan của tội phạm phải có tính nguy hiểm cho xã hội

Đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt hành vi phạm tội với những hành vi khác. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi thể hiện ở chỗ, hành vi đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Sẽ không phải là hành vi (khách quan) của tội phạm nếu hành vi không xâm hại đến các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi khách quan phụ thuộc vào tính chất của quan hệ xã hội mà hành vi xâm hại cũng như vào tính chất và mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội đó.

- Hành vi khách quan của tội phạm là hoạt động có ý thức và ý chí

Như đã trình bày, mặt bên ngoài và mặt bên trong của hành vi tạo thành thể thống nhất. Khi nói đến hành vi của con người thì phải hiểu đó là hành vi có ý thức và ý chí. Không thể có hành vi khách quan của tội phạm mà những “*biểu hiện*” bên ngoài của nó không được ý thức của chủ thể kiểm soát hay không được ý chí của họ điều khiển. Những “*biểu hiện*” bên ngoài của con người không được ý thức của họ kiểm soát hoặc không được ý chí của họ điều khiển như những ví dụ đã nêu trên, không thể là hành vi khách quan của tội phạm được. Hành vi khách quan của tội phạm phải có đặc điểm có ý thức và có ý chí.

- Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự

Hành vi đã thực hiện chỉ được coi là hành vi khách quan của tội phạm nếu hành vi đó thoả mãn đầy đủ những đặc điểm của hành vi khách quan của tội phạm cụ thể được quy định

trong luật hình sự. Do vậy, hành vi khách quan của bất cứ tội phạm cụ thể nào đều có tính được quy định trong luật hình sự hay có tính trái pháp luật hình sự.

2. Hình thức thể hiện của hành vi

Hành vi khách quan của tội phạm có thể được thực hiện qua *hành động* hoặc qua *không hành động*.

- *Hành động (phạm tội)* là hình thức của hành vi khách quan làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể làm một việc bị pháp luật cấm.

Hành động (phạm tội) có thể chỉ là động tác đơn giản xảy ra một lần trong thời gian ngắn hoặc có thể là tổng hợp nhiều động tác khác nhau hoặc có thể lặp đi lặp lại liên tục trong thời gian dài. Hành động (phạm tội) có thể là tác động trực tiếp vào đối tượng tác động của tội phạm hoặc có thể thông qua công cụ, phương tiện. Hành động (phạm tội) có thể được thực hiện qua lời nói hoặc việc làm.

- *Không hành động (phạm tội)* là hình thức của hành vi khách quan làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể không làm một việc mà pháp luật yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm.

Hành động và không hành động (phạm tội) đều là những “biểu hiện” của con người ra ngoài thế giới khách quan, được ý thức kiểm soát, ý chí điều khiển và đều có khả năng làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm, gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Tính gây thiệt hại này của hành động và không hành động

(phạm tội) là mặt khách quan của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, có ý nghĩa quyết định tính trái pháp luật hình sự của tội phạm nói chung cũng như của hành vi khách quan nói riêng.

Đối với hình thức hành động (phạm tội), tính trái pháp luật hình sự của hành vi thể hiện ở chỗ, việc đã làm bị luật hình sự ngăn cấm, không kể chủ thể thực hiện là ai.

Đối với hình thức không hành động (phạm tội), tính trái pháp luật hình sự của hành vi thể hiện ở chỗ việc phải làm mà chủ thể đã không làm (mặc dù có đủ điều kiện để làm) là nghĩa vụ pháp lý của chủ thể. Nghĩa vụ pháp lý này có thể phát sinh do những căn cứ sau:

- Nghĩa vụ phát sinh do luật định

Đây là trường hợp nghĩa vụ phải thực hiện việc làm nhất định, cần thiết cho xã hội được luật trực tiếp quy định cho chủ thể. Nghĩa vụ đó hoặc có thể do luật hình sự trực tiếp quy định như nghĩa vụ cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 BLHS), nghĩa vụ tố giác tội phạm (Điều 314 BLHS) hoặc có thể do ngành luật khác trong hệ thống pháp luật thống nhất quy định như nghĩa vụ thương yêu, nuôi nấng, giáo dục con cái (Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình);

- Nghĩa vụ phát sinh do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Đây là trường hợp nghĩa vụ phải thực hiện việc làm nhất định, cần thiết cho xã hội được trực tiếp xác định qua các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trên cơ sở cơ quan này áp dụng pháp luật hiện hành. *Ví dụ:* Nghĩa vụ nhập ngũ của người công dân cụ thể phát sinh khi hội đồng nghĩa vụ quân sự địa phương đã áp dụng Luật nghĩa vụ quân sự ra quyết

định gọi nhập ngũ đối với chính người công dân đó;

- Nghĩa vụ phát sinh do nghề nghiệp

Đây là nghĩa vụ gắn với việc thực hiện nghề nghiệp nhất định. Do đảm nhiệm nghề nghiệp này mà chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện việc làm nhất định để bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi bị gây thiệt hại. *Ví dụ:* Nghĩa vụ cứu chữa, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ bệnh nhân của bác sĩ, nghĩa vụ bảo vệ tài sản của người bảo vệ cơ quan...

- Nghĩa vụ phải làm phát sinh do hợp đồng

Đây là trường hợp chủ thể đã tham gia kí kết hợp đồng và hợp đồng này đã làm phát sinh nghĩa vụ phải thực hiện việc làm nhất định. *Ví dụ:* Hợp đồng thuê giữ trẻ giữa bà mẹ và người trông trẻ tư nhân đã làm phát sinh nghĩa vụ trông coi, chăm sóc...

- Nghĩa vụ phát sinh do xử sự trước đó của chủ thể

Đây là trường hợp chủ thể gây ra tình trạng nguy hiểm cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và chính sự việc này đã làm phát sinh nghĩa vụ phải thực hiện những việc làm nhất định để ngăn chặn sự nguy hiểm đã gây ra đó. *Ví dụ:* Hành vi vô ý gây tai nạn giao thông làm phát sinh nghĩa vụ phải cấp cứu những người bị thương (điểm c, khoản 2, Điều 202).

Tóm lại, điều kiện có thể buộc người nào đó phải chịu TNHS về không hành động của mình là:

- Người đó phải có nghĩa vụ hành động; và
- Người đó có đủ điều kiện thực hiện nghĩa vụ này.

Trong các loại tội phạm, có loại tội chỉ có thể thực hiện được bằng hành động, có loại tội chỉ có thể thực hiện được bằng không hành động và có loại tội vừa có thể thực hiện được bằng hành động vừa có thể thực hiện được bằng không hành động.

Loại tội chỉ thực hiện được bằng hành động là loại tội mà sự làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của loại tội này chỉ có thể xảy ra khi chủ thể làm một việc nhất định. *Ví dụ:* Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78 BLHS); tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221 BLHS); tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS) v.v.. Loại tội chỉ thực hiện được bằng không hành động là loại tội mà sự làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của loại tội này chỉ có thể xảy ra khi chủ thể không làm một việc nhất định. Trong luật hình sự Việt Nam, loại tội này chiếm tỉ lệ không nhiều. Ở đây có thể nêu hai ví dụ điển hình về loại tội này, là tội không cứu giúp người đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 BLHS) và tội không tố giác tội phạm (Điều 314 BLHS).

Loại tội có thể thực hiện được bằng hành động và cả bằng không hành động là loại tội mà sự làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của loại tội này vừa có thể do chủ thể làm một việc vừa có thể do chủ thể không làm một việc nhất định. *Ví dụ:* Tội giết người (Điều 93 BLHS), tội hủy hoại tài sản (Điều 143 BLHS), tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202 BLHS).

3. Các dạng cấu trúc đặc biệt của hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội phạm cụ thể có thể chỉ bao gồm một loại hành vi như ở các tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS); tội cướp giật tài sản (Điều 136 BLHS); tội giết người (Điều 93 BLHS) nhưng cũng có thể bao gồm nhiều loại hành vi khác nhau xâm hại nhiều khách thể khác nhau như tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS) hoặc chỉ xâm hại một khách thể như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS). Hành vi

khách quan của tội phạm có thể xảy ra trong khoảng thời gian ngắn như ở tội cướp giết tài sản (Điều 136 BLHS) nhưng cũng có thể có khả năng diễn ra trong khoảng thời gian tương đối dài như ở tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 BLHS). Hành vi khách quan của tội phạm có thể chỉ là những biểu hiện diễn ra một lần như ở tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221 BLHS) nhưng cũng có thể diễn ra có tính chất lặp lại nhiều lần như ở tội đầu cơ (Điều 160 BLHS).

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc đặc biệt của hành vi khách quan của tội phạm, khoa học luật hình sự Việt Nam có các tên gọi tội ghép, tội kéo dài, tội liên tục.

- *Tội ghép*: Là tội phạm mà hành vi khách quan được hình thành bởi nhiều hành vi khác nhau xảy ra đồng thời, xâm hại các khách thể khác nhau. *Ví dụ*: Hành vi khách quan của tội cướp tài sản bao gồm hai loại hành vi khác nhau. Đó là hành vi xâm hại quan hệ nhân thân (dùng vũ lực..) và hành vi xâm hại quan hệ sở hữu (chiếm đoạt).

- *Tội kéo dài*: Là tội phạm mà hành vi khách quan có khả năng diễn ra không gián đoạn trong khoảng thời gian dài. *Ví dụ*: Hành vi khách quan của tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 BLHS).

- *Tội liên tục*: Là tội phạm có hành vi khách quan bao gồm nhiều hành vi cùng loại xảy ra kế tiếp nhau về mặt thời gian, xâm hại cùng khách thể và đều bị chi phối bởi ý định phạm tội cụ thể thống nhất. *Ví dụ*: Hành vi khách quan của tội đầu cơ. Cần phân biệt tội liên tục với phạm tội nhiều lần. Nếu tách những hành vi của tội liên tục, có hành vi đã cấu thành tội phạm, có hành vi chưa cấu thành tội phạm do tính chất nhỏ nhặt của nó. Trong trường hợp phạm tội nhiều lần, mỗi hành vi

đều thoả mãn đầy đủ những dấu hiệu của CTTTP và mỗi lần, người phạm tội nhằm mục đích cụ thể khác nhau nhưng cùng tính chất. Tội liên tục được coi là kết thúc khi hành vi thực hiện cuối cùng chấm dứt. Với loại tội này có thể và được phép sử dụng tất cả các tình tiết của các lần thực hiện hành vi để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm.

III. HẬU QUẢ NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI

Tính nguy hiểm khách quan của tội phạm là ở chỗ tội phạm đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Sự gây thiệt hại này là một trong những nội dung biểu hiện của yếu tố mặt khách quan của tội phạm. Đó là hậu quả nguy hiểm cho xã hội - hậu quả của hành vi khách quan.

Như vậy, *hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự.*

Thiệt hại gây ra cho khách thể được thể hiện qua sự biến đổi tình trạng bình thường của các bộ phận cấu thành quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm. Tính chất và mức độ của thiệt hại (hậu quả) được xác định bởi tính chất và mức độ biến đổi của các đối tượng tác động của tội phạm như ở các tội xâm phạm sức khoẻ hoặc bởi những đặc điểm (về chất và lượng) của chính đối tượng tác động đã bị hành vi nguy hiểm cho xã hội làm biến đổi tình trạng như ở các tội chiếm đoạt tài sản (tội trộm cắp tài sản, tội tham ô tài sản...). Bất cứ tội phạm nào cũng có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, cũng có thể gây ra sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Nhưng không phải tất cả các CTTTP đều có

dấu hiệu phản ánh nội dung này mà chỉ có một số CTTP nhất định. Đó là những CTTP vật chất. Trong những CTTP này, hậu quả nguy hiểm cho xã hội không được phản ánh một cách trực tiếp mà được phản ánh thông qua đối tượng tác động của tội phạm. Về thực chất, hậu quả của tội phạm là thiệt hại gây ra cho quan hệ xã hội nhưng về hình thức, dấu hiệu trong CTTP phản ánh nội dung này là dấu hiệu thể hiện sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm hoặc thể hiện đặc điểm (về chất và lượng) của đối tượng tác động của tội phạm. Cho nên, trong thực tiễn áp dụng, việc xác định, đánh giá hậu quả của tội phạm được thực hiện thông qua việc xác định, đánh giá đặc điểm của đối tượng tác động của tội phạm hoặc sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Do thực tế này mà nhiều khi dẫn đến sự đồng nhất giữa hậu quả của tội phạm với sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Bất cứ sự biến đổi nào của đối tượng tác động của tội phạm, dù sự biến đổi đó được hoặc không được phản ánh trong CTTP cũng chỉ là hình thức biểu hiện hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Sự biến đổi của đối tượng tác động của tội phạm được phản ánh trong CTTP có thể là:

- Sự biến đổi tình trạng bình thường của thực thể tự nhiên của con người: Sự biến đổi này thường được gọi là *thiệt hại về thể chất*. Các thiệt hại này bao gồm thiệt hại về tính mạng (hậu quả chết người) như ở tội giết người (Điều 93 BLHS), tội vô ý làm chết người (Điều 98 BLHS) và thiệt hại về sức khỏe (hậu quả thương tích hoặc các tổn hại cho sức khỏe) như ở tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 BLHS), tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại

cho sức khỏe của người khác (Điều 108 BLHS).

Ngoài thiệt hại về thể chất, hành vi phạm tội còn có thể gây ra thiệt hại về tinh thần. Đó là thiệt hại gây ra cho nhân phẩm, danh dự, tự do của con người. Thiệt hại này do khó xác định trong thực tế nên nói chung không được phản ánh trong CTTP.

- *Sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng vật chất là khách thể của quan hệ xã hội*: Sự biến đổi này thường được gọi là thiệt hại về vật chất. Thiệt hại này có thể dưới dạng tài sản bị phá hoại (Điều 85 BLHS), bị phá hủy (Điều 231 BLHS), bị hủy hoại (Điều 143 BLHS) hoặc dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt (Điều 133 đến Điều 140 BLHS) hoặc dưới dạng tài sản bị sử dụng trái phép (Điều 142 BLHS) hoặc dưới dạng tài sản bị chiếm giữ trái phép (Điều 141 BLHS).

- *Sự biến dạng xử sự của con người*: Hành vi khách quan có thể là sự tự làm biến dạng xử sự của chính chủ thể nhưng cũng có thể làm biến dạng xử sự của người khác. Trong những trường hợp như vậy, xử sự đã biến dạng (làm hoặc không làm một việc) được coi là kết quả của hành vi khách quan đã thực hiện của người phạm tội. Kết quả này có thể được phản ánh trong CTTP là dấu hiệu khách quan - dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội. *Ví dụ*: Xử sự tự sát có thể là hậu quả của hành vi xúi giục người khác tự sát (Điều 101 BLHS) hoặc của hành vi bức tử (Điều 100 BLHS); xử sự sống sa đọa hoặc phạm pháp có thể là hậu quả của hành vi dụ dỗ người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 BLHS).

Tóm lại, hậu quả nguy hiểm cho xã hội là thiệt hại gây ra cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, thể hiện dưới các dạng:

- Thiệt hại về vật chất;

- Thiệt hại về thể chất;
- Thiệt hại về tinh thần.
- Các biến đổi khác.⁽¹⁾

Việc nghiên cứu hậu quả của tội phạm có những ý nghĩa thực tiễn sau:

- Đối với tội có CTTP vật chất, việc xác định hậu quả của tội phạm có ý nghĩa đối với việc định tội.
- Đối với trường hợp CTTP tăng nặng có dấu hiệu phản ánh hậu quả (hoặc mức độ hậu quả), việc xác định hậu quả của tội phạm có ý nghĩa đối với việc định khung hình phạt.
- Đối với trường hợp khác, việc xác định mức độ hậu quả cũng luôn cần thiết vì đó là căn cứ để đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và do vậy là căn cứ để quyết định hình phạt.

IV. VẤN ĐỀ QUAN HỆ NHÂN QUẢ TRONG LUẬT HÌNH SỰ

Nếu coi hành vi khách quan là nội dung biểu hiện thứ nhất và hậu quả nguy hiểm cho xã hội là nội dung biểu hiện thứ hai thì nội dung biểu hiện thứ ba của yếu tố mặt khách quan là mối QHMQ giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Đây là mối quan hệ khách quan luôn luôn tồn tại giữa hành vi khách quan và hậu quả của hành vi khách quan. Trong CTTP, nếu hậu quả đã được phản ánh là dấu hiệu khách quan thì QHMQ cũng sẽ là dấu hiệu khách quan. Như vậy, việc định tội theo CTTP loại này không chỉ đòi hỏi phải

(1). Hiện có ý kiến cho rằng: Tình trạng nguy hiểm cũng là một dạng hậu quả của tội phạm. Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1991, tr. 71.

xác định hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà còn đòi hỏi xác định cả mối QHNQ giữa hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Con người chỉ phải chịu TNHS về hậu quả nguy hiểm cho xã hội nếu hậu quả nguy hiểm đó do chính hành vi khách quan của họ gây ra hay nói cách khác nếu giữa hành vi khách quan đã thực hiện của họ và hậu quả nguy hiểm đó có QHNQ với nhau.

Đối với tội có CTTP hình thức, hậu quả tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan nhưng việc xác định hậu quả vẫn có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định hình phạt. Vì vậy, khi quyết định hình phạt cũng cần phải xác định mối QHNQ giữa hành vi khách quan và hậu quả thực tế đã xảy ra.

Cũng như các ngành khoa học cụ thể khác, khoa học luật hình sự Việt Nam không có lý luận riêng về QHNQ mà chỉ cụ thể hoá nội dung cặp phạm trù nhân - quả của phép biện chứng duy vật vào lĩnh vực của mình, nhằm giải quyết vấn đề cơ sở khách quan của TNHS.

Theo phép biện chứng duy vật, QHNQ là dạng của mối liên hệ giữa các hiện tượng (sự vật, quá trình), trong đó hiện tượng được gọi là nguyên nhân với những điều kiện nhất định đã làm phát sinh hiện tượng khác được gọi là kết quả. Xuất phát từ mục đích chuyên môn, khoa học luật hình sự đã giới hạn phạm vi những hiện tượng có thể là nguyên nhân và kết quả trong luật hình sự. Nguyên nhân trong luật hình sự chỉ có thể là hành vi trái pháp luật và kết quả chỉ có thể là hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Căn cứ vào nội dung của cặp phạm trù nhân - quả theo phép biện chứng duy vật, có thể tóm tắt những căn cứ cho phép khẳng định sự tồn tại QHNQ giữa hành vi trái pháp luật và hậu

quả nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra như sau:

- *Hành vi trái pháp luật phải xảy ra trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội về mặt thời gian.* Căn cứ này tuy không giữ vai trò quyết định nhưng là căn cứ đầu tiên cần thiết cho việc kiểm tra sự tồn tại của QHNN. Khi xác định được căn cứ này không thoả mãn thì có thể loại trừ được ngay khả năng tồn tại QHNN. Đây chính là ý nghĩa thực tiễn của việc xác định căn cứ này.

- *Hành vi trái pháp luật độc lập hoặc trong mối liên hệ tổng hợp với một hoặc nhiều hiện tượng khác phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội.* Khả năng này có thể là khả năng trực tiếp làm biến đổi tình trạng bình thường của các đối tượng tác động của tội phạm như khả năng gây chết người của hành động đâm vào ngực nạn nhân hay của không hành động không cho trẻ sơ sinh ăn v.v.. Khả năng này cũng có thể chỉ là khả năng để sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động tiếp tục diễn ra, không bị ngăn chặn như khả năng để việc chết người xảy ra của không hành động không cứu người đang sắp chết đuối hoặc không cấp cứu người đang bị thương nặng v.v..

- *Hậu quả nguy hiểm đã xảy ra phải đúng là sự hiện thực hoá khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật* hoặc là khả năng trực tiếp làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động hoặc là khả năng để sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra không bị ngăn chặn. Trong những điều kiện như những điều kiện trong trường hợp cụ thể mà hậu quả đã xảy ra, khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả trở thành hiện thực là tất nhiên, không tránh khỏi.

Căn cứ thứ ba này được đặt ra và đòi hỏi phải được kiểm tra trong thực tiễn xét xử vì trong thực tế, không phải bất cứ

hành vi trái pháp luật nào, kể cả hành vi có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả cũng đều gây ra hậu quả và trong nhiều trường hợp, hậu quả nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra lại là kết quả của hành vi trái pháp luật khác. *Ví dụ:* A đâm B bị thương vào vùng ngực. Trên đường đưa đi bệnh viện, B bị ô tô do C lái cán vào làm dập sọ não và B đã chết ngay. Giám định pháp y khẳng định: Việc B chết không phụ thuộc vào vết thương do A đã gây ra. Vết thương do A gây ra tuy có nguy hiểm đến tính mạng nhưng vẫn có thể cứu chữa được. Trong trường hợp này, hành vi gây thương tích của A tuy có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả chết người nhưng khả năng đó chưa “*phát huy*” thì hành vi trái pháp luật của C đã xen vào, phá vỡ khả năng đó và tạo ra mối quan hệ mới. Trong mối quan hệ mới này, hành vi trái pháp luật của C đã gây ra hậu quả chết người. Ở đây cần phân biệt trường hợp này với trường hợp trong đó hành vi trái pháp luật mới xen vào không phá vỡ khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật đã xảy ra trước mà chỉ góp phần thúc đẩy khả năng đó phát triển làm phát sinh hậu quả. *Ví dụ:* A đâm B bị thương nặng, B đã được đưa đi cấp cứu nhưng do không được cấp cứu chu đáo (nhân viên bệnh viện thiếu trách nhiệm) vết thương đã trở nên trầm trọng hơn và B đã chết vì vết thương đó. Trong trường hợp này, giữa hành vi đầu là hành vi của A và hậu quả vẫn có QHMQ với nhau.

Trong QHMQ, hành vi trái pháp luật (được coi là nguyên nhân) tuy giữ vai trò quyết định đối với sự phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội (được coi là kết quả) nhưng hậu quả đó có xảy ra hay không và xảy ra như thế nào còn phụ thuộc vào yếu tố điều kiện. Hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, tự nó mới chỉ có khả năng thực tế gây ra hậu quả chưa xác định hoàn

toàn. Nó chỉ có thể gây ra hậu quả xác định trong những điều kiện xác định. Tính chất, mức độ, phạm vi của hậu quả sẽ thay đổi tùy theo điều kiện cụ thể đã ảnh hưởng đến khả năng phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật được coi là nguyên nhân. Cùng là hành vi lái ẩu để ô tô chồm lên vỉa hè nhưng tùy thuộc vào địa điểm, thời gian xảy ra... mà hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra là rất khác nhau. Trong QHNN, yếu tố điều kiện cũng có thể là hành vi trái pháp luật. Đây chính là trường hợp luật hình sự quan tâm. Hành vi trái pháp luật chỉ là điều kiện nếu nó không có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng có ảnh hưởng đến mức độ, phạm vi cũng như tốc độ hiện thực hoá khả năng làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi trái pháp luật là nguyên nhân. Nếu thiếu hành vi trái pháp luật được coi là điều kiện này thì hậu quả sẽ không xảy ra hoặc xảy ra khác đi.

Trong thực tế, QHNN giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội tồn tại dưới nhiều dạng cụ thể khác nhau, trong đó có hai dạng cụ thể phổ biến:

- *Dạng QHNN đơn trực tiếp*: Là dạng QHNN trong đó chỉ có một hành vi trái pháp luật đóng vai trò là nguyên nhân của hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Bản thân sự vận động nội tại của hành vi trái pháp luật này đã có khả năng trực tiếp đưa đến hậu quả nguy hiểm cho xã hội và khả năng đó sẽ trở thành hiện thực trong điều kiện nhất định.

- *Dạng QHNN kép trực tiếp*: Là dạng QHNN trong đó có nhiều hành vi trái pháp luật cùng đóng vai trò là nguyên nhân. Trong dạng QHNN này, có thể mỗi hành vi trái pháp luật đều có khả năng thực tế trực tiếp làm phát sinh hậu quả. *Ví dụ*: A và B cùng dùng dao đâm nhiều phát vào ngực nạn nhân và làm

nạn nhân chết. Trong ví dụ này, hành vi độc lập của A hay B đều đã chứa đựng khả năng thực tế trực tiếp dẫn đến hậu quả chết người. Hậu quả chết người đã xảy ra là sự hiện thực hoá những khả năng đó. Thuộc dạng QHNN này còn có trường hợp trong đó mỗi hành vi trái pháp luật đều chưa có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả. Khả năng này chỉ hình thành khi các hành vi đó có sự kết hợp với nhau. *Ví dụ:* Chiếc xe khách do X lái đã được đóng không đúng quy cách kỹ thuật là nặng đầu, nhẹ đuôi. Xe đã được sử dụng nhiều năm nhưng vẫn an toàn. Trong một chuyến chở khách, khi vào cua xe đã đổ. Kết quả điều tra cho thấy: Hành vi đưa xe có lỗi kỹ thuật vào sử dụng là trái pháp luật. Nhưng xe chạy vẫn an toàn nếu lái xe không phạm lỗi nào khác. Lái xe X đã phạm lỗi kỹ thuật khi vào cua (không giảm tốc độ xuống mức cần thiết mà lại đạp phanh và lấy tay lái gấp). Tuy nhiên, hành vi này vẫn chưa thể gây ra đổ xe nếu xe không có lỗi kỹ thuật. Trong ví dụ này, mỗi hành vi trái pháp luật đều chưa có khả năng thực tế gây ra hậu quả tai nạn nhưng trong sự kết hợp với nhau, khả năng thực tế gây ra hậu quả đã hình thành và trong điều kiện xác định cụ thể (trời mưa, đường trơn) khả năng đó đã trở thành hiện thực.⁽¹⁾

V. NHỮNG NỘI DUNG BIỂU HIỆN KHÁC CỦA MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

Ngoài những nội dung biểu hiện của mặt khách quan đã được trình bày ở các phần trên, thuộc mặt khách quan của tội phạm còn có những nội dung biểu hiện khác. Đó là công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn phạm tội, địa điểm, thời

(1). Về các dạng quan hệ nhân quả khác, có thể xem: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1991, tr. 79 và các tr. tiếp theo.

gian và hoàn cảnh phạm tội...

- Phương tiện phạm tội là những đối tượng được chủ thể của tội phạm sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội của mình. Công cụ phạm tội là dạng cụ thể của phương tiện phạm tội.

Phương tiện phạm tội (trong đó có công cụ phạm tội) không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các CTTP. Trong CTTP cơ bản của một số tội phạm, phương tiện phạm tội được phản ánh là dấu hiệu bắt buộc vì những tội này đòi hỏi phải đi với những phương tiện nhất định. Trong những trường hợp này, phương tiện phạm tội là dấu hiệu đặc trưng của tội phạm. Trong BLHS, tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS) là tội có dấu hiệu phương tiện phạm tội trong CTTP cơ bản. Cụ thể, Điều 289 BLHS đòi hỏi phương tiện phạm tội phải là những giá trị vật chất. Trong nhiều CTTP khác, phương tiện phạm tội được phản ánh là dấu hiệu của CTTP tăng nặng, vì tính chất của phương tiện phạm tội trong những trường hợp này đã làm thay đổi một cách đáng kể mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Ví dụ: điểm d, khoản 2 Điều 133 BLHS quy định phương tiện phạm tội là vũ khí; điểm b, khoản 2 Điều 143 BLHS quy định phương tiện phạm tội là chất nổ...

Như vậy, việc xác định phương tiện phạm tội có thể có ý nghĩa trong việc định tội hoặc trong việc định khung hình phạt.

- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội là cách thức thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có cách thức sử dụng công cụ, phương tiện. Phương pháp, thủ đoạn phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các CTTP. Ở một số tội phạm, nội dung biểu hiện này có thể được phản ánh là dấu hiệu của CTTP cơ bản hoặc của CTTP tăng nặng. Ví dụ: Điều 146 BLHS quy định thủ đoạn phạm tội là dấu hiệu của CTTP cơ bản của tội

cưỡng ép kết hôn. Cụ thể, thủ đoạn phạm tội của tội này là thủ đoạn hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải, uy hiếp tinh thần... Khoản 2 Điều 133 BLHS quy định thủ đoạn nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng TNHS của tội cướp tài sản...

Như vậy, việc xác định tính chất của thủ đoạn phạm tội có thể có ý nghĩa trong định tội hoặc trong việc định khung hình phạt.

Đối với những tội phạm mà thủ đoạn phạm tội không được phản ánh trong CTTP cơ bản cũng như trong CTTP tăng nặng, việc xác định tính chất của thủ đoạn phạm tội vẫn cần thiết vì tính chất của thủ đoạn phạm tội luôn luôn là yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và do vậy mà nó được coi là tình tiết cần được xem xét khi quyết định hình phạt. Chính vì vậy, Điều 48 BLHS đã quy định một số thủ đoạn phạm tội là tình tiết tăng nặng TNHS.⁽¹⁾

- Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội: Trong luật hình sự Việt Nam, thời gian không được phản ánh là dấu hiệu của CTTP. Nhưng địa điểm và hoàn cảnh phạm tội được phản ánh ở một số tội là dấu hiệu của CTTP cơ bản, CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ. *Ví dụ:* Điều 83 BLHS quy định địa điểm phạm tội (vùng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác) là dấu hiệu bắt buộc của CTTP tội hoạt động phi; Điều 94 BLHS quy định hoàn cảnh phạm tội (hoàn cảnh khách quan đặc biệt) là dấu bắt buộc của CTTP tội giết con mới đẻ; Điều 153 BLHS quy định lợi dụng hoàn cảnh (thiên tai, chiến tranh) để phạm tội là tình tiết định khung tăng nặng TNHS của tội buôn lậu v.v..

(1).Xem: Điều 48 BLHS.

CHƯƠNG VII

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM

Chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam hiện hành chỉ có thể là con người cụ thể.⁽¹⁾ Nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm khi thực hiện hành vi được quy định trong luật hình sự. Tội phạm theo luật hình sự Việt Nam phải có tính có lỗi. Do vậy, chỉ những người có điều kiện để có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể là chủ thể của tội phạm. Chỉ đối với những người này việc áp dụng biện pháp TNHS mới đạt được mục đích giáo dục, cải tạo.

Người có đủ điều kiện để có lỗi, để có thể trở thành chủ thể của tội phạm phải là người có năng lực TNHS. Đó là năng lực nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi thực hiện và năng lực điều khiển được hành vi theo đòi hỏi tất yếu của xã hội. Chỉ đối với người có năng lực này, vấn đề giáo dục, cải tạo

(1). Quan niệm về chủ thể của tội phạm như vậy mới phù hợp với nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân của luật hình sự cũng như mới phù hợp với mục đích giáo dục, cải tạo của việc áp dụng các biện pháp TNHS. Pháp nhân không thể là chủ thể của tội phạm. Quan niệm này có thể sẽ bị thay đổi theo những thay đổi chung của các điều kiện kinh tế-xã hội hiện nay. Về vấn đề này có thể xem thêm: Lê Cẩm, "TNHS của pháp nhân. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí toà án nhân dân*, số 3/2000.

mới có thể được đặt ra.

Để có được năng lực này, con người phải đạt độ tuổi nhất định. Do vậy, độ tuổi cũng đã được quy định là điều kiện của chủ thể của tội phạm. Việc quy định này còn thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước đối với người chưa thành niên phạm tội.

Hai điều kiện: Năng lực TNHS và độ tuổi là những dấu hiệu pháp lí bắt buộc của chủ thể của tội phạm. Hai dấu hiệu này của yếu tố chủ thể của tội phạm được phản ánh trong tất cả các CTP. Từ đó có thể định nghĩa:

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực TNHS, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể.

Ngoài hai dấu hiệu trên, chủ thể của một số tội phạm đòi hỏi phải có thêm một số dấu hiệu đặc biệt khác, vì chỉ khi có những dấu hiệu đó chủ thể mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội của những tội này. Ví dụ: Chỉ những người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến tài sản mới có thể thực hiện được hành vi tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lí (Điều 278 BLHS). Những chủ thể của tội phạm đòi hỏi thêm những dấu hiệu đặc biệt đó được gọi là những chủ thể đặt biệt.

II. NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Năng lực TNHS là điều kiện cần thiết để có thể xác định con người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Chỉ người có năng lực TNHS mới có thể là chủ thể của tội phạm.

Người có năng lực TNHS là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng

điều khiển được hành vi ấy.⁽¹⁾

Con người sống trong xã hội, với cấu tạo sinh học đặc biệt vốn đã có khuynh hướng hình thành và phát triển năng lực nói trên. Nhưng phải qua quá trình hoạt động và giáo dục nhất định trong môi trường xã hội, khả năng đó mới trở thành hiện thực. Đây chính là một trong những lí do của việc quy định tuổi chịu TNHS.

Khi đã trải qua quá trình hoạt động và giáo dục, con người sẽ có khả năng nhận thức được đòi hỏi tất yếu của xã hội và trên cơ sở nhận thức đó có năng lực điều khiển được xử sự phù hợp với đòi hỏi tất yếu của xã hội. Nhưng năng lực này cũng có thể bị hạn chế hoặc bị loại trừ hoàn toàn nếu hoạt động của bộ não bị rối loạn do bệnh tật. Vì có trường hợp như vậy nên luật hình sự, ngoài việc quy định tuổi chịu TNHS còn quy định tình trạng không có năng lực TNHS.

Người có năng lực TNHS theo luật hình sự Việt Nam là người đã đạt độ tuổi chịu TNHS (Điều 12 BLHS) và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực TNHS (Điều 13 BLHS).

Luật hình sự Việt Nam không trực tiếp quy định như thế nào là có năng lực TNHS mà chỉ quy định tuổi chịu TNHS và quy định thế nào là trường hợp trong tình trạng không có năng lực TNHS. Với việc quy định này, luật hình sự Việt Nam mặc nhiên thừa nhận những người đã đạt độ tuổi chịu TNHS nói chung là có năng lực TNHS. Trong thực tiễn áp dụng, các cơ quan có trách nhiệm không đòi hỏi phải đánh giá từng trường hợp một là có năng lực TNHS hay không mà chỉ phải xác định độ tuổi và cá biệt, nếu có sự nghi ngờ mới cần phải kiểm tra

(1). Khả năng điều khiển được hành vi ở đây được hiểu đầy đủ là khả năng kiềm chế được hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện và khả năng lựa chọn xử sự khác không nguy hiểm cho xã hội.

xem có phải là trường hợp trong tình trạng không có năng lực TNHS hay không.

2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

Người có sự phát triển bình thường về tâm - sinh lí sẽ có năng lực TNHS khi đã đạt độ tuổi nhất định - tuổi chịu TNHS. Năng lực này có thể sẽ không có hoặc bị loại trừ do mắc bệnh nhất định liên quan đến hoạt động tâm thần. *Người không có năng lực trách nhiệm do mắc bệnh như vậy được gọi là người trong tình trạng không có năng lực TNHS.* Trong luật hình sự, tình trạng không có năng lực TNHS được dùng để chỉ những dấu hiệu mà khi không có những dấu hiệu đó, người đã đến tuổi chịu TNHS, mặc nhiên được coi là có năng lực TNHS. Như vậy, không ở trong tình trạng không có năng lực TNHS là điều kiện để có thể khẳng định là người có năng lực TNHS. Việc kiểm tra điều kiện này trong thực tiễn áp dụng luật hình sự chỉ đặt ra cho những trường hợp có sự nghi ngờ về hoạt động tâm thần của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Điều 13 BLHS quy định: *“Người ở trong tình trạng không có năng lực TNHS là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình”.*

Như vậy, có hai dấu hiệu để xác định tình trạng không có năng lực TNHS: Dấu hiệu y học (mắc bệnh) và dấu hiệu tâm lí (mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi).

- *Về dấu hiệu y học:* Người trong tình trạng không có năng lực TNHS là người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần.

- *Về dấu hiệu tâm lí:* Người trong tình trạng không có năng

lực TNHS là người đã mất năng lực hiểu biết những đòi hỏi của xã hội liên quan đến hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện, là người không có năng lực đánh giá hành vi đã thực hiện là đúng hay sai, nên làm hay không nên làm. Và như vậy, họ cũng không thể có được năng lực kiểm chế việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội để thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Người trong tình trạng không có năng lực TNHS còn có thể là người tuy có năng lực nhận thức, tuy có khả năng đánh giá được tính chất xã hội của hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình nhưng do các xung động bệnh lí không thể kiểm chế được việc thực hiện hành vi đó.

Chỉ được coi là trong tình trạng không có năng lực TNHS khi đồng thời cả hai dấu hiệu - y học và tâm lí đều thoả mãn. Hai dấu hiệu này tuy có quan hệ với nhau, trong đó dấu hiệu y học có vai trò là nguyên nhân và dấu hiệu tâm lí có vai trò là kết quả nhưng không có nghĩa đã mắc bệnh tâm thần là đều dẫn đến việc mất năng lực nhận thức hoặc mất năng lực điều khiển. Năng lực này có mất hay không, không những phụ thuộc vào loại bệnh mà còn phụ thuộc vào mức độ bệnh và vào tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện. Có loại bệnh tâm thần luôn luôn làm mất năng lực TNHS, có loại bệnh chỉ làm mất năng lực này khi bệnh ở mức độ nhất định và có loại bệnh hoàn toàn không làm mất năng lực này.⁽¹⁾

Việc xác định hai dấu hiệu này đều thuộc nội dung của giám định tâm thần tư pháp. Kết luận giám định tâm thần tư pháp vừa xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có mắc bệnh tâm thần và có trong trạng thái bệnh khi thực

(1).Xem: *Tâm thần học*, Nxb. Matxcova, Nxb. Y học, Hà Nội, 1980.

hiện hành vi đó hay không vừa xác định ảnh hưởng của bệnh đã mắc (nếu có) đối với năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của người bệnh.

Bên cạnh tình trạng không có năng lực TNHS, luật hình sự Việt Nam còn thừa nhận trường hợp tình trạng năng lực TNHS hạn chế. Đây là trường hợp người do mắc bệnh nên năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi đã bị hạn chế (tuy chưa bị loại trừ hoàn toàn). Người này không thuộc loại người không có điều kiện để có lỗi. Nhưng tình trạng năng lực TNHS hạn chế có ảnh hưởng nhất định đến mức độ lỗi. Lỗi của họ cũng là lỗi hạn chế và do vậy, luật hình sự Việt Nam coi tình trạng năng lực TNHS hạn chế là tình tiết giảm nhẹ. Tình tiết này được quy định cùng với những tình tiết khác ở Điều 46 BLHS.

3. Vấn đề năng lực trách nhiệm hình sự trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác

Say do dùng rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác đều có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau đến năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của con người. Trong tình trạng say, năng lực nhận thức đòi hỏi của xã hội và năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi đó của chủ thể có thể bị hạn chế hoặc bị loại trừ. Vấn đề đặt ra ở đây là cần xác định về mặt pháp lý năng lực TNHS của người say đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong tình trạng say. Điều 14 BLHS đã quy định về vấn đề này như sau:

"Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu TNHS".

Như vậy, theo luật hình sự Việt Nam, người có hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng say vẫn bị coi là người

có năng lực TNHS.

Người say vẫn bị coi là có năng lực TNHS (mặc dù thực tế năng lực nhận thức và năng lực điều khiển của họ có thể bị hạn chế hoặc có thể loại trừ) chính vì họ có năng lực TNHS khi đặt mình vào tình trạng say và như vậy cũng có nghĩa vì họ đã tự tước bỏ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của mình, tự đặt mình vào tình trạng năng lực TNHS bị hạn chế hoặc bị loại trừ. Họ là người có lỗi đối với tình trạng say của mình và do vậy cũng có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong khi say.⁽¹⁾

Người không có lỗi đối với tình trạng say của mình sẽ được thừa nhận là không có năng lực TNHS nếu tình trạng say đó đã loại trừ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi của xã hội.

III. TUỔI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Con người không phải bẩm sinh đã có năng lực TNHS. Năng lực TNHS là năng lực của tự ý thức được hình thành trong quá trình phát triển của cá thể về mặt tự nhiên và xã hội. *"Chỉ trong tự ý thức, con người (mới) tách mình và độc lập với thế giới xung quanh, xác định vị trí của mình trong những quan hệ tự nhiên và xã hội. Từ đó hình thành nên những cá nhân, những chủ thể có ý thức đầy đủ về hoạt động của mình, chịu trách nhiệm về hành vi của mình".*⁽²⁾

Ở mỗi con người bình thường đều có khả năng hình thành

(1). Về vấn đề này còn có cách giải thích khác. Xem: *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1997, tr. 5 và các trang tiếp theo.

(2). Xem: *Triết học Mác-Lênin, Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1983, tr. 75.

và phát triển ý thức và tự ý thức. Nhưng phải qua quá trình hoạt động và giáo dục trong điều kiện xã hội, khả năng đó mới có thể trở thành hiện thực. "*Ý thức ngay từ đầu đã là một sản phẩm xã hội và vẫn còn là một sản phẩm xã hội chừng nào nói chung con người còn tồn tại*".⁽¹⁾

Như vậy, năng lực TNHS chỉ được hình thành khi con người đã đạt độ tuổi nhất định và năng lực đó sẽ tiếp tục phát triển hoàn thiện trong thời gian nhất định tiếp theo. Khi đã đạt độ tuổi đó, con người nói chung sẽ có năng lực TNHS, trừ những trường hợp cá biệt - những trường hợp mà luật hình sự coi là trong tình trạng không có năng lực TNHS (Điều 13 BLHS).

Luật hình sự các nước dựa trên cơ sở kết quả các công trình nghiên cứu, khảo sát về tâm lí cũng như căn cứ vào chính sách hình sự của mình đã quy định tuổi bắt đầu có năng lực TNHS và tuổi có năng lực TNHS đầy đủ. Mức tuổi cụ thể của tuổi bắt đầu có năng lực TNHS và của tuổi năng lực TNHS đầy đủ được xác định ở mỗi nước và có thể ở mỗi thời gian nhất định trong mỗi nước không hoàn toàn giống nhau.

Theo quy định này, người chưa đạt độ tuổi bắt đầu có năng lực TNHS sẽ luôn luôn được coi là không có lỗi (vì chưa có năng lực TNHS). Trong độ tuổi từ tuổi bắt đầu có năng lực TNHS đến tuổi có năng lực TNHS đầy đủ, năng lực TNHS còn hạn chế, do vậy người trong độ tuổi này chỉ bị coi là có năng lực TNHS trong những trường hợp nhất định. Ở Việt Nam, căn cứ vào thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm và trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước khác, Nhà nước ta đã xác định trong BLHS tuổi 14 là tuổi bắt đầu có năng lực TNHS và tuổi 16 là tuổi năng lực TNHS đầy đủ.

(1). Xem: F. Ăngghen, *Hệ tư tưởng Đức*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 24.

Điều 12 BLHS quy định:

"Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng."

Quy định trên đây xuất phát từ đường lối của Nhà nước ta về xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội cũng như xuất phát từ cơ sở cho rằng người trong độ tuổi năng lực TNHS chưa đầy đủ luôn luôn có thể nhận thức được tính chất xã hội của một số hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định.

IV. CHỦ THỂ ĐẶC BIỆT CỦA TỘI PHẠM

CTTP của tất cả các tội phạm đều đòi hỏi chủ thể phải có hai dấu hiệu như đã trình bày. Có một số CTTP đòi hỏi chủ thể phải có thêm dấu hiệu đặc biệt khác vì chỉ chủ thể có dấu hiệu này mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội mà CTTP đó phản ánh.

Chủ thể đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu đặc biệt như vậy được gọi là chủ thể đặc biệt.

Việc quy định chủ thể đặc biệt không phải là nhằm truy cứu TNHS người có đặc điểm nhất định về nhân thân mà vẫn nhằm truy cứu TNHS hành vi nguy hiểm cho xã hội và hành vi đó chỉ có thể được thực hiện bởi người có đặc điểm nhất định về nhân thân.

Theo luật hình sự Việt Nam, những đặc điểm nhất định đó có thể thuộc những loại sau:

- Các đặc điểm liên quan đến chức vụ, quyền hạn. Ví dụ: Tội tham ô (Điều 278 BLHS), tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS)...;
- Các đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp, tính chất công việc.

Ví dụ: Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay (Điều 216 BLHS), tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (Điều 223 BLHS)...

- Các đặc điểm liên quan đến nghĩa vụ phải thực hiện. *Ví dụ:* Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259 BLHS); tội không chấp hành án (Điều 304 BLHS)...

- Đặc điểm về quan hệ gia đình, họ hàng. *Ví dụ:* Tội loạn luân (Điều 150 BLHS), tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152 BLHS) v.v..

Những đặc điểm nêu trên, khi đã được quy định trong CTTP thì trở thành dấu hiệu bắt buộc và có ý nghĩa trong việc định tội. Nhưng cần chú ý rằng trong những vụ đồng phạm, những đặc điểm đó chỉ đòi hỏi ở những người trực tiếp thực hiện tội phạm (người thực hành). Những người đồng phạm khác (tổ chức, xúi giục, giúp sức) không đòi hỏi phải có những dấu hiệu đặc biệt của chủ thể đặc biệt. *Ví dụ:* Người không có chức vụ, quyền hạn có thể xúi giục người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến tài sản tham ô tài sản...⁽¹⁾

V. VẤN ĐỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG LUẬT HÌNH SỰ

Nhân thân là vấn đề được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như triết học, xã hội học, tâm lí học, luật học... Khi nói "*con người*", khái niệm này vừa có ý nghĩa sinh học vừa có ý nghĩa xã hội. Nhưng khi nói đến nhân thân chủ yếu là nói đến con người với tính cách là thành viên của xã hội, người tham gia

(1). Về vấn đề chủ thể đặc biệt của tội phạm có thể tham khảo thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2010, tr. 185, tr. 186.

vào quan hệ xã hội. là thực thể xã hội. Khái niệm này chỉ bao gồm những đặc điểm về xã hội, về tâm lí và có thể một số đặc điểm về sinh học có ý nghĩa về mặt xã hội như giới tính, tuổi.

Trong luật hình sự, khái niệm chủ thể của tội phạm và khái niệm nhân thân người phạm tội tuy không đồng nhất với nhau nhưng có liên quan chặt chẽ với nhau. Chủ thể của tội phạm là khái niệm dùng để chỉ con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự và con người đó đòi hỏi phải có năng lực TNHS cũng như đạt độ tuổi luật định. Bên cạnh năng lực TNHS và độ tuổi, chủ thể của tội phạm còn có nhiều đặc điểm khác - những đặc điểm về xã hội, về tâm lí và về sinh học. Nhưng không phải tất cả những đặc điểm đó đều thuộc nội dung của khái niệm chủ thể của tội phạm. *Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ.* Những đặc điểm đó có thể là tuổi, nghề nghiệp, thái độ làm việc, thái độ trong quan hệ với những người khác, trình độ văn hoá, lối sống, hoàn cảnh gia đình và đời sống kinh tế, thái độ chính trị, ý thức pháp luật, tôn giáo, tiền án, tiền sự...

Nhân thân người phạm tội tuy không phải là yếu tố cấu thành tội phạm nhưng những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định TNHS của người phạm tội. Các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử muốn giải quyết được đúng đắn bất cứ vụ án hình sự nào đều đòi hỏi phải nghiên cứu đầy đủ vấn đề nhân thân người phạm tội. Việc nghiên cứu này có những ý nghĩa sau:

Ở một số tội phạm, việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội có ý nghĩa đối với việc định tội cũng như đối với việc định

khung hình phạt. Đó là những tội phạm mà CTTP cơ bản hoặc CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ của những tội này có dấu hiệu phản ánh đặc điểm nào đó thuộc về nhân thân người phạm tội. Ví dụ: CTTP cơ bản của tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS) đòi hỏi chủ thể phải là nam giới; CTTP tăng nặng của tội cưỡng đoạt tài sản (điểm c khoản 2 Điều 135 BLHS) đòi hỏi chủ thể có đặc điểm là tái phạm nguy hiểm...

Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội còn có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định hình phạt. Qua nghiên cứu nhân thân người phạm tội, không chỉ đánh giá được khả năng giáo dục cải tạo của người phạm tội mà còn giúp đánh giá được tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội để có hình phạt phù hợp. Cùng hành vi nhưng ở người này là biểu hiện ngẫu nhiên, đột xuất nhưng ở người khác là hành vi có tính toán, có ý thức sâu sắc, biểu hiện bản chất của người phạm tội. Hành vi và con người luôn luôn có quan hệ với nhau cho nên tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng phụ thuộc phần nào vào tính chất của con người.

Chính do mối liên hệ giữa nhân thân người phạm tội với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cho nên Điều 45 BLHS đã coi nhân thân người phạm tội là một trong những căn cứ quyết định hình phạt. Ngoài ra, Điều 46 và Điều 48 BLHS cũng đã coi nhiều tình tiết thuộc về nhân thân của người phạm tội là những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS.

Cũng vì có mối liên hệ giữa hành vi phạm tội và con người thực hiện cho nên qua việc nghiên cứu nhân thân của người phạm tội các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử có thể làm sáng rõ một số tình tiết về các yếu tố cấu thành tội phạm như lỗi, mục đích, động cơ của người phạm tội...

CHƯƠNG VIII

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM

Tội phạm là thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm, mặt chủ quan là hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội. Với ý nghĩa là một mặt của hiện tượng thống nhất, mặt chủ quan của tội phạm không tồn tại một cách độc lập mà luôn luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội luôn luôn gắn liền với các biểu hiện bên ngoài của tội phạm.

Hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Những nội dung thuộc mặt chủ quan của tội phạm có ý nghĩa về mặt hình sự là những nội dung trả lời các câu hỏi:

- Điều gì thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội? (động cơ)
- Người phạm tội nhằm đạt được điều gì qua việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội? (mục đích)
- Lí trí và ý chí của người phạm tội đối với những biểu hiện bên ngoài của tội phạm như thế nào? (lỗi)

Như vậy, mặt chủ quan của tội phạm chỉ bao gồm lỗi, mục đích và động cơ, trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các CTTTP. Lỗi là dấu hiệu không thể thiếu được của bất cứ CTTTP nào. Mục đích và động cơ phạm tội tuy cũng là dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm nhưng không phải luôn luôn có ý nghĩa quyết định tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và do vậy cũng không phải luôn luôn là dấu hiệu đặc trưng của tội phạm để phân biệt giữa các loại tội phạm với nhau. Mục đích và động cơ chỉ được phản ánh trong một số CTTTP cơ bản là dấu hiệu bắt buộc. Ngoài ra, mục đích và động cơ còn có thể được quy định là tình tiết định khung ở một số CTTTP.

II. LỖI

1. Khái niệm

Trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc có lỗi được coi là nguyên tắc cơ bản. Người phải chịu TNHS theo luật hình sự Việt Nam không phải chỉ đơn thuần vì người này đã có hành vi khách quan gây thiệt hại cho xã hội mà còn vì đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi khách quan đó. Theo nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam không chấp nhận việc "quy tội khách quan", nghĩa là truy cứu TNHS con người chỉ trên cơ sở hành vi khách quan mà không xét đến lỗi của họ. Việc thừa nhận nguyên tắc có lỗi trong luật hình sự Việt Nam chính là sự thừa nhận và tôn trọng tự do thực sự của con người. Đó là cơ sở đảm bảo cho TNHS có khả năng khách quan thực hiện được mục đích: "... không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới..." (Điều 27 BLHS).

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn của họ trong khi có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Như vậy, lỗi trong luật hình sự, trước hết được hiểu là quan hệ giữa cá nhân người phạm tội với xã hội mà nội dung của nó là sự phủ định chủ quan những đòi hỏi của xã hội đã được thể hiện qua các đòi hỏi cụ thể của luật hình sự. Sự phủ định chủ quan này tồn tại trên cơ sở và trong sự thống nhất với sự phủ định khách quan là sự gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội là khách thể được luật hình sự bảo vệ. Cũng như quan hệ giữa khách quan và chủ quan, sự phủ định khách quan có thể tồn tại độc lập không cần có sự phủ định chủ quan nhưng sự phủ định chủ quan chỉ tồn tại khi có sự phủ định khách quan. Điều đó có nghĩa là lỗi bao giờ cũng đi liền với hành vi nguy hiểm cho xã hội và không thể nói đến lỗi khi không có hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội. Lỗi trong luật hình sự Việt Nam là lỗi cá nhân, lỗi của con người cụ thể khi thực hiện hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội.

Sự phủ định chủ quan thể hiện ở sự tự lựa chọn, quyết định và thực hiện xử sự khách quan gây thiệt hại cho xã hội và trái pháp luật hình sự.

Trong trường hợp có lỗi, chủ thể có nhiều khả năng xử sự - khả năng xử sự gây thiệt hại cho xã hội và khả năng xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội. Những khả năng này chủ thể đều có thể lựa chọn, quyết định và thực hiện được nhưng chủ thể đã lựa chọn, quyết định và thực hiện xử sự gây thiệt hại cho xã hội. Như vậy, lỗi chỉ đặt ra cho những trường hợp trong đó có khả năng xử sự phù hợp với xã hội và chủ thể đã không lựa

chọn khả năng này.

Với ý nghĩa là nội dung của lỗi, quan hệ giữa cá nhân người phạm tội với xã hội luôn luôn được thể hiện và tồn tại là quan hệ tâm lí nhất định của chủ thể với hành vi gây thiệt hại cho xã hội. Đó là mặt hình thức của lỗi. Căn cứ vào mặt hình thức này của lỗi có thể định nghĩa lỗi như sau:

Lỗi là thái độ tâm lí của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.⁽¹⁾

Là mặt hình thức của lỗi, quan hệ tâm lí ở đây bao gồm yếu tố lí trí và yếu tố ý chí là hai yếu tố cần thiết tạo thành lỗi. Hai yếu tố này - một thể hiện năng lực nhận thức thực tại khách quan, một thể hiện năng lực điều khiển hành vi trên cơ sở của sự nhận thức là những yếu tố tâm lí cần thiết của mọi hành động có ý thức của con người. Nếu xử sự gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi thì quá trình lí trí và ý chí phải có những đặc điểm nhất định phản ánh được rằng xử sự gây thiệt hại cho xã hội đã thực hiện là kết quả của sự tự lựa chọn và tự quyết định của chủ thể, trong khi chủ thể có đủ điều kiện lựa chọn và quyết định xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Trong hoạt động tâm lí, ngoài lí trí và ý chí còn có yếu tố tình cảm. Khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội, người phạm tội có thể ở trong trạng thái tình cảm khác nhau (giận dữ, bức tức, lo sợ...). Nhưng tình cảm không có ý nghĩa quyết định trong việc xác định nội dung và hình thức lỗi. Nó không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội phạm.

(1). Đây là cách định nghĩa thường thấy trong các sách báo pháp lí từ trước đến nay.

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc tâm lý của yếu tố lý trí và ý chí trong những trường hợp có lỗi, luật hình sự Việt Nam chia lỗi thành hai loại - cố ý và vô ý. Lỗi cố ý gồm hai hình thức là cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý cũng gồm hai hình thức là vô ý vì quá tự tin và vô ý vì cẩu thả.

Lỗi là nội dung biểu hiện của mặt chủ quan được phản ánh trong tất cả các CTTP. Trong mỗi CTTP cơ bản, dấu hiệu lỗi nói chung chỉ có thể là một loại lỗi - hoặc là cố ý hoặc là vô ý.

Trong từng tội cố ý, lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp hoặc là cố ý gián tiếp (*Ví dụ*: Tội giết người - Điều 93 BLHS) nhưng cũng có thể chỉ là cố ý trực tiếp (*Ví dụ*: Tội trộm cắp tài sản - Điều 138 BLHS) hoặc chỉ có thể là cố ý gián tiếp (*Ví dụ*: Tội bức tử - Điều 100 BLHS).⁽¹⁾

Tương tự như vậy, dấu hiệu lỗi vô ý trong các CTTP có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả (*Ví dụ*: Tội vô ý làm chết người - Điều 98 BLHS) nhưng cũng có thể dấu hiệu lỗi vô ý chỉ có thể là vô ý vì quá tự tin (*Ví dụ*: Tội vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm - Điều 244 BLHS).

2. Lỗi với vấn đề tự do và trách nhiệm

Như đã trình bày, lỗi là điều kiện để có thể truy cứu TNHS một người về hành vi gây thiệt hại cho xã hội của họ. Để có thể giải thích tại sao lại như vậy, cần phải đi từ câu hỏi:

Trên cơ sở nào mà xã hội có thể buộc con người phải chịu trách nhiệm về hành vi của họ?

(1). Thực tiễn xét xử hiện nay thừa nhận lỗi trong CTTP tội bức tử là lỗi cố ý gián tiếp hoặc vô ý. Nếu người bức tử khi thực hiện hành vi bức tử lại mong muốn hậu quả tự sát (cố ý trực tiếp) thì không còn là tội bức tử mà đã cấu thành tội giết người.

Con người phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình vì hành vi của con người tuy có tính tất yếu nhưng đồng thời có tính tự do. Tính tất yếu của hành vi con người thể hiện ở chỗ hành vi được hình thành không phải một cách ngẫu nhiên, tách rời những điều kiện xã hội mà được hình thành một cách có quy luật, là kết quả của sự tác động qua lại giữa những điều kiện xã hội và con người. Nhưng điều đó không có nghĩa là xử sự cụ thể của cá nhân có tính tất yếu tuyệt đối, không thể tránh được. Chủ nghĩa Mác - Lênin tuy thừa nhận tính tất yếu, thừa nhận tính quy định trước trong xử sự của con người nhưng dựa trên cơ sở lí luận về mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, giữa tự do và tất yếu, giữa quy luật và hoạt động của con người, chủ nghĩa Mác - Lênin không phủ nhận tự do ý chí của con người. Mọi xử sự của con người đều chịu sự chi phối của quy luật khách quan nhưng con người nhờ hoạt động ý thức có khả năng nhận thức được quy luật và lợi dụng quy luật thực hiện mục đích của mình. Đó là tự do của con người. Quan điểm này không những bác bỏ thuyết định mệnh cho rằng quy luật là tuyệt đối, con người chỉ là công cụ của hoàn cảnh mà còn bác bỏ cả thuyết duy ý chí đã đề cao ý chí của con người giữ vai trò quyết định, phủ nhận quy luật và tính tất yếu. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định xử sự của con người có tính quy định trước nhưng đối với chính xử sự của mình con người vẫn có tự do vì con người qua hoạt động ý thức của mình có năng lực lựa chọn, quyết định và thực hiện xử sự phù hợp với những quy luật tự nhiên và xã hội đã nhận thức được. Xử sự của con người tuy chịu sự tác động của điều kiện kinh tế, xã hội nhưng không phải là kết quả trực tiếp của riêng điều kiện kinh tế, xã hội vì *"mọi sự tác động của một hiện tượng lên*

một hiện tượng khác đều bị khúc xạ bởi các thuộc tính bên trong của hiện tượng bị tác động".⁽¹⁾

Các nguyên nhân bên ngoài tác động đến con người không phải một cách máy móc mà phải thông qua sự suy xét (lí trí) và sự quyết định (ý chí) của họ. Để thỏa mãn bất kì nhu cầu nào trong đời sống cũng đều có nhiều biện pháp giải quyết và việc lựa chọn biện pháp nào là kết quả của hoạt động lí trí và ý chí. Chính vì vậy, trong những điều kiện khách quan giống nhau, mỗi người có thể lựa chọn biện pháp xử sự khác nhau. Con người khi đã có quyền lựa chọn là có tự do.

Tự do ý chí là khả năng tâm lí của con người có thể tự mình lựa chọn và thực hiện biện pháp xử sự trong những điều kiện xã hội nhất định. Người đã lựa chọn biện pháp xử sự trái pháp luật khi có thể xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội thì phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình. Tự do ý chí là cơ sở để lên án người có hành vi trái pháp luật.

Tự do là cơ sở của trách nhiệm và trách nhiệm chỉ đặt ra cho con người khi họ có tự do. Người xử sự trái với lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội trong khi có tự do thì có nghĩa họ là người có lỗi. Trách nhiệm chỉ đặt ra cho người có lỗi.

3. Lỗi cố ý trực tiếp

Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, *nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra* (Điều 9 BLHS).

Phân tích định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu sau

(1). Phạm Minh Hạc, *Hành vi và hoạt động*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1983, tr. 270.

của lỗi cố ý trực tiếp:

- *Về lý trí*: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và thấy trước hậu quả của hành vi đó.

Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là sự nhận thức được tính chất gây thiệt hại cho xã hội của hành vi đang thực hiện trên cơ sở nhận thức những tình tiết khách quan của nó - những tình tiết tạo nên tính gây thiệt hại của hành vi. Những tình tiết đó có thể là mặt thực tế của hành vi, là đặc điểm của đối tượng tác động của tội phạm, là những điều kiện khách quan như công cụ, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội...

Ở các tội có CTTP vật chất, hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc cho nên người cố ý trực tiếp phạm tội không những nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà ngay khi thực hiện hành vi cũng đã thấy trước được hậu quả của nó.

Thấy trước hậu quả của hành vi là sự dự kiến của người phạm tội về sự phát triển của hành vi. Người phạm tội có thể dự kiến hành vi tất nhiên sẽ gây ra hậu quả hoặc dự kiến hành vi có thể gây ra hậu quả.

Ở các tội có CTTP hình thức, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc, do vậy vấn đề có thấy trước hay không thấy trước hậu quả không được đặt ra khi xem xét lý trí của người phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

Nếu hậu quả được quy định là tình tiết định khung trong CTTP tăng nặng hoặc được xem là tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt thì việc khẳng định người phạm tội có lỗi

cố ý trực tiếp đối với hậu quả đó cũng đòi hỏi phải xác định người phạm tội thấy trước hậu quả này.

Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và thấy trước hậu quả của hành vi đó là hai nội dung của yếu tố lí trí có liên quan chặt chẽ với nhau. Thấy trước hậu quả của hành vi là kết quả và là sự cụ thể hoá sự nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Trái lại, nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là cơ sở cho việc thấy trước hậu quả của hành vi.

- *Về ý chí*: Người phạm tội mong muốn hậu quả phát sinh.

Điều đó có nghĩa hậu quả của hành vi phạm tội mà người phạm tội đã thấy trước hoàn toàn phù hợp với mục đích - phù hợp với sự mong muốn của người đó. Ở đây, sở dĩ không đặt vấn đề mong muốn hay không mong muốn hành vi, bởi vì khi đã nhận thức được tính chất của hành vi mà vẫn thực hiện thì chứng tỏ chủ thể mong muốn thực hiện hành vi đó.

Ở các tội có CTTP vật chất, hậu quả nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc cho nên việc kiểm tra ý chí của người phạm tội đối với hậu quả đã thấy trước là điều cần thiết để có thể khẳng định được có cố ý trực tiếp hay không.

Ở các tội có CTTP hình thức, hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là dấu hiệu bắt buộc cho nên việc xác định ý chí đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội không được đặt ra. Muốn xác định người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp chỉ cần xác định người đó đã nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà vẫn thực hiện hành vi đó.

Nếu hậu quả nguy hiểm cho xã hội được quy định là tình tiết định khung trong CTTP tăng nặng hoặc được xem là tình

tiết tăng nặng TNHS khi quyết định hình phạt thì việc chứng minh lỗi cố ý trực tiếp đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội cũng đòi hỏi phải xác định được ý chí của người phạm tội đối với hậu quả đó.

4. Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội *nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra* (Điều 9 BLHS).

So sánh cố ý trực tiếp với cố ý gián tiếp thấy rằng trong hai trường hợp cố ý, lí trí của người có lỗi về cơ bản không có gì khác nhau. Sự khác nhau của hai loại lỗi này chủ yếu là ở yếu tố ý chí.

Nếu như trong trường hợp cố ý trực tiếp, người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra thì trong trường hợp cố ý gián tiếp người phạm tội không mong muốn mà chỉ có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Đối với người có lỗi cố ý gián tiếp, hậu quả xảy ra hay không đều không có ý nghĩa, không xảy ra cũng được và nếu xảy ra cũng chấp nhận. *Ví dụ:* Do bức tức, A đã dùng dao đâm bừa vào B làm B chết. Khi đâm, A nhận thức được việc đâm của mình là nguy hiểm, có thể dẫn đến chết người. Nhưng do bức tức nên vẫn cứ đâm, muốn như thế nào cũng được. A không mong muốn giết B nhưng nếu B có chết cũng chấp nhận.

Với sự khác nhau về yếu tố ý chí như vậy, buộc yếu tố lí trí của hai loại lỗi cố ý tuy về cơ bản là giống nhau, phải có điểm khác nhau. Ở trường hợp lỗi cố ý trực tiếp, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội có thể là thấy

trước hậu quả đó tất nhiên phải xảy ra hoặc có thể là thấy trước hậu quả có thể xảy ra. Nhưng ở trường hợp cố ý gián tiếp, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội chỉ có thể là sự thấy trước hậu quả đó có thể xảy ra. Không thể có trường hợp người phạm tội đã thấy trước hậu quả tất nhiên phải xảy ra mà lại có thái độ dễ dãi, không mong muốn hậu quả đó khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Thái độ có ý thức dễ dãi cho hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra chỉ có thể có được trong trường hợp thấy trước cả hai khả năng - khả năng hậu quả xảy ra và khả năng hậu quả không xảy ra.

Từ phân tích trên có thể rút ra những dấu hiệu của lỗi cố ý gián tiếp như sau:

- *Về lí trí*: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thấy trước hành vi đó có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- *Về ý chí*: Người phạm tội không mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội đã thấy trước không phù hợp với mục đích của họ. Người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là nhằm mục đích khác. Chính để đạt được mục đích này mà người phạm tội đã chấp nhận hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình có thể gây ra. Người phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp tuy không mong muốn nhưng có ý thức dễ dãi đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà họ đã thấy trước.

Trong BLHS, lỗi cố ý được phân thành hai loại: Cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp như đã trình bày. Trong lí luận còn có thể phân loại lỗi cố ý theo các cách sau:

- Tùy thuộc vào thời điểm hình thành sự cố ý có thể phân biệt hai loại lỗi cố ý: Cố ý có dự mưu và cố ý đột xuất.

Cố ý có dự mưu là trường hợp người phạm tội đã có sự suy nghĩ, cân nhắc kĩ càng trước khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Cố ý đột xuất là trường hợp người phạm tội vừa có ý định phạm tội đã thực hiện ngay ý định đó, chưa kịp có sự cân nhắc kĩ.

- Căn cứ vào mức độ cụ thể của sự hình dung về hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, có thể phân biệt cố ý xác định và cố ý không xác định.

Cố ý xác định là trường hợp người phạm tội hình dung được một cách rõ ràng và cụ thể hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của họ sẽ gây ra. Ví dụ: Kẻ trộm cắp có ý định trộm cắp tài sản cụ thể và đã thực hiện ý định đó.

Cố ý không xác định là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa hình dung được một cách cụ thể hậu quả đó. Ví dụ: Khi dùng gậy gây thương tích cho người khác, người phạm tội chưa hình dung được một cách cụ thể thương tích sẽ xảy ra có mức độ nặng nhẹ như thế nào.

5. Lỗi vô ý vì quá tự tin

Lỗi vô ý vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên vẫn thực hiện và đã gây ra hậu quả nguy hại đó (Điều 10 BLHS).

Từ định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu của lỗi vô ý

phạm tội vì quá tự tin như sau:

- *Về lí trí*: Người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thể hiện ở chỗ thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình có thể gây ra.

Xét ở điểm này lỗi vô ý phạm tội vì quá tự tin và lỗi cố ý có sự giống nhau là đều thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Tuy nhiên, sự giống nhau này chỉ có tính tương đối. Trong sự giống nhau này vẫn có điểm khác nhau. Cụ thể: Người phạm tội ở trường hợp vô ý vì quá tự tin thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể xảy ra nhưng đồng thời lại cho rằng hậu quả đó không xảy ra. Như vậy, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở đây thực chất chỉ là sự cân nhắc đến khả năng hậu quả đó xảy ra hay không và kết quả người phạm tội đã loại trừ khả năng hậu quả xảy ra. Đối với người phạm tội ở trường hợp vô ý vì quá tự tin khả năng hậu quả xảy ra và khả năng hậu quả không xảy ra đều là khả năng thực tế nhưng người phạm tội đã tin vào khả năng hậu quả không xảy ra khi quyết định xử sự.

Chính sự tin tưởng này thể hiện người phạm tội đã không nhận thức được một cách đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

- *Về ý chí*: Người phạm tội không mong muốn hành vi của mình gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Sự không mong muốn này có điểm khác so với sự không mong muốn ở trường hợp cố ý gián tiếp. Nếu ở trường hợp cố ý gián tiếp người phạm tội không mong muốn nhưng đã chấp nhận khả năng hậu quả xảy ra khi lựa chọn và thực hiện hành vi thì ở trường hợp

lỗi vô ý vì quá tự tin, sự không mong muốn hậu quả của người phạm tội gắn liền với việc người đó đã loại trừ khả năng hậu quả xảy ra. Người phạm tội với lỗi vô ý vì quá tự tin đã cân nhắc, tính toán và đã cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Sự cân nhắc, tính toán này có thể dựa vào những căn cứ như tin tưởng vào sự khéo léo, sự hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ kỹ thuật của mình hoặc tin vào những tình tiết khách quan bên ngoài khác. *Ví dụ:* Người lái xe tin rằng mình sẽ vượt qua đường sắt trước khi tàu đến; người đi săn tin rằng sẽ bắn trúng con thú, không để đạn lạc vào người... Sự tin tưởng này của người phạm tội tuy có căn cứ nhưng những căn cứ đó đều không vững chắc. Người phạm tội đã không đánh giá đúng tình hình thực tế. Sự tin tưởng của họ là sự tin tưởng quá mức so với thực tế. Lỗi của người phạm tội trong trường hợp vô ý vì quá tự tin chính là ở chỗ đã quá tin tưởng đó. Người phạm tội với lỗi vô ý vì quá tự tin do không thận trọng khi đánh giá, lựa chọn xử sự nên đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

6. Lỗi vô ý do cầu thả

Lỗi vô ý do cầu thả là lỗi trong trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cầu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước (hậu quả này) (Điều 10 BLHS).

Căn cứ vào định nghĩa có thể rút ra hai dấu hiệu của lỗi vô ý do cầu thả:

Dấu hiệu thứ nhất: Người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra.

Dấu hiệu thứ hai: Người phạm tội phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Dấu hiệu thứ nhất là dấu hiệu cho phép phân biệt trường hợp có lỗi vô ý vì câu thả với các trường hợp có lỗi khác. Dấu hiệu thứ hai là dấu hiệu cho phép phân biệt trường hợp có lỗi vô ý vì câu thả với trường hợp không có lỗi.

** Về dấu hiệu thứ nhất*

Ở các trường hợp có lỗi đã nghiên cứu trên, người phạm tội đều thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, tuy mức độ thấy trước khác nhau. Trong trường hợp lỗi vô ý vì câu thả, người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. Những trường hợp người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình có thể ở các khả năng sau:

- Người phạm tội không nhận thức được mặt thực tế của hành vi của mình và như vậy cũng có nghĩa không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. *Ví dụ:* Người y tá khi phát nhầm thuốc cho bệnh nhân (do vội vàng) đã không nhận thức được hành vi của mình là hành vi phát nhầm và do vậy cũng không nhận thức được hành vi của mình có khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Người phạm tội tuy nhận thức được mặt thực tế của hành vi của mình nhưng lại hoàn toàn không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình (hoàn toàn không nghĩ đến khả năng hậu quả xảy ra). *Ví dụ:* Người bắt diêm châm thuốc ngay chỗ cấp phát xăng có thể hoàn toàn không nghĩ đến khả năng gây hỏa hoạn.

** Về dấu hiệu thứ hai*

Người phạm tội trong trường hợp có lỗi vô ý vì câu thả với địa vị cụ thể của mình có nghĩa vụ phải thấy và có đủ điều kiện để có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. Người phạm tội đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình chỉ vì câu thả, thiếu sự thận trọng cần thiết. Lỗi của người phạm tội là ở chỗ đã câu thả, đã thiếu thận trọng khi xử sự.

Xã hội đòi hỏi mỗi công dân phải tôn trọng lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của những công dân khác. Mỗi người không những không được cố ý xâm phạm đến lợi ích đó mà trong xử sự của mình đòi hỏi phải có sự thận trọng cần thiết nhằm tránh gây ra những thiệt hại cho xã hội. Đòi hỏi khách quan này của xã hội đã trở thành những quy tắc của đời sống, trong đó có những quy tắc đã được pháp luật hoá và có những quy tắc chưa được pháp luật hoá nhưng qua kinh nghiệm, mọi người đều biết và thừa nhận có nghĩa vụ phải chấp hành. Những quy tắc đó thuộc những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như quy tắc trong lĩnh vực giao thông vận tải, quy tắc trong sản xuất, quy tắc phòng hòa, quy tắc an toàn lao động... Người phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả là người về khách quan đã gây ra những thiệt hại cho xã hội qua việc đã vi phạm quy tắc nhất định của cuộc sống chung xã hội. Về chủ quan người phạm tội với tội lỗi vô ý vì câu thả có nghĩa vụ phải tuân thủ quy tắc mà họ đã vi phạm. Với địa vị cụ thể của mình, người phạm tội phải thấy được hành vi không cẩn thận, không tuân thủ những quy tắc đã được đặt ra sẽ gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ: Với địa vị là người phát thuốc cho bệnh nhân người phạm tội phải thấy được việc phát

thuốc không cẩn thận có thể dẫn đến phát nhâm và do vậy có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội; với địa vị là công dân bình thường, người phạm tội phải thấy được việc dùng lửa không cẩn thận trong khi đun nấu có thể dẫn đến hỏa hoạn gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội...

Tóm lại, dấu hiệu "phải thấy" ở lỗi vô ý vì câu thả có nghĩa là người phạm tội có nghĩa vụ phải tuân thủ quy tắc mà họ đã vi phạm. Nghĩa vụ đó phát sinh từ địa vị cụ thể của người phạm tội. Do có nghĩa vụ đó mà họ buộc phải thấy được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Người phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả không những "phải thấy" mà còn "có thể thấy" trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. "Có thể thấy" ở đây có nghĩa là người phạm tội có đủ điều kiện khách quan (hoàn cảnh cụ thể bên ngoài) cũng như điều kiện chủ quan (trình độ nhận thức, trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm...) để có thể thấy trước hành vi vi phạm của mình có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Khi xác định lỗi của người phạm tội với lỗi vô ý vì câu thả cần chú ý người đã đến tuổi nhất định, có năng lực trí tuệ bình thường thì có thể biết được những quy tắc an toàn thông thường. Nhưng trong một số hoạt động có tính chất chuyên môn, sự hiểu biết về các quy tắc bảo đảm an toàn đòi hỏi phải có sự hướng dẫn, học hỏi nhất định. Do vậy, việc xác định các đặc điểm chủ quan của người phạm tội về trình độ nghiệp vụ là điều kiện cần thiết để xác định lỗi vô ý vì câu thả.

So sánh với lỗi cố ý, lỗi vô ý là sự phù định chủ quan ít nghiêm trọng hơn.

Người phạm tội với lỗi vô ý đã lựa chọn và thực hiện hành

vi, vì không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi hoặc thấy trước nhưng tin hậu quả đó không xảy ra và do vậy cũng không nhận thức được hành vi sẽ thực hiện là hành vi phạm tội. Do tính chất như vậy cho nên những hành vi vô ý nói chung chỉ có tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm khi đã gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở mức độ nhất định. Đó là lí do giải thích tại sao trong luật hình sự Việt Nam những CTTP có dấu hiệu lỗi vô ý nói chung được xây dựng dưới dạng CTTP vật chất. Còn trường hợp CTTP hình thức có dấu hiệu lỗi vô ý chỉ là những trường hợp cá biệt. *Ví dụ:* CTTP tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước (khoản 1 Điều 264 BLHS); CTTP tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự (khoản 1 Điều 328 BLHS).⁽¹⁾

7. Trường hợp hỗn hợp lỗi

Trường hợp hỗn hợp lỗi là trường hợp trong CTTP có hai loại lỗi (cố ý và vô ý) được quy định đối với những tình tiết khách quan khác nhau.

Là biểu hiện của mặt chủ quan, lỗi luôn luôn là lỗi đối với tất cả những tình tiết khách quan được phản ánh trong CTTP cơ bản. Do vậy, không thể có những loại lỗi khác nhau đối với những tình tiết khách quan khác nhau trong cùng CTTP cơ bản. Trường hợp tồn tại đồng thời hai loại lỗi (cố ý và vô ý) chỉ có thể xảy ra ở những CTTP tăng nặng của những tội phạm cố ý mà tình tiết tăng nặng là những hậu quả nguy hiểm nhất định cho xã hội và lỗi của người phạm tội đối với những hậu quả đó là lỗi vô ý. *Ví dụ:* CTTP cơ bản của tội hiếp dâm (khoản 1 Điều 111 BLHS) có dấu hiệu là lỗi cố ý; CTTP tăng nặng của tội

(1). So sánh với CTTP được quy định tại Điều 287 BLHS.

này (điểm c khoản 3 Điều 111 BLHS) có tính tiết tăng nặng là hậu quả chết người và lỗi đối với hậu quả này là vô ý. Như vậy, trong CTTP tăng nặng này có dấu hiệu lỗi thuộc hai loại khác nhau: Lỗi cố ý với những tình tiết khách quan mà CTTP cơ bản phản ánh và lỗi vô ý đối với hậu quả chết người là tình tiết khách quan định khung tăng nặng. Tương tự như vậy, CTTP tăng nặng tội cố ý gây thương tích (ý 2 khoản 3 Điều 104 BLHS - dẫn đến chết người) cũng là CTTP có dấu hiệu lỗi bao gồm hai loại lỗi.

8. Sự kiện bất ngờ

Điều 11 BLHS quy định trường hợp sự kiện bất ngờ như sau: *"Người thực hiện một hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu TNHS"*.

Sự kiện bất ngờ là trường hợp đã gây ra hậu quả thiệt hại cho xã hội nhưng người có hành vi gây thiệt hại đó không phải chịu TNHS vì họ không buộc phải thấy trước hoặc không thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình hay nói cách khác vì họ không có lỗi.

Trường hợp sự kiện bất ngờ và trường hợp có lỗi vô ý vì cấu thành có điểm giống nhau là chủ thể thực hiện đều không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra. Nhưng ở trường hợp vô ý vì cấu thành, người phạm tội có nghĩa vụ phải thấy trước và có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. Người phạm tội đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình là do cấu thành. Còn trong trường hợp sự

kiện bất ngờ, chủ thể không có nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình hoặc tuy có nghĩa vụ phải thấy trước nhưng không có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả đó. Như vậy, trong trường hợp sự kiện bất ngờ, việc chủ thể đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra là do khách quan.

Cần phân biệt sự kiện bất ngờ với trường hợp tình trạng không thể khắc phục được. Đó là trường hợp chủ thể không có cách nào ngăn ngừa được hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thấy trước.

III. ĐỘNG CƠ VÀ MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI

1. Động cơ phạm tội

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

Trước hết, ở đây cần phân biệt giữa động cơ phạm tội và động cơ của xử sự. Hành vi của con người trong trạng thái tâm lí bình thường đều được thực hiện do sự thúc đẩy của một hoặc một số động cơ nhất định. Không những trong trường hợp phạm tội cố ý mà ngay cả trong các trường hợp phạm tội vô ý, hành vi của người phạm tội cũng đều do động cơ nhất định thúc đẩy. Chỉ trong một số trường hợp phạm tội vô ý vì cầu thả, hành vi mới không có động cơ rõ rệt. Nhưng ở các tội phạm vô ý chỉ có thể nói đến động cơ của xử sự mà không thể nói đến động cơ phạm tội vì người phạm tội vô ý hoàn toàn không mong muốn thực hiện tội phạm, họ hoặc không biết hành vi của mình là hành vi phạm tội hoặc tin hành vi của mình không trở thành hành vi phạm tội.

Động cơ phạm tội nói chung không có ý nghĩa quyết định đến tính chất nguy hiểm của tội phạm. Nói chung nó không thể làm thay đổi hẳn tính chất của hành vi. Do vậy, động cơ nói chung không phải là căn cứ để phân biệt giữa tội phạm với không phải là tội phạm, giữa tội phạm này với tội phạm khác. Tuy nhiên, động cơ có thể làm thay đổi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Trong luật hình sự Việt Nam, động cơ phạm tội nói chung không được phản ánh trong CTTP cơ bản là dấu hiệu định tội. Trong một số ít trường hợp, động cơ được phản ánh là dấu hiệu định tội như động cơ phòng vệ ở tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 BLHS).

Động cơ phạm tội có thể được phản ánh trong các CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ là dấu hiệu định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ. *Ví dụ:* Động cơ dâm ô là dấu hiệu định khung tăng nặng được phản ánh trong CTTP tăng nặng của tội giết người (điểm q khoản 1 Điều 93).

Ngoài ra, động cơ còn có thể được xem là những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS khi quyết định hình phạt. Trong những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS được quy định ở Điều 46 và 48 BLHS có nhiều tình tiết thuộc động cơ phạm tội.

2. Mục đích phạm tội

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

Người phạm tội khi thực hiện tội phạm đều nhằm tới những mục đích nhất định. Nhưng chỉ có thể nói đến những mục đích

phạm tội của những hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp vì chỉ trong trường hợp này người phạm tội mới có sự mong muốn gây ra tội phạm để đạt những mục đích nhất định. Ở trường hợp phạm tội khác, người phạm tội cũng có mục đích nhưng đó chỉ là mục đích của hành vi vì người phạm tội hoàn toàn không mong muốn thực hiện tội phạm, họ hoặc không biết hành vi của mình có thể trở thành tội phạm hoặc biết nhưng không mong muốn nó trở thành tội phạm.

Ở đây, cần phân biệt mục đích phạm tội với hậu quả của tội phạm. Hậu quả của tội phạm là hiện tượng thuộc về thế giới khách quan có quan hệ với mục đích. Hậu quả là kết quả thực tế mà người phạm tội đạt được khi họ thực hiện hành vi để đạt mục đích. Mục đích được đặt ra trước khi người đó bắt tay vào việc thực hiện tội phạm cho nên trong bất cứ trường hợp phạm tội cố ý trực tiếp nào cũng đều có mục đích phạm tội, dù hậu quả có phát sinh hay không. Hậu quả đạt được đến mức độ nào là tùy thuộc vào khả năng chủ quan của người phạm tội và những điều kiện bên ngoài khác. Có khi hậu quả xảy ra đã thể hiện đầy đủ mục đích của người phạm tội nhưng có khi hậu quả xảy ra chỉ mới thể hiện được một phần mục đích.

Trong luật hình sự, mục đích không được phản ánh trong tất cả các CTTT. Ở các CTTT vật chất, hậu quả của tội phạm được quy định nói chung đã thể hiện được mục đích phạm tội. *Ví dụ:* Dấu hiệu hậu quả chết người trong CTTT tội giết người (Điều 93 BLHS) đã thể hiện rõ mục đích phạm tội của người phạm tội. Ở các CTTT hình thức, việc mô tả hành vi phạm tội nói chung cũng đã thể hiện được rõ mục đích phạm tội. *Ví dụ:* Dấu hiệu hành vi dùng vũ lực giao cấu với người khác... trong CTTT tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS) đã thể hiện rõ mục đích

phạm tội của người phạm tội. Trong hai loại trường hợp này, mục đích rõ ràng không cần phải được phản ánh trong CTTP.

Mục đích được phản ánh trong CTTP ở những trường hợp sau:

- Trường hợp dấu hiệu hậu quả chưa phản ánh được mục đích phạm tội chính của người phạm tội. *Ví dụ:* Hành vi khủng bố tuy xâm phạm đến tính mạng con người nhưng đó chưa phải là mục đích chính của người phạm tội; người phạm tội muốn thông qua việc xâm phạm tính mạng con người để nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân. Do vậy, mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân phải được quy định trong CTTP tội khủng bố (Điều 84 BLHS) để phân biệt tội này với tội giết người (Điều 93 BLHS).

- Trường hợp dấu hiệu hành vi khách quan không phản ánh được mục đích phạm tội. Đây là những trường hợp hành vi khách quan tuy giống nhau nhưng lại được thực hiện nhằm những mục đích khác nhau. *Ví dụ:* Cùng là hành vi xuất cảnh trái phép nhưng có trường hợp nhằm chống chính quyền nhân dân và có trường hợp không nhằm mục đích đó. Hai loại hành vi phạm tội này tuy giống nhau về hành vi khách quan nhưng khác nhau về tính chất của mục đích. Do vậy, tính chất nguy hiểm cho xã hội cũng khác nhau và cấu thành hai tội khác nhau: Tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91 BLHS) và tội xuất cảnh trái phép (Điều 274 BLHS). Để phân biệt hai tội này, nhà làm luật phải quy định trong CTTP của tội trốn đi nước ngoài nhằm chống lại chính quyền nhân dân dấu hiệu mục đích chống lại chính quyền nhân dân.

Trong những trường hợp mục đích được quy định trong CTTP như vậy, mục đích phạm tội trở thành dấu hiệu bắt buộc.

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm mà CTTP phản ánh khi dấu hiệu mục đích thỏa mãn.

IV. SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐỐI VỚI TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Sai lầm về pháp luật

Sai lầm về pháp luật là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lý của hành vi của mình.

Sự hiểu lầm này có thể xảy ra trong những trường hợp sau đây:

- Người có hành vi hiểu lầm rằng hành vi của mình là phạm tội nhưng thực tế luật không quy định hành vi đó là tội phạm. Trường hợp này người có hành vi không phải chịu TNHS.

- Người có hành vi cho rằng hành vi của mình không phải là tội phạm nhưng thực tế luật quy định hành vi đó là tội phạm. Trường hợp này người có hành vi vẫn phải chịu TNHS nếu họ nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình.

2. Sai lầm về sự việc

Sai lầm về sự việc là sự hiểu lầm của chủ thể về những tình tiết thực tế của hành vi của mình.

Có thể có những trường hợp sai lầm về sự việc sau:

* *Sai lầm về khách thể:* Sai lầm của chủ thể về tính chất của quan hệ xã hội là đối tượng của hành vi của mình. Cụ thể:

- Người phạm tội có hành vi nhằm xâm hại khách thể nhất định được luật hình sự bảo vệ nhưng đã không xâm hại được vì đã tác động (nhằm) vào đối tượng tác động không thuộc khách thể đó. *Ví dụ:* Định giết người nhưng lại đâm (nhằm) vào đối

tượng không phải là người...

- Người có hành vi phạm tội nhằm xâm hại khách thể nhất định được luật hình sự bảo vệ nhưng thực tế đã không xâm hại được vì đã tác động (nhằm) vào đối tượng tác động thuộc khách thể khác. *Ví dụ:* Định tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước nhưng thực tế đã tiêu hủy tài liệu bí mật công tác...

- Người có hành vi phạm tội không định xâm hại khách thể được luật hình sự bảo vệ nhưng thực tế đã xâm hại vì đã tác động (nhằm) vào đối tượng thuộc khách thể được luật hình sự bảo vệ. *Ví dụ:* Trong khi đi săn bắn đã bắn chết người do nhầm là thú...

Ở trường hợp thứ nhất và thứ hai, người có hành vi gây thiệt hại phải chịu TNHS về tội phạm cố ý mà họ định phạm.

Ở trường hợp thứ ba, người có hành vi phải chịu TNHS về tội vô ý nếu họ có lỗi vô ý.

* *Sai lầm về đối tượng:* Sai lầm của chủ thể về đối tượng tác động khi thực hiện tội phạm. Cần phân biệt sai lầm về đối tượng với sai lầm về khách thể. Trong trường hợp sai lầm về khách thể, người phạm tội cũng có sự sai lầm về đối tượng tác động. Nhưng điểm khác với sai lầm về đối tượng ở chỗ: Do có sai lầm về đối tượng nên người phạm tội đã có sai lầm về khách thể. Còn trong trường hợp sai lầm về đối tượng, người phạm tội không có sai lầm về khách thể. *Ví dụ:* Định giết A nhưng đã giết nhầm B vì tưởng B là A. Người phạm tội trong trường hợp này không có sai lầm về khách thể mà chỉ có sai lầm về đối tượng. Sai lầm về đối tượng không ảnh hưởng gì đến TNHS của người phạm tội.

* *Sai lầm về quan hệ nhân quả:* Sai lầm của chủ thể trong việc đánh giá sự phát triển của hành vi đã thực hiện của mình.

Ví dụ: Người phạm tội nhằm bắn A để giết A nhưng đã bắn chệch vào B làm B chết. Trong trường hợp này, người phạm tội vẫn phải chịu TNHS về tội cố ý mà họ muốn thực hiện và còn phải chịu TNHS về tội vô ý mà họ đã gây ra do sai lầm (nếu họ có lỗi vô ý).

* *Sai lầm về công cụ, phương tiện*: Sai lầm của chủ thể về tính chất của công cụ, phương tiện sử dụng khi thực hiện hành vi. *Ví dụ*: Định giết người bằng cách dùng thuốc ngủ liều cao nhưng đã nhầm phải thuốc ngủ giả nên đã không gây ra hậu quả chết người... Trong những trường hợp này, người có hành vi vẫn phải chịu TNHS về tội cố ý mà họ định thực hiện. Trường hợp khác của dạng sai lầm này có thể là trường hợp chủ thể nhầm tưởng công cụ, phương tiện có khả năng gây ra hậu quả của tội phạm là không có khả năng đó nên đã sử dụng và đã gây ra tội phạm. *Ví dụ*: Tường súng không có đạn nên đã bóp cò và làm chết người. Trong trường hợp này, chủ thể phải chịu TNHS về tội vô ý khi thoả mãn các dấu hiệu của lỗi vô ý.

CHƯƠNG IX

CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM

Cũng như những hoạt động khác của con người trong xã hội, hành vi phạm tội diễn ra theo quá trình nhất định. Người cố ý phạm tội luôn mong muốn thực hiện được trọn vẹn quá trình đó để đạt mục đích của mình. Nhưng trong thực tế có những trường hợp vì nguyên nhân ngoài ý muốn, người phạm tội đã không thực hiện được toàn bộ quá trình đó mà phải dừng lại ở những thời điểm khác nhau. Để đánh giá mức độ thực hiện tội phạm và qua đó có cơ sở để xác định phạm vi TNHS của người phạm tội, luật hình sự Việt Nam phân biệt ba mức độ thực hiện tội phạm: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành (Điều 17, Điều 18 BLHS).

Theo luật hình sự Việt Nam, vấn đề các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội cố ý trực tiếp. Đối với tội cố ý gián tiếp hay vô ý chỉ có thể có trường hợp có tội và không có tội. Ở những tội này, người phạm tội không mong muốn tội phạm xảy ra cho nên không thể quy định có việc "chuẩn bị" hay "chưa đạt" để buộc họ phải chịu TNHS về điều chưa xảy ra và họ cũng không mong muốn nó xảy ra.

Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các mức độ thực hiện tội phạm cố ý, bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Luật hình sự Việt Nam chỉ coi là có hành vi phạm tội và lúc đó TNHS mới có thể được đặt ra khi người phạm tội đã bước vào giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Những gì xảy ra trước đó chỉ có thể là đối tượng nghiên cứu của luật hình sự hay của một số ngành khoa học khác, chứ không thể là đối tượng của TNHS.

Tội phạm có thể phải dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị hoặc giai đoạn chưa đạt hoặc có thể đã hoàn thành. Theo luật hình sự Việt Nam, vấn đề TNHS được đặt ra ngay từ giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt tuy là những trường hợp chưa thực hiện tội phạm được đến cùng nhưng vẫn phải chịu TNHS, vì về khách quan, người phạm tội đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội và về chủ quan, việc dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị hay chưa đạt là do nguyên nhân ngoài ý muốn, còn bản thân người phạm tội vẫn mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng.

Như vậy, vấn đề TNHS được đặt ra là có cơ sở và cần thiết.

Về nguyên tắc, người chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đều phải chịu TNHS như trường hợp tội phạm hoàn thành, theo cùng điều luật, cùng tội danh và cùng trong phạm vi khung hình phạt mà điều luật đó quy định. Tuy nhiên, luật hình sự Việt Nam không đặt mức độ TNHS của chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt ngang bằng với mức độ TNHS của trường hợp tội phạm hoàn thành (có các tình tiết khác tương

đương) vì đây là những trường hợp với mức độ thực hiện ý định phạm tội khác nhau và do vậy có mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng khác nhau.

Chuẩn bị phạm tội là trường hợp có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp nhất so với phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành vì chưa trực tiếp xâm hại đến khách thể của loại tội định thực hiện và riêng hành vi chuẩn bị chưa thể gây ra được những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, luật hình sự Việt Nam chỉ đặt vấn đề TNHS cho những trường hợp chuẩn bị phạm tội khi tội định phạm là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 17 BLHS).

Đối với phạm tội chưa đạt, luật hình sự Việt Nam không đặt vấn đề giới hạn những trường hợp phải chịu TNHS mà xác định mọi trường hợp phạm tội chưa đạt phải chịu TNHS vì đây là những trường hợp người phạm tội đã có hành vi trực tiếp xâm hại khách thể, đã trực tiếp đe dọa gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội (Điều 18 BLHS).

Căn cứ để xác định TNHS cụ thể cho những trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đã được quy định tại Điều 52 BLHS như sau:

"Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng".⁽¹⁾

(1). Vấn đề này được trình bày cụ thể trong chương XIV.

II. CHUẨN BỊ PHẠM TỘI

Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn trong đó người phạm tội có hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm đó.

Thời điểm sớm nhất của giai đoạn phạm tội này là thời điểm người phạm tội bắt đầu có hành vi tạo ra những điều kiện vật chất hoặc tinh thần giúp cho việc thực hiện hành vi phạm tội có thể xảy ra và xảy ra được thuận lợi, dễ dàng hơn. Thời điểm muộn nhất là thời điểm trước lúc người phạm tội bắt đầu thực hiện hành vi khách quan được phản ánh trong CTTTP. Đó là thời điểm giới hạn giữa chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Như vậy, tất cả những hành vi chuẩn bị phạm tội đều chưa trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động của tội phạm để gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội là khách thể của loại tội định thực hiện. Nhưng với tính chất là hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm, hành vi chuẩn bị phạm tội hợp thành thể thống nhất với hành vi thực hiện tội phạm là hành vi trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động của tội phạm và qua đó gây thiệt hại cho khách thể. Sự gây thiệt hại cho khách thể có thể xảy ra hay không và xảy ra như thế nào, rõ ràng có sự phụ thuộc nhất định vào hành vi chuẩn bị. Chính do vậy mà hành vi chuẩn bị cũng được coi là một trong các giai đoạn của quá trình thực hiện tội phạm, mặc dù bản thân chưa phải là hành vi thực hiện tội phạm.

Trong thực tế hành vi chuẩn bị phạm tội có thể thể hiện ở một số dạng như:

- Chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội;

- Chuẩn bị kế hoạch phạm tội;
- Thăm dò địa điểm phạm tội;
- Thăm dò, làm quen với nạn nhân hoặc người bị hại;
- Loại trừ trước những trở ngại khách quan v.v..

Trong những dạng chuẩn bị này, hành vi chuẩn bị công cụ, phương tiện là dạng phổ biến nhất vì nói chung đó là điều kiện cần thiết cho quá trình thực hiện tội phạm. Chính vì vậy, Điều 17 BLHS đã định nghĩa: "*Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm*".

Theo luật hình sự Việt Nam, không phải hành vi chuẩn bị phạm tội nào cũng bị truy cứu TNHS. Người chuẩn bị phạm tội chỉ phải chịu TNHS nếu tội định phạm là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 17 BLHS).

Ở đây cần chú ý: Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành tội phạm độc lập khác thì người có hành vi phải chịu TNHS về tội độc lập đó. *Ví dụ:* Vì có ý định giết người nên người phạm tội đã tìm kiếm súng quân dụng. Sau khi có súng, chưa kịp tiến hành việc giết người thì đã bị bắt. Trong trường hợp này, hành vi tìm kiếm và tàng trữ vũ khí là hành vi chuẩn bị phạm tội của tội giết người nhưng bản thân hành vi này đã cấu thành tội độc lập khác là tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 BLHS).

Như vậy, người phạm tội không chỉ phải chịu TNHS về tội giết người ở giai đoạn chuẩn bị mà còn phải chịu TNHS về tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng.

III. PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT

1. Khái niệm

"Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội" (Điều 18 BLHS).

Theo luật hình sự Việt Nam, có ba dấu hiệu xác định trường hợp phạm tội chưa đạt.

* *Dấu hiệu thứ nhất:* Người phạm tội đã bắt đầu thực hiện tội phạm. Đây là dấu hiệu phân biệt phạm tội chưa đạt với chuẩn bị phạm tội. Sự bắt đầu này thể hiện ở chỗ: Người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong CTTP. *Ví dụ:* Kẻ giết người đã thực hiện hành vi tước đoạt tính mạng người khác (như đã đâm, đã bắn, đã chém) là hành vi được mô tả trong CTTP tội giết người (Điều 93 BLHS). Cũng được coi là đã bắt đầu thực hiện tội phạm nếu người phạm tội đã thực hiện được hành vi đi liền trước hành vi khách quan. Đó là những hành vi (xét về khách quan và chủ quan) thể hiện là sự bắt đầu của hành vi khách quan và kế tiếp ngay sau nó hành vi khách quan sẽ xảy ra. *Ví dụ:* Hành vi nhặt dao để đâm, lấp đạn để bắn trong trường hợp phạm tội giết người được coi là những hành vi đi liền trước. Những hành vi này chưa phải là hành vi khách quan, chưa phải là hành vi tước đoạt tính mạng người khác (hành vi đâm, hành vi bắn) nhưng nó là sự bắt đầu của hành vi khách quan và ngay sau nó hành vi khách quan (hành vi đâm, hành vi bắn) sẽ xảy ra. Những hành vi "*đi liền trước*" như vậy tuy thể hiện là sự chuẩn bị nhưng vì rất gần với hành vi khách quan, không tách ra được nên cũng được coi là hành

vi thực hiện tội phạm.

* *Dấu hiệu thứ hai:* Người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng (về mặt pháp lí), nghĩa là hành vi của họ chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu (thuộc mặt khách quan) của CTTP. Nhưng trường hợp hành vi phạm tội chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu (thuộc mặt khách quan) của CTTP có thể xảy ra ở một trong những dạng dưới đây:

- Chủ thể chưa thực hiện được hành vi khách quan mà mới chỉ thực hiện được "hành vi đi liền trước". *Ví dụ:* Kẻ giết người mới nhặt dao để đâm thì đã bị bắt giữ;

- Chủ thể đã thực hiện được hành vi khách quan nhưng chưa gây ra hậu quả của tội phạm. *Ví dụ:* Kẻ giết người đã đâm được nạn nhân nhưng nạn nhân không chết;

- Chủ thể đã thực hiện được hành vi khách quan nhưng chưa thực hiện hết. *Ví dụ:* Kẻ hiếp dâm mới vật ngã được nạn nhân nhưng chưa thực hiện được việc giao cấu thì đã bị bắt giữ;

- Hậu quả thiệt hại tuy đã xảy ra nhưng không có quan hệ nhân quả với hành vi khách quan mà chủ thể đã thực hiện.

Trong bốn dạng có thể xảy ra nêu trên, hai dạng (2 và 4) chỉ có thể có ở những tội phạm có CTTP vật chất.

* *Dấu hiệu thứ ba:* Người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng là do những nguyên nhân ngoài ý muốn của họ. Bản thân người phạm tội vẫn muốn tội phạm hoàn thành nhưng tội phạm không hoàn thành là do:

- Nạn nhân hoặc người bị hại đã chống lại được hoặc đã tránh được;

- Người khác đã ngăn chặn được;
- Có những trở ngại khác (như bắn nhưng đạn không nổ; thuốc độc dùng để đầu độc không đủ liều lượng...)

2. Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt

a. Căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ đã thực hiện

Dựa vào căn cứ này, có thể phân biệt phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

- *Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp phạm tội chưa đạt, trong đó người phạm tội vì những nguyên nhân khách quan chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả của tội phạm.*

Ví dụ: A định giết B và đã đâm B. Nhưng mới đâm được một nhát sượt qua bả vai thì bị bắt giữ, không đâm tiếp được như ý muốn. Kết quả B chỉ bị thương. Trong trường hợp này, người phạm tội biết hành vi của mình chưa thể gây ra hậu quả chết người mà mình mong muốn.

- *Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là trường hợp phạm tội chưa đạt nhưng người phạm tội đã thực hiện được hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn, hậu quả vẫn không xảy ra.*

Ví dụ: A định giết B và đã chém B nhiều nhát, chắc B chết nên không chém nữa. Nhưng B đã không chết do được phát hiện và cấp cứu kịp thời. Trong trường hợp này, người phạm tội tin là hành vi của mình đã gây ra hậu quả chết người mà mình mong muốn.

b. Căn cứ vào tính chất đặc biệt của nguyên nhân dẫn đến việc chưa đạt

Theo căn cứ này, luật hình sự phân biệt trường hợp chưa đạt vô hiệu với các trường hợp chưa đạt khác.

Chưa đạt vô hiệu là trường hợp phạm tội chưa đạt mà nguyên nhân khách quan của việc chưa đạt gắn với công cụ, phương tiện, với đối tượng tác động của tội phạm.

Phạm tội chưa đạt vô hiệu bao gồm hai trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất* là trường hợp chủ thể thực hiện hành vi nhằm gây thiệt hại cho khách thể nhưng thực tế không gây thiệt hại được vì không có đối tượng tác động (mở trộm két của cơ quan để lấy tiền nhưng không lấy được vì trong két không còn tiền) hoặc vì đối tượng tác động không có tính chất mà người phạm tội tưởng là có (đưa hối lộ cho người tưởng là có chức vụ, quyền hạn nhưng thực tế người đó không có chức vụ, quyền hạn).

- *Trường hợp thứ hai* là trường hợp phạm tội chưa đạt do người phạm tội đã sử dụng nhằm phương tiện mà người đó muốn. Trong trường hợp phạm tội chưa đạt vô hiệu này, phương tiện mà người phạm tội muốn sử dụng có khả năng gây ra hậu quả của tội phạm nhưng phương tiện cụ thể mà người đó đã sử dụng không có khả năng đó. *Ví dụ:* Vì có thù với một người nên người phạm tội đã dùng thuốc ngủ liều cao để đầu độc cho người đó chết. Nhưng người bị đầu độc đã không chết vì người phạm tội đã dùng phải thuốc ngủ già. Ở đây cần phân biệt với trường hợp trong đó chủ thể đã dùng những phương tiện rõ ràng là không thể gây thiệt hại được. *Ví dụ:* Người vì

lạc hậu, mê tín đã bỏ bùa để giết người khác. Trường hợp này không phải là trường hợp phạm tội giết người.

Phạm tội chưa đạt vô hiệu, tuy về mặt nghiên cứu khoa học có tên gọi riêng nhưng trong luật nó vẫn chỉ được coi là trường hợp chưa đạt như mọi trường hợp chưa đạt khác. Nguyên nhân của chưa đạt vô hiệu cũng chỉ là nguyên nhân khách quan như mọi nguyên nhân khách quan khác. Và vấn đề TNHS của chưa đạt vô hiệu cũng không có gì đặc biệt so với những trường hợp chưa đạt khác. Vì vậy, trong BLHS Việt Nam không có điều luật riêng quy định về phạm tội chưa đạt vô hiệu.

IV. TỘI PHẠM HOÀN THÀNH

Tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong CTPP.

Điều đó có nghĩa: Khi tội phạm hoàn thành thì hành vi phạm tội đã có đủ các dấu hiệu phản ánh đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của loại tội đó. Với quan niệm về tội phạm hoàn thành như vậy, luật hình sự Việt Nam khẳng định: Thời điểm tội phạm hoàn thành không phụ thuộc vào việc người phạm tội đã đạt được mục đích của mình hay chưa. Khái niệm tội phạm hoàn thành không dùng để chỉ thời điểm người phạm tội đạt được mục đích của mình, khi tội phạm hoàn thành thì cũng có thể người phạm tội đã đạt được mục đích của mình nhưng cũng có thể chưa đạt được mục đích đó. Nói tội phạm hoàn thành là hoàn thành về mặt pháp lý - tức tội phạm đã thỏa mãn hết các dấu hiệu của CTPP. Tội phạm khi đã hoàn thành về mặt pháp lý, có thể cũng dừng lại không xảy ra nữa trong thực tế nhưng cũng có thể tiếp tục xảy ra. Ngược lại, tội phạm

tuy đã dừng lại nhưng có thể chưa hoàn thành.

Trong thực tiễn áp dụng, khi xác định trường hợp phạm tội cố ý cụ thể là đã hoàn thành hay chưa, chỉ cần kiểm tra hành vi phạm tội đó đã thỏa mãn hết các dấu hiệu của CTTP hay chưa. Sẽ là trường hợp tội phạm hoàn thành nếu hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu của CTTP và ngược lại sẽ là trường hợp tội phạm chưa hoàn thành nếu hành vi phạm tội chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu (khách quan) của CTTP.

Như vậy, việc quy định thời điểm hoàn thành của từng tội phạm được thực hiện qua việc xây dựng các dấu hiệu của CTTP. Thời điểm hoàn thành sớm hay muộn là tùy thuộc vào việc xây dựng các dấu hiệu của CTTP. Nhưng tất nhiên việc đưa những dấu hiệu nào vào CTTP không phải là tùy ý thích chủ quan của các nhà làm luật mà phụ thuộc vào những yếu tố khách quan như đã trình bày trong Chương IV của giáo trình này. Những dấu hiệu đó phải phản ánh được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và đảm bảo thời điểm hoàn thành của tội phạm phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng chống cũng như với đặc điểm của tội phạm.

Căn cứ vào định nghĩa chung về tội phạm hoàn thành và dựa vào đặc điểm cấu trúc của các loại CTTP, có thể rút ra được kết luận về thời điểm hoàn thành của các loại tội có CTTP vật chất, có CTTP hình thức và có CTTP cất xén như sau:

- Tội phạm có CTTP vật chất hoàn thành khi người phạm tội đã gây ra hậu quả của tội phạm. *Ví dụ:* Tội giết người là tội có CTTP vật chất nên tội này hoàn thành khi hậu quả chết người đã xảy ra.

- Tội phạm có CTTP hình thức hoàn thành ngay khi người phạm tội đã thực hiện được hành vi phạm tội. ở những loại tội này, dấu hiệu hành vi có thể chỉ là một hành vi như ở tội cướp tài sản (dùng vũ lực hoặc...) nhưng cũng có thể bao gồm nhiều hành vi khác nhau như tội hiếp dâm (dùng vũ lực hoặc... và giao cấu...). Trong trường hợp dấu hiệu hành vi bao gồm nhiều hành vi khác nhau như vậy, tội phạm hoàn thành khi những hành vi đó đều đã xảy ra.

- Tội phạm có CTTP cắt xén hoàn thành khi người phạm tội đã có những hoạt động bất kì nhằm thực hiện hành vi phạm tội.

Thời điểm tội phạm hoàn thành cần phải được phân biệt với thời điểm tội phạm kết thúc. Tội phạm kết thúc là thời điểm hành vi phạm tội đã thực sự chấm dứt.⁽¹⁾ Hai thời điểm tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau.

Hành vi phạm tội có thể dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc ở giai đoạn phạm tội chưa đạt và ngược lại tội phạm tuy đã hoàn thành nhưng vẫn còn có thể tiếp tục xảy ra. Việc phân biệt hai thời điểm này có ý nghĩa trong thực tiễn áp dụng chế định đồng phạm (Điều 20 BLHS), chế định phòng vệ chính đáng (Điều 15 BLHS) và trong thực tiễn áp dụng những quy định về thời hiệu truy cứu TNHS (Điều 23 BLHS). Việc áp dụng những chế định và những quy định này đều dựa vào thời điểm tội phạm kết thúc và hoàn toàn không phụ thuộc vào thời điểm tội phạm hoàn thành. Việc còn có thể tham gia vào

(1). Ở đây cần phân biệt giữa trường hợp thực sự chấm dứt với trường hợp tạm dừng lại là trường hợp hành vi phạm tội chỉ tạm gián đoạn để tiếp tục xảy ra như ở trường hợp tội liên tục.

vụ án và trở thành người đồng phạm hay còn có thể được thực hiện quyền phòng vệ chính đáng hay không, chỉ phụ thuộc vào việc tội phạm đã kết thúc hay chưa.

Trong khi áp dụng quy định về thời hiệu truy cứu TNHS, việc xác định thời điểm tội phạm kết thúc sẽ có ý nghĩa đối với những trường hợp giữa ngày thực hiện tội phạm và ngày tội phạm kết thúc có khoảng cách như ở những tội kéo dài hoặc ở những trường hợp tội liên tục. Đối với những trường hợp này, việc tính thời hạn phải kể từ ngày tội phạm kết thúc.

V. TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

"Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự ý mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu TNHS về tội này"(Điều 19 BLHS).

1. Các dấu hiệu của trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Theo luật hình sự Việt Nam, chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thoả mãn những dấu hiệu sau:

- Việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị hoặc ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành.

Khi tội phạm đã ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành thì cũng có nghĩa người phạm tội đã thực hiện hết những hành vi mong muốn và do vậy không thể có việc tự ý dừng lại không

thực hiện tiếp tội phạm. Tại thời điểm chưa đạt đã hoàn thành, hậu quả của tội phạm tuy chưa xảy ra nhưng sẽ xảy ra mà không cần người phạm tội phải có hành vi gì tiếp nữa (theo ý thức chủ quan của chủ thể). Như vậy, việc chủ thể chỉ dừng lại không thực hiện tiếp rõ ràng không ngăn chặn được việc hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra.⁽¹⁾

Khi tội phạm đã hoàn thành thì cũng không thể có tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được vì khi đó hành vi phạm tội đã có đầy đủ những đặc điểm thể hiện tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện. Do vậy, việc dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm tại thời điểm này không làm thay đổi tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đã thực hiện.

- Việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải là tự nguyện và dứt khoát.

Để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, trước hết đòi hỏi việc chủ thể dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm phải hoàn toàn do động lực bên trong chứ không phải do trở ngại khách quan chi phối. Khi dừng lại, người phạm tội vẫn tin rằng, hiện tại không có gì ngăn cản và vẫn có thể thực hiện tiếp được tội phạm.

Việc dừng lại, không thực hiện tiếp tội phạm trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải là sự thể hiện

(1). Chủ thể chỉ có thể ngăn chặn được hậu quả này nếu có những hành động tích cực. Trong thực tế có thể có những trường hợp sau khi đã thực hiện tất cả những hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, người phạm tội đã tự nguyện có những hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra vì do vậy hậu quả đã không xảy ra. Trường hợp này có thể được coi là trường hợp tương tự của trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, khi chưa được quy định thành chế định riêng.

của việc từ bỏ hẳn ý định phạm tội chứ không phải là thủ đoạn để tiếp tục thực hiện tội phạm.

Trong thực tế, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể do những động cơ khác nhau thúc đẩy như hối hận, sợ bị phát hiện, sợ bị trừng trị v.v.. Luật hình sự không đòi hỏi người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải thực sự hối hận...

2. Trách nhiệm hình sự trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Theo luật hình sự Việt Nam, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS về tội định phạm.

Trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, người phạm tội về mặt chủ quan đã hoàn toàn tự nguyện từ bỏ hẳn ý định phạm tội của mình, không còn mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng như ở trường hợp phạm tội chưa hoàn thành. Xét về mặt khách quan, hành vi đã thực hiện của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa có tính nguy hiểm đầy đủ của loại tội định phạm vì chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu của CTTP. Trong sự thống nhất giữa mặt khách quan và chủ quan như vậy, hành vi đã thực hiện của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được coi như đã mất tính nguy hiểm của loại tội thực hiện. Đó chính là một trong những căn cứ của việc quy định miễn TNHS về tội định phạm cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Việc quy định này đồng thời cũng là động lực thúc đẩy những người đã bắt tay vào thực hiện tội phạm sớm dừng lại để được hưởng sự khoan hồng của Nhà nước. Như vậy, quy định của Điều 19 BLHS được xem như biện pháp pháp lí nhằm hạn

ché những thiệt hại có thể gây ra cho các quan hệ xã hội.

Trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, người phạm tội chỉ được miễn TNHS về tội định phạm. Điều đó có nghĩa, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ các yếu tố của tội khác thì người đó phải chịu TNHS về tội này. *Ví dụ:* Kẻ giết người trong khi đang thực hiện tội phạm đã tự ý nửa chừng chấm dứt sẽ được miễn TNHS về tội giết người (Điều 93 BLHS). Nhưng người đó phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích (Điều 104 BLHS) nếu hành vi đã thực hiện (trước khi dừng lại) thoả mãn các dấu hiệu của tội này.

CHƯƠNG X

ĐỒNG PHẠM

I. KHÁI NIỆM

Tội phạm có thể chỉ do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng gây ra. Khi có nhiều người cố ý cùng thực hiện tội phạm thì trường hợp đó được gọi là đồng phạm. Trong luật hình sự, đồng phạm được coi là hình thức phạm tội đặc biệt. Cơ sở và phạm vi TNHS trong đồng phạm có điểm khác so với trường hợp phạm tội riêng lẻ và do vậy có những điều luật riêng quy định bổ sung về TNHS của đồng phạm cũng như của từng loại người đồng phạm và quy định những nguyên tắc xử lý có tính chất riêng biệt cho trường hợp phạm tội này. Điều 20 BLHS quy định: *“Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.”*

Theo nội dung này, đồng phạm đòi hỏi có những dấu hiệu sau:

1. Những dấu hiệu về mặt khách quan

Về mặt khách quan, đồng phạm đòi hỏi có hai dấu hiệu:

- Có từ hai người trở lên và những người này có đủ điều kiện của chủ thể của tội phạm;
- Những người này phải cùng thực hiện tội phạm (cố ý).

* Về dấu hiệu thứ nhất: Đồng phạm đòi hỏi phải có ít nhất hai người và hai người này phải có đủ điều kiện của chủ thể của tội phạm. Đó là điều kiện có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS. Dấu hiệu chủ thể đặc biệt không đòi hỏi phải có ở tất cả những người đồng phạm mà chỉ đòi hỏi ở một loại người đồng phạm là người thực hành.⁽¹⁾

* Về dấu hiệu thứ hai: Cùng thực hiện tội phạm có nghĩa là người đồng phạm phải tham gia vào tội phạm với một trong bốn hành vi sau:

- Hành vi thực hiện tội phạm (thực hiện hành vi được mô tả trong CTP). Người có hành vi này được gọi là người thực hành;

- Hành vi tổ chức thực hiện tội phạm (tổ chức thực hiện hành vi được mô tả trong CTP). Người có hành vi này được gọi là người tổ chức;

- Hành vi xúi giục người khác thực hiện tội phạm (xúi giục người khác thực hiện hành vi được mô tả trong CTP). Người có hành vi này được gọi là người xúi giục;

- Hành vi giúp sức người khác thực hiện tội phạm (giúp sức người khác thực hiện hành vi được mô tả trong CTP). Người có hành vi này được gọi là người giúp sức.

Nếu không có một trong những hành vi này thì không thể coi là cùng thực hiện và do vậy cũng không thể là người đồng phạm được.

Trong vụ đồng phạm có thể có đủ bốn loại hành vi tham gia nhưng cũng có thể chỉ có một loại hành vi. Người đồng

(1). Người đồng phạm, trong đó có người thực hành được trình bày ở phần tiếp theo.

phạm có thể tham gia với một loại hành vi nhưng cũng có thể tham gia với nhiều loại hành vi khác nhau. Họ có thể tham gia từ đầu nhưng cũng có thể tham gia khi tội phạm đã xảy ra nhưng chưa kết thúc.⁽¹⁾

Bằng những hành vi cụ thể như vậy, những người tham gia vào vụ đồng phạm đều có hành vi nguy hiểm cho xã hội. Những hành vi đó được thực hiện trong mối liên kết thống nhất với nhau. Hành vi của mỗi người là điều kiện hỗ trợ cho sự hoạt động chung. Có thể tất cả những người đồng phạm đều cùng trực tiếp thực hiện tội phạm và tổng hợp những hành vi của họ tạo thành hành vi phạm tội có đủ những dấu hiệu của CTTP nhất định. Nhưng cũng có thể chỉ có một hoặc một số người trực tiếp thực hiện tội phạm còn những người khác chỉ có hành vi góp phần vào việc thực hiện tội phạm. Hậu quả của tội phạm là kết quả chung do hoạt động của tất cả những người tham gia vào việc thực hiện tội phạm đưa lại. Giữa hành vi của mỗi người và hậu quả của tội phạm đều có quan hệ nhân quả. Hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả còn hành vi của những người khác (tổ chức, xúi giục, giúp sức) thông qua hành vi của người thực hành mà gây ra hậu quả.

2. Những dấu hiệu về mặt chủ quan

Về mặt chủ quan, đồng phạm đòi hỏi những người cùng thực hiện tội phạm đều có lỗi cố ý. Ngoài ra, đối với những tội

(1).Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, "Bàn về các giai đoạn thực hiện tội phạm và vấn đề cộng phạm", *Tập san toà án*, số 2/1980.

có dấu hiệu mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc, đồng phạm đòi hỏi những người cùng thực hiện phải có cùng mục đích phạm tội đó.

a. Dấu hiệu lỗi

Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, mỗi người đồng phạm không chỉ cố ý với hành vi của mình mà còn biết và mong muốn sự cố ý tham gia của những người đồng phạm khác. Lỗi cố ý trong đồng phạm được thể hiện trên hai mặt lí trí và ý chí như sau:

** Về lí trí*

Mỗi người đều biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và đều biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng với mình.

Nếu chỉ biết mình có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà không biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội với mình thì chưa thoả mãn dấu hiệu lỗi cố ý trong đồng phạm và do vậy chưa phải là đồng phạm. *Ví dụ:* Khi mượn xe cải tiến của B để đi trộm cắp phân đạm, A đã nói dối là cần xe vào việc hợp pháp, B biết ý định thật của A nhưng do thù tức thù kho nên đã vờ vô tình cho mượn. Trong vụ án này, A chỉ biết mình có hành vi trộm cắp là hành vi nguy hiểm cho xã hội mà không biết B cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng với mình (là hành vi giúp sức). Do vậy, A và B không đồng phạm với nhau.

Về lí trí, mỗi người đồng phạm còn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện.

** Về ý chí*

Những người đồng phạm cùng mong muốn có hoạt động chung và cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức để mặc cho hậu quả phát sinh.⁽¹⁾ Những trường hợp không mong muốn có sự liên kết hành vi để cùng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội như trường hợp nhiều người cùng móc trộm dầu trong bể chứa của cơ quan nhưng giữa họ không có sự rủ rờ nhau là những trường hợp phạm tội riêng lẻ. Cũng là trường hợp phạm tội riêng lẻ, khi các hậu quả mà những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội mong muốn không đồng nhất với nhau.

b. Dấu hiệu mục đích

Ngoài hai dấu hiệu cùng thực hiện và cùng cố ý, đồng phạm còn đòi hỏi dấu hiệu cùng mục đích trong trường hợp đồng phạm những tội có mục đích là dấu hiệu bắt buộc. *Ví dụ:* Đồng phạm những tội thuộc Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Được coi là cùng mục đích khi những người tham gia đều có chung mục đích được phản ánh trong CTTP hoặc biết rõ và tiếp nhận mục đích đó. Trường hợp người chõ thuê cho những người khác trốn đi nước ngoài, mặc dù đã biết rõ những người này có mục đích chống lại chính quyền nhân dân là ví dụ về trường hợp biết rõ và tiếp nhận mục đích của nhau.

Nếu không thoả mãn dấu hiệu cùng mục đích sẽ không có đồng phạm. Trong trường hợp này, những người tham gia sẽ chịu TNHS độc lập với nhau. *Ví dụ:* A thuê B giết người cán bộ với mục đích chống lại chính quyền nhân dân nhưng B

(1). Điều này có nghĩa, trong trường hợp đồng phạm, có thể có hình thức lỗi cố ý gián tiếp.

không biết mục đích đó. Trong trường hợp này không có đồng phạm khung bố (Điều 84 BLHS).

II. CÁC LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM

1. Người thực hành

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm (khoản 2 Điều 20 BLHS).

Theo luật hình sự Việt Nam có hai loại trường hợp sau được coi là trực tiếp thực hiện tội phạm:

- Trường hợp thứ nhất là trường hợp tự mình thực hiện hành vi được mô tả trong CTTP. Đây là trường hợp trực tiếp thực hiện tội phạm thông thường trong thực tế. Tự mình thực hiện có thể là có sử dụng công cụ, phương tiện kể cả sử dụng cơ thể người khác và súc vật như là công cụ, phương tiện hoặc có thể không sử dụng công cụ, phương tiện. Trong vụ phạm tội cố ý có thể có nhiều người cùng tự mình thực hiện hành vi được mô tả trong CTTP. Trong trường hợp này, không đòi hỏi mỗi người phải thực hiện trọn vẹn hành vi được mô tả trong CTTP mà có thể mỗi người chỉ thực hiện một phần hành vi đó. Nhưng đòi hỏi hành vi tổng hợp của họ phải là hành vi có đủ dấu hiệu của CTTP. *Ví dụ:* Trong vụ hiếp dâm có tên giữ chân, tay; có tên bịt mồm nạn nhân để cho tên khác thực hiện việc giao cấu... Trong vụ đồng phạm hiếp dâm này, hành vi của từng người đồng phạm không thoả mãn hết các dấu hiệu của CTTP tội hiếp dâm nhưng hành vi tổng hợp của những người này thoả mãn hết các dấu hiệu đó. Tất cả những người đồng phạm này (nam giới) đều được coi là người thực hành - đều là

người trực tiếp thực hiện tội hiếp dâm. Đối với những tội đòi hỏi chủ thể đặc biệt thì những người đồng thực hiện chỉ có thể là những người có đủ những dấu hiệu của chủ thể đặc biệt. Nếu không, họ chỉ có thể là người giúp sức hoặc cá biệt có thể phạm tội khác. *Ví dụ:* Trong trường hợp chị B đã dùng vũ lực để cho A giao cấu với nạn nhân C thì B chỉ có thể là người giúp sức hoặc trong trường hợp A là đại đội trưởng và B chỉ là chiến sĩ đã cùng nhau có hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của chiến sĩ C là người cùng đại đội thì A phạm tội làm nhục cấp dưới (Điều 320 BLHS); còn B phạm tội làm nhục đồng đội (Điều 321 BLHS).

- Thuộc dạng thứ hai của người trực tiếp thực hiện tội phạm là những người không tự mình thực hiện hành vi được mô tả trong CTTT như không tự mình thực hiện hành vi tước đoạt sinh mạng người khác (đâm, bắn, chém...) hoặc không tự mình thực hiện hành vi hủy hoại tài sản (đốt cháy, đập, phá...). Họ chỉ có hành động (cố ý) tác động đến người khác để người này thực hiện hành vi được mô tả trong CTTT. Nhưng bản thân những người bị tác động mà đã thực hiện hành vi đó lại không phải chịu TNHS cùng với người đã tác động vì:

- Họ là người không có năng lực TNHS hoặc chưa đạt độ tuổi chịu TNHS theo luật định;

- Họ không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý do sai lầm;

- Họ được loại trừ TNHS do bị cưỡng bức tinh thần.

Từ những đặc điểm đã phân tích trên có thể nêu một vài ví dụ về người thực hành ở dạng thứ hai: A và B xúi C là em bé 12 tuổi đốt nhà hàng xóm. Trong trường hợp này A và B là

người thực hành (ở dạng thứ hai) tội hủy hoại tài sản; hoặc A và B đã lừa dối và nhờ C đi lĩnh hàng hộ bằng phiếu lĩnh hàng giả. Trong trường hợp này A và B là người thực hành (ở dạng thứ hai) tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản...

Do đặc điểm riêng, người trực tiếp thực hiện tội phạm ở dạng thứ hai không thể xảy ra ở những tội đòi hỏi chủ thể phải tự mình thực hiện như tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS) hoặc tội loạn luân (Điều 150 BLHS)... Ở những loại tội này chỉ có thể có người trực tiếp thực hiện tội phạm ở dạng thứ nhất.

Trong thực tế, có thể chỉ có một người trực tiếp thực hiện tội phạm ở dạng này trong vụ phạm tội nhưng cũng có thể có nhiều người như trường hợp hai người cùng xúi giục (bằng cách thuê tiền) em bé 10 tuổi đốt nhà người khác; hoặc cũng có thể có người ở dạng thứ nhất và có người lại ở dạng thứ hai như trường hợp người xúi giục em bé 13 tuổi cùng với người có đủ điều kiện của chủ thể gây thương tích cho người khác.

Người thực hành thường là người giữ vai trò quan trọng trong vụ án. Nhưng cũng có nhiều trường hợp, người thực hành không phải là người đóng vai trò chính trong vụ đồng phạm. Tuy vậy, về mặt pháp lí, hành vi của người thực hành được coi là có vị trí trung tâm vì nhiều vấn đề về định tội và quyết định hình phạt được giải quyết căn cứ vào hành vi đó. Ví dụ: Việc định tội danh, việc xác định giai đoạn, việc đánh giá tính chất và mức độ nghiêm trọng của vụ án về các mặt phương pháp và thủ đoạn thực hiện tội phạm v.v..

2. Người tổ chức

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc

thực hiện tội phạm (khoản 2 Điều 20 BLHS).

Trước khi có BLHS đầu tiên - BLHS năm 1985, các khái niệm chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy thường chỉ được dùng để chỉ người tổ chức trong các vụ phạm tội phản cách mạng (nay là các tội xâm phạm an ninh quốc gia).

Thực tiễn đấu tranh chống tội phạm trong những năm qua cho thấy hoạt động của người tổ chức trong các vụ án hình sự thường cũng rất đa dạng. Việc dùng những khái niệm khác nhau để chỉ người tổ chức cho sát với thực tế là điều hoàn toàn cần thiết. Do vậy, BLHS đầu tiên và BLHS hiện hành đều đã xác định người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

- Người chủ mưu là người đề ra âm mưu, phương hướng hoạt động của nhóm đồng phạm. Chủ mưu có thể trực tiếp điều khiển hoạt động của tổ chức nhưng cũng có thể không;

- Người cầm đầu là người thành lập nhóm đồng phạm hoặc tham gia vào việc soạn thảo kế hoạch, phân công, giao trách nhiệm cho đồng bọn cũng như đôn đốc, điều khiển hoạt động của nhóm đồng phạm;

- Người chỉ huy là người điều khiển trực tiếp của nhóm đồng phạm có vũ trang hoặc bán vũ trang.

Tóm lại, trong mối quan hệ với những người đồng phạm khác, người tổ chức là người giữ vai trò thành lập nhóm đồng phạm hoặc điều khiển hoạt động của nhóm đó.

Người thành lập là người đã đề xướng việc thiết lập nhóm đồng phạm hoặc chỉ là người đã thực hiện việc đề xướng đó như rủ rê, lôi kéo người khác tham gia vào nhóm đồng phạm;

thiết lập các mối liên hệ tổ chức giữa những người đồng phạm với nhau v.v..

Người điều khiển hoạt động của nhóm đồng phạm bao gồm:

- Những người giữ vai trò điều khiển hoạt động chung của toàn nhóm như vạch phương hướng hoạt động; vạch các kế hoạch thực hiện, phân công vai trò, nhiệm vụ cho những người đồng phạm khác;

- Những người chỉ giữ vai trò trực tiếp điều khiển việc thực hiện vụ việc phạm tội cụ thể của nhóm đồng phạm.

Với vai trò như vậy, người tổ chức luôn luôn được coi là người có hành vi nguy hiểm nhất trong vụ đồng phạm. Do vậy, trong nguyên tắc xử lý được quy định ở Điều 3 BLHS, người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy đã bị coi là loại đối tượng cần phải nghiêm trị.

3. Người xúi giục

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm (khoản 2 Điều 20 BLHS).

Đặc điểm của người xúi giục là tác động đến tư tưởng và ý chí của người khác, khiến người này phạm tội. Người xúi giục có thể là người đã nghĩ ra việc phạm tội và đã thúc đẩy cho tội phạm đó được thực hiện thông qua người khác. Do vậy, có thể gọi người xúi giục là "tác giả tinh thần" của tội phạm. Nhưng người xúi giục cũng có thể chỉ có tác động thúc đẩy người khác thực hiện ý định phạm tội đã có. Người xúi giục cũng có thể cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm nhưng cũng có thể không. Sự xúi giục có thể được thực hiện bằng nhiều thủ

đoạn như kích động, lôi kéo, cưỡng ép, dụ dỗ, lừa phỉnh. Trong vụ án cụ thể, việc nghiên cứu các thủ đoạn của người xúi giục là cần thiết, một mặt để xác định là chính những biện pháp ấy đã tác động đến người bị xúi giục, đưa người này đến chỗ phạm tội. Mặt khác cũng để thấy là người bị xúi giục, tuy có bị thúc đẩy nhưng đã tự ý mình phạm tội.

Hành vi xúi giục phải trực tiếp, nghĩa là kẻ xúi giục phải nhằm vào một hoặc một số người nhất định. Việc kêu gọi, hô hào mà không hướng tới những người xác định thì không phải là hành vi xúi giục.

Hành vi xúi giục phải cụ thể, nghĩa là phải nhằm gây ra việc thực hiện tội phạm nhất định. Việc truyền bá, phổ biến, gieo rắc những tư tưởng xấu cho một người hoặc một số người và khiến những người này đi vào con đường phạm tội cũng không phải là hành vi xúi giục trong đồng phạm mà chỉ có thể cấu thành tội độc lập khác như tội dụ dỗ, ép buộc... người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 BLHS).

Về mặt chủ quan, cần xác định người xúi giục có ý định rõ ràng thúc đẩy người khác phạm tội. Những người có lời nói hoặc việc làm có thể gây ảnh hưởng đến việc phạm tội của người khác nhưng không có ý định thúc đẩy người này phạm tội thì cũng không phải là người xúi giục.

Hành vi xúi giục có mức độ nghiêm trọng khác nhau, tùy bản chất của người xúi giục và người bị xúi giục cũng như tùy mối quan hệ giữa họ với nhau. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, tôn giáo, tín ngưỡng, sự nhẹ dạ của những người chưa thành niên để thúc đẩy họ phạm tội là những trường hợp nghiêm trọng.

4. Người giúp sức

Người giúp sức là người tạo ra điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm (khoản 2 Điều 20 BLHS).

Với định nghĩa này, luật hình sự Việt Nam quan niệm hành vi nguy hiểm cho xã hội của người giúp sức trong đồng phạm là hành vi tạo ra những điều kiện cho người thực hành thực hiện hành vi phạm tội. Những điều kiện đó có thể có tính vật chất hoặc có tính tinh thần. Hay nói cách khác, người giúp sức có thể là giúp sức về vật chất hoặc là giúp sức về tinh thần.

Trong thực tế, giúp sức về vật chất có thể là cung cấp công cụ, phương tiện hoặc khắc phục những trở ngại... để tạo điều kiện cho người thực hành thực hiện tội phạm được dễ dàng, thuận lợi hơn.

Giúp sức về tinh thần có thể là những hành vi cung cấp những gì tuy không có tính vật chất nhưng cũng tạo cho người thực hành điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện tội phạm như chỉ dẫn, góp ý kiến, cung cấp tình hình v.v..

Thông thường, hành vi giúp sức được thực hiện dưới dạng hành động nhưng cũng có thể có trường hợp dưới dạng không hành động. Đó có thể là trường hợp của những người có nghĩa vụ pháp lí phải hành động nhưng đã cố ý không hành động và qua đó đã loại trừ trở ngại khách quan ngăn cản việc thực hiện tội phạm của người trực tiếp thực hiện tội phạm, tạo điều kiện cho người đó có thể thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm được đến cùng. *Ví dụ:* A khi đang làm nhiệm vụ bảo vệ đã phát hiện ra B là bạn mình đang mang tài sản vừa lấy được trong kho của cơ quan ra khỏi khu vực cơ quan nhưng đã không bắt

giữ mà để cho B tiếp tục thực hiện hành vi đó.

Dạng giúp sức đặc biệt đã được thực tiễn xét xử từ trước đến nay thừa nhận và coi là dạng giúp sức tinh thần là giúp sức bằng lời hứa hẹn trước sẽ che giấu người phạm tội, che giấu các tang vật chứng hoặc sẽ tiêu thụ các vật do phạm tội mà có sau khi tội phạm đã thực hiện xong. Lời hứa hẹn trước của người giúp sức tuy không tạo ra những điều kiện thuận lợi cụ thể nhưng cũng có những tác động tích cực vào quá trình thực hiện tội phạm. Sự tác động này thể hiện ở chỗ đã củng cố ý định phạm tội, củng cố quyết tâm phạm tội hoặc quyết tâm phạm tội đến cùng của người trực tiếp thực hiện tội phạm. Hành vi thực hiện tội phạm có thể xảy ra hay không xảy ra, có thể tiếp tục xảy ra hay dừng lại đều có thể phụ thuộc vào lời hứa hẹn của người giúp sức. Chính do có sự tác động tinh thần như vậy mà luật hình sự Việt Nam đã coi hành vi hứa hẹn cũng là dạng giúp sức tinh thần. Lời hứa hẹn của người giúp sức có thể xảy ra trước khi quá trình thực hiện tội phạm bắt đầu nhưng cũng có thể xảy ra khi quá trình đó đang diễn ra. Luật hình sự Việt Nam không đòi hỏi sự hứa hẹn của người giúp sức phải được thực hiện vì sự thực hiện lời hứa là những việc làm xảy ra sau khi tội phạm đã thực hiện xong.

Hành vi giúp sức thường được thực hiện trước khi người thực hành bắt tay vào hành động. Nhưng cũng có trường hợp người giúp sức tham gia khi tội phạm đang tiến hành.

Hành vi bàn bạc, góp ý của người giúp sức có thể nhằm lẫn với xúi giục. Người giúp sức khác người xúi giục ở chỗ hành vi giúp sức không có tính chất quyết định trong việc kích động người khác phạm tội. Họ chỉ giúp người khác vốn đã có ý định

phạm tội có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện tội phạm hoặc yên tâm hơn khi thực hiện tội phạm.

III. CÁC HÌNH THỨC ĐỒNG PHẠM

Khoa học luật hình sự căn cứ vào những đặc điểm của mối quan hệ giữa những người đồng phạm về mặt chủ quan và khách quan để phân loại các hình thức đồng phạm.

Căn cứ vào những đặc điểm về mặt chủ quan có thể phân biệt đồng phạm ra làm hai loại là đồng phạm không có thông mưu trước và đồng phạm có thông mưu trước. Căn cứ vào những đặc điểm về mặt khách quan có thể phân biệt đồng phạm ra làm hai loại là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

Trong BLHS Việt Nam, căn cứ vào những đặc điểm cả về mặt khách quan và cả về mặt chủ quan, đồng phạm được phân thành phạm tội có tổ chức và những trường hợp đồng phạm khác.

1. Phân loại theo dấu hiệu chủ quan

Theo dấu hiệu này, đồng phạm gồm hai hình thức là đồng phạm không có thông mưu trước và đồng phạm có thông mưu trước.

Đồng phạm không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm trong đó không có sự thoả thuận, bàn bạc với nhau trước giữa những người đồng phạm hoặc là có thoả thuận nhưng không đáng kể.

Thuộc hình thức đồng phạm này có thể là trường hợp những người đồng phạm nhất trí với nhau ở hiện trường và bắt tay ngay vào việc thực hiện tội phạm hoặc là trường hợp đồng phạm được hình thành khi có người đang thực hiện tội phạm.

So với hình thức đồng phạm có thông mưu trước thì đồng phạm không có thông mưu trước nói chung ít nguy hiểm hơn vì những người đồng phạm chưa có thời gian bàn bạc kế hoạch phối hợp hành động với nhau.

Đồng phạm có thông mưu trước là hình thức đồng phạm, trong đó những người đồng phạm đã có sự thoả thuận bàn bạc trước với nhau về tội phạm cùng thực hiện.

Do có việc thoả thuận, bàn bạc như vậy nên giữa những người đồng phạm có mối quan hệ phạm tội chặt chẽ hơn. Loại đồng phạm này nói chung nguy hiểm hơn loại đồng phạm không có thông mưu trước.

2. Phân loại theo dấu hiệu khách quan

Theo dấu hiệu khách quan, đồng phạm được chia thành hai hình thức là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

Đồng phạm giản đơn là hình thức đồng phạm trong đó những người cùng tham gia vào vụ phạm tội đều có vai trò là người thực hành.

Đây là trường hợp đồng phạm trong đó tất cả những người đồng phạm đều tham gia thực hiện hành vi phạm tội được mô tả trong CTTTP. Do họ đều là người thực hành nên những người đồng phạm trong đồng phạm giản đơn được gọi là những người đồng thực hành.

Đồng phạm phức tạp là hình thức đồng phạm trong đó có một hoặc một số người tham gia giữ vai trò người thực hành còn những người đồng phạm khác giữ vai trò xúi giục, tổ chức hay giúp sức.

Đây là trường hợp đồng phạm trong đó không chỉ có người thực hiện hành vi được mô tả trong CTTTP mà còn có người thực hiện hành vi tổ chức, xúi giục hoặc giúp sức việc thực hiện hành vi được mô tả trong CTTTP.

3. Phạm tội có tổ chức

Phạm tội có tổ chức là trường hợp đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (khoản 3 Điều 20 BLHS).

Đặc điểm có sự cấu kết chặt chẽ của đồng phạm có tổ chức vừa thể hiện đặc điểm của dấu hiệu chủ quan vừa thể hiện đặc điểm của dấu hiệu khách quan; vừa thể hiện mức độ liên kết về mặt chủ quan vừa thể hiện mức độ phân hoá vai trò, nhiệm vụ cụ thể về mặt khách quan của những người đồng phạm. Trong đồng phạm có tổ chức, giữa những người đồng phạm vừa có sự liên kết chặt chẽ với nhau vừa có sự phân hoá vai trò, phân công nhiệm vụ tương đối rõ rệt, cụ thể. Với tính chất như vậy, đồng phạm có tổ chức thường có những đặc điểm:

- Nhóm phạm tội được hình thành với phương hướng hoạt động có tính lâu dài, bền vững. Trong nhóm tồn tại quan hệ chỉ huy - phục tùng. Mỗi người đồng phạm đều chịu sự điều khiển chung thống nhất, đều coi và sử dụng tổ chức phạm tội như là công cụ sức mạnh trong hoạt động phạm tội của mình.

- Trong hoạt động, nhóm phạm tội có sự chuẩn bị chu đáo, đầy đủ về mọi mặt cho việc thực hiện cũng như cho việc che giấu tội phạm với phương pháp, thủ đoạn thường tinh vi, xảo quyệt v.v..

Với đặc điểm như vậy, đồng phạm có tổ chức có nhiều khả

năng cho phép phạm tội liên tục, nhiều lần, gây ra những hậu quả lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn.⁽¹⁾

Phạm tội có tổ chức được coi là tình tiết tăng nặng TNHS. Tình tiết này không những được quy định chung ở Điều 48 BLHS mà còn được quy định là dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng của nhiều loại tội phạm cụ thể như ở tội giết người (Điều 93 BLHS), tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS), tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 BLHS)...

IV. VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG ĐỒNG PHẠM

1. Một số vấn đề liên quan đến xác định tội phạm

a. Vấn đề chủ thể đặc biệt trong đồng phạm

Đối với những tội đòi hỏi chủ thể đặc biệt chỉ cần người thực hành có những đặc điểm của chủ thể đó. Những người đồng phạm khác không nhất thiết phải có những đặc điểm của chủ thể đặc biệt. Ví dụ: Trong vụ tham ô, người thực hành phải là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến tài sản còn những người đồng phạm khác (xúi giục, giúp sức, tổ chức) có thể là bất cứ người nào.

b. Vấn đề xác định giai đoạn thực hiện tội phạm trong đồng phạm

Nếu những người đồng phạm không thực hiện tội phạm được đến cùng do những nguyên nhân khách quan thì người

(1). Về biểu hiện cụ thể của sự cấu kết có thể tham khảo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

thực hành thực hiện tội phạm đến giai đoạn nào, họ phải chịu TNHS đến đó.

Nếu người bị xúi giục không nghe theo, sự xúi giục không có kết quả thì chỉ riêng người xúi giục phải chịu TNHS về tội đã xúi giục.

Nếu người giúp sức giúp người khác thực hiện tội phạm nhưng người này không thực hiện tội phạm đó hoặc không sử dụng sự giúp sức thì người giúp sức phải chịu TNHS về tội định giúp sức. *Ví dụ:* Canh gác giúp người khác để người này buôn bán thuốc phiện nhưng thực tế không có thuốc phiện mà chỉ là sự lừa đảo. Trong trường hợp này người giúp sức phải chịu TNHS về tội mua bán trái phép các chất ma túy (Điều 194 BLHS).

c. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

Trong vụ đồng phạm, khi có sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của một người hay một số người thì việc miễn TNHS chỉ được áp dụng đối với bản thân người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Đối với người thực hành, vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng như trường hợp phạm tội riêng lẻ. Khi người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì chỉ riêng họ được miễn TNHS. Những người đồng phạm khác vẫn phải chịu TNHS về tội phạm họ đã tham gia ở giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt, tùy thuộc vào thời điểm mà người thực hành đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Đối với người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải được thực hiện

trước khi người thực hành bắt tay vào việc thực hiện tội phạm và phải có những hành động tích cực làm mất tác dụng của những hành vi trước đó của mình, để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm (như thu hồi lại công cụ, phương tiện đã cho mượn).

2. Các nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm

Việc xác định TNHS của những người đồng phạm vừa phải tuân thủ những nguyên tắc chung được áp dụng cho tất cả những trường hợp phạm tội, vừa phải tuân thủ những nguyên tắc có tính riêng biệt. Theo luật hình sự Việt Nam, việc xác định TNHS của những người đồng phạm phải tuân thủ các nguyên tắc có tính riêng biệt sau:

a. Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm

Trong đồng phạm, tội phạm được thực hiện là do sự nỗ lực hợp tác chung của tất cả những người cùng tham gia. Hành vi của mỗi người là bộ phận cần thiết trong hoạt động chung đó. Hậu quả của tội phạm là kết quả hoạt động chung của tất cả những người đồng phạm. Hơn nữa, bản thân tội phạm cũng là thể thống nhất. Chúng ta không thể chia cắt tội phạm để buộc mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm về một phần của tội phạm.

Theo nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam đã xác định:

- Tất cả những người đồng phạm đều bị truy tố, xét xử về cùng tội danh, theo cùng điều luật và trong phạm vi những chế tài điều luật ấy quy định.
- Các nguyên tắc chung về việc truy cứu TNHS, về quyết

định hình phạt. về thời hiệu đối với loại tội những người đồng phạm đã thực hiện được áp dụng chung cho tất cả.

- v.v..

b. Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện vụ đồng phạm

Trong vụ đồng phạm, mỗi người đồng phạm tuy phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm mà họ cùng thực hiện, nhưng do TNHS là trách nhiệm cá nhân nên việc xác định TNHS cho mỗi người đồng phạm vẫn phải dựa trên cơ sở hành vi cụ thể của mỗi người. Do đó, luật hình sự Việt Nam đã xác định nguyên tắc thứ hai trong việc xác định TNHS của những người đồng phạm là "mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập" về việc cùng thực hiện vụ đồng phạm.

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ:

- Những người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của người đồng phạm khác. Hành vi vượt quá của người đồng phạm là hành vi vượt ra ngoài ý định chung của những người đồng phạm và hành vi đó có thể đã cấu thành tội khác hoặc cấu thành tình tiết tăng nặng định khung. Hành vi vượt quá thông thường được hiểu là hành vi vượt quá của người thực hành.

Ví dụ: A và B đã bàn bạc và thống nhất sẽ vào trộm cắp tài sản nhà anh X. Trong khi A đứng gác, B đã bí mật vào nhà anh X. Trong khi đang lấy tài sản, B đã bị anh X phát hiện và bắt giữ. B đã đánh anh X bị thương để tẩu thoát. Việc làm này hoàn toàn nằm ngoài kế hoạch của A và B. Hành vi gây thương tích của B có thể cấu thành tội độc lập là tội cố ý gây thương

tích (Điều 104 BLHS) hay cấu thành tình tiết định khung hình phạt tăng nặng của tội trộm cắp tài sản (điểm d khoản 2 Điều 138 BLHS). Điều này tùy thuộc vào mức độ thương tích.

- Việc miễn TNHS hoặc miễn hình phạt đối với người đồng phạm này không loại trừ TNHS của những người đồng phạm khác.

- Hành vi của người tổ chức, xúi giục hay giúp sức dù chưa đưa đến việc thực hiện tội phạm vẫn phải chịu TNHS.

- Sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người đồng phạm này không loại trừ TNHS của những người đồng phạm khác...

- v.v..

c. Nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm

Trong vụ đồng phạm, những người tham gia tuy phạm cùng tội nhưng tính chất và mức độ tham gia của mỗi người có khác nhau, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của mỗi người cũng khác nhau. Do vậy, TNHS của mỗi người phải được xác định khác nhau.

Thể hiện nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam xác định chính sách hình phạt của Nhà nước ta là "*Nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*". Đó là "*ng nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối... khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội...*" (khoản 2 Điều 3 BLHS).

Chính sách này được thể hiện đặc biệt rõ nét trong đường lối xét xử các vụ đồng phạm các tội đặc biệt nguy hiểm xâm

phạm an ninh quốc gia. Bởi vì trong các vụ án này, bên cạnh những tên cầm đầu, chủ mưu, những tên hoạt động đặc lực có ý thức phạm tội sâu sắc còn có một số khá đông đã phạm tội do bị lừa phỉnh, ép buộc...

Chính sách nghiêm trị kết hợp với khoan hồng cũng được thể hiện rõ nét trong các vụ đồng phạm các tội phạm khác nếu trong các vụ đồng phạm đó có sự phân hoá rõ rệt hai loại người - một bên là những tên cầm đầu, thuộc phần tử xấu và một bên là những người nhất thời phạm pháp.

V. NHỮNG HÀNH VI LIÊN QUAN ĐẾN TỘI PHẠM CẤU THÀNH TỘI ĐỘC LẬP

Như phần trên đã trình bày, người đồng phạm là người về mặt khách quan, phải có hành vi cùng thực hiện và về mặt chủ quan, phải cùng cố ý. Chỉ những hành vi thoả mãn đồng thời cả hai dấu hiệu đó mới được coi là hành vi đồng phạm.

Những hành vi tuy có liên quan đến tội phạm nhưng không phải là hành vi cùng thực hiện (hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức hay thực hành) đều không phải là hành vi đồng phạm mà chỉ có thể cấu thành những tội độc lập trong những trường hợp luật quy định. Những hành vi đó được gọi là những hành vi liên quan đến tội phạm. Những hành vi này có thể biểu hiện dưới nhiều dạng cụ thể khác nhau nhưng nói chung đều thuộc hai loại hoặc là loại hành vi không tổ giắc tội phạm hoặc là loại hành vi che giấu tội phạm. Cả hai loại hành vi này đều không có ảnh hưởng đến quá trình thực hiện tội phạm mà nó có liên quan. Do vậy, người có hành vi che giấu hoặc không tổ giắc tội phạm không thể bị buộc phải chịu TNHS cùng với người đã

thực hiện tội phạm với vai trò người đồng phạm.

Trước khi có BLHS đầu tiên, luật hình sự Việt Nam chưa có quy định riêng về tội che giấu tội phạm và tội không tố giác tội phạm mà chỉ có những quy định về các trường hợp cụ thể của hai loại tội này. *Ví dụ:*

- Tội che giấu phần tử phản cách mạng (Điều 17 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967).

- Tội bao che cho kẻ xâm phạm tài sản XHCN (hoặc tài sản của công dân) (Điều 19 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, Điều 15 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970) v.v..

Trong BLHS đầu tiên cũng như trong BLHS hiện hành, tiếp theo điều luật quy định về đồng phạm có hai điều luật quy định chung về hành vi che giấu tội phạm và về hành vi không tố giác tội phạm. Việc có những quy định như vậy là cần thiết để làm rõ thêm dấu hiệu của đồng phạm và phân biệt hành vi đồng phạm với những hành vi liên quan đến tội phạm.

Tội che giấu tội phạm là hành vi của người tuy không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội (Điều 21 BLHS).

Đặc điểm của hành vi che giấu tội phạm là không có sự hứa hẹn trước; hành vi này được thực hiện khi tội phạm đã kết thúc. Hành vi được biểu hiện dưới hình thức hành động với lỗi cố ý trực tiếp.

Cần chú ý: Không phải hành vi che giấu loại tội nào cũng cấu

thành tội mà chỉ cấu thành tội che giấu tội phạm khi che giấu những tội nhất định đã được luật quy định (Điều 313 BLHS).

Tội không tố giác tội phạm là hành vi của người biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác (Điều 22 BLHS).

Hành vi không tố giác tội phạm được thực hiện bằng hình thức không hành động, lỗi của người có hành vi không tố giác tội phạm là cố ý trực tiếp.

Cần chú ý: Không phải hành vi không tố giác nào cũng cấu thành tội không tố giác tội phạm mà chỉ cấu thành tội này khi không tố giác những tội nhất định đã được luật quy định (Điều 314 BLHS).

Người không tố giác tội phạm nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt.

CHƯƠNG XI

NHỮNG TÌNH TIẾT LOẠI TRỪ TÍNH NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA HÀNH VI

I. KHÁI NIỆM

Theo luật hình sự Việt Nam, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS. Người (có đủ điều kiện chủ thể của tội phạm) thực hiện hành vi đã được mô tả là tội phạm tại điều luật cụ thể của BLHS bị coi là người phạm tội và phải chịu TNHS về hành vi phạm tội đó.

Khi thực hiện hành vi được mô tả trong BLHS, người thực hiện có thể bị những động cơ khác nhau thúc đẩy. Tính chất khác nhau của những động cơ này có ảnh hưởng khác nhau đến tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã thực hiện - có thể làm tăng hoặc có thể làm giảm tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đặc biệt, có trường hợp vì gắn với động cơ nhất định mà hành vi đã thực hiện trở thành hành vi cần thiết cho xã hội và do vậy cần được pháp luật cho phép. Từ thực tế đó, pháp luật hình sự Việt Nam cũng như pháp luật hình sự của các quốc gia khác có chế định trong đó xác định những trường hợp được phép hay nói cách khác chế định này xác định những căn cứ cho phép công dân (có tính ngoại lệ) được thực hiện hành vi mà trong trường hợp bình thường,

hành vi này bị coi là tội phạm. Hành vi đã thực hiện do được pháp luật cho phép nên không bị coi là tội phạm và vấn đề TNHS không được đặt ra.

Những căn cứ cho phép công dân được thực hiện các loại hành vi (có tính ngoại lệ) nói trên có tên gọi không giống nhau trong luật hình sự cũng như trong nghiên cứu ở các quốc gia. Bộ luật hình sự Việt Nam không có tên gọi chung cho nhóm căn cứ này mà chỉ có tên gọi cho từng căn cứ. Tuy nhiên, trong sách báo pháp lý Việt Nam, nhóm căn cứ này từ trước đến nay thường được gọi là “Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi”. Bên cạnh đó cũng có tài liệu sử dụng các tên gọi khác. Ví dụ: Giáo trình luật hình sự Phần chung của Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội gọi đây là các tình tiết loại trừ TNHS; còn trong cuốn “Tội phạm và cấu thành tội phạm”, tác giả gọi đây là các căn cứ hợp pháp của hành vi nguy hiểm cho xã hội.⁽¹⁾ Tương tự như vậy, trong khoa học luật hình sự cũng như trong BLHS của các quốc gia khác cũng có nhiều cách gọi khác nhau về các căn cứ này như được gọi là các căn cứ loại trừ tính trái pháp luật; là các căn cứ giải phóng TNHS; hoặc là các căn cứ loại trừ hình phạt v.v..⁽²⁾

Sở dĩ có các tên gọi khác nhau về nhóm căn cứ này là do các tác giả đã gắn tên gọi với các khía cạnh khác nhau của nhóm căn cứ - khía cạnh nội dung và khía cạnh pháp lý.

(1).Xem: Giáo trình luật hình sự Phần chung của Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội, Nxb. ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, 2001; Tội phạm và cấu thành tội phạm, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008.

(2).Xem: Mezger, Schoenke, Jescheck, Das auslaendische Strafrecht der Gegenwart (Pháp luật hình sự nước ngoài đương đại), Nxb. Duncker & Humblot / Berlin.

- Xét về nội dung, nhóm căn cứ này làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại và do vậy hành vi đã thực hiện không phải là tội phạm. Hành vi đã thực hiện, xét về khách quan đã gây ra thiệt hại nhưng xét về chủ quan thì chủ thể thực hiện không có lỗi vì đã lựa chọn cách xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Ở đây có sự xung đột giữa lợi ích mà chủ thể thực hiện “cần bảo vệ” và “lợi ích khác” sẽ bị xâm phạm khi chủ thể thực hiện việc bảo vệ đó. Ví dụ: Để bảo vệ tính mạng của mình đang bị người khác đe dọa xâm hại người phòng vệ buộc phải gây thương tích cho người đang thực hiện sự đe dọa đó. Trong trường hợp này, lợi ích mà người phòng vệ cần bảo vệ (sự an toàn tính mạng của mình) xung đột với “lợi ích khác” (sự an toàn sức khỏe của người tấn công) mà người phòng vệ buộc phải xâm phạm để bảo vệ lợi ích “cần bảo vệ” đó. Khi lựa chọn hành vi gây thương tích cho người tấn công để bảo vệ tính mạng của mình trong tình huống xung đột lợi ích như vậy, chủ thể hành động tuy có gây thiệt hại về khách quan nhưng lại không có lỗi về chủ quan vì sự lựa chọn đó là hợp lý, xã hội có thể chấp nhận được. Do không có lỗi nên hành vi gây thiệt hại không bị coi là có tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Từ đó mà chúng ta có tên gọi: *Các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi*. Chọn và thực hiện hành vi gây thương tích cho người khác trong điều kiện bình thường là trường hợp cố ý gây thương tích và có thể cấu thành tội cố ý gây thương tích nhưng khi gắn với tình tiết “phòng vệ” thì hành vi đó không thể là tội phạm vì tình tiết phòng vệ đã loại trừ tính có lỗi và qua đó loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thương tích.

- Xét về hình thức pháp lí, nhóm căn cứ làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại cần phải được quy định trong luật hình sự. Đó là trách nhiệm của cơ quan xây dựng luật. Trên cơ sở đánh giá các tình tiết có tính chất làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại, cơ quan xây dựng luật cần xác định các tình tiết cụ thể thuộc nhóm các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại và mô tả từng tình tiết này trong luật hình sự. Nói cách khác, các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại cần phải được luật hoá để đảm bảo nguyên tắc pháp chế. Điều đó đảm bảo sự thống nhất trong nhận thức về các tình tiết này và như vậy mới có thể có sự điều chỉnh thống nhất xử sự của mọi người dân cũng như của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Khi các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại đã được quy định trong luật hình sự thì các quy định này trở thành căn cứ pháp lí xác nhận tính hợp pháp của hành vi gây thiệt hại hay nói cách khác là căn cứ loại trừ tính trái pháp luật của hành vi gây thiệt hại. Từ đó, các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi còn có thể được gọi là các tình tiết loại trừ tính trái pháp luật hay tính phạm tội của hành vi gây thiệt hại.

Như vậy, những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là *những tình tiết làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại nên được quy định trong luật hình sự để xác định những trường hợp bình thường là tội phạm nhưng không bị coi là tội phạm khi được thực hiện trong điều kiện kèm theo tình tiết đó.*

Trong BLHS Việt Nam, những tình tiết nêu trên được xác định là phòng vệ chính đáng (Điều 15) và tình thế cấp thiết (Điều 16). Đây là hai tình tiết đã được luật hình sự Việt Nam thừa nhận từ trước khi có BLHS năm 1985. BLHS Việt Nam năm 1985 và BLHS hiện nay (năm 1999) đều quy định phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là hai tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi. So với quy định về vấn đề này trong luật hình sự các quốc gia khác, BLHS Việt Nam còn chưa quy định một số tình tiết khác (mà luật hình sự của nhiều quốc gia có quy định) như tình tiết bị cưỡng bức, tình tiết rủi ro, tình tiết thi hành lệnh cấp trên v.v..

II. PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

“Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm” (Điều 15 BLHS).

Chế định phòng vệ chính đáng được xây dựng nhằm khuyến khích mọi công dân đấu tranh chống những hành vi xâm hại các quan hệ xã hội, ngăn chặn hoặc hạn chế những thiệt hại do sự xâm hại đó đe dọa gây ra.

Luật hình sự Việt Nam khẳng định hành động trong phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm vì nó phù hợp với lợi ích của xã hội, hỗ trợ Nhà nước trong việc duy trì trật tự xã hội, chống lại những hành vi xâm hại các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Phòng vệ chính đáng là quyền của công dân nhưng không phải là nghĩa vụ pháp lí. Công dân có thể không

sử dụng quyền đó vì những lí do khác nhau nhưng về mặt đạo đức, đòi hỏi mọi người phải có trách nhiệm đối với lợi ích chung của xã hội, không thể bỏ qua những hành vi trái pháp luật của những người xâm phạm trật tự xã hội. Đối với những người có chức vụ, có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của Nhà nước hoặc của nhân dân thì đây là nghĩa vụ pháp lí.

Với chế định phòng vệ chính đáng, Nhà nước cho phép công dân được bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của mình, của người khác hay lợi ích của xã hội khi có thể bảo vệ được nhưng phòng vệ chính đáng không có nghĩa là tự ý xử lí, vì quyền xử lí các hành vi trái pháp luật thuộc về Nhà nước. Do vậy, phòng vệ chính đáng cũng có giới hạn của nó. Chỉ coi là phòng vệ chính đáng khi nó có các điều kiện thể hiện sự phòng vệ là "chính đáng" phù hợp với lợi ích của xã hội.

1. Điều kiện của phòng vệ chính đáng

Để khuyến khích cũng như đề hướng công dân thực hiện quyền phòng vệ chính đáng và qua đó phát huy được tính tích cực của nó, Điều 15 BLHS Việt Nam không những chỉ khẳng định phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm mà còn quy định cụ thể cơ sở, nội dung và phạm vi của quyền phòng vệ chính đáng như sau: "*Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên*".

Hành vi đã thoả mãn đầy đủ những dấu hiệu về cơ sở, nội dung và phạm vi của quyền phòng vệ chính đáng là hành vi

hoàn toàn phù hợp với lợi ích xã hội. Bản chất của hành vi phòng vệ chính đáng là ngăn chặn sự tấn công bất hợp pháp, hạn chế những thiệt hại do sự tấn công này đe dọa gây ra.

a. Cơ sở phát sinh quyền phòng vệ chính đáng

Theo quy định của Điều 15 BLHS, cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ là sự tấn công đang hiện hữu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của công dân.

Như vậy, chỉ có thể nói đến phòng vệ chính đáng khi có hành vi của con người đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội. Hành vi này có thể xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của công dân khác mà không nhất thiết phải xâm phạm đến quyền hoặc lợi ích chính đáng của người phòng vệ. Quyền hoặc lợi ích chính đáng bị xâm phạm có thể là quyền nhân thân, quyền sở hữu. Những quyền hoặc lợi ích này bị xâm phạm có thể qua những hành động của người tấn công (như hành động cướp, hành động hiếp dâm...) nhưng cá biệt cũng có thể qua không hành động (như hành vi không cấp cứu những người bị tai nạn của người bác sĩ mà không có lí do chính đáng).

Hành vi tấn công có thể có đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng đó không phải là điều kiện bắt buộc vì có hành vi tuy không cấu thành tội phạm nhưng vẫn đòi hỏi phải được ngăn chặn kịp thời để tránh thiệt hại như hành vi đâm, chém của những người không có năng lực TNHS do mắc bệnh tâm thần. Hơn nữa, khi đứng trước sự tấn công, người bình thường không phải trong trường hợp nào cũng khẳng định được ngay

đó là tội phạm hay không phải là tội phạm.

Hành vi tấn công của con người là cơ sở của quyền phòng vệ chính đáng nhưng nó chỉ là cơ sở chừng nào còn đang xảy ra hoặc đe dọa sẽ xảy ra ngay tức khắc. Khi hành vi tấn công đã thực sự chấm dứt thì cũng có nghĩa không đòi hỏi phải có hành vi ngăn chặn. Sự phòng vệ lúc này hoàn toàn không đạt được mục đích của phòng vệ chính đáng. Đó có thể chỉ là sự trả thù.

Trường hợp phòng vệ này được luật hình sự gọi là phòng vệ quá muộn. TNHS trong trường hợp này sẽ được giải quyết như trường hợp bình thường nếu đã cố ý phòng vệ quá muộn. Còn đối với trường hợp do nhầm tưởng thì vấn đề được giải quyết như những trường hợp sai lầm khác. Ở đây cần chú ý là có thể có hành vi phòng vệ xảy ra sau khi sự tấn công đã kết thúc vẫn được coi là phòng vệ chính đáng nếu sự phòng vệ đó đi liền ngay sau sự tấn công và có thể khắc phục được thiệt hại do sự tấn công đã gây ra. *Ví dụ:* Người bị cướp giật đã đuổi theo và dùng vũ lực chống lại người cướp giật để lấy lại tài sản.

Khi hành vi tấn công chưa xảy ra nhưng đã có những biểu hiện đe dọa sự tấn công sẽ xảy ra ngay tức khắc thì cũng cho phép được quyền phòng vệ. Sự cho phép này là cần thiết khách quan nhằm tạo điều kiện chủ động cho người phòng vệ ngăn chặn sự tấn công được kịp thời và có hiệu quả. Nếu chưa có những biểu hiện đe dọa sự tấn công sẽ xảy ra ngay tức khắc mà đã phòng vệ thì đó là trường hợp phòng vệ quá sớm và vấn đề TNHS được giải quyết như trường hợp phòng vệ quá muộn.

b. Nội dung và phạm vi của quyền phòng vệ chính đáng

Khi đã có cơ sở cho phép phòng vệ, người phòng vệ có quyền chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi tấn công ngay cả trong những trường hợp có biện pháp khác tránh được sự tấn công.⁽¹⁾ Đó là nội dung và phạm vi của quyền phòng vệ mà Điều 15 BLHS đã xác định.

Theo Điều 15 BLHS, sự chống trả của người phòng vệ phải nhằm vào chính người tấn công, vào chính người đang gây ra sự nguy hiểm cho xã hội, vì có như vậy mới đạt được mục đích của phòng vệ chính đáng là ngăn chặn một cách tích cực sự tấn công, hạn chế thiệt hại do sự tấn công đó đe dọa gây ra. Sự chống trả này của người phòng vệ có thể trực tiếp nhằm vào người tấn công (tính mạng, sức khỏe, tự do) hoặc có thể chỉ nhằm vào công cụ, phương tiện phạm tội mà người đó đang sử dụng. Nhưng dù bằng hình thức nào chăng nữa thì sự chống trả đều có thể gây thiệt hại nhất định cho người tấn công.

Sự chống trả của người phòng vệ, theo Điều 15 BLHS là sự chống trả cần thiết. Điều này có nghĩa biện pháp chống trả của người phòng vệ (phương tiện, phương pháp, thiệt hại) đặt trong hoàn cảnh cụ thể phải là những biện pháp cần thiết để có thể ngăn chặn được sự tấn công, hạn chế những thiệt hại có thể bị người tấn công gây ra.

Như vậy, khi xác định phòng vệ chính đáng, chúng ta

(1). Đối với trường hợp người tấn công là trẻ em hoặc là người không có năng lực TNHS, thực tiễn xét xử nói chung chỉ thừa nhận hành vi gây thiệt hại cho người này là phòng vệ chính đáng khi không còn biện pháp khác để ngăn chặn sự tấn công. Đây chính là biểu hiện cụ thể của nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự.

không được phép so sánh đơn thuần giữa thiệt hại đã gây ra cho người tấn công và thiệt hại mà người tấn công đe dọa gây ra. Phòng vệ chính đáng không phải là biện pháp trả thù mà là biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi nguy hiểm cho xã hội. Mục đích đó trong nhiều trường hợp chỉ có thể đạt được bằng cách phải gây ra cho người tấn công thiệt hại lớn hơn. Việc đặt vấn đề so sánh hai thiệt hại trong nhiều trường hợp cũng không thực tế, vì có thể tính chất của hai loại thiệt hại - thiệt hại mà người tấn công đe dọa gây ra và thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người tấn công hoàn toàn khác nhau. Điều đó không có nghĩa cho phép người phòng vệ được gây thiệt hại ở mọi mức độ. Thiệt hại gây ra cho người tấn công là yếu tố thể hiện tính chất và mức độ của sự chống trả cho nên cũng chỉ được phép ở mức độ nhất định để có thể đảm bảo tính cần thiết của sự chống trả.

Phòng vệ chính đáng cũng không đòi hỏi phương pháp, phương tiện người phòng vệ được phép sử dụng phải giống như phương pháp, phương tiện người tấn công sử dụng. Đòi hỏi như vậy cũng không thực tế và cũng không phù hợp với mục đích của phòng vệ chính đáng.

Tóm lại, phòng vệ chính đáng đòi hỏi biện pháp chống trả nói chung (trong đó bao gồm có phương tiện, phương pháp và thiệt hại) là biện pháp cần thiết, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công đặt trong hoàn cảnh cụ thể.

Để đánh giá sự cần thiết và phù hợp này, trước hết cần phải dựa vào những căn cứ sau:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị đe dọa xâm hại;

- Mức độ thiệt hại bị đe dọa gây ra;
- Sức mạnh và sức mãnh liệt của hành vi tấn công;
- Tính chất và mức độ nguy hiểm của phương pháp và phương tiện hay công cụ mà người tấn công sử dụng;
- Sức mạnh và khả năng phòng vệ của người phòng vệ đặt trong hoàn cảnh cụ thể v.v..

Việc đánh giá này trong thực tế là việc hết sức phức tạp. Điều đó đối với người phòng vệ lại càng không phải là đơn giản: *"... người phải phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa chọn được chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ"*.⁽¹⁾

Do vậy, sự cần thiết nói trong phòng vệ chính đáng chỉ đòi hỏi là sự cần thiết tương đối. Những trường hợp không cần thiết nhưng sự không cần thiết đó không rõ ràng cũng đều được coi là trường hợp cần thiết.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Khoản 2 Điều 15 BLHS quy định: *"Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại"*.

Đây là những trường hợp *"... Người phòng vệ đã dùng những phương tiện và phương pháp gây ra thiệt hại quá đáng cho người xâm hại mà tính chất và mức độ nguy hiểm của"*

(1).Xem: Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

hành vi xâm hại cũng như hoàn cảnh cụ thể chưa đòi hỏi phải dùng các phương tiện và phương pháp đó".⁽¹⁾

Người phòng vệ trong những trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu TNHS nếu có lỗi đối với việc vượt quá của mình. Tuy nhiên, TNHS không như những trường hợp bình thường. Điều 46 BLHS đã coi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tình tiết giảm nhẹ TNHS.

3. Phòng vệ tương tượng

Phòng vệ tương tượng là trường hợp người do lầm tưởng có sự tấn công của người khác nên đã gây thiệt hại cho họ.

Phòng vệ tương tượng là dạng sai lầm về sự việc.

Với tính chất là loại trường hợp sai lầm, phòng vệ tương tượng theo nghĩa rộng bao gồm những khả năng sau:

- Hoàn toàn không có sự tấn công nào cả nhưng đã nhầm tưởng có sự tấn công;
- Có sự tấn công nhưng đã có sự nhầm lẫn người tấn công;
- Có sự tấn công nhưng đã sai lầm trong việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của sự tấn công nên đã vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- Sai lầm trong việc xác định thời điểm nên đã phòng vệ quá sớm hoặc quá muộn.

Theo nghĩa hẹp - nghĩa mà chúng ta từ trước đến nay vẫn thừa nhận thì phòng vệ tương tượng chỉ bao gồm khả năng thứ nhất và khả năng thứ hai nêu trên.

(1).Xem: Chỉ thị 07/TATC ngày 22/12/1983 của Toà án nhân dân tối cao.

Cũng như phòng vệ quá sớm và phòng vệ quá muộn, phòng vệ tương tượng không được coi là phòng vệ chính đáng vì không có cơ sở của quyền phòng vệ. Do vậy, vấn đề TNHS vẫn được đặt ra và được giải quyết như mọi trường hợp sai lầm khác.

III. TÌNH THỂ CẤP THIẾT

"Tình thể cấp thiết là tình thể của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa."

Hành vi gây thiệt hại trong tình thể cấp thiết không phải là tội phạm." (Điều 16 BLHS)

Chế định tình thể cấp thiết được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý, khuyến khích công dân có hành động có ích, phù hợp với yêu cầu của xã hội khi đứng trước nguy cơ đang đe dọa xâm hại quan hệ xã hội cần bảo vệ. Cũng như phòng vệ chính đáng, hành động trong tình thể cấp thiết là quyền của công dân. Để hướng công dân thực hiện đúng quyền này của mình, Điều 16 BLHS quy định rõ cơ sở, nội dung và phạm vi của quyền hành động trong tình thể cấp thiết.

1. Điều kiện của tình thể cấp thiết

a. Cơ sở phát sinh quyền hành động trong tình thể cấp thiết

Mỗi công dân có quyền được hành động trong tình thể cấp thiết khi có: *"... một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác"*. Nguy cơ này không đòi hỏi phải do

hành vi của con người gây ra, như ở trường hợp phòng vệ chính đáng, mà có thể do các nguồn khác nhau. Có thể do súc vật, do thiên tai, do những trục trặc kỹ thuật v.v..

Với trách nhiệm của công dân, đòi hỏi mỗi người đứng trước nguy cơ như vậy cần phải có biện pháp ngăn chặn nguy cơ đó, kể cả biện pháp gây thiệt hại. Tuy nhiên, biện pháp gây thiệt hại chỉ phù hợp với lợi ích xã hội và do vậy được coi là hợp pháp, khi không còn biện pháp khác - biện pháp không gây thiệt hại. Đây là điểm khác so với phòng vệ chính đáng. Hành vi chống trả trong phòng vệ chính đáng thực chất là hành vi đấu tranh trực tiếp chống hành vi phạm tội cũng như hành vi vi phạm pháp luật và do vậy là cần thiết trong mọi trường hợp. Trong tình thế cấp thiết, lợi ích bị gây thiệt hại là lợi ích hợp pháp và sự gây thiệt hại này nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp khác lớn hơn. Do vậy, khi còn biện pháp khác không gây thiệt hại mà vẫn có thể bảo vệ được lợi ích đang bị đe dọa thì việc gây thiệt hại là không cần thiết và hành động trong tình thế cấp thiết cũng không được đặt ra.

Như vậy, quyền được hành động trong tình thế cấp thiết chỉ phát sinh khi có nguy cơ đang thực tế đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ xã hội cần được bảo vệ và để ngăn chặn nguy cơ đó chỉ còn biện pháp phải gây thiệt hại khác (nhỏ hơn). Nếu một người đã nhầm tưởng có cơ sở này mà trên thực tế không có và đã hành động trong tình thế cấp thiết thì vấn đề TNHS của họ được giải quyết như trường hợp sai lầm.

b. Nội dung và phạm vi của quyền hành động trong tình thế cấp thiết

Khi có cơ sở được hành động trong tình thế cấp thiết,

người hành động được phép gây thiệt hại mà không phải chịu TNHS về việc gây thiệt hại này khi thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại bị đe dọa gây ra. Sự so sánh hai thiệt hại này được xét cả về tính chất và mức độ của thiệt hại. Thông thường, thiệt hại gây ra trong tình thế cấp thiết là thiệt hại về tài sản. Ngoài ra, thiệt hại này cũng có thể là thiệt hại về sức khỏe hoặc tự do của con người.⁽¹⁾

Như vậy, khi có cơ sở được hành động trong tình thế cấp thiết, mỗi công dân đều có thể được phép gây thiệt hại nhỏ hơn để ngăn ngừa thiệt hại lớn hơn.

2. Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Khoản 2 Điều 16 BLHS quy định: *“Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại đó phải chịu TNHS.”*

Đây là trường hợp chủ thể có cơ sở để được hành động trong tình thế cấp thiết nhưng đã vượt quá phạm vi cho phép. Theo khoản 1 Điều 16 BLHS thì người hành động trong tình thế cấp thiết chỉ được phép gây thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Điều đó có nghĩa khi thiệt hại gây ra không nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa thì không còn là trường hợp tình thế cấp thiết. Tuy nhiên, do sự so sánh hai loại thiệt hại trong tình thế cấp thiết là vấn đề không đơn giản, dễ dàng và điều này càng khó khăn hơn đối với người đang đứng trước sự đe dọa gây thiệt hại mà phải lựa chọn biện pháp ngăn chặn sự đe

(1). Về nguyên tắc, luật hình sự Việt Nam không chấp nhận thiệt hại về tính mạng trong tình thế cấp thiết. Thiệt hại này chỉ được chấp nhận trong những trường hợp thật đặc biệt.

dọa đó. Do vậy, luật hình sự Việt Nam chỉ coi việc gây thiệt hại là không hợp pháp khi thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu... và chủ thể có lỗi đối với việc vượt quá đó. Trường hợp này tuy phải chịu TNHS nhưng được giảm nhẹ vì tính chất của động cơ và vì hoàn cảnh phạm tội. Thể hiện điều này, BLHS quy định vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết là tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46 BLHS).

IV. MỘT SỐ TÌNH TIẾT KHÁC LOẠI TRỪ TÍNH NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA HÀNH VI

BLHS Việt Nam quy định hai loại tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi như trình bày trên. Bên cạnh đó còn có một số tình tiết khác cũng có tính chất tương tự nhưng chưa được quy định trong BLHS. Đó là các trường hợp: Bị cưỡng bức, rủi ro, thi hành lệnh cấp trên v.v.. Những trường hợp này tuy chưa được quy định trong BLHS nhưng nếu trong thực tế có xảy ra các trường hợp đó thì luật hình sự cho phép áp dụng nguyên tắc tương tự để giải quyết. Theo đó, các điều 15 và 16 BLHS cũng là cơ sở pháp lí cho việc giải quyết các trường hợp khác có tính chất tương tự như phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết.

1. Bị cưỡng bức

Đây là trường hợp chủ thể có hành vi gây thiệt hại cho xã hội được quy định trong BLHS nhưng việc thực hiện hành vi này là do có sự cưỡng bức của người khác. Người bị cưỡng bức buộc phải lựa chọn và thực hiện hành vi gây thiệt hại để tránh nguy hiểm cho mình hoặc người khác đang bị người cưỡng bức đe dọa gây ra. Ở điểm này, trường hợp bị cưỡng

bức có điểm giống với trường hợp tình thế cấp thiết vì trong cả hai trường hợp, chủ thể đều có hành vi gây thiệt hại để tránh thiệt hại khác lớn hơn. Điểm phân biệt giữa hai trường hợp này là tính tự nguyện, chủ động và tính bị bắt buộc, thụ động trong hành vi gây thiệt hại của chủ thể. Trong tình thế cấp thiết, chủ thể chủ động lựa chọn hành vi gây thiệt hại để ngăn chặn thiệt hại khác lớn hơn. Trái lại, trong trường hợp bị cưỡng bức, chủ thể bị buộc phải thực hiện hành vi gây thiệt hại theo yêu cầu của người cưỡng bức. Như vậy, có thể coi trường hợp bị cưỡng bức là dạng đặc biệt của tình thế cấp thiết. Theo đó, có thể suy ra những điều kiện của trường hợp bị cưỡng bức là:

- Phải có hành vi đe dọa gây thiệt hại cho người bị đe dọa hoặc cho người khác (như dọa giết, dọa gây thương tích hoặc dọa gây thiệt hại về tài sản...);

- Người bị đe dọa không có cách khác để tránh thiệt hại bị đe dọa gây ra ngoài việc phải thực hiện hành vi gây thiệt hại cho người khác;

- Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại bị đe dọa gây ra.

2. Rủi ro

Đây là trường hợp gây thiệt hại do tiến hành thử nghiệm trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ. Việc thử nghiệm trong nghiên cứu, ứng dụng là hoạt động cần thiết để tạo tiền đề cho sự phát triển chung của xã hội về các mặt nhưng hoạt động này cũng luôn chứa đựng rủi ro, gây thiệt hại cho xã hội. Ở đây có sự xung đột giữa lợi ích mà chủ thể muốn mang lại cho xã hội và thiệt hại cho xã hội mà họ có thể gây ra. Để khuyến khích sự sáng tạo của con người, tạo cơ sở

pháp lí đảm bảo sự yên tâm cũng như sự thận trọng của chủ thể trong hoạt động có tính rủi ro như vậy, luật hình sự cần xác định rủi ro là một trong các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Sự thử nghiệm trên cơ sở tính toán đầy đủ các yếu tố mà trình độ phát triển và điều kiện chung cho phép là cơ sở xác định tính hợp pháp của việc gây thiệt hại trong quá trình thử nghiệm.

3. Thi hành lệnh cấp trên

Về nguyên tắc, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS phải chịu TNHS về hành vi đã thực hiện dù việc thực hiện đó là do lệnh của cấp trên. Quan điểm này xuất phát từ chỗ cho rằng con người là chủ thể hoạt động có tính chủ động và tính độc lập tương đối mà không phải là “công cụ” thụ động của cấp trên. Tuy nhiên, trong lĩnh vực quân sự - nơi mà việc phục tùng tuyệt đối lệnh cấp trên là nguyên tắc hoạt động thì vấn đề có thể khác đi. Luật hình sự cần phải thừa nhận việc thi hành lệnh cấp trên trong lĩnh vực quân sự có thể là căn cứ hợp pháp khi thoả mãn những điều kiện nhất định khác.

CHƯƠNG XII

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT

A. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

TNHS là một trong những vấn đề lí luận phức tạp. Hiện nay giữa các nhà luật học còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau.⁽¹⁾

Một trong những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ dấu hiệu của tội phạm được quy định trong BLHS thì phải chịu TNHS. Đây là nguyên tắc có tính quy kết. Thuật ngữ "trách nhiệm" ở đây không dùng để chỉ nghĩa vụ mà công dân phải có với Nhà nước và xã hội mà nó được dùng để chỉ hậu quả pháp lí bất lợi mà một người phải gánh chịu trước Nhà nước và xã hội vì họ đã thực hiện những hành động mà pháp luật hình sự cấm hoặc không thực hiện những nghĩa vụ mà

(1). Xem: TSKH. Đào Trí Úc (Chủ biên), *Mô hình lí luận về BLHS Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 41;

TSKH. Lê Cẩm, *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1993, tr. 75;

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà và TS. Lê Thị Sơn, *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2001, tr. 5 và các trang tiếp theo.

pháp luật hình sự bắt buộc phải thực hiện, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Nhà nước bảo vệ những quan hệ xã hội này bằng việc quy định những chế tài (hình phạt) trong BLHS để áp dụng đối với người phạm tội, tước bỏ hoặc hạn chế những quyền và lợi ích thiết thân của họ đồng thời buộc họ phải chấp hành những chế tài ấy. Hậu quả pháp lí đã nêu chính là TNHS. TNHS cũng chính là dạng trách nhiệm pháp lí bao gồm "*nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS (hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích*".⁽¹⁾

Vậy TNHS được hiểu là "*Trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lí bất lợi về hành vi phạm tội của mình*".⁽²⁾

Từ khái niệm TNHS có thể rút ra một số đặc điểm của TNHS như sau:

- TNHS là hậu quả pháp lí của việc thực hiện hành vi phạm tội. Hậu quả này chỉ phát sinh khi có người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm hoặc không thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật hình sự yêu cầu phải thực hiện.

- TNHS chỉ có thể được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật mà các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải thực hiện.

- TNHS được biểu hiện cụ thể ở việc người phạm tội phải

(1).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (Phần luật hình sự)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 21.

(2).Xem: Sdd, tr. 126.

chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt, biện pháp tước bỏ hoặc hạn chế ở họ một số quyền hoặc lợi ích hợp pháp.

- TNHS mà người phạm tội phải gánh chịu là trách nhiệm đối với Nhà nước chứ không phải đối với người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại.

- TNHS phải được phản ánh trong bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án.

Vấn đề cơ sở triết học của TNHS đã giải quyết câu hỏi "*Trên cơ sở nào mà xã hội có thể buộc con người phải chịu TNHS về hành vi của họ?*".⁽¹⁾ Nhưng muốn biết căn cứ vào đâu mà Nhà nước có thể buộc con người phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của mình thì phải nghiên cứu sự quy định của pháp luật, tức là cơ sở pháp lí của TNHS.

Theo Điều 2 BLHS năm 1999 thì "*chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS*". Để kết luận hành vi đã được thực hiện của người nào đó có phải là tội phạm không và tội đó là tội gì, hình phạt áp dụng đối với họ ra sao, cần phải xác định hành vi đó đã thoả mãn những dấu hiệu của CTPP cụ thể chưa ? Nếu thoả mãn tức là người ấy đã thực hiện tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS và người thực hiện hành vi này phải chịu TNHS (hình phạt). Như vậy, CTPP là cơ sở pháp lí của TNHS, là điều kiện cần và đủ của TNHS.

Việc xác định một cách thống nhất CTPP là cơ sở của TNHS là nội dung quan trọng để thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN. Việc tuyên bố người nào đó là phạm tội và buộc họ phải chịu TNHS chỉ có thể dựa trên cơ sở pháp lí là CTPP

(1).Xem: Chương VIII.

mà không thể dựa vào cơ sở nào khác. Nếu xác định hành vi của con người không có hoặc có không đầy đủ những dấu hiệu của bất kỳ CTTP cụ thể nào được quy định trong BLHS thì hành vi đó không thể bị coi là tội phạm và người thực hiện hành vi này không thể bị buộc phải chịu TNHS.

Tội phạm là sự kiện pháp lí làm phát sinh quan hệ pháp luật hình sự. Chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là Nhà nước và người phạm tội với những quyền và nghĩa vụ khác nhau. Nhà nước có quyền áp dụng chế tài hình sự đối với người phạm tội và họ luôn có nguy cơ có thể phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt.

Quan hệ pháp luật hình sự chỉ được thực hiện khi các cơ quan tiến hành tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử) khẳng định bị cáo phạm một hoặc nhiều tội được quy định trong BLHS trong các văn bản của mình. Nhưng chỉ có bản án hay quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật mới xác định một cách chính thức cơ sở của TNHS và cụ thể hoá TNHS bằng loại hình phạt cũng như mức hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội.

Khi tội phạm xảy ra nhưng chưa bị phát hiện hoặc đã bị phát hiện nhưng chưa tìm ra được người phạm tội, quan hệ pháp luật hình sự vẫn phát sinh và tồn tại. Nhưng quan hệ này sẽ không được thực hiện chừng nào các cơ quan điều tra chưa phát hiện được tội phạm và người phạm tội.

Trong các trường hợp người phạm tội được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt thì quan hệ pháp luật hình sự cũng đã phát sinh. Nhưng khi toà án áp dụng các biện pháp tác động xã hội để thay thế các biện pháp hình sự thì quan hệ pháp luật hình sự chấm dứt.

TNHS chấm dứt khi:

- Người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt (kể cả hình phạt bổ sung nếu có);
- Người phạm tội được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt;
- Có đặc xá hoặc đại xá;
- Toà án áp dụng các biện pháp tác động xã hội;
- Đã hết thời hiệu truy cứu TNHS;
- Đã hết thời hiệu thi hành bản án.

II. MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN HÌNH PHẠT

1. Khái niệm

Miễn TNHS là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội mà người đó đã phạm.

Miễn TNHS là một trong những nội dung thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta. Biện pháp này được quy định và áp dụng trong một số trường hợp phạm tội nếu xét thấy không cần phải truy cứu TNHS, không cần buộc họ phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt mà vẫn đảm bảo được yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, vẫn đảm bảo được yêu cầu giáo dục người phạm tội để họ trở thành người có ích cho xã hội.

Trong BLHS hiện hành, miễn TNHS được quy định tại một số điều luật ở Phần chung và Phần các tội phạm. Đó là Điều 19; Điều 25; khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 80; đoạn 2 khoản 6 Điều 289 và khoản 3 Điều 314. Đây là những trường hợp vì những lí do khác nhau mà việc truy cứu TNHS đối với các trường hợp này là không cần thiết. Người được miễn TNHS thì

đương nhiên được coi là người không can án.

Cần phải phân biệt trường hợp miễn TNHS với trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm nhưng không cấu thành tội phạm. Vì miễn TNHS không đồng nghĩa với không có TNHS cho nên trong quá trình điều tra, truy tố hoặc xét xử nếu không đủ căn cứ để buộc tội thì phải tuyên bố họ không phạm tội chứ không được tuyên bố miễn TNHS cho họ.

Miễn hình phạt là không buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội mà người đó đã thực hiện.

Miễn TNHS cũng như miễn hình phạt đối với người phạm tội chỉ đặt ra cho những trường hợp nếu như việc truy cứu TNHS hay áp dụng hình phạt đối với họ là không cần thiết, không đạt được mục đích của hình phạt hoặc trái với nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam.

Về mặt lí luận thì hình phạt là hậu quả pháp lí của tội phạm, luôn gắn liền với tội phạm. Do đó, với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm thì việc áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt là điều không tránh khỏi. Nhưng trong thực tế có những trường hợp phạm tội, nếu truy cứu TNHS hay áp dụng hình phạt đối với họ sẽ không đạt mục đích của hình phạt và như vậy việc truy cứu TNHS hay áp dụng hình phạt đối với những trường hợp này là không cần thiết.

2. Điều kiện miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt

Theo Điều 25 BLHS thì việc miễn TNHS được thực hiện khi thoả mãn một trong các điều kiện sau đây:

- Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1).

- Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm (khoản 2).

- Khi có quyết định đại xá.

Ngoài những điều kiện có tính nguyên tắc chung cho việc miễn TNHS, luật hình sự Việt Nam còn quy định một số trường hợp đặc biệt được miễn TNHS. Đó là các trường hợp:

- Người phạm tội đã chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện và dứt khoát (ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt) cho nên đã làm cho tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi không còn (Điều 19 BLHS).

- Người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát giáo dục (khoản 2 Điều 69 BLHS).

- Người phạm tội đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 3 Điều 80 BLHS).

- Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác (Điều 289 BLHS).

- Người không tố giác tội phạm nhưng đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm (khoản 3 Điều 314).

Theo Điều 54 BLHS thì người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn TNHS.

Những trường hợp được miễn hình phạt thường là những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng không có hoặc có tình tiết tăng nặng nhưng không đáng kể mà lại có nhiều tình tiết giảm nhẹ như phạm tội lần đầu; người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện điều tra tội phạm; người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác...

III. THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Thời hiệu truy cứu TNHS là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu TNHS (khoản 1 Điều 23 BLHS).

Điều 3 BLHS quy định nguyên tắc: “*mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật*”. Để thực hiện nguyên tắc này, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong phạm vi chức năng quyền hạn của mình phải chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm, thường xuyên có sự phối hợp để nhằm phát hiện kịp thời mọi hành vi phạm tội đồng thời xử lý những hành vi đó một cách nhanh chóng, công bằng, đúng pháp luật. Tuy nhiên,

trong thực tế vẫn có một số trường hợp vì lý do này hay lý do khác mà các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử đã bỏ quên một số hành vi phạm tội mà không truy cứu TNHS. Đối với những trường hợp này, nếu trong một thời gian nhất định người phạm đã tự hối cải, làm ăn lương thiện, không phạm tội mới, không trốn tránh sự trừng trị của pháp luật thì việc truy cứu TNHS là không cần thiết, bởi vì hành vi nguy hiểm cũng như bản thân người phạm tội lúc đó đã không còn nguy hiểm cho xã hội. Hơn nữa, việc truy cứu TNHS lúc này sẽ không đạt được mục đích của hình phạt.

Thời hiệu truy cứu TNHS nói chung được tính từ thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nhưng ở một số trường hợp đặc biệt thì cách tính thời hiệu truy cứu TNHS có một vài điểm khác. Cụ thể: Đối với tội kéo dài, thời điểm đó được tính kể từ khi hành vi chấm dứt. Đối với tội liên tục, thời điểm để tính thời hiệu truy cứu TNHS là thời điểm khi người phạm tội thực hiện hành vi cuối cùng.

2. Điều kiện để người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Theo khoản 2 Điều 23 BLHS thì không truy cứu TNHS đối với người phạm tội nếu tính từ ngày tội phạm được thực hiện đã qua những thời hạn sau đây:

a. Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng (các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù hoặc các hình phạt chính khác nhẹ hơn).

b. Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng (các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù).

c. Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng (các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm)

d. Hai mươi năm đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng (các tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình).

Nếu các thời hạn trên đã qua mà các cơ quan bảo vệ pháp luật vì lí do nào đó không phát hiện được hoặc phát hiện được nhưng bỏ qua không điều tra, truy tố, xét xử thì người phạm tội sẽ không bị truy cứu TNHS về tội mà họ đã thực hiện.

Các thời hạn trên sẽ kéo dài thêm trong các trường hợp sau đây:

- Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 23, người phạm tội lại phạm tội mới mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với các tội ấy trên một năm tù thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

- Nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ (khoản 2 Điều 23).

Việc quy định thời hiệu truy cứu TNHS là đòi hỏi khách quan và hết sức cần thiết. Quy định này khuyến khích người đã thực hiện tội phạm muốn được hưởng chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước (được hưởng thời hiệu) thì phải thật sự hối cải, tự cải tạo giáo dục mình, sống lương thiện ngoài xã hội.

Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội của các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh nên luật hình sự Việt

Nam cũng như luật hình sự của nhiều nước trên thế giới đã không áp dụng thời hiệu truy cứu TNHS đối với các loại tội này. Điều 24 BLHS quy định: *“Không áp dụng thời hiệu truy cứu TNHS quy định tại Điều 23 của BLHS này đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này”*.

B. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT

I. KHÁI NIỆM HÌNH PHẠT

Trong lịch sử lập pháp hình sự của nước ta từ trước tới nay, khái niệm hình phạt lần đầu tiên được quy định tại Điều 26 BLHS năm 1999: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.*

Hình phạt được quy định trong BLHS và do toà án quyết định”.

Từ khái niệm trên, có thể rút ra những đặc điểm của hình phạt như sau:

1. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. Hình phạt được Nhà nước sử dụng như là công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội và các lợi ích hợp pháp của công dân.

Tính nghiêm khắc của hình phạt thể hiện ở chỗ người bị kết án có thể bị tước bỏ hoặc bị hạn chế quyền tự do, quyền về tài sản, về chính trị thậm chí cả quyền sống. Bên cạnh đó, hình phạt cũng để lại hậu quả pháp lí là án tích cho người bị kết án trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật.

Ở mỗi chế độ khác nhau, nội dung giai cấp, tính chất và mức độ trừng trị của hình phạt áp dụng đối với người đã xâm hại đến các điều kiện tồn tại của Nhà nước được các nhà nước quy định rất khác nhau. Ví dụ: theo Quốc triều hình luật (Bộ luật chính thống và quan trọng nhất của triều đại nhà Lê nước ta) thì tính chất trừng trị của hình phạt được quy định trong Bộ luật này rất dã man, hà khắc, mang tính nhục hình, gây đau đớn và hạ thấp phẩm giá danh dự của con người.⁽¹⁾

2. Hình phạt được luật hình sự quy định và do toà án áp dụng

Hình phạt trong BLHS Việt Nam được quy định ở cả Phần chung và cả Phần các tội phạm. Phần chung của BLHS quy định những vấn đề có tính nguyên tắc liên quan đến hình phạt như mục đích của hình phạt (Điều 27 BLHS), hệ thống hình phạt (Điều 28 BLHS), căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45 BLHS), quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50 BLHS), tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51 BLHS), miễn chấp hành hình phạt (Điều 57 BLHS), giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 58 BLHS)... Phần các tội phạm của BLHS quy định các loại hình phạt và mức hình phạt cho từng loại tội phạm cụ thể.

Các dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi; tính trái pháp luật hình sự và tính có lỗi của người phạm tội luôn gắn liền với tính chịu hình phạt. Do vậy, cùng với việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm thì cũng đòi hỏi phải quy định loại và mức hình phạt áp dụng cho người có

(1). Theo Quốc triều hình luật, thang hình phạt có ngũ hình (năm loại hình phạt): Xuy (đánh bằng roi); trượng (đánh bằng gậy); đồ (phạt làm việc nặng nhọc); lưu (đày đi nơi xa); tử (giết).

hành vi phạm tội đó trong luật.

Trong mọi trường hợp không được áp dụng hình phạt đối với những hành vi không được BLHS quy định là tội phạm và tất nhiên cũng không được áp dụng một loại hình phạt nào đó nếu hình phạt ấy không được quy định trong hệ thống hình phạt hoặc không được quy định trong chế tài của điều luật mà hành vi bị xử phạt thoả mãn. Đây là đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế XHCN.

Điều 102 Hiến pháp quy định: *“Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Toà án nhân dân gồm Toà án nhân dân tối cao và các toà án khác do luật định”*. Đây là những cơ quan có quyền nhân danh Nhà nước tuyên một người là có tội và áp dụng hình phạt đối với họ. Ngoài toà án không có cơ quan nào khác có quyền quyết định hình phạt.

3. Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người có hành vi phạm tội

Một trong những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam là TNHS chỉ đặt ra đối với cá nhân người phạm tội. Do đó, hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Dựa trên nguyên tắc này có thể khẳng định hình phạt không thể được áp dụng đối với các thành viên trong gia đình cũng như những người thân khác của người phạm tội, thậm chí cả trong trường hợp người phạm tội trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Cũng theo nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam không cho phép việc chấp hành hình phạt thay cho người phạm tội cho dù sự chấp hành thay này hoàn toàn tự nguyện.

Hình phạt tịch thu tài sản cũng chỉ áp dụng đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người thực hiện hành vi phạm tội mà không được phép tịch thu tài sản thuộc sở hữu của các thành viên khác trong gia đình hay những người thân thích của người phạm tội.

Ngoài các đặc điểm trên hình phạt còn có nội dung giai cấp. Nội dung này được quy định bởi bản chất giai cấp của Nhà nước. Nhà nước sử dụng hình phạt như là công cụ sắc bén để bảo vệ lợi ích của mình, của xã hội. C. Mác và Ph. Ăng ghen đã khẳng định: *“Hình phạt không phải là cái gì khác ngoài phương tiện để tự bảo vệ mình của xã hội chống lại sự vi phạm của các điều kiện tồn tại của nó”*. Như vậy, tùy thuộc vào nhiệm vụ của luật hình sự là nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp nào, bảo vệ các điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội nào mà có thể xác định nội dung giai cấp của hình phạt. Dưới chế độ bóc lột, việc quy định hình phạt cũng như áp dụng hình phạt đối với người phạm tội là nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, đàn áp và chống lại các lợi ích của nhân dân lao động. Dưới chế độ xã hội ta, nội dung giai cấp của hình phạt trong luật hình sự Việt Nam được thể hiện như là công cụ để bảo vệ chế độ XHCN, quyền làm chủ tập thể của nhân dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, chống mọi hành vi phạm tội đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng chống mọi hành vi phạm tội (Điều 1 BLHS năm 1999). Với nội dung giai cấp này, hình phạt trong luật hình sự Việt Nam đã thể hiện bản chất dân chủ XHCN - dân chủ với nhân dân, chuyên chính với kẻ thù của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành

người có ích cho xã hội, xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

II. MỤC ĐÍCH CỦA HÌNH PHẠT

Điều 27 BLHS quy định: “*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*”.

Từ quy định này có thể rút ra hình phạt có những mục đích sau đây:

1. Mục đích phòng ngừa riêng

Mục đích phòng ngừa riêng trước hết được thể hiện ở chỗ hình phạt áp dụng đối với người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Nội dung cơ bản của mục này chính là sự tước bỏ, hạn chế những quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật hình sự đối với người bị áp dụng hình phạt, “*hình phạt trước hết thể hiện sự lên án, sự phạt của Nhà nước, của xã hội đối với người phạm tội. Nhưng đó không phải là sự lên án, sự phạt đơn thuần mà là biện pháp đặc biệt để răn đe (răn đe bằng tác động cưỡng chế nhà nước) để giáo dục, cải tạo (giáo dục, cải tạo bằng tác động cưỡng chế nhà nước) người bị kết án, ngăn ngừa họ phạm tội lại. Hình phạt cũng còn là biện pháp đặc biệt để hạn chế (có thể đến loại trừ) điều kiện phạm tội lại của*

người bị kết án”.⁽¹⁾

Mức độ của việc tước bỏ và hạn chế những quyền và lợi ích hợp pháp của họ phụ thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, vào nhân thân người phạm tội và những tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS (Điều 45 BLHS). Về nguyên tắc, hình phạt đã tuyên phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Do đó tội phạm càng nguy hiểm thì mức độ trừng trị người phạm tội càng nghiêm khắc. Tuy nhiên, theo luật hình sự Việt Nam, trừng trị không được coi là mục đích chủ yếu của hình phạt. Mục đích chủ yếu trong phòng ngừa riêng của hình phạt chính là cải tạo, giáo dục người phạm tội để họ “*trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới*” (Điều 27 BLHS).

Trong mục đích phòng ngừa riêng, trừng trị và cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới là hai mục đích song song tồn tại và có mối quan hệ với nhau chặt chẽ, chỉ có thể đạt được mục đích cuối cùng và chủ yếu là cải tạo, giáo dục người phạm tội nếu hình phạt áp dụng đối với họ tương xứng với hành vi phạm tội mà họ đã gây ra. Việc Nhà nước trừng trị người phạm tội một cách công minh chính là nội dung chủ yếu và quan trọng tạo cơ sở cho cải tạo, giáo dục người phạm tội; ngược lại, cải tạo, giáo dục người phạm tội chính là phát huy tính tích cực của nội dung trừng trị. Như vậy, có thể nói rằng trong mối quan hệ giữa trừng trị và cải tạo của hình phạt thì “*trừng trị là mục đích nhưng đồng thời cũng là*

(1).Xem: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà, “Mục đích của hình phạt”, *Tạp chí luật học*, số 1/1999.

phương tiện để đạt mục đích cuối cùng và chủ yếu của hình phạt đối với người phạm tội là giáo dục, cải tạo họ”.⁽¹⁾

2. Mục đích phòng ngừa chung

Theo luật hình sự Việt Nam thì hình phạt còn có mục đích “*giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*” (Điều 27 BLHS).

Nội dung cơ bản của mục đích phòng ngừa chung thể hiện ở việc ngăn ngừa người khác phạm tội. Nhà nước quy định hình phạt trong BLHS và đặc biệt khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, trong từng trường hợp cụ thể không chỉ tác động trực tiếp đến chính bản thân người phạm tội mà còn tác động đến tâm lí của các thành viên khác trong xã hội. Đối với các thành viên “không vững vàng” hình phạt có tác dụng răn đe, ngăn ngừa họ phạm tội. Trong từng trường hợp, hình phạt làm cho các thành viên “không vững vàng” thấy trước được hậu quả pháp lí - TNHS mà họ tất yếu phải gánh chịu nếu họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Với sự răn đe này, hình phạt có mục đích ngăn ngừa, giáo dục những thành viên “không vững vàng” tuân theo pháp luật, “*từ bỏ ý định phạm tội hoặc thận trọng hơn trong xử sự để tránh xử sự của mình trở thành xử sự phạm tội*”.⁽²⁾

Đối với các thành viên khác trong xã hội, hình phạt có mục đích giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật cho họ, động viên, khuyến khích đông đảo quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh ngăn ngừa và chống tội phạm.

(1).Xem: Sdd.

(2).Xem: Sdd.

Để đạt được mục đích phòng ngừa chung của hình phạt, vấn đề đặt ra là phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp như biện pháp kinh tế, biện pháp chính trị, biện pháp tư tưởng, biện pháp pháp lí, biện pháp văn hoá, giáo dục... Trong đó biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân là biện pháp hết sức quan trọng và có ý nghĩa to lớn. Mục đích phòng ngừa chung của hình phạt chỉ đạt kết quả tốt khi quần chúng nhân dân hiểu biết pháp luật, thấy được sự cần thiết của việc tuân thủ pháp luật cũng như ý nghĩa xã hội của hình phạt.

Mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung là hai mặt của thể thống nhất (hình phạt). Chỉ coi trọng mặt này hay mặt kia đều có thể dẫn đến vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN khi quyết định hình phạt và làm cho mục đích của hình phạt bị triệt tiêu. Nếu quá coi trọng mặt trừng trị sẽ dẫn đến việc quyết định hình phạt quá nặng, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kết án, làm mất đi những điều kiện thuận lợi để cải tạo giáo dục người phạm tội. Ngược lại nếu quá coi trọng mặt cải tạo giáo dục thì cũng có thể sẽ dẫn đến việc quyết định hình phạt quá nhẹ không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, do đó hình phạt đã tuyên không tạo ra được sự tác động cần thiết để răn đe, ngăn ngừa và giáo dục bộ phận công dân “không vững vàng” phạm tội đồng thời làm mất đi lòng tin của nhân dân đối với sự công bằng của pháp luật và uy tín của Nhà nước, không động viên được quần chúng tham gia tích cực đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

CHƯƠNG XIII

HỆ THỐNG HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

A. HỆ THỐNG HÌNH PHẠT

I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG HÌNH PHẠT

Tội phạm có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại tội phạm khi xảy ra trong thực tế lại có tính chất và mức độ nguy hiểm nhất định cho xã hội. Xuất phát từ yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, cần phải có hệ thống hình phạt thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước.

Hệ thống hình phạt bao gồm những hình phạt được quy định trong luật hình sự, có phương thức liên kết với nhau theo trật tự nhất định.

Các yếu tố cấu thành hệ thống hình phạt trong luật hình sự là những hình thức hình phạt cụ thể với nội dung và điều kiện áp dụng được quy định trong luật. Số lượng các hình thức hình phạt trong hệ thống hình phạt của các nước có thể không giống nhau, thậm chí của mỗi Nhà nước ở các thời kì khác nhau cũng khác nhau. Nội dung và điều kiện áp dụng của mỗi hình thức hình phạt do sự chuyển biến của hoàn cảnh và điều kiện xã hội, do yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng có thể thay đổi. Hình phạt cũ được bỏ đi, hình phạt mới được

thêm vào hoặc có sự thay đổi về nội dung hoặc điều kiện áp dụng hình thức hình phạt nhất định đều đưa đến hệ quả là tạo ra hệ thống hình phạt mới. Hệ thống hình phạt luôn thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước, do đó nó phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh xã hội, yêu cầu của việc phòng chống tội phạm cũng như kinh nghiệm lập pháp hình sự trong nước và quốc tế.

Hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có tính hệ thống của các hình thức hình phạt và mối quan hệ trực tiếp của nó với các biện pháp tư pháp được quy định trong luật hình sự.

Hệ thống hình phạt được hình thành từ hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung bao gồm: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền và trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính).

Căn cứ chủ yếu để phân biệt hình phạt chính với hình phạt bổ sung là khả năng áp dụng hình phạt đối với mỗi tội phạm. Hình phạt chính được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính. Hình phạt bổ sung không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm với hình phạt chính đối với mỗi tội phạm. Đối với mỗi tội phạm, kèm theo hình phạt chính có thể tuyên một, nhiều hoặc không tuyên hình phạt bổ sung nào. Với khả năng hỗ trợ cho hình phạt chính, hình phạt bổ sung mở thêm khả năng pháp lí cho toà án có thể lựa chọn hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội. Trong hệ thống hình phạt, trục xuất và phạt tiền là hai hình phạt vừa là hình

phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Các hình phạt trong luật hình sự Việt Nam liên kết chặt chẽ với nhau. Ngoài sự liên kết giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung, chúng còn được sắp xếp theo trật tự tăng dần về mức độ nghiêm khắc. Trật tự này thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta là kết hợp giáo dục, thuyết phục với cưỡng chế, trấn áp. Để có quan niệm đầy đủ về hệ thống hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, đòi hỏi phải nghiên cứu từng hình thức hình phạt cụ thể.

II. CÁC HÌNH PHẠT TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1. Cảnh cáo (Điều 29 BLHS)

Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do toà án áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Cảnh cáo là hình phạt chính nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, thể hiện sự lên án công khai của Nhà nước đối với người phạm tội về hành vi phạm tội của họ. Hình phạt này không có khả năng gây ra những thiệt hại về tài sản hoặc những hạn chế nhất định về thể chất cho người phạm tội. Tuy nhiên, với tính chất là sự khiển trách công khai của Nhà nước đối với người phạm tội, cảnh cáo gây ra những thiệt hại nhất định về mặt tinh thần.

Người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo phải là người phạm tội ít nghiêm trọng và phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 46 BLHS.

Trong thực tế, việc lựa chọn khả năng miễn hình phạt hay áp dụng cảnh cáo đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS không phải trong trường hợp

nào cũng dễ dàng. Ranh giới giữa hai khả năng xử lý không lớn nhưng hậu quả pháp lý lại hoàn toàn khác nhau. Cần lưu ý rằng, các tình tiết giảm nhẹ TNHS của trường hợp miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS phải là các tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS của trường hợp áp dụng cảnh cáo có thể là các tình tiết khác không được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 46 BLHS.

2. Phạt tiền (Điều 30 BLHS)

Phạt tiền là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền nhất định sung công quỹ nhà nước.

Phạt tiền tước đi những quyền lợi vật chất của người bị kết án, tác động đến tình trạng tài sản của họ và thông qua đó tác động đến ý thức của người phạm tội. Các mức độ phạt tiền cao thấp khác nhau cũng gây nên khả năng tác động khác nhau đến ý thức của họ. Các mục đích phòng ngừa riêng và chung của hình phạt sẽ đạt được thông qua việc áp dụng hình phạt này. Phạt tiền là hình phạt có thể áp dụng khi là hình phạt chính, khi là hình phạt bổ sung.

Khi là hình phạt chính, phạt tiền được áp dụng đối với những người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, an toàn, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do BLHS quy định. Những tội phạm khác nói ở đây có thể là một số tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, tội xâm phạm sở hữu, tội phạm về ma túy v.v..

Với tư cách là hình phạt chính, ngoài điều kiện áp dụng là những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, phạt tiền còn được quy định trong chế tài lựa chọn cùng với các hình phạt chính khác như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn. Chế

tài lựa chọn này mở ra khả năng pháp lí cho việc toà án quyết định hình phạt chính thích hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, hoàn cảnh kinh tế của người phạm tội cũng như khả năng thi hành án.

Về mức phạt tiền khi là hình phạt chính, BLHS có hai cách quy định. Cách thứ nhất là quy định phạt tiền với mức tối thiểu và tối đa. Đây là cách quy định phổ biến. Mức thấp nhất trong trường hợp này là một triệu đồng (các điều 245, 266, 268 BLHS...) và cao nhất là một tỷ đồng (Điều 172 BLHS). Cách thứ hai là quy định mức phạt tiền theo bội số tiền trốn thuế hoặc tiền lãi (các điều 161, 163 BLHS), mức thấp nhất là một lần và cao nhất là mười lần.

Khi là hình phạt bổ sung, hình phạt tiền được áp dụng đối với các tội xâm phạm trật tự quản lí kinh tế, các tội phạm về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định. Đó có thể là các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng, trật tự quản lí hành chính, các tội phạm về chức vụ v.v..

Cách quy định về mức phạt tiền trong trường hợp là hình phạt bổ sung cũng giống như khi là hình phạt chính. Tuy nhiên, phạt tiền trong trường hợp này có mức độ tối đa thấp hơn. Tối đa là 500 triệu đồng (Điều 172 BLHS) hoặc tối đa chỉ gấp 5 lần giá trị tài sản phạm tội (các điều 279, 289, 291 BLHS).

Khi quyết định hình phạt tiền dù là hình phạt chính hay bổ sung, toà án căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, tình hình tài sản của người đã phạm tội, sự biến động của giá cả. Tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do toà án quyết định.

3. Cải tạo không giam giữ (Điều 31 BLHS)

Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính có thời hạn từ sáu tháng đến ba năm được áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng khi xét thấy không cần thiết phải cách li người phạm tội khỏi xã hội.

Trong hệ thống hình phạt, cải tạo không giam giữ nhẹ hơn hình phạt tù nhưng nặng hơn phạt tiền và cảnh cáo. Cải tạo không giam giữ không buộc người bị kết án phải cách li khỏi xã hội. Do vậy, cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng. Hai điều kiện này của cải tạo không giam giữ là điều kiện về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và điều kiện bảo đảm hiệu quả của việc áp dụng hình phạt này. Vì là hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù và không phải cách li khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo, cho nên cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng cho những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng. Những yếu tố cơ bản đưa đến hiệu quả của cải tạo không giam giữ là sự giám sát của cơ quan, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương, sự phối hợp của gia đình với các cơ quan, tổ chức nói trên trong việc giáo dục và sự tự cải tạo của người bị kết án qua hoạt động học tập, lao động, sinh hoạt tại địa phương. Chính vì vậy, cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng khi người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng. Cơ quan, tổ chức có thể được toà án giao trách nhiệm giám sát, giáo dục là:

- Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý người bị kết án, nếu người đó là cán bộ, công chức, người đang học tập tại các cơ sở giáo dục, đào tạo;

- Đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc tương đương trở lên, nếu người bị kết án là quân nhân, công nhân quốc phòng;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã nếu người bị kết án là người lao động làm công ăn lương;

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú, nếu người đó không thuộc đối tượng của ba cơ quan, tổ chức trên.

Cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người bị kết án có trách nhiệm và quyền:

- Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người bị kết án;

- Tạo điều kiện để người bị kết án lao động, học tập và hoà nhập vào cuộc sống chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình;

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan khác và gia đình người bị kết án trong việc giáo dục, cảm hoá, giúp họ sửa chữa lỗi lầm;

- Yêu cầu người bị kết án thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình; có biện pháp ngăn ngừa, giáo dục kịp thời khi người đó có biểu hiện tiêu cực và thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý khi cần thiết;

- Kịp thời biểu dương khi người bị kết án có nhiều tiến bộ, tích cực tham gia các hoạt động xã hội và lập công;

- Cho phép người bị kết án được vắng mặt ở nơi cư trú;

- Xem xét hoặc theo đề nghị của người bị kết án đề nghị toà án cấp huyện hoặc toà án quân sự khu vực nơi người đó đang chấp hành hình phạt xem xét việc giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt còn lại khi đã chấp hành được một phần ba thời hạn cải tạo không giam giữ và có nhiều tiến bộ hoặc lập công, quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo;

- Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời hạn cải tạo không giam giữ cho người bị kết án;

- Nhận xét bằng văn bản và ghi vào sổ theo dõi về quá trình chấp hành hình phạt của người bị kết án khi người đó chuyển đi nơi khác;

- Tiến hành khấu trừ một phần thu nhập (từ 5% đến 20%) của người bị kết án theo quyết định của toà án để giao nộp cho cơ quan thi hành án dân sự.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ có nghĩa vụ:

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia lao động, học tập, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, quy ước của thôn, ấp, bản, cụm dân cư nơi mình cư trú;

- Làm bản cam kết với cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục trong đó nêu rõ nội dung quyết tâm và hướng sửa chữa lỗi lầm của mình. Bản cam kết phải có ý kiến của người được phân công trực tiếp giám sát, giáo dục;

- Thực hiện nghiêm chỉnh bản cam kết của mình, phải tích cực sửa chữa lỗi lầm; làm ăn lương thiện và tham gia các hoạt động chung tại cộng đồng nơi mình cư trú;

- Ghi chép đầy đủ các nội dung quy định trong sổ theo dõi và nộp cho người trực tiếp giám sát, giáo dục khi hết thời hạn cải tạo không giam giữ;

- Chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;

- Hàng tháng phải báo cáo bằng văn bản với người trực tiếp giám sát, giáo dục về tình hình rèn luyện, tu dưỡng của mình; trong trường hợp người bị kết án vắng mặt khỏi nơi cư trú trên 30 ngày, thì bản báo cáo phải có nhận xét của cảnh sát khu vực hoặc công an xã nơi người đó đến tạm trú;

- Ba tháng một lần phải tự kiểm điểm về kết quả thực hiện bản cam kết của mình trước tập thể nơi mình làm việc, học tập hoặc cư trú;

- Khai báo và giao nộp đầy đủ phần thu nhập bị khấu trừ theo quyết định của toà án cho cơ quan thi hành án dân sự. Nếu không nộp đúng hạn thì phải chịu lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

- Phải có mặt khi cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục yêu cầu;

- Trong trường hợp người bị kết án cần đi khỏi nơi cư trú:

+ Nếu là cán bộ, công chức, quân nhân, công nhân quốc phòng, người lao động làm công ăn lương thì phải xin phép thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi mình làm việc đồng thời báo cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản hoặc cảnh sát khu vực, công an xã nơi mình cư trú;

+ Nếu là người đang học tập tại cơ sở giáo dục, đào tạo thì phải xin phép lãnh đạo cơ sở giáo dục, đào tạo đồng thời báo cho tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản hoặc cảnh sát khu vực, công an xã nơi mình cư trú;

+ Nếu là người được giao cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giám sát, giáo dục thì phải báo với người trực tiếp giám sát, giáo dục mình; trong trường hợp đi khỏi nơi cư trú trên 30 ngày thì phải báo cáo bằng văn bản gửi chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giám sát, giáo dục, trong đó ghi rõ thời gian vắng mặt, nơi đến tạm trú;

+ Nếu người bị kết án đi khỏi nơi cư trú qua đêm thì khi đến nơi phải trình báo ngay và nộp sổ theo dõi người bị kết án cho cảnh sát khu vực hoặc công an xã nơi đến tạm trú.⁽¹⁾

(1).Xem: Nghị định số 60/2000/NĐ-CP quy định về việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ ngày 30/10/2000.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ được bố trí công việc phù hợp với yêu cầu, mục đích giám sát, giáo dục và được hưởng chế độ phù hợp với công việc mà mình đảm nhiệm. Trong trường hợp người bị kết án đang học tập tại cơ sở giáo dục, đào tạo nếu được tiếp tục học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở giáo dục, đào tạo đó. Nếu người bị kết án không làm việc trong các cơ quan nhà nước thì được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú tạo điều kiện làm ăn, sinh sống.

Người bị kết án nếu đang được hưởng chế độ ưu đãi hoặc bảo hiểm xã hội thì vẫn được hưởng chế độ theo quy định hiện hành. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ nhưng không được tính vào thời gian xét nâng lương, phong quân hàm theo niên hạn.

Thời hạn xem xét việc giảm thời gian chấp hành hình phạt đối với người đã thành niên là một phần ba và đối với người chưa thành niên là một phần tư thời hạn cải tạo không giam giữ.

Ngoài điều kiện về thời hạn, người được giảm thời hạn chấp hành hình phạt phải là người có nhiều tiến bộ trong thời gian đã chấp hành án. Thông thường người chấp hành án cải tạo không giam giữ có thể được giảm mỗi năm một lần, mỗi lần giảm từ ba đến chín tháng. Nếu người đã được giảm một lần nhưng lại lập công mới hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm tiếp nhưng tối đa là hai lần trong một năm. Người chấp hành án cải tạo không giam giữ dù được giảm nhiều lần nhưng phải đảm bảo thời gian thực tế chấp hành hình phạt là một phần hai mức án, đối với người chưa thành niên phạm tội thì phải đảm bảo hai phần năm mức án.

Trường hợp đặc biệt, người chấp hành án cải tạo không giam giữ đã lập công, đã quá già yếu hoặc bị bệnh hiểm nghèo đã chấp hành một phần tư án phạt thì có thể xét giảm với mức cao nhất là một năm mỗi lần nhưng phải đảm bảo chấp hành hai phần năm mức án. Người chưa thành niên nếu mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã lập công thì được xét giảm ngay.⁽¹⁾

Người chấp hành án cải tạo không giam giữ ngoài trường hợp được giảm thời hạn chấp hành hình phạt có thể được miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo;
- Không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Người bị phạt cải tạo không giam giữ phải làm đơn gửi trường công an xã hoặc thủ trưởng đơn vị quân đội để các cơ quan này xem xét đề nghị toà án cấp huyện hoặc toà án quân sự khu vực ra quyết định miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Khi xem xét, áp dụng cải tạo không giam giữ cần chú ý: Nếu bị cáo không có căn cước, lí lịch rõ ràng, không có nơi thường trú thì không áp dụng hình phạt này; việc khấu trừ thu nhập không có tính chất bắt buộc đối với mọi trường hợp; nếu người bị kết án đã bị tạm giam thì thời hạn tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 hướng dẫn việc giảm, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

4. Trục xuất (Điều 32 BLHS)

Trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung buộc người nước ngoài phạm tội (người không có quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.⁽¹⁾

Người bị trục xuất có nghĩa vụ: Rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đúng thời hạn được ghi trong quyết định thi hành án của toà án, nếu không thuộc trường hợp được kéo dài thời hạn; tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh; không được tự ý rời khỏi nơi quản lý, giám sát do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chỉ định bằng văn bản; nộp các giấy tờ cần thiết để thi hành án theo yêu cầu của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh; nhanh chóng chấp hành các nghĩa vụ khác và hoàn thành các thủ tục cần thiết để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đúng thời hạn; tự chịu chi phí về phương tiện xuất cảnh.

Người bị trục xuất có thể được kéo dài thời hạn rời khỏi lãnh thổ Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp: đang ốm nặng, đang phải cấp cứu hoặc vì lý do sức khoẻ khác mà không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên chứng nhận; phải chấp hành các hình phạt khác hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; có lý do chính đáng khác cản trở việc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam được thủ trưởng cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xác nhận.

Trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung tùy theo trường hợp được toà án áp dụng. Trong hệ thống hình

(1).Xem: Nghị định của Chính phủ số 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất.

phạt, trực xuất là hình phạt nặng hơn cảnh cáo, phạt tiền nhưng nhẹ hơn tù có thời hạn. Bởi vì, người bị kết án không được cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, tuy thế họ không bị cách li khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo.

Khi quyết định hình phạt đối với người nước ngoài, toà án căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và nhân thân của họ để quyết định trực xuất là hình phạt chính hoặc bổ sung.

Đối với người nước ngoài phạm tội thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

5. Tù có thời hạn (Điều 33 BLHS)

Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải cách li khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo.

Tù có thời hạn là hình phạt nghiêm khắc hơn cải tạo không giam giữ. Sự hạn chế tự do của người bị kết án tù có thời hạn là nội dung pháp lí chủ yếu của loại hình phạt này. Theo Điều 33 BLHS, tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm. Trong trường hợp phạm nhiều tội, mức tối đa của tù có thời hạn là ba mươi năm (Điều 50 BLHS).

Trong thời gian chấp hành hình phạt tù có thời hạn, người bị kết án phải chấp hành đầy đủ các nội quy, quy chế của trại giam. Họ được phép học văn hoá và học nghề, tham gia lao động do trại giam tổ chức và được tạo điều kiện để hình thành và phát triển ý thức tuân thủ pháp luật. Khi có kết quả cải tạo tốt, họ có thể được giảm án hoặc miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Việc tước tự do của người phạm tội và buộc họ

phải cải tạo còn có mục đích phòng ngừa chung. Khi người bị kết án tù và phải chấp hành án này tại trại giam, họ không còn những điều kiện nhất định để phạm tội mới gây thiệt hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Người phạm tội bị toà án tuyên hình phạt tù có thời hạn, trước đó có thể có thời gian bị tạm giữ, tạm giam. Thời gian bị tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

6. Tù chung thân (Điều 34 BLHS)

Tù chung thân là hình phạt tù không có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Trong hệ thống hình phạt Việt Nam, tù chung thân là hình phạt rất nghiêm khắc, chỉ nhẹ hơn hình phạt tử hình. Tù chung thân tước tự do của người bị kết án, cách li họ khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo và phòng ngừa tội phạm. Đặc điểm trên của tù chung thân có nội dung giống như tù có thời hạn. Tuy nhiên, sự khác nhau cơ bản giữa tù chung thân và tù có thời hạn là sự tước tự do của tù chung thân là không có thời hạn, nghĩa là nó có khả năng tước tự do của người phạm tội đến hết đời. Đây là điểm thể hiện tính rất nghiêm khắc của loại hình phạt này.

Về điều kiện áp dụng tù chung thân, Điều 34 BLHS quy định người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức xử phạt tử hình thì xử phạt tù chung thân. Đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, toà án phải dựa vào các căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45 BLHS) để lựa chọn một trong ba hình phạt: Tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn (ở mức cao) để áp dụng đối với người phạm tội. Với tính chất là hình phạt nặng hơn tù

có thời hạn và nhẹ hơn hình phạt tù hình, tù chung thân tạo khả năng pháp lý cho việc thực hiện đường lối xử lý tội phạm được sát với thực tế phức tạp và đa dạng của tình hình tội phạm. Thông thường trong thực tiễn, hình phạt tù chung thân được áp dụng đối với trường hợp đặc biệt nghiêm trọng mà nếu áp dụng hình phạt tù có thời hạn ở mức tối đa vẫn còn nhẹ nhưng nếu phạt tù hình thì chưa thật cần thiết.

Do tính chất nghiêm khắc của hình phạt tù chung thân và xuất phát từ nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội, luật hình sự Việt Nam không cho phép áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

7. Tù hình (Điều 35 BLHS)

Tù hình là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất tước bỏ quyền sống của người bị kết án, chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Quyền sống là quyền tự nhiên của con người. Tù hình là tước bỏ quyền sống của người bị kết án. Do vậy, tù hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt. Khi áp dụng hình phạt tù hình đối với người phạm tội, Nhà nước đã loại bỏ hoàn toàn sự tồn tại của họ trong xã hội vì lợi ích chung của cả xã hội.

Tù hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội. Nhưng tù hình không phải là sự trả thù của Nhà nước mặc dù nó đã thể hiện tới mức tối đa khả năng trừng trị người phạm tội. Tù hình không đặt ra mục đích cải tạo và giáo dục người bị kết án. Tuy nhiên, tù hình vẫn có mục đích phòng ngừa riêng, loại bỏ khả năng phạm tội mới của người bị kết án. Đối với những người ý

thức pháp luật còn kém trong xã hội, từ hình có tác dụng răn đe mạnh mẽ, ngăn ngừa họ đi vào con đường phạm tội. Từ thực tiễn xét xử cho thấy, từ hình chỉ được áp dụng trong trường hợp phạm tội gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội... có ảnh hưởng rất xấu đến xã hội, bị dư luận xã hội kịch liệt lên án. Tính chất đặc biệt của từ hình còn được thể hiện trong chế độ thi hành án theo luật tổ tụng hình sự (Điều 228, Điều 229 BLTTHS).

Theo Điều 35 BLHS thì: *“không áp dụng hình phạt từ hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.*

Không thi hành án từ hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này, hình phạt từ hình chuyển thành tù chung thân”.

Người chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi phạm tội là những đối tượng đặc biệt của chính sách hình sự của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Quy định tại Điều 35 BLHS chủ yếu xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự, đặc điểm tâm - sinh lí của người chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ và ảnh hưởng của những đặc điểm này đến khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ cũng như cân nhắc khả năng cải tạo, giáo dục người chưa thành niên phạm tội và hậu quả áp dụng hình phạt đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ.

Người bị kết án từ hình có quyền xin ân giảm án. Trong trường hợp được ân giảm thì hình phạt từ hình chuyển thành tù chung thân.

8. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 36 BLHS)

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật (nếu là hình phạt chính khác hoặc người bị kết án được hưởng án treo) thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội mới.

Theo các quy định trong Phần các tội phạm của BLHS, hình phạt bổ sung này được quy định tại các tội phạm cụ thể mà người phạm tội lợi dụng chức vụ, danh nghĩa cơ quan, tổ chức, nghề nghiệp hoặc công việc nhất định để phạm tội hoặc do thiếu trách nhiệm trong khi thực hiện công vụ, vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc hành chính gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của tập thể hoặc của công dân (các điều 97, 99, 107, 153, 154, 155, 156... BLHS). Khi áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, toà án tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể vừa tuyên cấm đảm nhiệm chức vụ và cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 167 BLHS) nhưng cũng có thể chỉ tuyên cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định (các điều 123, 124, 125, 126, 127... BLHS) hoặc tuyên cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản (Điều 144 BLHS).

Hình phạt bổ sung này tăng cường hiệu quả của hình phạt chính đã áp dụng đối với người bị kết án đồng thời loại bỏ điều kiện cho việc phạm tội lại. Thời hạn bị cấm là từ một đến năm năm tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và yêu cầu phòng ngừa. Thời hạn chấp hành hình phạt

bổ sung này được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

9. Cẩm cư trú (Điều 37 BLHS)

Cẩm cư trú là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, buộc người đó không được tạm trú và thường trú từ một năm đến năm năm ở một số địa phương nhất định, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.⁽¹⁾

Tự do cư trú là quyền của mọi công dân được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện (Điều 23 Hiến pháp). Tuy nhiên, đối với người phạm tội bị phạt tù, khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội và yêu cầu phòng ngừa, toà án có thể tuyên cấm cư trú ở một số địa phương nhất định để tước đi khả năng sử dụng những điều kiện vốn có của địa phương để hoạt động phạm tội. Địa phương có thể bị cấm cư trú là: Thành phố lớn và khu công nghiệp tập trung; khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo; khu vực có những cơ sở quốc phòng quan trọng; khu vực có các đầu mối giao thông quan trọng... Đây là những địa phương cần thiết phải bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội ở mức độ cao. Thời hạn cấm cư trú do toà án tuyên là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thi hành hình phạt cấm cư trú có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, giám sát, giáo dục, tạo điều kiện giúp đỡ người bị kết án làm ăn, sinh sống, ngăn

(1).Xem: Nghị định của Chính phủ số 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 hướng dẫn thi hành hình phạt cấm cư trú.

chặn không để họ tiếp tục vi phạm pháp luật và thi hành nghiêm chỉnh bản án của toà án.

Người bị cấm cư trú có nghĩa vụ: Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm theo quyết định của toà án, phải cư trú ở nơi khác; trình diện ủy ban nhân dân cấp xã nơi được đến cư trú, xuất trình giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, bản nhận xét về kết quả chấp hành án phạt tù của trại giam, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương nơi đến cư trú.

Người bị cấm cư trú có quyền: Khi có lí do chính đáng, có thể được phép đến địa phương đã bị cấm cư trú nơi có nhân thân, gia đình đang sinh sống hoặc quê quán nếu được sự đồng ý của ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định nhưng mỗi lần không được quá năm ngày; được tự do cư trú ngoài những nơi bị cấm; không bị hạn chế việc đi lại, hành nghề hoặc làm công việc nếu không có bản án hoặc quyết định khác của toà án cấm hành nghề hoặc làm công việc đó và không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ; được đề nghị ủy ban nhân dân xã nơi mình cư trú làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại khi đủ điều kiện.

Các điều kiện đó là: Đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời hạn cấm cư trú; cải tạo tiến bộ. Người chấp hành án phải làm đơn đề toà án nhân dân cấp huyện xem xét ra quyết định miễn chấp hành hình phạt quản chế.⁽¹⁾

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

10. Quản chế (Điều 38 BLHS)

Quản chế là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác mà BLHS quy định, buộc người đó phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.⁽¹⁾

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thi hành hình phạt quản chế có trách nhiệm giám sát, quản lý, giáo dục, tạo điều kiện giúp đỡ người bị kết án làm ăn, sinh sống ngăn chặn không để họ vi phạm pháp luật.

Người bị quản chế có nghĩa vụ: Trở về địa phương mà bản án chỉ định là nơi quản chế ngay sau khi chấp hành xong hình phạt tù và trình diện với ủy ban nhân dân cấp xã, xuất trình giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù; chịu sự quản lý, giám sát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế; mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng trình diện và báo cáo với ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế; phải có mặt tại địa điểm quy định và trả lời về các vấn đề có liên quan khi ủy ban nhân dân các cấp yêu cầu; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội.

Người bị quản chế có quyền: Sinh sống cùng gia đình tại

(1).Xem: Nghị định của Chính phủ số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 hướng dẫn thi hành hình phạt quản chế.

địa phương nơi quản chế: lựa chọn nghề nghiệp, công việc lao động thích hợp, trừ những nghề hoặc công việc nhất định đã bị cấm theo quyết định của toà án và những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;⁽¹⁾ được hưởng mọi thành quả lao động do mình làm ra theo quy định của pháp luật; tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế; được xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại khi có đủ điều kiện.

Các điều kiện để miễn chấp hành án phạt quản chế là:

- Đã chấp hành được một phần hai án phạt;
- Cải tạo tiến bộ.

Người bị phạt quản chế phải làm đơn đề toà án nhân dân cấp huyện xem xét ra quyết định miễn chấp hành hình phạt quản chế.⁽¹⁾

11. Tước một số quyền công dân (Điều 39 BLHS)

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung, áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác được BLHS quy định.

Theo Điều 39 BLHS, các quyền công dân có thể bị tước là quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân. Hiến pháp quy định các quyền cơ bản của công dân. Trong các quyền cơ bản có quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước

(1).Xem: Nghị định của Chính phủ số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/02/2001 quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

như Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội. Đồng thời, Hiến pháp còn quy định công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (xem các điều 27, 29, 44 Hiến pháp). Những người phạm tội xâm phạm đến an ninh quốc gia của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là những người đã không thực hiện nghĩa vụ cao cả của mình với Tổ quốc XHCN. Đối với họ, bên cạnh hình phạt chính là tù có thời hạn có thể áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân (Điều 92 BLHS).

Khi tuyên hình phạt bổ sung này, toà án có thể chỉ tước một quyền nhưng cũng có thể tước nhiều quyền được quy định tại Điều 39 BLHS tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội đã phạm, nhân thân người phạm tội và yêu cầu phòng ngừa tội phạm. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm. Thời hạn được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

12. Tịch thu tài sản (Điều 40 BLHS)

Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung, tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng sung quỹ Nhà nước.

Tịch thu tài sản được áp dụng đối với những người phạm tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp BLHS quy định. Trong phần các tội phạm, tịch thu tài sản có thể được quy định riêng như đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Điều 92 BLHS) hoặc được quy định là chế tài lựa chọn cùng với phạt tiền (khi là hình phạt

bổ sung) như đối với một số tội xâm phạm sở hữu, trật tự quản lí kinh tế, tội phạm về ma túy... Cách thức quy định tịch thu tài sản cùng với phạt tiền trong chế tài lựa chọn tạo khả năng pháp lí cho việc giải quyết của toà án phù hợp với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Khi tuyên hình phạt tịch thu tài sản, toà án có thể tuyên tước một phần hoặc toàn bộ tài sản của người phạm tội. Tài sản bị tước phải thuộc sở hữu của người bị kết án; tài sản đó có thể là tài sản người bị kết án đang sử dụng hoặc là tài sản đã cho vay, mượn, thuê, gửi sửa chữa, gửi người khác giữ hoặc đang cầm cố, thế chấp... Tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án có thể tồn tại dưới dạng hiện vật hoặc là tiền, kể cả tiền gửi ngân hàng, quỹ tín dụng, hoặc là trái phiếu, tín phiếu... Theo Điều 40 BLHS, trong trường hợp tịch thu toàn bộ tài sản, cơ quan thi hành án vẫn phải để lại cho người bị kết án và gia đình họ những phương tiện sinh hoạt tối thiểu. Đây là những tài sản tạo điều kiện sinh sống cho gia đình và bản thân người bị kết án sau thời gian chấp hành án.

B. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt.

Cùng với hình phạt, các biện pháp tư pháp thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Các biện pháp tư pháp mang tính chất hỗ trợ cho hình phạt trong trường hợp cần thiết phải xử lí cơ bản, toàn diện người phạm tội về hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, thể hiện sự công

minh của pháp luật đồng thời loại bỏ những điều kiện phạm tội, đem lại trật tự, an toàn cho xã hội. Trong những trường hợp nhất định như trường hợp người mắc bệnh tâm thần mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi, các biện pháp tư pháp đóng vai trò thay thế hình phạt loại bỏ nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi nguy hiểm cho xã hội và thể hiện nội dung cao cả của nguyên tắc nhân đạo XHCN.

Các biện pháp tư pháp được áp dụng với những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tập thể, lợi ích chính đáng của công dân trong xã hội không nằm ngoài mục đích giáo dục, cải tạo họ và ngăn ngừa khả năng gây thiệt hại đến các lợi ích trên trong tương lai. Nhận thức và áp dụng đúng các biện pháp tư pháp có ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước trong cuộc sống, đảm bảo cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

1. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 41 BLHS)

Vật và tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là vật hoặc tiền là công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm hoặc thông qua việc thực hiện tội phạm mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có hoặc là vật Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán.

Trong các đối tượng cần thiết phải tịch thu để bảo đảm trật tự an toàn xã hội có những vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành, chúng là đối tượng tác động của một số tội phạm nhất định. Đó là ma túy, hàng giả, tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, tài liệu, văn hoá

phạm đòi truy... Đối với vật hoặc tiền là công cụ, phương tiện phạm tội là tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội thì phải tịch thu, trong trường hợp là tài sản của người khác thì chỉ có thể bị tịch thu khi người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm. Trong trường hợp này cần xác định rõ lỗi của người có tài sản. Thông thường trong thực tiễn, lỗi của họ xuất phát từ sự thiếu trách nhiệm trong quản lý, trông coi, sử dụng và bảo vệ tài sản. Người có lỗi để người phạm tội sử dụng tài sản của mình như công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm cũng có thể là người giúp sức về vật chất trong đồng phạm. Trong mọi trường hợp khi người chủ sở hữu có lỗi để người phạm tội sử dụng tài sản này vào việc thực hiện tội phạm thì đều có thể tịch thu tài sản này, sung quỹ Nhà nước.

Đối với trường hợp người phạm tội đã sử dụng trái phép tài sản của người khác vào việc phạm tội thì theo Điều 41 BLHS, tài sản này không bị tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm không những loại bỏ điều kiện vật chất của tội phạm mà còn góp phần cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa tội phạm, ổn định và đảm bảo trật tự xã hội.

2. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (Điều 42 BLHS)

Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại là biện pháp tư pháp được BLHS quy định, do toà án áp dụng đối với người phạm tội khi họ đã gây ra thiệt hại vật chất hoặc tinh thần cho người bị hại.

Khẳng định rõ thái độ của Nhà nước trong việc bảo vệ tài

sản thuộc các hình thức sở hữu khác nhau, Điều 42 BLHS quy định: “*Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra*”.

Nhằm khôi phục lại tình trạng sở hữu như trước khi tội phạm xảy ra, BLHS quy định người phạm tội phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Trong trường hợp người phạm tội đã làm cho tài sản này giảm giá trị thì phải bồi thường thiệt hại bên cạnh việc trả lại tài sản. Nếu tài sản bị chiếm đoạt không hoàn trả lại được vì những lý do nhất định như đã mất, thất lạc hay không còn nữa thì người phạm tội phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Đối với người sử dụng trái phép tài sản của người khác vào việc thực hiện tội phạm, nếu tài sản bị hỏng thì họ phải sửa chữa. Vì những lý do nhất định, việc sửa chữa không thực hiện được thì phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Như vậy, về nguyên tắc để đảm bảo sự công minh của pháp luật, nếu người phạm tội làm mất tài sản của người khác thì phải đền, làm hỏng phải sửa chữa và gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Người phạm tội không những gây ra những thiệt hại vật chất mà trong nhiều trường hợp còn gây ra những thiệt hại về tinh thần như gây thiệt hại đến danh dự, nhân phẩm, gây đau đớn... Đối với trường hợp này, toà án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất những thiệt hại về tinh thần do họ gây ra.

3. Buộc công khai xin lỗi (Điều 42 BLHS)

Buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp được quy định trong BLHS, do toà án áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần nhằm khôi phục lại những giá trị tinh thần cho người bị hại và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Theo Điều 42 BLHS, buộc công khai xin lỗi chỉ áp dụng cho những trường hợp gây thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về tinh thần có thể là thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín cá nhân hoặc tập thể... Tội phạm có thể chỉ gây thiệt hại về tinh thần hoặc vật chất nhưng cũng có thể gây thiệt hại cả về vật chất lẫn tinh thần. Trong trường hợp gây thiệt hại về tinh thần, BLHS cho phép toà án áp dụng cả hai biện pháp tư pháp bồi thường thiệt hại và buộc công khai xin lỗi người bị hại. Người bị thiệt hại về tinh thần được khôi phục lại những giá trị tinh thần thông qua việc toà án nhân danh Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam buộc người phạm tội công khai xin lỗi họ. Biện pháp tư pháp này cũng có tác dụng giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân biết tôn trọng những giá trị tinh thần của xã hội. Buộc công khai xin lỗi người bị hại sẽ có hiệu quả hơn khi kết hợp với bồi thường thiệt hại.

4. Bắt buộc chữa bệnh (Điều 43 BLHS)

Bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp được BLHS quy định, do toà án hoặc viện kiểm sát áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Bắt buộc chữa bệnh có mục đích đầu tiên là phòng ngừa khả năng gây thiệt hại cho trật tự, an toàn xã hội của người

mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác gây rối loạn hoạt động tâm thần. Bên cạnh đó, bắt buộc chữa bệnh còn mang nội dung nhân đạo cao cả, thay vì áp dụng hình phạt đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, toà án cho họ được chữa bệnh tại cơ sở điều trị chuyên khoa. Trong trường hợp không cần thiết phải đưa vào cơ sở điều trị chuyên khoa thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bắt buộc chữa bệnh được áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Viện kiểm sát hoặc toà án áp dụng bắt buộc chữa bệnh đối với họ, căn cứ vào kết luận của hội đồng giám định pháp y. Tuỳ theo giai đoạn tố tụng, thẩm quyền áp dụng biện pháp này thuộc về viện kiểm sát hoặc toà án. Nơi điều trị bệnh là cơ sở chuyên khoa hoặc trong trường hợp không cần thiết có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ chăm sóc nhưng phải có sự giám sát của cơ quan nhà nước. Biện pháp tư pháp này còn được toà án áp dụng đối với người phạm tội nếu họ mắc bệnh trước khi bị kết án làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Họ được đưa vào cơ sở điều trị chuyên khoa để chữa bệnh và có thể phải chịu TNHS sau khi khỏi bệnh. Bắt buộc chữa bệnh được áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt nếu họ cũng lâm vào tình trạng mắc bệnh như trên. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt.

Nếu người phạm tội bị phạt tù thì thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt này.⁽¹⁾

(1). Các biện pháp tư pháp áp dụng riêng với người chưa thành niên phạm tội được trình bày tại chương XVI.

CHƯƠNG XIV

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

I. KHÁI NIỆM

Quyết định hình phạt là khái niệm có thể được nghiên cứu từ hai góc độ khác nhau, từ góc độ luật hình sự và từ góc độ luật tố tụng hình sự. Luật hình sự đề cập tất cả các vấn đề liên quan đến nội dung của quyết định hình phạt còn luật tố tụng hình sự đề cập quyết định hình phạt như là hoạt động của toà án trong giai đoạn xét xử. Trong luật hình sự Việt Nam, khái niệm quyết định hình phạt được coi là khái niệm cơ bản và quan trọng sau khái niệm tội phạm và hình phạt vì đây là những khái niệm thể hiện tập trung nhất bản chất giai cấp và chính sách hình sự của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

Xuất phát từ góc độ luật hình sự có thể định nghĩa quyết định hình phạt như sau:

Quyết định hình phạt là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể.

Quyết định hình phạt chỉ đặt ra đối với các trường hợp người phạm tội không được miễn TNHS hoặc hình phạt, tức là đối với các trường hợp thực sự cần thiết phải áp dụng hình phạt

cụ thể nhằm trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Đa số các điều luật về tội phạm cụ thể quy định chế tài gồm nhiều loại hình phạt chính khác nhau. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội là sự lựa chọn một trong số các hình phạt chính và xác định mức hình phạt cụ thể trong khung quy định. Còn nếu trong phần chế tài của điều luật về tội phạm cụ thể được quy định một loại hình phạt chính thì quyết định hình phạt đối với người phạm tội trong trường hợp này là việc quyết định mức hình phạt chính trong phạm vi khung quy định.

Quyết định hình phạt bổ sung có nội dung tương tự như quyết định hình phạt chính. Đó là việc lựa chọn loại hình phạt bổ sung, có thể là một hoặc nhiều loại nếu luật quy định có thể áp dụng nhiều loại hình phạt bổ sung và xác định mức hình phạt trong khung quy định để áp dụng kèm theo hình phạt chính.

Quyết định hình phạt theo nghĩa hẹp là quyết định hình phạt chính và quyết định hình phạt bổ sung.

Quyết định hình phạt cũng có thể được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm quyết định hình phạt chính, quyết định hình phạt bổ sung, quyết định biện pháp chấp hành hình phạt (như quyết định cho hưởng án treo) và quyết định các biện pháp tư pháp với mục đích thay thế hoặc hỗ trợ cho hình phạt (như quyết định trả lại tài sản, buộc công khai xin lỗi hoặc bắt buộc chữa bệnh...).

Quyết định hình phạt cũng có thể được hiểu theo nghĩa rộng hơn nữa là quyết định biện pháp xử lý đối với người phạm tội. Theo nghĩa này, quyết định hình phạt là hoạt động tiếp theo việc định tội của toà án. Thuộc về quyết định hình phạt là quyết định miễn hình phạt hoặc quyết định hình phạt theo các

nghĩa trên. Có lẽ vì theo nghĩa này cho nên nhà làm luật đã đề điều luật quy định về miễn hình phạt trong chương “Quyết định hình phạt” (Điều 54 Chương VII BLHS).

Dù khái niệm quyết định hình phạt được hiểu theo nghĩa nào thì quyết định hình phạt chính vẫn là nội dung cơ bản và quyết định bản chất của khái niệm quyết định hình phạt.

Với nội dung trên, quyết định hình phạt được xem là sự xác định hậu quả pháp lí của tội phạm, vì vậy liên quan rất chặt chẽ với việc xác định tội phạm hay gọi là định tội danh. Việc xác định tội phạm đúng tạo tiền đề cho việc quyết định hình phạt đúng. Định tội phạm đúng cũng có nghĩa là chỉ ra đúng chế tài cần áp dụng đối với người phạm tội cụ thể. Dựa trên cơ sở định tội đúng có thể xác định được đúng loại và mức hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội nhằm đạt được mục đích của hình phạt. Nhưng điều độ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có khả năng nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự của người thẩm phán.

Như vậy, có thể nói quyết định hình phạt có ý nghĩa hai mặt. Một mặt, cùng với định tội, quyết định hình phạt là sự thể hiện cao nhất, tập trung nhất việc áp dụng pháp luật hình sự vào đấu tranh chống tội phạm. Mặt khác, quyết định hình phạt tạo cơ sở quan trọng để đạt được mục đích của hình phạt.

II. CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Điều 45 BLHS quy định về căn cứ quyết định hình phạt như sau: “ *Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm*

tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS.”

Theo quy định này, các căn cứ quyết định hình phạt bao gồm:

- Các quy định của BLHS;
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội;
- Nhân thân người phạm tội;
- Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS.

Đây là những căn cứ chung, có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp đối với toà án khi quyết định hình phạt. Các căn cứ này tuy có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng đều có tính độc lập tương đối. Sau đây, chúng ta xem xét nội dung của từng căn cứ nêu trên.

1. Các quy định của Bộ luật hình sự

Khi quyết định hình phạt, toà án bắt buộc phải căn cứ vào các quy định của BLHS để lựa chọn loại và xác định mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội. Đó là những quy định liên quan đến nguyên tắc xử lí, đến hình phạt và quyết định hình phạt. Thuộc về những quy định này bao gồm:

- + Các quy định trong Phần chung của BLHS như:
 - Quy định về nguyên tắc xử lí (Điều 3 BLHS);
 - Các quy định liên quan đến hình phạt (Điều 26 đến Điều 40 BLHS);
 - Các quy định về các biện pháp tư pháp (Điều 41 đến Điều 44 BLHS);
 - Các quy định về căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45 BLHS), về các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46 và Điều 47 BLHS), về các tình tiết tăng nặng TNHS (Điều 48 BLHS), về

tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49 BLHS);

- Quy định về án treo (Điều 60 BLHS);

+ Các quy định trong Phần các tội phạm của BLHS về khung hình phạt chính và về hình phạt bổ sung cho từng loại tội.

Khi quyết định hình phạt, toà án bắt buộc phải căn cứ vào các quy định nêu trên, nghĩa là:

- Trước tiên, trên cơ sở định tội, dựa vào các quy định về khung chế tài (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) cho từng loại tội phạm, cho phép toà án xác định được khung hình phạt cần áp dụng cho người phạm tội.

- Tiếp theo, dựa vào các quy định của phần chung kể trên, cho phép toà án quyết định loại và mức hình phạt cụ thể trong khung quy định hoặc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (theo quy định của Điều 47 BLHS). Trong nhiều trường hợp, dựa vào những quy định trên, toà án còn phải quyết định áp dụng hình phạt bổ sung hoặc án treo hoặc biện pháp tư pháp đối với người phạm tội. Đây là trường hợp quyết định hình phạt theo nghĩa rộng.

Việc quy định “các quy định của BLHS” là căn cứ đầu tiên của quyết định hình phạt được xem như sự đảm bảo để thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong quyết định hình phạt đồng thời cũng là để thực hiện các nguyên tắc khác của luật hình sự, vì trong các quy định của luật hình sự đã thể hiện được đầy đủ các nguyên tắc đó.

2. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Các quy định của BLHS thuộc căn cứ thứ nhất đã thể hiện

tinh thần cơ bản của nguyên tắc cá thể hoá hình phạt. Đó là khung hình phạt được quy định cho từng loại tội phạm cũng như hình phạt cụ thể cần quyết định cho từng trường hợp phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. áp dụng các quy định trên để quyết định hình phạt cũng có nghĩa là căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Như vậy, trong căn cứ thứ nhất đã chứa đựng một phần nội dung của căn cứ thứ hai. Tuy nhiên, vẫn cần thiết quy định trong BLHS căn cứ quyết định hình phạt độc lập tiếp theo là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Các khung chế tài của các loại tội đã được nhà làm luật xây dựng chủ yếu căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng loại tội phạm nhưng khi quyết định hình phạt cụ thể trong phạm vi khung chế tài xác định, đòi hỏi toà án vẫn phải cân nhắc tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng loại tội phạm. Điều đó đặc biệt có ý nghĩa khi quyết định hình phạt cho người phạm nhiều tội hoặc cho nhiều người phạm nhiều tội. Hình phạt cụ thể được quyết định mặc dù chỉ trong phạm vi khung chế tài cho phép nhưng phải tương xứng với tính chất nguy hiểm của từng loại tội trong sự so sánh với những loại tội khác. Có như vậy mới đảm bảo được tính thống nhất trong quyết định hình phạt đối với tất cả các hành vi phạm tội.

Cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt sẽ đảm bảo được tính thống nhất và sự công bằng trong quyết định hình phạt đối với các trường hợp phạm tội khác nhau của mỗi loại tội. Vì quyết định hình

phạt là quyết định trong phạm vi khung hình phạt cho phép nên có quan điểm cho rằng quyết định hình phạt chủ yếu căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Mức độ đó phụ thuộc trước hết vào những yếu tố sau:

- Tính chất của hành vi phạm tội như thủ đoạn, công cụ, phương tiện, hình thức thực hiện...;
- Tính chất và mức độ của hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra;
- Mức độ lỗi như tính chất của động cơ, quyết tâm phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phạm tội...;
- Hoàn cảnh phạm tội;
- Những tình tiết về nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội⁽¹⁾...

3. Nhân thân người phạm tội

Đây cũng là căn cứ thể hiện nguyên tắc cá thể hoá hình phạt trong luật hình sự Việt Nam. Nguyên tắc này đòi hỏi toà án khi quyết định hình phạt phải xác định loại và mức hình phạt cụ thể không chỉ tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà còn phù hợp với những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Ngay trong các quy định của BLHS thuộc căn cứ thứ nhất, nguyên tắc trên cũng đã được cụ thể hoá. Đặc biệt trong các

(1).Xem: *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1997, tr. 91.

quy định về mục đích của hình phạt, về điều kiện áp dụng các hình phạt và các quy định về quyết định hình phạt, nhiều đặc điểm về nhân thân người phạm tội được quy định là điều kiện cho phép hoặc giới hạn việc áp dụng hình phạt (như quy định của khoản 1 Điều 31; Điều 34, Điều 35 BLHS..) hoặc được quy định là những tình tiết cần phải được cân nhắc khi quyết định hình phạt (như quy định của các điều 46, 47, 48 BLHS...).

Nhiều đặc điểm về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Do đó, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt cũng có nghĩa là cân nhắc một số đặc điểm về nhân thân người phạm tội.

Như vậy, trong căn cứ thứ nhất và căn cứ thứ hai đã chứa đựng một phần nội dung của căn cứ thứ ba. Tuy nhiên, vẫn cần thiết phải quy định nhân thân người phạm tội thành căn cứ độc lập để buộc toà án khi quyết định hình phạt phải cân nhắc trong tổng thể các đặc điểm về nhân thân người phạm tội liên quan đến khả năng đạt được mục đích của hình phạt. Đó là những đặc điểm về nhân thân sau đây:

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự, tái phạm thường hay tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hay không, là người chưa thành niên phạm tội hay đã thành niên...;

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của họ như có thái độ tự thú hoặc

hối cải, lập công chuộc tội hay có thái độ ngoan cố...;

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như là người bị bệnh hiểm nghèo, già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ hoặc là người có hoàn cảnh bản thân hay gia đình đặc biệt khó khăn...

4. Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS được nêu trong căn cứ này là những tình tiết đã được quy định cụ thể tại Điều 46 và Điều 48 BLHS. Các tình tiết đó có thể được phân ra ba nhóm khác nhau:

- Các tình tiết làm giảm xuống hoặc tăng lên đáng kể mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội;

- Các tình tiết phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội;

- Các tình tiết phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội.

Như vậy, các tình tiết này đã thuộc về nội dung của căn cứ thứ hai và thứ ba. Thế nhưng, luật hình sự Việt Nam vẫn coi các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS là căn cứ độc lập của quyết định hình phạt nhằm mục đích buộc toà án phải cân nhắc riêng các tình tiết này (nếu có) trong mối liên hệ với toàn bộ vụ án để đi đến quyết định giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS trong phạm vi khung hình phạt cho phép.

Về tính chất pháp lí của các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS, cần lưu ý như sau:

- Được coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS nếu là những tình

tiết được quy định tại Điều 46 BLHS hoặc có thể là tình tiết khác được toà án xác định là tình tiết giảm nhẹ TNHS để cân nhắc khi quyết định hình phạt.

- Trái lại, chỉ những tình tiết được nêu trong Điều 48 BLHS mới được coi là tình tiết tăng nặng TNHS.

- Đối với mỗi loại tội, không phải tất cả các tình tiết được nêu tại các điều 46 và 48 BLHS đều có thể là các tình tiết làm giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS. Chỉ những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng không được điều luật về loại tội đó quy định là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt mới có thể được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS đối với loại tội đó.

- Hầu hết các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS mới chỉ được nêu một cách khái quát mà chưa được mô tả cụ thể. Riêng tình tiết tăng nặng tái phạm và tái phạm nguy hiểm được quy định cụ thể tại Điều 49 BLHS. Việc xác định nội dung của một số tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS có thể dựa vào quy định của một số điều luật trong Phần chung của BLHS như xác định nội dung của tình tiết phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết và phạm tội có tổ chức.. dựa vào quy định về phòng vệ chính đáng (Điều 15 BLHS), về tình thế cấp thiết (Điều 16 BLHS), về đồng phạm (Điều 20 BLHS)... Về nội dung cụ thể của nhiều tình tiết khác, nếu không có hướng dẫn cụ thể thì do toà án tự xác định.

Dựa vào một số quy định của BLHS và thực tiễn áp dụng luật hình sự, có thể xác định nội dung cũng như ý nghĩa của

tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS.

a. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

* Các tình tiết ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội

Đây là các tình tiết thuộc về yếu tố khách quan, chủ quan hay nhân thân người phạm tội - những yếu tố quyết định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

+ Các tình tiết liên quan đến mức độ hậu quả

- Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm

Đây là trường hợp người phạm tội đã thực hiện tội phạm, nếu không có gì ngăn cản thì tác hại của tội phạm sẽ xảy ra hoặc xảy ra lớn hơn nhưng người phạm tội đã ngăn chặn không để cho tác hại xảy ra hoặc hạn chế được tác hại của tội phạm. Mức độ giảm nhẹ TNHS do có tình tiết này không những phụ thuộc vào thái độ chủ quan của người phạm tội đối với hành vi ngăn chặn hoặc giảm bớt tác hại (như có tự nguyện, tích cực hay không..) mà còn phụ thuộc vào thực tế tác hại được ngăn chặn như thế nào⁽¹⁾;

- Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả

Đây là trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả thiệt hại và đã tự nguyện (không do người bị hại đòi hỏi hoặc bị người khác ép buộc) tìm cách hạn chế hậu quả của tội phạm

(1).Xem: Đinh Văn Quế, *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 35.

như sửa chữa tài sản bị hư hỏng, bồi thường về vật chất thiệt hại về tài sản, thể chất, tinh thần hoặc có những hành vi khác khắc phục hậu quả của tội phạm.

Các biểu hiện tự nguyện hạn chế hậu quả của tội phạm nêu trên ít nhiều phản ánh thái độ ăn năn, hối lỗi của người phạm tội đối với hành vi phạm tội của mình. Mức độ giảm nhẹ TNHS trong trường hợp này phụ thuộc vào sự cố gắng của người phạm tội cũng như vào mức độ hậu quả được khắc phục trên thực tế;

- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn.

Về mặt khách quan trường hợp phạm tội có tình tiết này giống trường hợp phạm tội có tình tiết ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm ở chỗ thiệt hại của tội phạm không xảy ra hoặc xảy ra không lớn nhưng khác nhau ở nguyên nhân dẫn đến việc không xảy ra thiệt hại hoặc xảy ra không lớn. Trường hợp chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn có nguyên nhân là nguyên nhân khách quan nằm ngoài ý muốn của người phạm tội; còn trong trường hợp ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm, người phạm tội đã có hành động tích cực để có được kết quả đó. Do hậu quả của tội phạm cũng là yếu tố quyết định mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nên luật hình sự coi trường hợp chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại gây ra không lớn là trường hợp được giảm nhẹ TNHS.

+ Tình tiết phản ánh đặc điểm nhân thân ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi và người phạm tội

Đó là tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là trường hợp lần đầu tiên phạm tội nhưng

phải là loại tội phạm ít nghiêm trọng hoặc nếu là tội phạm nghiêm trọng thì phải thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Mức độ giảm nhẹ TNHS trong trường hợp này phụ thuộc nhiều vào mức độ ít nghiêm trọng của hành vi phạm tội.

+ Những tình tiết ảnh hưởng đến mức độ lỗi:

- Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;⁽¹⁾

- Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;⁽²⁾

- Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra

Đây là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm trong tình trạng không hoàn toàn làm chủ về tình cảm do tác động của hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác dẫn đến sự hạn chế về khả năng kiểm soát và khả năng điều khiển hành vi. Mức độ giảm nhẹ trong từng trường hợp cụ thể tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tác động, mức độ bị kích động và mức độ phản ứng của người bị kích động...

- Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra

Đây là trường hợp người phạm tội đã thực hiện tội phạm do bị chi phối bởi hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do khách quan đưa lại. Đó là hoàn cảnh khó khăn hơn nhiều so với mức bình

(1).Xem: Chương XI.

(2).Xem: Sdd.

thường, có thể do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn hoặc do nguyên nhân khách quan khác. Mức độ giảm nhẹ TNHS của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ khó khăn và mức độ cố gắng tìm cách khắc phục của người phạm tội.

- Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức

Đây là trường hợp phạm tội do bị chỉ phối bởi ý chí của người khác thông qua hành vi đe dọa hoặc cưỡng bức. Do bị đe dọa hoặc cưỡng bức nên người phạm tội không hoàn toàn tự do lựa chọn, điều khiển hành vi của mình và bị buộc phải thực hiện tội phạm theo ý chí của người có hành vi đe dọa hoặc cưỡng bức. Đe dọa trong trường hợp này được hiểu là đe dọa sẽ gây thiệt hại như dọa sẽ gây thương tích, dọa sẽ hủy hoại tài sản... nếu người bị đe dọa không thực hiện tội phạm theo ý muốn của mình. Cưỡng bức là hành vi dùng vũ lực uy hiếp tinh thần người khác để buộc họ phải thực hiện tội phạm theo ý muốn của mình như đánh đập hoặc giam giữ người bị cưỡng bức...

Mức độ giảm nhẹ TNHS trong trường hợp này tùy thuộc nhiều vào mức độ bị đe dọa hoặc cưỡng bức.

- Phạm tội do lạc hậu

Đây là trường hợp phạm tội do trình độ nhận thức lạc hậu, thấp kém đã hạn chế nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Khi cân nhắc mức độ giảm nhẹ TNHS trong trường hợp này cần căn cứ vào mức độ lạc hậu của người phạm tội trong điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương - nơi người phạm tội sinh sống.

- Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình

Đây là trường hợp phạm tội mà chủ thể trong tình trạng bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc bị hạn chế khả năng điều khiển của hành vi do bị mắc bệnh. Người phạm tội trong trường hợp này là người khi thực hiện tội phạm do mắc bệnh nào đó nên đã không nhận thức được đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của mình hoặc tuy nhận thức được đầy đủ tính nguy hiểm đó nhưng bị hạn chế khả năng điều khiển hành vi. Trong trường hợp này, lỗi của người phạm tội là lỗi hạn chế nên họ được coi là có tình tiết giảm nhẹ TNHS. Mức độ giảm nhẹ TNHS phụ thuộc vào mức độ hạn chế khả năng nhận thức hoặc mức độ hạn chế khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội.

* Các tình tiết phản ánh khả năng cải tạo của người phạm tội

- Người phạm tội tự thú

Đây là trường hợp tuy chưa bị phát hiện là người phạm tội nhưng chủ thể đã tự đến cơ quan có thẩm quyền trình diện và khai báo về hành vi phạm tội của mình.

- Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải

Thành khẩn khai báo là trường hợp người phạm tội đã khai rõ và đúng sự thật tất cả những gì liên quan đến hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện.

Ăn năn hối cải là trường hợp người phạm tội đã day dứt, hối hận về việc đã thực hiện tội phạm và thể hiện mong muốn sửa chữa lỗi lầm thông qua việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tích cực lao động...;

- Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm

Đây là trường hợp người phạm tội đã cung cấp các bằng chứng, tài liệu, tin tức cho cơ quan có trách nhiệm hoặc làm mọi việc theo yêu cầu của các cơ quan đó để phát hiện và điều tra tội phạm mà họ tham gia thực hiện hoặc về tội phạm khác hoặc người phạm tội khác có liên quan mà họ biết. Mức độ giảm nhẹ TNHS do có tình tiết này phụ thuộc chủ yếu vào hiệu quả của hành vi của người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm điều tra tội phạm;

- Người phạm tội lập công chuộc tội

Đây là trường hợp người phạm tội đã có thành tích đột xuất tương đối đặc biệt như thành tích trong cứu hoả, chống bão, lụt hoặc trong việc cứu người trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng... Việc lập công này đã thể hiện phần nào sự hối hận cũng như quyết tâm cải tạo của người phạm tội. Đây là tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định mới trong BLHS. Tuy nhiên, trước đây trong thực tiễn xét xử tình tiết này đã được hướng dẫn vận dụng là tình tiết giảm nhẹ TNHS;⁽¹⁾

- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác

Đây cũng là tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định mới trong BLHS năm 1999. Trong thực tiễn xét xử trước đây tình tiết này đã được hướng dẫn vận dụng là tình tiết giảm nhẹ TNHS cho các trường hợp người phạm tội được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng lao động sáng tạo, bằng khen

(1).Xem: Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

của Chính phủ hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sĩ thi đua...⁽¹⁾

* Những tình tiết phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội

- Người phạm tội là phụ nữ có thai

Đây là trường hợp người phụ nữ phạm tội trong thời gian đang mang thai. Do mang thai nên người phụ nữ có nhiều thay đổi về tâm - sinh lí và sức khoẻ. Lưu ý đến đặc điểm đó và chủ yếu là xuất phát từ chính sách nhân đạo đối với bà mẹ và trẻ em nên luật hình sự Việt Nam quy định người phụ nữ có thai phạm tội bị xử lí nhẹ hơn người bình thường phạm tội với mục đích là giảm mức độ trừng trị và tăng mức độ giáo dục trong hình phạt cụ thể cần quyết định đối với họ;

- Người phạm tội là người già

Tuy chưa có quy định cụ thể người từ bao nhiêu tuổi là người già nhưng thực tiễn xét xử từ trước đến nay vẫn thừa nhận người từ 60 tuổi trở lên là người già. Việc quy định tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ xuất phát chủ yếu từ nguyên tắc nhân đạo và có tính đến đặc điểm tâm - sinh lí ở lứa tuổi này.

Ngoài các tình tiết được quy định trong BLHS kể trên, toà án còn có thể coi tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ TNHS. Thực tiễn xét xử từ trước đến nay vẫn coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS một số tình tiết sau:

- Người phạm tội là thương binh hoặc có người nhà thân thích như vợ, chồng, bố, mẹ hoặc con là liệt sĩ;

(1).Xem: Sdd.

- Người phạm tội là người tàn tật nặng do tai nạn trong lao động hoặc trong công tác;

- Phạm tội trong trường hợp người bị hại cũng có lỗi.⁽¹⁾

b. Các tình tiết tăng nặng TNHS

* Các tình tiết ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội

+ Tình tiết phản ánh đối tượng bị xâm hại là đối tượng đặc biệt (cần được bảo vệ đặc biệt)

- Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác

Đây là trường hợp phạm tội đối với những người không có khả năng tự vệ hoặc có khả năng tự vệ hạn chế và đòi hỏi được chính người phạm tội hoặc những người khác bảo vệ trước sự xâm hại. Do phạm tội đối với các đối tượng cần được bảo vệ đặc biệt đó nên đã xâm phạm đến chính sách bảo vệ bà mẹ, trẻ em (phạm tội đối với phụ nữ có thai và phạm tội với trẻ em) hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến đạo đức XHCN và nguyên tắc nhân đạo trong quan hệ xã hội (phạm tội đối với người già, người ở trong tình trạng không thể chống cự được và người lệ thuộc mình về mặt vật chất, công tác hay mặt khác). Do đó, trường hợp phạm tội này có mức độ nguy hiểm cao hơn so với trường hợp phạm tội đối với đối tượng bình thường;

(1).Xem: Sdd.

- Xâm phạm tài sản của Nhà nước

Đây là tình tiết tăng nặng TNHS được quy định mới trong BLHS năm 1999 do có sự thay đổi về kỹ thuật lập pháp trong quy định về các tội xâm phạm sở hữu. Trước đây, các tội xâm phạm sở hữu XHCN và các tội xâm phạm sở hữu của công dân được quy định riêng ở 2 chương với đường lối xử lý khác nhau. Hiện nay, BLHS năm 1999 đã nhập hai chương đó làm một. Tuy nhiên, để thể hiện thái độ bảo vệ đặc biệt đối với tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do vị trí và vai trò quan trọng của hình thức sở hữu này trong nền kinh tế quốc dân, BLHS đã quy định tình tiết xâm phạm tài sản của Nhà nước là tình tiết tăng nặng TNHS.

- + Tình tiết phản ánh tính chất của hành vi phạm tội

Đây là nhóm tình tiết phản ánh hành vi phạm tội có tính chất nghiêm trọng hơn so với hành vi phạm tội trong trường hợp bình thường. Nhóm tình tiết này bao gồm:

- Phạm tội có tổ chức;⁽¹⁾
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;⁽²⁾
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội

Đây là trường hợp người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để dễ dàng thực hiện tội phạm;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã

(1).Xem: Chương X.

(2).Xem: Chương XVIII.

hội để thực hiện tội phạm

Đây là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, phức tạp của xã hội để dễ dàng thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội có tính tiết này có tính chất nghiêm trọng hơn trường hợp phạm tội bình thường vì nó không chỉ cản trở sự khắc phục khó khăn mà còn làm tăng thêm những khó khăn đang có của xã hội;

- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp

Đây là tính tiết tăng nặng TNHS được quy định mới trong BLHS để chỉ trường hợp liên tiếp phạm tội và việc phạm tội trở thành nguồn thu nhập chính;

- Phạm tội có tính chất côn đồ

Đây là trường hợp phạm tội mà hành vi và các tính tiết khách quan khác thể hiện sự hung hãn, coi thường người khác, coi thường pháp luật của người phạm tội.

+ Tính tiết phản ánh mức độ hậu quả

Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng

Hậu quả của mỗi loại tội xảy ra trên thực tế ở mức trên bình thường có thể phân ra thành 3 mức khác nhau là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Việc xác định hậu quả của tội phạm ở mức độ nào do toà án tự đánh giá hoặc đánh giá theo hướng dẫn. Phạm tội gây hậu quả từ nghiêm trọng trở lên bị tăng nặng TNHS ở mức độ tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hậu quả.

+ Tính tiết phản ánh mức độ lỗi

- Phạm tội vì động cơ đê hèn

Đây là trường hợp phạm tội bị thúc đẩy bởi động cơ đê tiện, thấp hèn. Hành vi phạm tội trong trường hợp này thường là những biểu hiện của sự bội bạc, phản trắc, hèn nhát, ích kỷ... Lỗi của người phạm tội trong trường hợp này có mức độ nghiêm trọng hơn trường hợp bình thường.

- Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng

Đây là biểu hiện của ý chí quyết tâm thực hiện tội phạm thông qua việc cố gắng khắc phục mọi trở ngại để thực hiện bằng được tội phạm. Do đó mức độ lỗi trong trường hợp này cũng cao hơn trường hợp bình thường.

+ Tình tiết phản ánh đặc điểm về nhân thân người phạm tội ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm

Phạm tội nhiều lần là trường hợp thực hiện tội phạm mà trước đó người phạm tội đã phạm tội này ít nhất là một lần và chưa bị xét xử. Hành vi phạm tội trong trường hợp này là sự lặp lại tội đã phạm trước đó nên có mức độ nguy hiểm cao hơn trường hợp bình thường.

Tái phạm, tái phạm nguy hiểm là trường hợp phạm tội khi đã bị kết án và chưa được xóa án tích về tội phạm nhất định (xem Điều 49 BLHS);

+ Tình tiết phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội

Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Đây là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội đã có những hành vi gian dối, quỵ quyết hoặc hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực đối với người khác nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

III. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Đối với các trường hợp phạm tội thông thường, khi quyết định hình phạt, toà án bắt buộc phải tuân thủ các quy định về căn cứ quyết định hình phạt như đã được trình bày ở phần trên. Đó là những căn cứ cần và đủ để quyết định hình phạt cho các trường hợp thông thường. Trong một số trường hợp đặc biệt, việc quyết định hình phạt còn phải dựa vào một số quy định bổ sung khác. Đó là các quy định về:

- Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật;
- Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội;
- Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án;
- Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt;
- Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm.

1. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật

Căn cứ để toà án có thể quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật là người phạm tội phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS. Người phạm tội tuy có hai hoặc ba tình tiết được coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS nhưng nếu chỉ có một tình tiết được quy định

tại khoản 1 Điều 46 thì cũng không có căn cứ để quyết định hình phạt theo quy định của Điều 47 BLHS.

Khi có căn cứ nêu trên, toà án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng chỉ được tới giới hạn sau:

- Tới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt áp dụng;

- Hoặc dưới mức thấp nhất của khung áp dụng hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu khung hình phạt áp dụng là khung hình phạt duy nhất của điều luật hoặc là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật.

2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Trường hợp phạm nhiều tội được nêu tại Điều 50 BLHS là trường hợp người có nhiều hành vi phạm tội hoặc chỉ có một hành vi phạm tội nhưng đã thoả mãn nhiều CTTP khác nhau và bị xét xử cùng một lần về các tội phạm đó. Như vậy, có hai trường hợp phạm nhiều tội:

- Trường hợp người phạm tội có nhiều hành vi phạm tội khác nhau và mỗi hành vi cấu thành một tội riêng

Các hành vi phạm tội này có thể liên quan với nhau (được thực hiện để đạt cùng mục đích) hoặc không có liên quan với nhau (được thực hiện nhằm các mục đích khác nhau).

- Trường hợp người phạm tội có một hành vi phạm tội nhưng hành vi này lại cấu thành nhiều tội khác nhau.⁽¹⁾

(1).Xem: *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1997, tr. 75 và các trang tiếp theo.

Khi xét xử người phạm nhiều tội, toà án quyết định hình phạt đối với từng tội theo quy định chung về các căn cứ quyết định hình phạt đã được đề cập ở phần trên, sau đó tổng hợp các hình phạt đó để có được hình phạt chung theo các quy định sau:

+ Đối với hình phạt chính

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá 3 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 1 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 1 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung;

- Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân hoặc tử hình thì hình phạt chung là tù chung thân hoặc tử hình;

- Phạt tiền, trục xuất không được tổng hợp với các loại hình phạt khác. Các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

+ Đối với hình phạt bổ sung

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Các quy định trên được xây dựng trên cơ sở cụ thể hoá các nguyên tắc chung là nguyên tắc cộng toàn bộ, nguyên tắc cộng một phần, nguyên tắc thu hút, nguyên tắc cùng tồn tại.⁽¹⁾

3. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

Thuộc về trường hợp có nhiều bản án như được đề cập trong Điều 51 BLHS có hai loại trường hợp:

- Thứ nhất, đang phải chấp hành án lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này;

- Thứ hai, đang chấp hành án lại bị xét xử về tội đã phạm sau khi có bản án này.

Trong trường hợp thứ nhất, toà án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung (trên cơ sở hình phạt của hai bản án) theo quy định của Điều 50 BLHS (về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội). Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung (khoản 1 Điều 51 BLHS).

Trong trường hợp thứ hai, toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó quyết định hình phạt chung (trên cơ sở hình phạt của bản án sau và phần còn lại chưa chấp hành của bản án trước) theo quy định tại Điều 50 BLHS (khoản 2 Điều 51 BLHS).

(1).Xem giải thích về các nguyên tắc này trong Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (Phần luật hình sự), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999.

4. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, khi quyết định hình phạt, toà án không những phải dựa vào quy định chung về căn cứ quyết định hình phạt cho mọi trường hợp phạm tội mà còn phải dựa cả vào quy định bổ sung cho trường hợp này. Đây là những quy định bổ sung cho căn cứ thứ nhất và thứ hai của quyết định hình phạt.

*** Quy định bổ sung cho căn cứ thứ nhất (các quy định của BLHS)**

Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều luật của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng (khoản 1 Điều 52 BLHS). Tuy nhiên, mức cao nhất của khung hình phạt được giới hạn như sau:

- Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì mức cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù cao nhất mà điều luật quy định (khoản 2 Điều 52 BLHS).

- Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức cao nhất mà điều luật quy định (khoản 3 Điều 52 BLHS).

Việc quy định giới hạn mức cao nhất của khung hình phạt

được áp dụng cho hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt như trên là điểm mới về sự phân hoá TNHS giữa hành vi phạm tội hoàn thành và hành vi phạm tội chưa hoàn thành trong BLHS hiện hành so với BLHS năm 1985.

* Quy định bổ sung cho căn cứ thứ hai (tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi)

Theo khoản 1 Điều 52 BLHS, khi quyết định hình phạt cho hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, toà án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, vào mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. Quy định này thực chất là quy định cụ thể về căn cứ thứ hai của quyết định hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Nó bao gồm cả nội dung chung và cả nội dung bổ sung. Giữa hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và trường hợp tội phạm hoàn thành của loại tội nhất định cũng như giữa các trường hợp chuẩn bị phạm tội, giữa các trường hợp phạm tội chưa đạt với nhau có sự khác nhau về mức độ nguy hiểm cho xã hội do có sự khác nhau về mức độ thực hiện tội phạm cũng như do có sự khác nhau về các tình tiết khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng. Do đó, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng được coi là hai căn cứ bổ sung bên cạnh căn cứ chung là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

5. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm vừa

tuân thủ các quy định chung về quyết định hình phạt vừa phải tuân theo quy định bổ sung cho trường hợp phạm tội này (Điều 53 BLHS).

Khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, toà án phải tuân theo quy định chung về căn cứ quyết định hình phạt được quy định tại Điều 45 BLHS. Nhưng khi áp dụng những quy định này, toà án cần chú ý những điểm sau:

- Đối với căn cứ thứ nhất (các quy định của BLHS)

Tội phạm chung của những người đồng phạm được quy định tại điều luật nào của Phần các tội phạm BLHS thì quyết định hình phạt được thực hiện trong phạm vi khung chế tài điều luật ấy quy định. Các quy định khác của BLHS đối với tội phạm chung cũng được áp dụng chung cho những người đồng phạm.

- Đối với căn cứ thứ hai (tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi)

Trong trường hợp đồng phạm, căn cứ này phải được hiểu là sự thống nhất giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của từng người đồng phạm. Tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung được xác định trên cơ sở các tình tiết thuộc mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm chung. Tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của từng người đồng phạm được xác định trên cơ sở hành vi đã thực hiện của họ (hành vi đóng góp vào việc thực hiện tội phạm chung và hành vi vượt quá).

- Đối với căn cứ thứ ba (nhân thân người phạm tội)

Đặc điểm nhân thân của người đồng phạm nào thì xem xét khi quyết định hình phạt cho người đồng phạm đó, không thể lấy đặc điểm nhân thân của người đồng phạm nào đó để áp đặt cho tất cả những người đồng phạm như lấy tình tiết phạm tội lần đầu của người thực hành để xem xét khi quyết định hình phạt cho tất cả các người đồng phạm.

- Đối với căn cứ thứ tư (các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS)

Những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS liên quan đến tội phạm chung thì được xem xét khi quyết định hình phạt cho tất cả người đồng phạm. Những người đồng phạm cùng phải chịu trách nhiệm về những tình tiết tăng nặng TNHS này nếu họ đều biết. Mặt khác, họ cùng được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS của vụ án cũng như cùng được giảm nhẹ TNHS nếu họ cùng có chung tình tiết giảm nhẹ TNHS như cùng tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của tội phạm chung...

Khi quyết định hình phạt cho những người đồng phạm, ngoài việc áp dụng các quy định chung nêu trên, toà án còn phải tuân theo quy định bổ sung được quy định tại Điều 53 BLHS. Đây thực chất là quy định bổ sung cho căn cứ quyết định hình phạt thứ hai và thứ tư. Cụ thể:

- Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, toà án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm vì tính chất của đồng phạm có ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung còn tính chất và mức độ tham gia của mỗi

người đồng phạm là yếu tố ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của mỗi người đồng phạm.

Tính chất tham gia được quyết định bởi vai trò của người đồng phạm, tác dụng của họ đến hoạt động chung của vụ đồng phạm. Thông thường, người tổ chức và người xúi giục có vai trò nguy hiểm hơn cả hoặc có trường hợp người thực hành cũng bị coi là có vai trò nguy hiểm nếu đã có những hoạt động đắc lực.

Mức độ tham gia chỉ sự đóng góp thực tế của những người đồng phạm vào việc gây ra tội phạm cũng như hậu quả của tội phạm.

- Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ TNHS thuộc người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với người đó. Đó là những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội như tái phạm nguy hiểm, là người chưa thành niên phạm tội... hoặc là những tình tiết khác liên quan đến cá nhân từng người đồng phạm như phạm tội với động cơ đê hèn hay phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra...

Các quy định bổ sung trên đây là những biểu hiện cụ thể của các nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm. Những nguyên tắc chung này đã được trình bày tại Chương X của Giáo trình này.

CHƯƠNG XV

CÁC CHẾ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Cùng với việc quy định các loại hình phạt cần áp dụng đối với người đã thực hiện tội phạm, trên cơ sở kế thừa có phát triển BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đã hình thành một số chế định liên quan đến chấp hành hình phạt của người bị kết án tại chương VIII, chương IX. Đây là những chế định thể hiện tinh thần nhân đạo của Nhà nước ta đối với người bị kết án. Các chế định này bao gồm:

- Thời hiệu thi hành bản án (Điều 55 BLHS);
- Miễn chấp hành hình phạt (Điều 57, khoản 2 Điều 58 BLHS);
- Giảm thời hạn chấp hành hình phạt (khoản 1, 3 và 4 Điều 58, Điều 59 BLHS);
- Án treo - Miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (Điều 60 BLHS);
- Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 61, Điều 62 BLHS);⁽¹⁾

(1). Về các chế định này, xem:

- Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 hướng dẫn việc giảm, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

- Xoá án tích (các điều 63, 64, 65, 66, 67 và Điều 77 BLHS).

I. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN

Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do luật định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Trong thực tiễn thi hành bản án hình sự có hiệu lực pháp luật có một số trường hợp vì lí do nào đó như bị thất lạc, bị bỏ quên... mà bản án đã không được thi hành. Chế định thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định tại Điều 55 BLHS là xuất phát từ yêu cầu đề cao trách nhiệm của cơ quan thi hành án đảm bảo cho mọi bản án có hiệu lực phải được thi hành. Nội dung của chế định này là luật quy định thời hạn để có thể buộc người bị kết án phải chấp hành bản án có hiệu lực pháp luật (khoản 2 Điều 55 BLHS). Thời hạn này dài hay ngắn tùy thuộc vào loại và mức hình phạt đã tuyên đối với người bị kết án, cụ thể như sau:

- 5 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 3 năm trở xuống;

- 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 3 năm đến 15 năm;

- 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù trên 15 năm đến 30 năm.

Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời hạn trên đây người bị kết án sẽ không bị buộc phải chấp hành bản án nếu trong thời hạn luật định người này:

- Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

- Không phạm tội mới; và
- Không cố tình trốn tránh việc thi hành án cũng như không bị truy nã.

Những điều kiện trên đây cho thấy người bị kết án đã hoàn lương, việc bắt họ thi hành bản án đã tuyên không còn ý nghĩa nữa nên được BLHS coi là đã hết thời hiệu thi hành bản án.

Nếu người bị kết án trong thời hạn trên không thoả mãn các điều kiện này thì thời hiệu thi hành bản án tính lại kể từ ngày phạm tội mới hoặc ngày ra trình diện hoặc bị bắt giữ (khoản 3 Điều 55 BLHS). Cố tình trốn tránh là cố tình giấu địa chỉ, ẩn náu, trốn ra nước ngoài, thay đổi họ tên, hình dạng... làm cho các cơ quan có trách nhiệm không biết họ ở đâu hoặc không phát hiện được.

Đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua 15 năm, Chánh án Toà án nhân dân tối cao phải quyết định (áp dụng hay không áp dụng thời hiệu) theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trường hợp không áp dụng thời hiệu thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù 30 năm (khoản 4 Điều 55 BLHS).

Có thể nhận thấy rằng người bị kết án tù chung thân hoặc tử hình là thuộc đối tượng đặc biệt nguy hiểm cho nên việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án là rất chặt chẽ và theo trình tự đặc biệt mới đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Do tính chất đặc biệt nguy hiểm của các tội trong lĩnh vực xâm phạm an ninh quốc gia, đồng thời để phù hợp với pháp luật quốc tế, luật hình sự Việt Nam còn quy định không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội xâm phạm an

ninh quốc gia và đối với các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh được quy định tại các chương XI và XXIV BLHS (Điều 56 BLHS).

II. MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Miễn chấp hành hình phạt là không buộc người đã bị kết án phải chấp hành toàn bộ hoặc phần còn lại của hình phạt đã tuyên.

Chế định miễn chấp hành hình phạt được quy định tại Điều 57 và khoản 2 Điều 58 BLHS. Miễn chấp hành hình phạt có thể là miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc là miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

* Miễn chấp hành toàn bộ hình phạt

Điều kiện để người bị kết án có thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt là:

- Bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù có thời hạn;
- Chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Lập công lớn là trường hợp người chấp hành án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản (có giá trị từ ba mươi triệu đồng trở lên) của Nhà nước, tập thể, của công dân trong thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng hoặc xác nhận. Đặc điểm này chứng tỏ người bị kết án đã trở nên có ích cho xã hội nên dù không buộc họ phải chấp hành hình phạt thì cũng không có nguy cơ tái phạm. Người mắc bệnh hiểm nghèo là đang bị một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị

như: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng chăm sóc ban thân và có nguy cơ tử vong cao.⁽¹⁾

- Người bị kết án không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Điều này được hiểu người bị kết án đã hoàn lương, chấp hành đúng quy định pháp luật, chấm chỉ lao động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội cũng như các phong trào địa phương, tự giác thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quyết định của toà án.⁽²⁾

Thẩm quyền xét và quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt thuộc về toà án khi có đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát.

* Miễn chấp hành hình phạt do được đặc xá hoặc đại xá

Đặc xá là biện pháp khoan hồng của Nhà nước có nội dung là miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần còn lại của hình phạt tù cho đích danh một phạm nhân nào đó hoặc cho những phạm nhân đã thoả mãn những điều kiện nhất định nào đó.⁽³⁾

Đặc xá thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước và lệnh này thường được ban hành nhân dịp kỉ niệm những ngày lễ lớn hàng năm.⁽⁴⁾

Đại xá là biện pháp khoan hồng của Nhà nước có nội dung tha tội, thường là hoàn toàn và triệt để cho hàng loạt những người phạm những tội nhất định nào đó.

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

(2).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

(3).Xem: Toà án nhân dân tối cao, *Hệ thống hoá luật lệ về hình sự*, tập 1, 1975, tr. 187.

(4).Xem: Điều 88 Hiến pháp.

Từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà cho đến nay, Nhà nước ta mới quyết định hai lần đại xá vào năm 1945 (theo Sắc lệnh số 52-SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945) và năm 1954 (theo Thông tư số 413-TTg ngày 19/11/1954 của Thủ tướng chính phủ về đại xá nhân dịp giải phóng thủ đô). Hiện nay, theo Hiến pháp, quyết định đại xá thuộc thẩm quyền của Quốc hội.⁽¹⁾

Tuỳ ở giai đoạn nào của quá trình thi hành án mà người bị kết án được đặc xá hoặc đại xá được miễn chấp hành toàn bộ hay phần hình phạt còn lại.

* Miễn chấp hành hình phạt trong trường hợp đã được hoãn chấp hành hình phạt

Người bị kết án có thể được toà án quyết định miễn chấp hành hình phạt khi có các điều kiện sau:

- Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng;
- Đã được hoãn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Điều 61 BLHS;

- Trong thời gian được hoãn đã lập công. Đây là trường hợp người phải chấp hành án có nhiều nỗ lực, cố gắng và đạt nhiều thành tích trong học tập, công tác, chiến đấu được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng hoặc xác nhận. Điều kiện này thể hiện sự tự giác quyết tâm hoàn lương của người bị án nên được coi là một trong những căn cứ để miễn chấp hành hình phạt cho họ;⁽²⁾

Thẩm quyền xét và quyết định miễn chấp hành hình phạt

(1).Xem: Điều 70 Hiến pháp.

(2).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

trong trường hợp này thuộc toà án khi có đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát.

* Miễn chấp hành hình phạt còn lại trong trường hợp đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt

Người bị kết án có thể được toà án miễn chấp hành phần hình phạt còn lại nếu đủ các điều kiện sau:

- Bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng;
- Đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 BLHS;
- Trong thời gian được tạm đình chỉ đã lập công;

Thẩm quyền xét miễn chấp hành hình phạt còn lại thuộc toà án trên cơ sở đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát.

* Ngoài các trường hợp trên, theo văn bản hướng dẫn thực tiễn xét xử thì trường hợp người bị kết án cải tạo không giam giữ đang chấp hành án nếu thoả mãn các điều kiện như: đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo; không còn nguy hiểm cho xã hội cũng có thể được toà án xem xét, quyết định miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn lại.⁽¹⁾

* Miễn chấp hành hình phạt bổ sung cấm cư trú hoặc quản chế

Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu thoả mãn các điều kiện sau thì có thể được toà án ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại:

- Đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt;
- Đã cải tạo tốt;
- Có sự đề nghị của chính quyền địa phương cấp xã nơi

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

người bị án chấp hành hình phạt.

* Miễn chấp hành phần hình phạt tiền còn lại

Người bị kết án phạt tiền cũng có thể được toà án miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại khi người này:

- Đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt;
- Lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau nên không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại; hoặc đã lập công lớn;
- Có sự đề nghị của viện trưởng viện kiểm sát.

III. GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Giảm thời hạn chấp hành hình phạt là rút ngắn một phần thời hạn chấp hành những hình phạt mà mức độ đo được bằng thời gian (vì người chấp hành hình phạt đã cải tạo tốt).

Chế định giảm thời hạn chấp hành hình phạt được quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 58 và Điều 59 BLHS.

1. Điều kiện để được xét giảm

Người đang chấp hành hình phạt chính phải có đủ 3 điều kiện sau đây mới được xét giảm:

- Thời gian đã chấp hành để xét giảm lần đầu là 1/3 thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ 30 năm trở xuống, 12 năm đối với hình phạt tù chung thân;
- Có nhiều tiến bộ: Chứng tỏ đã quyết tâm cải tạo, thể hiện có nhiều nỗ lực, cố gắng và đạt nhiều thành tích trong chấp hành án, tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, chế độ, nội quy của trại giam hoặc chế độ cải tạo không giam giữ;

- Có sự đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương có trách nhiệm trực tiếp giám sát việc chấp hành hình phạt.

Thẩm quyền xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt thuộc toà án.

2. Mức giảm

BLHS chỉ quy định mức giảm cụ thể của người bị kết án tù chung thân lần đầu được giảm xuống 30 năm tù (khoản 3 Điều 58 BLHS). Theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan thực tiễn, đối với người bị kết án phạt tù từ 30 năm trở xuống thì mỗi lần có thể được giảm từ 3 tháng đến 3 năm. Những trường hợp giảm đến 3 năm phải là người bị kết án có thành tích đặc biệt. Một người có thể được giảm nhiều lần nhưng phải đảm bảo thực tế chấp hành được 1/2 mức hình phạt tù đã tuyên. Người bị phạt tù chung thân dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.⁽¹⁾

Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, mỗi năm người bị án được xét giảm một lần, mỗi lần có thể được giảm từ 3 tháng đến 9 tháng mức hình phạt đã tuyên. Trường hợp trong năm đó, sau khi được giảm thời hạn chấp hành án mà lại có lí do đặc biệt đáng được khoan hồng thì có thể xét giảm tiếp nhưng tối đa là hai lần trong một năm. Người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ có thể được giảm nhiều lần nhưng cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành là 1/2 mức án đã tuyên.⁽²⁾

Ngoài những trường hợp thông thường trên đây, BLHS còn quy định giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp

(1).Xem: Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007.

(2).Xem: Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012.

đặc biệt (Điều 59 BLHS). Đây là trường hợp người bị kết án có những lí do đặc biệt đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Trong trường hợp này, toà án có thể xét giảm đối với người bị kết án vào thời hạn sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại khoản 1 Điều 58 BLHS. Người quá già yếu được hiểu là người 70 tuổi trở lên hoặc những người 60 tuổi trở lên có bệnh tật nặng phải nằm bệnh viện, bệnh xá thường xuyên.⁽¹⁾ Hiểu về thời hạn xét giảm cụ thể sớm hơn là bao nhiêu cũng như mức giảm cụ thể cao hơn là so với mức thông thường đã nêu ở phần trên. Thời hạn đã chấp hành để xét giảm ở trường hợp này là 1/4 mức hình phạt đã tuyên đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù 30 năm trở xuống hoặc 15 năm đối với hình phạt tù chung thân. Mức giảm cao nhất là 1 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ,⁽²⁾ 4 năm đối với hình phạt tù song phải đảm bảo thời gian thực sự đã chấp hành ít nhất bằng 2/5 mức phạt đã tuyên hoặc 15 năm đối với hình phạt tù chung thân.

IV. ÁN TREO

1. Khái niệm

Án treo là chế định pháp lí hình sự ra đời rất sớm, xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của luật hình sự Việt Nam. Theo các văn bản pháp luật hình sự ở nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, án treo đã được ghi nhận tại Điều 10 Sắc lệnh số 21/SL ngày 14 tháng 2 năm 1946 về tổ chức toà án quân sự. Điều 10 Sắc lệnh 21/SL quy định: "*Khi phạt tù,*

(1).Xem: Hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 và Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007.

Toà án có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng". Với sự quy định của văn bản pháp luật này, án treo được hiểu là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng án treo, đã có thời gian chúng ta coi án treo là hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù. Điều này được khẳng định tại Thông tư số 19/TATC ngày 2/10/1974 của Toà án nhân dân tối cao: *"án treo phải được xem là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam"*.

Theo BLHS hiện nay, án treo được hiểu là *biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*. Khoản 1 Điều 60 BLHS đã quy định án treo như sau: *"Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm"*.

Án treo thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự tu dưỡng và lao động tại cộng đồng với sự giúp đỡ tích cực của xã hội cũng như gia đình đồng thời cảnh báo họ nếu phạm tội mới trong thời gian thử thách thì buộc phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên.

2. Các căn cứ để cho hưởng án treo

Theo quy định của BLHS thì có bốn căn cứ để cho người bị kết án tù được hưởng án treo. Cụ thể:

a. Về mức hình phạt tù

Mức hình phạt tù là căn cứ đầu tiên để toà án xem xét cho người bị kết án tù có được hưởng án treo hay không.

Những người bị toà án phạt tù không quá 3 năm, không kể tội đã phạm là tội gì đều có thể được xem xét cho hưởng án treo. Trường hợp người bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội mà hình phạt chung không vượt quá 3 năm tù thì cũng thuộc diện được xem xét cho hưởng án treo. Tuy nhiên, trường hợp này phải được xem xét thận trọng và chặt chẽ hơn để quyết định có cho hưởng án treo hay không.

Mức hình phạt tù không quá 3 năm được tuyên phải phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, trên cơ sở tuân thủ các căn cứ quyết định hình phạt áp dụng cho trường hợp phạm tội cụ thể. Tránh tình trạng vì toà án có ý định cho hưởng án treo từ trước nên quyết định hình phạt tù ở mức thấp để thoả mãn căn cứ này mà lẽ ra phải bị xử phạt tù với mức cao hơn.

b. Về nhân thân người phạm tội

Người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tốt. Vì những đặc điểm nhân thân của người phạm tội không chỉ là căn cứ quan trọng của quyết định hình phạt mà còn là căn cứ cần thiết để xem xét người phạm tội với điều kiện cụ thể có khả năng tự giáo dục, cải tạo hay không để quyết định cho hưởng án treo.

Người phạm tội được coi là có nhân thân tốt phải là người chấp hành đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bản thân với tư cách là thành viên trong xã hội, chưa có tiền án, tiền sự.

Khi đánh giá nhân thân người phạm tội phải xem xét toàn diện tất cả các đặc điểm về nhân thân, trong đó cần chú ý những đặc điểm nhân thân ảnh hưởng đến khả năng tự giáo dục, cải tạo. Thái độ của người phạm tội sau khi gây án và khi

bị xét xử cũng có ý nghĩa nhất định đến việc cho họ được hưởng án treo hay không.

c. Có nhiều tình tiết giảm nhẹ

Các tình tiết giảm nhẹ để xem xét cho hưởng án treo là những tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS cũng như các tình tiết giảm nhẹ được toà án xác định trong từng vụ án cụ thể (phù hợp quy định của khoản 2 Điều 46 BLHS).

Có nhiều tình tiết giảm nhẹ có nghĩa phải có từ 2 tình tiết trở lên trong đó ít nhất phải có một tình tiết được ghi nhận tại khoản 1 Điều 46 BLHS (đề đảm bảo tính xác thực của căn cứ này).

d. Thuộc trường hợp không cần bắt chấp hành hình phạt tù

Khi áp dụng án treo, toà án chủ yếu dựa vào 3 căn cứ cần phải có trên đây để kết luận về khả năng tự giáo dục, cải tạo của người bị kết án tù với sự giúp đỡ của xã hội, gia đình. Mặt khác, toà án phải đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa và chống tội phạm ở từng loại tội trong môi trường xã hội nhất định của từng thời kì. Người phạm tội thuộc trường hợp được hưởng án treo phải là người thực sự có khả năng tự hoàn lương trong môi trường xã hội cụ thể, không có nguy cơ tái phạm hoặc không gây ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bởi tính chất loại tội phạm họ đã thực hiện cũng như do ảnh hưởng xấu của đối tượng xung quanh.

3. Thời gian thử thách của án treo

Khoản 1 Điều 60 BLHS quy định toà án "*án định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm*" cho người được hưởng án treo.

Như vậy, khi quyết định cho người bị kết án tù được hưởng án treo, toà án đồng thời buộc phải tuyên thời gian thử thách

đối với người này trong giới hạn luật định vì chế định án treo chỉ có ý nghĩa khi thời gian thử thách được tuyên đúng. Đó là khoảng thời gian đủ để người bị án treo tự khẳng định về sự tự giác cải tạo, giáo dục của mình. Mặt khác, thời gian thử thách của án treo cũng giúp toà án có điều kiện kiểm tra tính đúng đắn trong việc áp dụng án treo thông qua phân tích, đánh giá những thông tin cần thiết từ cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị án treo. Vì vậy, việc tuyên thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không thể cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách.

Thời gian thử thách của án treo được quy định từ 1 năm đến 5 năm. Bất cứ trường hợp nào, toà án cũng không được tuyên thời gian thử thách dưới 1 năm hoặc quá 5 năm và cũng không được ít hơn mức hình phạt tù đã tuyên cho hưởng án treo. Ví dụ: Người bị toà án xử phạt 2 năm tù nhưng cho hưởng án treo thì thời gian thử thách mà người này phải chịu tối thiểu phải là 2 năm và tối đa không quá 5 năm. Thông thường thời gian thử thách phải lớn hơn mức hình phạt tù cho hưởng án treo (bằng hai lần mức hình phạt tù cho hưởng án treo). Trường hợp người bị án treo đã bị tạm giam thì trừ đi thời gian tạm giam, thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành nhưng không ít hơn 1 năm.⁽¹⁾ Điều này là cần thiết để đảm bảo đủ thời gian cho sự tự tu dưỡng, giáo dục bản thân của người được hưởng án treo.

Về cách tính thời gian thử thách của án treo, BLHS không có quy định cụ thể. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của cơ quan thực tiễn thì thời gian thử thách của án treo được

(1).Xem: Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007.

tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo, nếu người bị kết án có nhiều bản án cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo (Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt).⁽¹⁾

Để khuyến khích người bị án treo tích cực tự giáo dục, rèn luyện bản thân để sớm được khẳng định là người dân có ích cho xã hội. Khoản 4 Điều 60 BLHS quy định: "*Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách*".

Điều kiện được xét giảm thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo là:

- Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách;
- Có nhiều tiến bộ, được thể hiện ở việc chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ của người được hưởng án treo, chấp hành đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế nơi làm việc; tích cực lao động, học tập tu dưỡng sửa chữa lỗi lầm, thực hiện đầy đủ các hình phạt bổ sung và các nghĩa vụ khác có trong bản án;⁽²⁾
- Có đề nghị của cơ quan, tổ chức (theo thực tiễn hướng

(1). Trước khi có Nghị quyết này, Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 cũng có nội dung tương tự.

(2). Xem: Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 14/8/2012 hướng dẫn rút ngắn thời gian thử thách của án treo.

dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 14/8/2012 hướng dẫn rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì sự đề nghị này là của uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội) có trách nhiệm giám sát và giáo dục người được hưởng án treo. Các cơ quan, tổ chức này trực tiếp giám sát, giáo dục người bị án nên sự phản ánh của họ về sự hoàn lương của người được hưởng án treo sẽ đảm bảo tính phù hợp và khách quan. Đề nghị của cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm giám sát và giáo dục như nêu trên phải bằng văn bản và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho người được hưởng án treo. Việc lập hồ sơ phải được tiến hành nghiêm túc thông qua cuộc họp với sự tham gia của đại diện lãnh đạo các đơn vị, tổ chức (công an, mặt trận tổ quốc, tư pháp xã, người được giao trực tiếp giám sát, giáo dục người được hưởng án treo). Hồ sơ này được gửi đến cơ quan thi hành án hình sự công an cấp huyện nơi người bị án cư trú hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người được hưởng án treo làm việc. Cơ quan thi hành án xem xét, làm thủ tục lập hồ sơ và ra văn bản đề nghị toà án cấp huyện hoặc cấp quân khu có thẩm quyền xem xét, quyết định chấp nhận hay không chấp nhận rút ngắn thời gian thử thách cho người được hưởng án treo. Toàn bộ hồ sơ và văn bản đề nghị do cơ quan thi hành án đã lập được chuyển đến toà án cấp huyện nơi người được hưởng án treo cư trú, toà án quân sự khu vực nơi người bị án làm việc để xem xét quyết định trong thời gian nhất định. Hồ sơ do cơ quan thi hành án lập được xem xét trên cơ sở hồ sơ và văn bản đề nghị của uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội chịu trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo gửi đến.

Như vậy, việc lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử

thách của án treo phải được tiến hành ở hai cấp với những trình tự, thủ tục chặt chẽ, nghiêm túc, chẳng hạn: Hồ sơ đề nghị lên cơ quan thi hành án của uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục về rút ngắn thời gian thử thách cho người được hưởng án treo gồm:

a) Bản sao bản án hoặc bản sao quyết định thi hành án treo (đối với trường hợp xét rút ngắn thời gian thử thách lần thứ hai trở đi);

b) Văn bản đề nghị xem xét rút ngắn thời gian thử thách của uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Văn bản này phải ghi đầy đủ các thông tin được yêu cầu trong đó phải có phần nhận xét việc chấp hành nghĩa vụ của người bị án treo;

c) Quyết định khen thưởng hoặc giấy xác nhận lập công (nếu có);

d) Kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp quân khu trở lên về tình trạng sức khoẻ (nếu người bị án mắc bệnh hiểm nghèo);

đ) Đơn xin rút ngắn thời gian thử thách của người được hưởng án treo (nếu họ có đơn đề nghị);

e) Bản sao quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo (nếu trước đó đã được rút ngắn thời gian thử thách này).

Thẩm quyền xét đề quyết định chấp nhận rút ngắn thời gian thử thách của án treo thuộc về toà án cấp huyện hoặc toà án quân sự cấp quân khu. Thời gian thử thách của án treo được rút ngắn theo các mức cụ thể như: Chỉ được rút ngắn một lần, từ một tháng đến một năm đối với người được hưởng án treo một năm (tức bị phạt 1 năm tù cho hưởng án treo). Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều

lần nhưng phải đảm bảo thực tế chấp hành là 3/4 thời gian thử thách toà án tuyên trong bản án treo.⁽¹⁾

Toà án có thẩm quyền xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo là toà án nhân dân cấp huyện, toà án quân sự khu vực nơi người bị kết án chịu thử thách (theo đoạn 3 khoản 1 Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003).

4. Vấn đề giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách

Để phát huy hiệu quả và tác dụng của án treo, khoản 2 Điều 60 BLHS quy định *"Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó"*. Như vậy, khi quyết định cho người bị kết án là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước, người đang học tập tại các cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc người làm việc trong các tổ chức được hưởng án treo mà vẫn được tiếp tục làm việc thì toà án giao người này cho cơ quan, tổ chức chủ quản giám sát, giáo dục. Trường hợp người bị kết án không thuộc các đối tượng này thì toà án giao cho chính quyền địa phương (ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Riêng đối với người được hưởng án treo là quân nhân, công nhân quốc phòng mà vẫn được tại ngũ thì toà án giao trách nhiệm cho đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc tương đương trở lên giám sát,

(1).Xem: Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 14/8/2012.

giáo dục.⁽¹⁾ Vấn đề này có ý nghĩa thiết thực, nhằm đảm bảo trách nhiệm của xã hội với quá trình giúp đỡ người bị án treo sớm trở thành người có ích cho xã hội, tránh nguy cơ họ tái phạm. Tuy nhiên, trong việc giám sát, giáo dục người bị án treo, vai trò của gia đình cũng vô cùng quan trọng. Bởi vì gia đình vẫn là nơi sinh hoạt hàng ngày của người bị án treo. Vì vậy, BLHS đã quy định *"Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó"* (khoản 2 Điều 60 BLHS). Vấn đề trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức và gia đình trong việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đã được quy định tại Chương III Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ.

5. Hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo

Khoản 3 Điều 60 BLHS quy định: *"Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 Bộ luật này"*.

Trong BLHS, việc áp dụng hình phạt bổ sung ở một số loại tội phạm là bắt buộc. Vì vậy, ngoài hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS, người được hưởng án treo còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung bắt buộc đó.

6. Điều kiện thử thách và hậu quả pháp lí của việc vi phạm điều kiện thử thách của án treo

Điều kiện thử thách của án treo là nghĩa vụ luật định mà người được hưởng án treo phải thực hiện trong thời gian thử thách.

(1).Xem: Điều 3 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007.

Điều kiện thử thách của án treo là thước đo về sự tiến bộ của người được hưởng án treo. Theo các quy định hiện hành thì người được hưởng án treo một mặt phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tại Điều 4 Nghị định 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ về thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, mặt khác người này còn phải chịu nghĩa vụ có tính răn đe mạnh mẽ được ghi nhận tại khoản 5 Điều 60 BLHS.

Theo khoản 5 Điều 60 BLHS thì người được hưởng án treo không được phạm tội mới trong thời gian thử thách (bất kể tội mới là tội gì, lỗi cố ý hay lỗi vô ý và tội mới bị toà án áp dụng loại hình phạt nào).

Khi người được hưởng án treo tuân thủ các điều kiện nêu trên thì họ được miễn việc chấp hành hình phạt tù đã tuyên trước đây.

Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm điều kiện thử thách có tính răn đe thì họ phải chịu hậu quả pháp lí bất lợi của mình. Hậu quả pháp lí này được quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS như sau: *"Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này"*.

Không coi là vi phạm điều kiện thử thách của án treo nếu trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bị xét xử về tội đã thực hiện trước khi có bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, tùy theo trường hợp cụ thể toà án có thể cho hoặc không cho hưởng án treo một lần nữa. Nếu toà án không cho hưởng án treo một lần nữa và người bị kết án phải

chấp hành hình phạt tù trong thời gian thử thách của án treo thì thời gian thử thách còn lại được tính cùng thời hạn chấp hành hình phạt tù. Trường hợp người bị kết án được hưởng án treo một lần nữa thì toà án tổng hợp hình phạt tù của hai bản án và ấn định thời gian thử thách chung cho hai bản án. Tuy nhiên cần nhận thấy là chỉ khi hình phạt chung không vượt quá 3 năm toà án mới quyết định cho hưởng án treo.

V. HOÃN, TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ

1. Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 61 BLHS)

Hoãn chấp hành hình phạt tù là chuyển việc thi hành hình phạt tù sang thời điểm muộn hơn.

Về nguyên tắc, khi bản án đã có hiệu lực pháp luật thì người bị kết án phải chấp hành nghiêm chỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế có những lí do khách quan đặc biệt mà người bị phạt tù chưa thể đi thụ hình ngay được. Do vậy, BLHS quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù.

Đặc điểm của chế định hoãn chấp hành hình phạt tù là người bị kết án tù chưa chấp hành hình phạt trước khi có quyết định hoãn của toà án. Biện pháp này chỉ áp dụng đối với người bị phạt tù trong những trường hợp nhất định. Cụ thể:

- Người bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khoẻ được hồi phục. Người bị bệnh nặng là người được cơ quan chuyên môn (bệnh viện cấp tỉnh trở lên)⁽¹⁾ kết luận là đang mắc một trong các bệnh nguy hiểm đến tính mạng, cần phải được điều trị kịp thời.

(1).Xem: Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007.

- Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi (bao gồm cả trường hợp đang nuôi con nuôi hợp pháp) khi họ phạm tội lần đầu.

- Người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt được hoãn (trừ trường hợp bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng), có thể được hoãn một lần hoặc nhiều lần nhưng tối đa là một năm.

- Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ có thể được hoãn một lần hoặc nhiều lần nhưng tối đa là một năm. Đây là trường hợp do tính chất của công việc mà người bị kết án không thể thiếu vắng được.

Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, người bị kết án phải chịu sự giám sát của cơ quan hoặc chính quyền địa phương.

Theo khoản 2 Điều 61 BLHS, nếu trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới thì buộc phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của tội mới theo quy định tại Điều 51 BLHS.

2. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 62 BLHS)

Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là tạm ngừng việc đang chấp hành hình phạt tù trong khoảng thời gian nhất định.

Chế định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đặt ra cơ sở pháp lý cho người bị kết án đang thụ hình có thể được tạm đình chỉ chấp hành khi có những lý do đặc biệt về bản thân, về hoàn cảnh gia đình cũng như về nhu cầu của công vụ. Đối tượng có thể được xét tạm đình chỉ và thời hạn tạm đình chỉ chấp hành

hình phạt tù giống như trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù được quy định tại khoản 1 Điều 61 BLHS. Khoản 1 Điều 62 BLHS quy định: "*Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù*". Thời hạn cụ thể tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cũng tương ứng như đối với hướng dẫn về hoãn chấp hành hình phạt tù nêu trên đây.

Trong thời gian tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người bị kết án trở về với môi trường sống của xã hội nhưng phải chịu sự giám sát và giáo dục của cơ quan, tổ chức nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù. Thời gian này chỉ có thể được tính vào thời hạn khi xét thời hiệu thi hành bản án (Điều 55 BLHS).

VI. XOÁ ÁN TÍCH

Trong luật hình sự Việt Nam, khái niệm xoá án tích được hiểu là xoá bỏ việc mang án tích thể hiện ở sự công nhận coi như chưa bị kết án đối với người trước đó đã bị toà án xét xử, kết tội.

Khi một người được xoá án tích phạm tội mới thì toà án không được căn cứ vào tiền án đã được xoá án tích để xác định là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm.

Chế định xoá án tích được quy định trong BLHS thể hiện tinh thần nhân đạo của Nhà nước ta đối với người bị kết án, nhằm khuyến khích họ tuân thủ pháp luật để thực sự trở thành người có ích cho xã hội.

BLHS quy định các trường hợp xoá án tích sau đây:

1. Đương nhiên được xoá án tích (Điều 64 BLHS)

Đương nhiên được xoá án tích là trường hợp được cấp giấy chứng nhận (coi như chưa bị kết án) mà không cần có sự xem xét quyết định của toà án.

Theo Điều 64 của BLHS, có hai trường hợp sau đây được đương nhiên xoá án tích.

a. Người được miễn hình phạt

Người được toà án miễn hình phạt được đương nhiên xoá án tích khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, họ chỉ được xoá án tích khi đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác được nêu trong bản án như nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ nộp án phí...

b. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc bị phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- Ba năm trong trường hợp bị phạt tù đến ba năm;

- Năm năm trong trường hợp bị phạt tù trên ba năm đến mười lăm năm;

- Bảy năm trong trường hợp bị phạt tù trên mười lăm năm.

Được coi là chấp hành xong bản án khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt chính và hình phạt bổ sung cũng như các quyết định khác của bản án. Những trường hợp được miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần hình phạt còn lại cũng được coi đã chấp hành xong hình phạt.

2. Xoá án tích theo quyết định của toà án (Điều 65 BLHS)

Theo quy định của Điều 65 BLHS thì việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI (xâm phạm an ninh Quốc gia) và Chương XXIV (các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh) phải do toà án quyết định. Khi xem xét có xoá án tích hay không, toà án căn cứ vào tính chất của tội phạm, nhân thân người phạm tội, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau:

- Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị phạt tù trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

Các trường hợp trên đây người bị kết án phải có đơn đến toà án xin được xoá án tích. Toà án xem xét nếu thấy đủ điều kiện thì ra quyết định xoá án tích và cấp giấy chứng nhận cho người bị kết án. Nếu toà án bác đơn xin xoá án tích lần đầu thì người bị án phải chờ một năm sau mới được xem xét lại. Nếu bị toà án bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm người bị kết án mới được xin xoá án tích.

3. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt

Theo Điều 66 BLHS toà án có thể xoá án tích trong thời hạn sớm hơn khi người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ

riệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị và khi người này đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.⁽¹⁾

Quy định trên đây nhằm khuyến khích người bị kết án tích cực tự giáo dục, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có nhiều biểu hiện chứng tỏ cải tạo tốt.

4. Xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 77 BLHS)

Do đặc điểm riêng của những người chưa thành niên phạm tội nên Nhà nước ta có chính sách hình sự áp dụng với họ không giống so với người đã thành niên phạm tội. Theo Điều 77 BLHS, thời hạn xoá án tích đối với người chưa thành niên bị kết án được quy định bằng 1/2 thời hạn quy định tại Điều 64 BLHS.

5. Cách tính thời hạn xoá án tích (Điều 67 BLHS)

Theo Điều 67 BLHS thì thời hạn để xoá án tích được xác định như sau:

- Thời hạn xoá án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 BLHS được căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. Thời hạn này được tính từ ngày người bị kết án chấp hành xong bản án.

- Trường hợp người chưa bị xoá án tích lại phạm tội mới thì thời hạn được xoá án tích cũ được tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.

(1).Xem: Mục 11 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 8/4/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999.

CHƯƠNG XVI

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

I. ĐƯỜNG LỐI XỬ LÝ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

1. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội và đặc điểm tâm lí của người chưa thành niên

Luật hình sự của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đề cập người chưa thành niên dưới hai phương diện. Một mặt, họ là đối tượng cần được bảo vệ đặc biệt bằng luật hình sự khỏi những hành vi bị coi là tội phạm. Mặt khác, người chưa thành niên còn là chủ thể của tội phạm.

Khái niệm người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam chỉ bao gồm những người đã đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi. Điều 12 BLHS quy định:

- “1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm.*
- 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.*

Chương X của BLHS tập hợp các quy định đặc thù đối với người chưa thành niên phạm tội. Các quy định này thể hiện thái

độ của Nhà nước đối với người chưa thành niên phạm tội đồng thời thể hiện yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất cũng như về tâm - sinh lí, trình độ nhận thức và kinh nghiệm sống của họ còn bị hạn chế, thiếu những điều kiện và bản lĩnh tự lập, khả năng tự kiểm chế chưa cao. Họ có xu hướng muốn tự khẳng định, được đánh giá, được tôn trọng, dễ tự ái, tự ti, hiếu thắng, thiếu kiên nhẫn, nhiều hoài bão, thiếu tính thực tế, dễ bị kích động, bị lôi kéo vào những hoạt động phiêu lưu, mạo hiểm, dễ bị tổn thương, nhưng lại dễ thay đổi thích nghi, dễ uốn nắn... Trong các đặc điểm tâm lí của người chưa thành niên nói trên, ta thấy hai khuynh hướng nổi bật liên quan đến tội phạm và khả năng giáo dục, cải tạo của họ. Đó là họ dễ bị người khác dụ dỗ, kích động, thúc đẩy vào việc thực hiện tội phạm nhưng do ý thức phạm tội của họ chưa cao và chưa chắc chắn nên cũng dễ uốn nắn, cải tạo, giáo dục họ thành người có ích cho xã hội.

Để giáo dục, cải tạo người chưa thành niên phạm tội cần kết hợp chặt chẽ sự giáo dục của gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội với chính quyền xã, phường, thị trấn. Trong đó, sự giáo dục của gia đình có vị trí quan trọng. Gia đình là môi trường tự nhiên cho sự phát triển của người chưa thành niên. Trong gia đình, họ học tập các chuẩn mực và giá trị văn hoá. Gia đình có trách nhiệm đầu tiên trong việc nuôi nấng, bảo vệ, giáo dục, chăm sóc người chưa thành niên từ lúc sinh ra cho đến khi trưởng thành. Tuy nhiên, phải kết hợp sự giáo dục tại gia đình với nhà trường và xã hội. Có như vậy người chưa thành niên mới phát triển toàn diện và hạn chế được những thiếu sót nhất định trong việc giáo dục tại gia đình.

2. Những nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội

Xuất phát từ đặc điểm tâm lí và yêu cầu của việc phòng, chống tội phạm của người chưa thành niên, BLHS quy định những nguyên tắc đặc thù về xử lý người chưa thành niên phạm tội gồm:

a. Nguyên tắc thứ nhất là việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội

Trong điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm (khoản 1 Điều 69 BLHS).

Khi người chưa thành niên phạm tội, các cơ quan tư pháp phải xác định chính xác tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Có như vậy mới giúp họ nhận thức ra được lỗi lầm và sửa chữa để trở thành công dân có ích cho xã hội trong tương lai. Tính bền vững của ý thức phạm tội trong những trường hợp người chưa thành niên phạm tội rất khác nhau. Nó ảnh hưởng đến sự lựa chọn các biện pháp xử lý áp dụng đối với họ. Các cơ quan tư pháp còn cần làm rõ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Những nguyên nhân và điều kiện phạm tội có thể xuất phát từ môi trường xã hội hoặc từ chính bản thân người chưa thành niên phạm tội. Từ đó có các biện pháp cụ thể đấu tranh ngăn ngừa hiện tượng phạm tội ở người chưa thành niên.

Thể hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN, các biện pháp áp dụng với người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục họ, làm cho họ thấy được tính chất của tội phạm, sự nghiêm minh của pháp luật, bản chất nhân đạo của các biện pháp áp dụng. Chỉ trong những trường hợp phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao, ý thức phạm tội của người chưa thành niên sâu sắc mới cần thiết phải áp dụng các biện pháp trừng trị đối với họ.

b. Nguyên tắc thứ hai là người chưa thành niên có thể được miễn TNHS nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục

Đây là nguyên tắc miễn TNHS đối với người chưa thành niên phạm tội. So sánh với quy định về miễn TNHS ở người thành niên (Điều 25 BLHS) ta thấy quy định trên đây có phạm vi rộng hơn. Người chưa thành niên được miễn TNHS khi thoả mãn bốn điều kiện sau:

- Tội phạm thực hiện là tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng;
- Chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ;
- Được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

c. Nguyên tắc thứ ba là việc truy cứu TNHS người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa

thành niên phạm tội thì toà án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp là giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng

Nguyên tắc thứ ba của việc xử lí người chưa thành niên phạm tội thể hiện tính nhân đạo sâu sắc. Không phải mọi trường hợp người chưa thành niên phạm tội đều bị truy cứu TNHS. Việc truy cứu TNHS chỉ đặt ra khi nó thực sự cần thiết và xuất phát từ yêu cầu phòng ngừa tội phạm. Kể cả khi người chưa thành niên phạm tội và bị truy cứu TNHS thì họ vẫn có khả năng không bị áp dụng hình phạt. Thay vào vị trí của hình phạt họ có thể được áp dụng các biện pháp tư pháp nếu biện pháp này đủ tác dụng cải tạo họ thành công dân có ích cho xã hội.

d. Nguyên tắc thứ tư là không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Hạn chế áp dụng hình phạt tù, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Khi xử phạt tù có thời hạn, toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng

Tử hình và tù chung thân là những hình phạt có tính nghiêm khắc cao, chỉ áp dụng trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Việc xử lí người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, cải tạo họ. Do đó, không áp dụng các hình phạt nghiêm khắc này đối với họ. Thể hiện nội dung nhân đạo, Điều 69 BLHS quy định: Không áp dụng các hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Trong trường

hợp người chưa thành niên phạm tội tương đương với người đã thành niên và bị xử phạt tù có thời hạn thì mức án áp dụng đối với họ phải thấp hơn so với người thành niên (Điều 74 BLHS).

đ. Nguyên tắc thứ năm là án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi không được tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm

II. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP VÀ HÌNH PHẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

1. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Khi người chưa thành niên phạm tội, toà án căn cứ vào quy định của BLHS, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội thì áp dụng một trong các biện pháp tư pháp là giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

a. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Đây là biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục và phòng ngừa, được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng trong thời hạn từ một năm đến hai năm.

Người chưa thành niên được giáo dục tại xã, phường, thị trấn có nghĩa vụ:

Người chưa thành niên được giáo dục tại xã, phường, thị trấn có nghĩa vụ:

- Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia lao động, học tập, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy định của địa phương nơi cư trú;

- Người được giáo dục chịu sự giám sát, giáo dục của chính quyền, cơ quan, tổ chức xã hội, nhà trường và người được phân công trực tiếp giáo dục;

- Phải làm bản cam kết sửa chữa sai phạm, tích cực học tập, tu dưỡng, rèn luyện, lao động và nghiêm chỉnh thực hiện cam kết;

- Hàng tháng báo cáo bằng văn bản với người giám sát về kết quả sửa chữa sai phạm;

- Ba tháng một lần người được giáo dục làm bản tự kiểm điểm về việc thực hiện cam kết gửi ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức xã hội, nhà trường được chỉ định giám sát giáo dục. Bản tự kiểm điểm phải có nhận xét của người trực tiếp giám sát. Người dưới 16 tuổi phải có thêm ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ khác.

- Phải có mặt khi thông báo về thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc khi thực hiện việc kiểm điểm.

Người chưa thành niên được giáo dục tại xã, phường, thị trấn có các quyền:

- Được đảm bảo để không bị phân biệt đối xử, được tạo điều kiện lao động, học tập, sinh hoạt nơi cư trú, được cấp giấy chứng minh nhân dân, được trợ giúp pháp lí, được hưởng quyền lợi khi lao động;

- Được học tập để biết chữ và hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở;

- Được tạo điều kiện để tìm việc làm, hỗ trợ vay vốn, nếu hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ một phần vốn;

- Được đề đạt nguyện vọng, kiến nghị với ủy ban nhân dân, tổ chức xã hội, người giám sát;

- Được hưởng chế độ, chính sách xã hội ưu đãi theo quy định pháp luật;

- Được vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú nếu có lý do chính đáng;

- Được đề nghị xem xét chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục khi hết thời hạn, cấp giấy chứng nhận của thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự hoặc đã chấp hành được một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ rõ rệt;

- Người được giáo dục có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm trong thi hành biện pháp giáo dục.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Tuyên truyền, phổ biến về giáo dục tại xã, phường, thị trấn để tránh sự kì thị và khuyến khích mọi công dân giúp đỡ, giáo dục người được giáo dục;

- Chỉ đạo về giám sát giáo dục, chỉ định cá nhân trực tiếp giám sát giáo dục người chấp hành án;

- Yêu cầu người được giáo dục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, cổ biện pháp phòng ngừa ngăn chặn khi người được giáo dục vi phạm pháp luật;

- Biểu dương, khen thưởng đối với người được giáo dục khi có nhiều tiến bộ hoặc lập công;

- Xử phạt hành chính hoặc kiến nghị xử phạt hành chính khi có vi phạm pháp luật;

- Tiếp nhận, quản lí, bổ sung hồ sơ và bố trí ngân sách xã để thực hiện biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.⁽¹⁾

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước; tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân và quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư nơi mình cư trú;

- Làm bản cam kết với ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc tổ chức xã hội được giao giám sát, giáo dục, trong đó nêu rõ các biện pháp tích cực sửa chữa lỗi lầm của mình. Bản cam kết phải có ý kiến của người được phân công trực tiếp giám sát, giáo dục;

- Thực hiện nghiêm chỉnh bản cam kết của mình, tích cực sửa chữa lỗi lầm, học tập, làm ăn lương thiện và tham gia các hoạt động chung tại cộng đồng dân cư nơi mình cư trú;

- Làm bản tự kiểm điểm về quá trình rèn luyện, tu dưỡng của mình gửi Chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc người đứng đầu tổ chức được giao giám sát, giáo dục khi đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách. Bản tự kiểm điểm phải có nhận xét của người trực tiếp giám sát, giáo dục hoặc của cảnh sát khu vực, công an xã, trưởng thôn, làng, ấp, bản nơi người đó cư trú;

- Hàng tháng phải báo cáo bằng văn bản với người được giao giám sát, giáo dục về kết quả rèn luyện, tu dưỡng của mình; trong trường hợp đi khỏi nơi cư trú trên 30 ngày thì báo cáo và trong thời gian tạm trú phải có nhận xét của cảnh sát

(1).Xem: Nghị định của Chính phủ số 10/2012/NĐ-CP ngày 17/02/2012 quy định chi tiết thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên phạm tội.

khu vực hoặc công an xã nơi người chưa thành niên phạm tội đến tạm trú.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được giao giám sát, giáo dục có trách nhiệm:

- Phân công người trực tiếp giám sát, giáo dục người chưa thành niên phạm tội;

- Tạo điều kiện giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống;

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan khác và gia đình người chưa thành niên phạm tội trong việc giáo dục, cảm hoá giúp họ sửa chữa lỗi lầm;

- Yêu cầu người chưa thành niên phạm tội thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình, có biện pháp ngăn ngừa, uốn nắn kịp thời khi người đó có biểu hiện tiêu cực và thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý khi cần thiết;

- Kịp thời biểu dương khi người chưa thành niên phạm tội có tiến bộ, tích cực tham gia hoạt động xã hội hoặc lập công;

- Xem xét giải quyết cho người chưa thành niên phạm tội vắng mặt ở nơi cư trú;

- Đề nghị hoặc theo đề nghị của người chưa thành niên phạm tội đề nghị toà án cấp huyện nơi người đó đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn ra quyết định chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp này khi người đó chấp hành được một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ;

- Cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời hạn chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn cho người

chưa thành niên phạm tội.⁽¹⁾

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn chỉ được áp dụng khi môi trường sống của người chưa thành niên phạm tội có những điều kiện tốt cho việc giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội thông qua các hoạt động học tập, lao động, sinh hoạt của họ. Trong trường hợp môi trường xã hội của người chưa thành niên không đáp ứng đầy đủ các điều kiện về giáo dục và cải tạo thì phải áp dụng biện pháp tư pháp đưa họ vào trường giáo dưỡng.

b. Đưa vào trường giáo dưỡng

Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp tư pháp đối với người chưa thành niên phạm tội nếu xét thấy cần phải có kỉ luật chặt chẽ và cần phải cách li họ khỏi môi trường xã hội để giáo dục và cải tạo họ thành công dân có ích cho xã hội.

Khi quyết định áp dụng biện pháp tư pháp này, toà án cần xem xét tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và môi trường sống của người đó. Thời hạn của biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là từ một năm đến hai năm.

Trường giáo dưỡng là cơ sở giáo dục đặc biệt được Nhà nước thành lập để giáo dục, cải tạo người chưa thành niên phạm tội hoặc có những vi phạm pháp luật khác. Đưa người chưa thành niên phạm tội vào trường giáo dưỡng là biện pháp nghiêm khắc hơn biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

(1).Xem: Nghị định số 59/2000/NĐ-CP quy định việc thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên phạm tội ngày 30 tháng 10 năm 2000.

Biện pháp này được áp dụng khi thấy cần thiết phải cách li người chưa thành niên khỏi môi trường xã hội mà họ đang sinh sống để giáo dục, cải tạo. Môi trường cũ không có các điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, cải tạo người chưa thành niên là môi trường như trong gia đình có bố, mẹ, anh, chị, em là người có tiền án hoặc người thường xuyên vi phạm pháp luật; bạn bè của người chưa thành niên là những người có nhân thân không tốt, đã ảnh hưởng xấu đến lối sống của họ; bản thân người chưa thành niên không có chỗ học tập, lao động, sinh sống ổn định, đã sớm có lối sống trụy lạc, sa đọa.

Tuy biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bắt buộc người chưa thành niên phạm tội phải chịu sự quản lý chặt chẽ và phải cách li khỏi xã hội nhưng họ được học tập văn hoá và nghề nghiệp. Tại đây, họ rèn luyện và cải tạo lối sống trước đây của mình để trở thành công dân có ý thức pháp luật đầy đủ trong tương lai. Họ không bị giam giữ như trong trường hợp áp dụng hình phạt tù.

Khi đã chấp hành được một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của nhà trường, toà án có thể quyết định chấm dứt thời hạn ở trường giáo dưỡng.⁽¹⁾

2. Các hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Hệ thống hình phạt của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Căn cứ vào đặc điểm của trường hợp người chưa thành niên phạm tội,

(1).Xem thêm: Nghị định số 52/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

yêu cầu của việc phòng, chống tội phạm và xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo XHCN, luật hình sự quy định các hình phạt sau được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Cải tạo không giam giữ;
- Tù có thời hạn.

Tù hình và tù chung thân là những hình phạt chính, nghiêm khắc nhất, chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Nhưng khi người chưa thành niên phạm tội, ý thức phạm tội của họ không cao và họ chịu sự chi phối, ảnh hưởng rất lớn từ điều kiện và hoàn cảnh của xã hội. Do đó, luật hình sự quy định không áp dụng tù hình và tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

Các hình phạt bổ sung được quy định trong BLHS trong mối liên hệ tương hỗ với các hình phạt chính, có tác dụng đảm bảo cho các mục đích của hình phạt. Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như trí tuệ. Để họ có khả năng cải tạo, giáo dục tốt hơn và thể hiện tính nhân đạo đối với họ, luật hình sự quy định không áp dụng hình phạt bổ sung với người chưa thành niên phạm tội.

Việc lựa chọn các hình phạt thích hợp áp dụng với người chưa thành niên phạm tội để giáo dục cải tạo họ thành công dân có ích cho xã hội thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

a. Cảnh cáo

Cảnh cáo là hình phạt chính, có tính giáo dục sâu sắc, thể

hiện sự khiến trách công khai của Nhà nước đối với người phạm tội và hành vi phạm tội của họ. Cảnh cáo gây ra cho người bị kết án những tổn hại về tinh thần.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cảnh cáo khi phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Ví dụ: Người chưa thành niên phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS hoặc tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 BLHS thì có thể áp dụng cảnh cáo. Điều kiện thứ hai của cảnh cáo là người chưa thành niên phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 BLHS. Các tình tiết này đều có thể xảy ra trong trường hợp người chưa thành niên phạm tội trừ tình tiết quy định tại mục m khoản 1 Điều 46 BLHS. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, toà án khi quyết định hình phạt còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Do tính giáo dục cao của cảnh cáo, cần áp dụng rộng rãi hình phạt này đối với người chưa thành niên phạm tội khi có đủ các điều kiện trên. Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cảnh cáo, được xoá án tích sau sáu tháng nếu họ không phạm tội mới (Điều 64, Điều 77 BLHS).

b. Phạt tiền

Phạt tiền là hình phạt chính áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm tước đi quyền lợi vật chất của họ để cải tạo và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt tiền khi có đủ hai điều kiện: Họ là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Các điều kiện về áp dụng phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện thái độ của Nhà nước trong trường hợp này. Người chưa thành niên thường chưa có thu nhập hoặc tài sản riêng, chỉ phạt tiền khi họ có khả năng chấp hành án. BLHS hạn chế phạt tiền theo độ tuổi, chỉ người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mới có thể bị phạt tiền. Trong trường hợp không thoả mãn các điều kiện phạt tiền thì áp dụng các hình phạt khác mà luật hình sự cho phép như cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn.

Khi phạt tiền người chưa thành niên cần tuân thủ các quy định tại các Điều 30 và Điều 72 BLHS. Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội được quyết định theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, tình hình tài chính của người chưa thành niên và sự biến động giá cả. Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên là không quá một phần hai mức tiền phạt mà luật quy định.

Theo Điều 30 BLHS, mức phạt tiền không được thấp hơn một triệu đồng và tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do toà án quyết định.

Nếu sau khi bị phạt tiền, người chưa thành niên lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra thì toà án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại. Người chưa thành niên lập công lớn trong đấu tranh phòng chống tội phạm hoặc trong việc cứu giúp người khác khi lựt lội, hoả hoạn hoặc các tai nạn khác thì cũng được giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại. Các quy định này trong BLHS khuyến khích người chưa thành niên tham gia tích cực và có

hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Qua đó họ tự cải tạo để có thể trở thành công dân có ích cho xã hội.

Người chưa thành niên bị phạt tiền được xóa án tích nếu sau sáu tháng kể từ ngày chấp hành xong bản án mà họ không phạm tội mới.

c. Cải tạo không giam giữ

Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính có nội dung giáo dục sâu sắc không buộc người được áp dụng hình phạt này phải cách li khỏi xã hội. Họ vẫn có thể thực hiện công việc thường ngày và sống trong môi trường gia đình và xã hội như trước đây.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ cần đáp ứng hai điều kiện sau: Hành vi phạm tội thuộc vào tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng; Họ phải có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng. Điều kiện đầu tiên là điều kiện về tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm. Điều kiện thứ hai là điều kiện về khả năng cải tạo của người phạm tội: Họ phải có việc làm thường xuyên, ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng. Chỉ những người này mới không cần cách li khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo. Khi họ có việc làm ổn định hoặc chỗ ở rõ ràng thì việc giám sát của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương mới có cơ sở và hiệu quả.

Gia đình có vai trò lớn trong việc giáo dục, quản lý, giám sát người bị phạt cải tạo không giam giữ nói chung và người chưa thành niên nói riêng. Gia đình có nghĩa vụ cùng cơ quan, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương giám sát, giáo

dục người bị kết án. Chỉ khi sự kết hợp này được thực hiện có hiệu quả thì tác dụng giáo dục, ngăn ngừa của hình phạt mới được đảm bảo.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ phải thực hiện các nghĩa vụ của mình. Họ phải chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương, tuân thủ các quy định của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ giám sát và giáo dục. Họ phải tham gia lao động, học tập và sửa chữa những lỗi lầm của họ trước đây. Cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội có sự khác biệt so với người thành niên, họ không bị khấu trừ thu nhập khi tham gia lao động. Điều này khuyến khích họ lao động, cải tạo thành người có ích cho xã hội.

Thời hạn của cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên cũng thấp hơn so với người trưởng thành. Nó không được vượt quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định. *Ví dụ:* Người chưa thành niên phạm tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS thì mức cao nhất của cải tạo không giam giữ đối với họ là một năm rưỡi.

Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ khi đã chấp hành được một phần tư thời hạn và có nhiều tiến bộ thì có thể được toà án giảm hình phạt. Nếu họ lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ được xoá án tích sau sáu tháng kể từ ngày chấp hành xong bản án mà người đó không phạm tội mới.

d. Tù có thời hạn

Tù có thời hạn là hình phạt cách li người phạm tội ra khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

Đây là loại hình phạt có hiệu quả giáo dục và ngăn ngừa cao. Chính vì vậy loại hình phạt này có thể áp dụng đối với mọi tội phạm được quy định trong luật hình sự Việt Nam.

Đối với người chưa thành niên phạm tội không thể áp dụng tù hình hoặc tù chung thân. Do vậy, tù có thời hạn trở thành hình phạt nghiêm khắc nhất có thể áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Hình phạt này được áp dụng khi người chưa thành niên phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, cần thiết phải áp dụng hình phạt nhưng không có đủ điều kiện để áp dụng các hình phạt khác như cảnh cáo, phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ thì cũng áp dụng hình phạt tù có thời hạn.

Người chưa thành niên bị phạt tù có thời hạn phải cải tạo tại các trại giam, phải tuân thủ các quy định của trại trong học tập, lao động, sinh hoạt. Họ được giam riêng để đảm bảo hiệu quả của giáo dục, cải tạo. Khi người chưa thành niên đang chấp hành hình phạt tù đã đủ 18 tuổi thì phải chuyển họ sang chế độ giam người đã thành niên (Điều 276 BLTTHS). Những quy định trên là những biện pháp bảo đảm kết quả cải tạo, giáo dục và ngăn ngừa những ảnh hưởng xấu đến người chưa thành niên trong thời gian chấp hành hình phạt tù giam.

Trong thời gian chấp hành hình phạt tù có thời hạn, người chưa thành niên được học văn hoá và học nghề. Học tập giúp

họ cải tạo tốt và tạo điều kiện cho cuộc sống sau này khi quay trở lại xã hội.

Về mức tù giam, Điều 74 BLHS quy định:

“- Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.”

Các quy định trên thể hiện sự nhân đạo khi áp dụng hình phạt này đối với người chưa thành niên đồng thời tuân thủ nguyên tắc: *“Khi xử phạt tù có thời hạn toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng”* (Điều 69 BLHS).

Người chưa thành niên phạm tội và bị phạt tù được giảm mức hình phạt theo hai trường hợp sau:

- Người chưa thành niên đã chấp hành được một phần tư thời hạn án tù và có kết quả cải tạo tốt, có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của ban giám thị trại giam, toà án có thể xét giảm lần đầu. Họ có thể được giảm nhiều lần, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

- Người chưa thành niên bị phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Khi người chưa thành niên đã chấp hành xong hình phạt tù thì ban giám thị trại giam phối hợp với chính quyền và tổ chức xã hội tại địa phương giúp họ trở về sống bình thường trong xã hội. Thời hạn xoá án tích của người chưa thành niên bị phạt tù sớm hơn trường hợp tương tự ở người thành niên. Căn cứ vào Điều 77 BLHS, thời hạn xoá án tích của họ chỉ bằng một phần hai thời hạn của người thành niên.

CHƯƠNG XVII

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

I. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA - KHÁI NIỆM VÀ CHÍNH SÁCH XỬ LÝ

1. Khái niệm các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là nhóm tội phạm được quy định tại chương đầu tiên trong Phần các tội phạm của BLHS. Nhóm tội phạm này có tính chất nguy hiểm cho xã hội rất đặc biệt vì có khách thể của tội phạm là các quan hệ xã hội giữ vị trí quan trọng có tính quyết định trong hệ thống các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Đó là an ninh quốc gia. Đảm bảo an ninh quốc gia là điều kiện cần thiết cho sự đảm bảo các quan hệ xã hội khác. Trong đó, an ninh quốc gia được hiểu *“là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc”*.⁽¹⁾

Như vậy, các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những hành

(1). Điều 3 Luật an ninh quốc gia.

vì cố ý xâm hại sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xâm hại sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam.

An ninh quốc gia là tổng thể các an ninh trên các lĩnh vực khác nhau như an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng - văn hoá, an ninh xã hội, an ninh quốc phòng, an ninh đối ngoại v.v.. Trong đó, an ninh chính trị là trung tâm, giữ vai trò quyết định của an ninh quốc gia. Trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia có tội có thể xâm phạm an ninh quốc gia trong tổng thể nhưng cũng có tội chỉ có thể xâm phạm an ninh quốc gia thuộc lĩnh vực cụ thể nhất định. Tuy nhiên, tội xâm phạm an ninh quốc gia thuộc lĩnh vực chính trị cũng được coi là xâm phạm an ninh quốc gia trong tổng thể do ý nghĩa quyết định của lĩnh vực an ninh này.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam và quốc tế; dựa trên kinh nghiệm đấu tranh chống các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia cũng như kinh nghiệm lập pháp hình sự trong lĩnh vực này, BLHS (năm 1999) đã quy định từ Điều 78 đến Điều 91, mười bốn tội danh khác nhau thuộc chương Các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Đó là các tội danh sau:

- Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78);
- Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79);
- Tội gián điệp (Điều 80);
- Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81);
- Tội bạo loạn (Điều 82);
- Tội hoạt động phi (Điều 83);

- Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 84);
- Tội phá hoại cơ sở vật chất-kĩ thuật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (Điều 85);
- Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86);
- Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87);
- Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (Điều 88);
- Tội phá rối an ninh (Điều 89);
- Tội chống phá trại giam (Điều 90);
- Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91).

Các tội phạm nói trên có chung một số đặc điểm sau:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia đều xâm phạm một hoặc nhiều lĩnh vực khác nhau của an ninh quốc gia. Các quan hệ xã hội bị các tội xâm phạm an ninh quốc gia xâm phạm đều thuộc nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất. Đó là nhóm quan hệ xã hội về an ninh quốc gia với nội dung cụ thể đã được định nghĩa trong Luật an ninh quốc gia.

- Lỗi của người phạm tội của các tội xâm phạm an ninh quốc gia đều là lỗi cố ý.

- Mục đích của người phạm tội của các tội xâm phạm an ninh quốc gia đều hướng tới mục đích chung là chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, chống chính quyền các cấp của Nhà nước.

Trong các đặc điểm chung nói trên của các tội xâm phạm an ninh quốc gia, đặc điểm chung về mục đích phạm tội là đặc

điểm để phân biệt giữa một số tội xâm phạm an ninh quốc gia với các tội phạm thuộc các chương khác của BLHS có những đặc điểm khác tương tự như ở các tội xâm phạm an ninh quốc gia. *Ví dụ:* Giữa tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 84 BLHS) với tội khủng bố (Điều 230a BLHS); giữa tội phá rối an ninh (Điều 89 BLHS) với tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245 BLHS); giữa tội chống phá trại giam (Điều 90 BLHS) với tội đánh tháo người bị giam... (Điều 312 BLHS)...

Bên cạnh các đặc điểm chung như vậy, giữa các tội xâm phạm an ninh quốc gia còn có những điểm khác nhau về quan hệ xã hội cụ thể bị trực tiếp xâm phạm và chủ thể của tội phạm. Cụ thể: Về khách thể trực tiếp, có tội xâm phạm an ninh quốc gia trong tổng thể như tội phản bội Tổ quốc, có tội chỉ xâm phạm đến an ninh quốc gia thuộc lĩnh vực cụ thể như tội xâm phạm an ninh lãnh thổ; về chủ thể của tội phạm, có tội phạm chỉ có thể do người Việt Nam thực hiện như tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, có tội có thể do cả người nước ngoài và cả người Việt Nam thực hiện như tội gián điệp v.v..

Từ sự khác nhau giữa các tội xâm phạm an ninh quốc gia có thể phân loại chương tội phạm này thành các nhóm khác nhau theo tiêu chí chủ thể của tội phạm hoặc theo tiêu chí phạm vi quan hệ xã hội bị trực tiếp xâm phạm. Theo tiêu chí chủ thể của tội phạm có thể phân các tội xâm phạm an ninh quốc gia thành ba nhóm: Nhóm tội phạm có thể do bất cứ ai thực hiện không phụ thuộc vào quốc tịch, nhóm tội phạm chỉ có thể do người có quốc tịch Việt Nam thực hiện và nhóm tội phạm chỉ có thể do người không có quốc tịch Việt Nam thực hiện. Theo tiêu chí

phạm vi quan hệ xã hội bị trực tiếp xâm phạm có thể phân các tội xâm phạm an ninh quốc gia thành hai nhóm: Nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia trong tổng thể (có tính nguy hại tổng thể) và nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia thuộc từng lĩnh vực (có tính nguy hại cho từng lĩnh vực). Thuộc nhóm thứ nhất có 3 tội danh là tội phản bội Tổ quốc, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân và tội gián điệp. Trong đó, tội phản bội Tổ quốc và tội gián điệp có phạm vi xâm phạm an ninh quốc gia ở diện rộng có tính tổng thể còn tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân tuy chỉ xâm phạm một lĩnh vực an ninh nhưng là lĩnh vực chính trị nên cũng bị coi là xâm phạm an ninh quốc gia có tính tổng thể. Thuộc nhóm thứ hai là các tội danh còn lại. Các tội phạm này xâm phạm an ninh quốc gia thuộc các lĩnh vực khác nhau: an ninh lãnh thổ, an ninh trật tự, an ninh kinh tế-xã hội, an ninh tư tưởng.⁽¹⁾

2. Chính sách xử lý các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Điều 12 Luật an ninh quốc gia đã xác định rõ chính sách xử lý các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia. Theo đó, việc xử lý các hành vi này cần tuân thủ các nguyên tắc xử lý được áp dụng chung cho tất cả các tội phạm sau:

- Nguyên tắc xử lý kịp thời và nghiêm minh;
- Nguyên tắc xử lý nghiêm trị kết hợp với khoan hồng.

Theo nguyên tắc thứ nhất, tất cả các tội xâm phạm an ninh

(1). Trong Giáo trình luật hình sự của Trường Đại học Luật Hà Nội xuất bản trước lần xuất bản thứ 18, các tội xâm phạm an ninh quốc gia được phân thành 2 nhóm: Nhóm các tội trực tiếp uy hiếp sự tồn tại của chính quyền nhân dân (Điều 78 và Điều 79) và nhóm các tội trực tiếp uy hiếp sự vững mạnh của chính quyền nhân dân (các điều còn lại).

quốc gia đều phải được xử lý kịp thời. Tuân thủ nguyên tắc này là điều kiện cần thiết đảm bảo tính hiệu quả của đấu tranh chống các tội xâm phạm an ninh quốc gia, phát huy được tối đa tác dụng phòng ngừa của các biện pháp xử lý. Khi thực hiện việc xử lý kịp thời vẫn phải đảm bảo tính nghiêm minh. Theo đó, các tội xâm phạm an ninh quốc gia tuy là loại tội có tính chất nguy hiểm cho xã hội rất đặc biệt nhưng việc xử lý về hình sự các tội phạm này vẫn đòi hỏi phải tuân thủ tuyệt đối và đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam, trước hết là luật tố tụng hình sự và luật hình sự cũng như pháp luật quốc tế. Việc xử lý về hình sự các tội xâm phạm an ninh quốc gia đòi hỏi phải có sự rõ ràng, công khai, đảm bảo tính bình đẳng trước pháp luật của tất cả những người phạm tội, không có sự phân biệt đối xử giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài; giữa những người có đặc điểm nhân thân khác nhau v.v..

Theo nguyên tắc thứ hai, việc xử lý về hình sự các tội xâm phạm an ninh quốc gia cần có sự phân hoá cao về TNHS theo hướng nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, người ngoan cố chống đối đồng thời cũng khoan hồng đối với người bị ép buộc, bị lừa gạt, bị lôi kéo mà phạm tội nhưng đã tự thú, thành khẩn khai báo. Thể hiện nguyên tắc này, trong các điều luật cụ thể quy định về các tội xâm phạm an ninh quốc gia đều có ít nhất hai khung hình phạt khác nhau. Trong đó có nhiều điều luật xác định rõ hai loại khung hình phạt cho trường hợp nghiêm trị và cho trường hợp khoan hồng. Ngoài ra, Điều 80 BLHS còn cụ thể hoá nguyên tắc khoan hồng qua việc quy định về trường hợp được miễn TNHS đối với người phạm tội gián điệp. Đây là một trong số ít các điều luật thuộc Phần các

tội phạm đã cụ thể hoá khoản 2 Điều 25 BLHS là điều quy định về miễn TNHS nói chung.⁽¹⁾

Nguyên tắc thứ hai này không chỉ được thể hiện trong sự phân hoá TNHS trong BLHS mà còn đòi hỏi phải được thể hiện trong sự cá thể hoá TNHS trong áp dụng luật.

Từ nguyên tắc xử lí chung như trên, BLHS Việt Nam quy định hình phạt có thể được áp dụng cho người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia như sau:

- Hình phạt chính có thể được áp dụng là hình phạt tù có thời hạn, hình phạt tù chung thân hoặc hình phạt tử hình.
- Hình phạt bổ sung có thể được áp dụng là hình phạt tước một số quyền công dân, hình phạt quản chế, hình phạt cấm cư trú, hình phạt tịch thu tài sản.

II. SƠ LƯỢC VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ THAY ĐỔI CỦA KHÁI NIỆM “CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA”

Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, BLHS Việt Nam năm 1985 là văn bản quy phạm pháp luật hình sự đầu tiên sử dụng khái niệm “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia”. Tuy nhiên, khái niệm này được sử dụng khi đó với nghĩa rộng hơn so với hiện nay. Theo BLHS năm 1985, các tội xâm phạm an ninh quốc gia gồm hai nhóm tội phạm: Nhóm các tội đặc biệt nguy

(1). Khoản 2 Điều 25 BLHS quy định: “Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm thì cũng có thể được miễn TNHS”.

Khoản 3 Điều 80 BLHS quy định: “Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn TNHS”.

hiềm xâm phạm an ninh quốc gia và nhóm các tội phạm khác xâm phạm an ninh quốc gia. Hai nhóm tội phạm này khác nhau trước hết ở mục đích phạm tội. Nhóm tội phạm thứ nhất có mục đích chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và nhóm tội phạm thứ hai không có mục đích phạm tội này. Nhóm tội thứ nhất gồm: Tội phản bội Tổ quốc; Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; Tội gián điệp; Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ; Tội bạo loạn; Tội hoạt động phi; Tội khủng bố; Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của CNXH; Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội; Tội phá hoại chính sách đoàn kết; Tội tuyên truyền chống chế độ XHCN; Tội phá rối an ninh; Tội chống phá trại giam; Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân. Nhóm tội thứ hai gồm: Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy; Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép; Tội xuất, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài trái phép; Tội vi phạm các quy định về hàng không; Tội vi phạm các quy định về hàng hải; Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước; Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước; Tội phá huỷ các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự; Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ; Tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới; Tội làm tiền giả, tội tàng trữ, lưu hành tiền giả, tội phá huỷ tiền tệ; Tội truyền bá văn hoá đồi trụy.

Trong BLHS năm 1999, khái niệm “Các tội xâm phạm an

ninh quốc gia” được sử dụng theo nghĩa như hiện nay và tương ứng với khái niệm “Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia” đã được sử dụng trong BLHS năm 1985. Kể từ đây, khái niệm “Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia” và khái niệm “Các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia” không còn được sử dụng. Các tội danh cụ thể thuộc “Các tội phạm khác xâm phạm an ninh quốc gia” đã được đưa về các chương tội phạm tương ứng. Ví dụ: Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy; Tội phá hủy các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia được đưa về chương Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới được đưa về chương Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; v.v..⁽¹⁾

Trước khi có khái niệm “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia”, Luật hình sự Việt Nam sử dụng khái niệm “Các tội phản cách mạng” để chỉ nhóm tội phạm mà hiện nay gọi là “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia”. Khái niệm “Các tội phản cách mạng” được sử dụng chính thức lần đầu trong Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967. Theo Pháp lệnh này các tội phản cách mạng bao gồm: Tội phản quốc; Tội âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân; Tội gián điệp; Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ; Tội bạo loạn; Tội hoạt động phi; Tội trốn theo địch hoặc vì mục đích phản cách mạng mà trốn ra nước ngoài; Tội giết người, gây thương tích, bắt giữ người, đe dọa giết người vì mục đích phản cách mạng; Tội phá hoại; Tội phá hoại khối đoàn kết toàn dân; Tội chống lại hoặc phá hoại việc

(1).Xem: Mục B Chương I Phần các tội phạm BLHS năm 1985 và so sánh với Phần các tội phạm BLHS năm 1999.

thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước; Tội phá rối trật tự, an ninh; Tội tuyên truyền phản cách mạng; Tội phá trại giam, đánh cướp can phạm, tổ chức vượt trại giam, trốn tù; Tội che giấu phần tử phản cách mạng.

Khái niệm “Tội phản cách mạng” cũng được sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật hình sự của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam là Sắc luật số 03-SL/76 năm 1976. Điều 3 của Sắc luật này xác định tội phản cách mạng bao gồm: Tội phản quốc; tội âm mưu lật đổ chánh quyền; Tội gián điệp; Tội vì mục đích phản cách mạng mà phá hoại khối đoàn kết và thống nhất dân tộc, phá hoại quốc phòng, phá hoại trật tự an ninh, phá hoại kinh tế, tài chánh, văn hoá và xã hội; Tội cố ý tuyên truyền, xuyên tạc nhằm lung lạc tinh thần, gây hoang mang rối loạn, chống chánh quyền cách mạng, phá hoại chế độ; Tội biết rõ là phần tử phản cách mạng mà che giấu.

Tóm lại, khái niệm “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” có quá trình bắt đầu từ khái niệm “Các tội phản cách mạng” (năm 1967), tiếp đến được thay thế bằng khái niệm “Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia” (năm 1985) và từ năm 1999 khái niệm “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” đã được thống nhất sử dụng trong luật hình sự Việt Nam.

B. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

I. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA CÓ TÍNH NGUY HẠI TỔNG THỂ

1. Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội phản bội Tổ quốc là trường hợp công dân Việt Nam đã

“*câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phản bội Tổ quốc chỉ có thể là công dân Việt Nam - người có quốc tịch Việt Nam, không phân biệt là đang cư trú tại Việt Nam hoặc đang định cư ở nước ngoài.

** Mặt khách quan của tội phạm*

CTTP của tội phản bội Tổ quốc đòi hỏi chủ thể có hành vi *câu kết với nước ngoài*. Theo Từ điển tiếng Việt, câu kết được hiểu là sự “*hợp thành phe cánh để cùng thực hiện âm mưu xấu xa*”.⁽¹⁾ Từ đó, có thể hiểu câu kết với nước ngoài là hành vi liên kết, hợp sức với nước ngoài, có thể là cá nhân hay nhóm người không phải là công dân Việt Nam hay có thể là một tổ chức nước ngoài hay cũng có thể là nước ngoài với tính chất là một nhà nước. Sự câu kết giữa người phạm tội với nước ngoài có thể được thể hiện qua các hành vi cụ thể như: Cùng bàn bạc về ý đồ và kế hoạch gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cho lực lượng quốc phòng, chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam hoặc cùng bàn bạc, thống nhất về sự tài trợ của nước ngoài cho người phạm tội trong việc chuẩn bị, trong việc thực hiện kế hoạch gây nguy hại nói trên; v.v.. Sự câu kết cũng có thể được thể hiện qua chính hành vi nhận sự tài trợ nói trên

(1).Xem: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 121.

trên thực tế như nhận tài trợ tài chính, nhận tài trợ vũ khí, phương tiện kỹ thuật v.v..

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Hành vi cấu kết cũng đã thể hiện lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện.

Khi thực hiện hành vi cấu kết, người phạm tội nhằm mục đích gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cho lực lượng quốc phòng, chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khung giảm nhẹ có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

2. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là trường hợp người phạm tội đã có “*hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân*”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lý sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

CTTP của tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân đòi hỏi chủ thể có hành vi *hoạt động thành lập hoặc tham gia*

tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Để hiểu đúng hành vi của tội này cần làm rõ các điểm sau:

- Đối tượng mà hành vi của tội phạm này hướng tới (thành lập hoặc tham gia) là tổ chức bất hợp pháp có mục đích lật đổ chính quyền nhân dân. Mục đích lật đổ chính quyền này có thể được dự kiến thực hiện đồng thời trong toàn hệ thống, có thể từng bước từ cấp cơ sở đến cấp cao hơn, từ địa phương này đến địa phương khác với các kế hoạch và phương thức thực hiện cụ thể.

- Hành vi khách quan của tội này là *hoạt động thành lập, hoạt động tham gia* tổ chức nói trên. Ở đây có điểm cần chú ý: hoạt động thành lập không đồng nhất với hành vi thành lập cũng như hoạt động tham gia không đồng nhất với hành vi tham gia. Hoạt động theo Từ điển tiếng Việt là: "*Tiến hành những việc làm có quan hệ với nhau chặt chẽ nhằm một mục đích nhất định trong đời sống xã hội*".⁽¹⁾ Từ đó có thể hiểu *hoạt động thành lập* có nội dung rộng hơn *hành vi thành lập*, bao gồm tất cả các hành vi cụ thể có liên quan với nhau và hướng tới việc thành lập. Tương tự như vậy, *hoạt động tham gia* có nội dung rộng hơn *hành vi tham gia*, bao gồm tất cả các hành vi cụ thể có liên quan với nhau và hướng tới việc tham gia. Như vậy, hoạt động thành lập tổ chức (có mục đích lật đổ chính quyền) - một dạng hành vi của tội phạm được hiểu là hành vi cụ thể bất kì trong chuỗi hành vi hướng tới sự ra đời của tổ chức đó. Ví dụ: Hành vi xây dựng kế hoạch chuẩn bị cho việc ra đời tổ chức...; hành vi soạn thảo các văn kiện của tổ chức như chính cương, điều lệ...; v.v.. Khi người phạm tội

(1).Xem: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Sđd., tr. 436.

thực hiện một trong các hành vi cụ thể đó thì dấu hiệu *hoạt động thành lập tổ chức* đã được thoả mãn. Tương tự như vậy, hoạt động tham gia tổ chức (có mục đích lật đổ chính quyền) – dạng hành vi thứ hai của tội phạm được hiểu là hành vi cụ thể bất kì thể hiện sự sẵn sàng trở thành thành viên của tổ chức đó. Ví dụ: Hành vi viết và gửi đơn xin ra nhập tổ chức...; hành vi điền và kí tên vào danh sách cam kết tham gia tổ chức...; hành vi đóng góp tài chính cho tổ chức...; v.v..

Từ phân tích trên cần khẳng định: Dấu hiệu *hoạt động thành lập... cũng như dấu hiệu hoạt động tham gia...* được coi là đã thoả mãn mà không phụ thuộc vào việc tổ chức có mục đích lật đổ chính quyền đã ra đời hay chưa, đã hoạt động hay chưa cũng như người phạm tội đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức này hay chưa. CTTP của tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là CTTP đặc biệt vì trong đó không mô tả hành vi “thực” của tội phạm mà mô tả hoạt động hướng tới hành vi đó. Cụ thể: Hành vi “thực” của tội phạm này là hành vi thành lập hoặc hành vi tham gia tổ chức... nhưng điều luật lại mô tả hoạt động thành lập cũng như hoạt động tham gia tổ chức...⁽¹⁾

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Tính chất của hành vi hoạt động thành lập hoặc tham gia đã thể hiện lỗi của chủ thể là lỗi cố ý. Điều quan trọng là chủ thể phải cố ý đối với tính chất của tổ chức. Cụ thể: Người phạm tội phải biết tổ chức có mục đích lật đổ chính quyền nhân dân. Người phạm tội nhận

(1). Xem lại Chương IV của Giáo trình này; Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, Tội phạm và cấu thành tội phạm, Nxb. CAND, Hà Nội, 2008, tr. 133 và các tr. tiếp theo.

thức rõ mục đích “lật đổ” của tổ chức và do vậy họ cũng có mục đích này. Mục đích phạm tội của họ và mục đích của tổ chức cũng là mục đích lật đổ chính quyền nhân dân.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được áp dụng cho người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Người tổ chức là người có các hoạt động thành lập tổ chức. Người xúi giục là người kích động, lôi kéo người khác có hoạt động tham gia tổ chức. Người hoạt động đặc lực là người có hoạt động tham gia tổ chức và đã thực hiện các hành vi thể hiện vai trò tích cực và mức độ tham gia quan trọng của mình. Người gây hậu quả nghiêm trọng là người có hoạt động tham gia tổ chức và đã thực hiện các hành vi cụ thể trong hoạt động chung của tổ chức gây hậu quả nghiêm trọng.

Khung có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho người đồng phạm khác.

3. Tội gián điệp (Điều 80 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội gián điệp là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi “*Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chi điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại; Cung*

cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Theo đó, tội phạm này có 3 loại trường hợp. Ở từng loại trường hợp có các dấu hiệu pháp lí cụ thể riêng.

* Trường hợp thứ nhất: Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Đây là hành vi của người không phải là công dân Việt Nam, có thể là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người không có quốc tịch. Việc thực hiện hành vi phạm tội gián điệp của họ là phục vụ cho nước ngoài (tổ chức nước ngoài hoặc nhà nước nước ngoài) chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Hành vi phạm tội gián điệp ở trường hợp này có thể là hành vi hoạt động tình báo, phá hoại và cũng có thể là hành vi gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại. Trong đó, các hành vi này cần được hiểu như sau:

- Hoạt động tình báo là hoạt động điều tra, thu thập tin tức về đường lối, chính sách, chủ trương của Nhà nước cũng như về tình hình thực tế của Việt Nam trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... bằng những phương thức, thủ đoạn khác nhau để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

- Hoạt động phá hoại bao gồm phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật, phá hoại việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam như chính sách kinh tế-xã hội, chính sách đoàn kết v.v..⁽¹⁾

(1).Xem thêm phần viết về các điều 86, 87 BLHS.

- Hành vi gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại là hành vi chuẩn bị điều kiện cần thiết cho hoạt động tình báo, phá hoại về địa điểm và người trợ giúp.

* Trường hợp thứ hai: Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại. Trường hợp này bao gồm hai loại hành vi phạm tội: Hành vi của công dân Việt Nam tạo điều kiện cho hoạt động tình báo, phá hoại (nói ở trường hợp thứ nhất) chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và hành vi hoạt động thám báo.

Hành vi tạo điều kiện cho hoạt động tình báo, phá hoại có thể được thể hiện ở một trong các dạng sau:

- Hành vi gây cơ sở hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam của công dân Việt Nam theo sự chỉ đạo của nước ngoài;

- Hành vi chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường cho người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam của công dân Việt Nam;

- Các hành vi khác (ngoài các hành vi kể trên) của công dân Việt Nam giúp người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

Ngoài các hành vi trên, hoạt động thám báo cũng được quy định là một dạng hành vi thuộc trường hợp thứ hai của tội gián điệp. Trong đó, hoạt động thám báo được hiểu là một dạng

hoạt động tình báo có đặc thù là kết hợp với hoạt động vũ trang phá hoại và xảy ra trong thời gian có chiến tranh chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Dạng hoạt động này trước đây đều xảy ra ở vùng rừng núi biên giới.

* Trường hợp thứ ba: Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Trường hợp phạm tội gián điệp thứ ba này có các dạng hành vi phạm tội khác nhau và chủ thể thực hiện đều là công dân Việt Nam. Đó có thể là:

- Hành vi cung cấp bí mật nhà nước cho nước ngoài. Đây là hành vi của công dân Việt Nam chuyển bằng các phương thức khác nhau những thông tin (dưới dạng tài liệu hoặc báo cáo của cá nhân) có nội dung thuộc bí mật nhà nước cho nước ngoài. Thông tin này người phạm tội có được có thể do vị trí công tác của chính họ hoặc vì lí do khác.⁽¹⁾

- Hành vi thu thập bí mật nhà nước nhằm cung cấp cho nước ngoài. Đây là hành vi của công dân Việt Nam thu thập bằng các cách thức khác nhau những thông tin có nội dung thuộc bí mật nhà nước với mục đích sẽ cung cấp những thông tin đã thu thập được cho nước ngoài.

- Hành vi thu thập, cung cấp những thông tin không thuộc bí mật nhà nước cho nước ngoài với mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

(1). Xem thêm: Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khung hình phạt giảm nhẹ có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp ít nghiêm trọng.

Ngoài ra, điều luật còn quy định trường hợp được miễn TNHS. Đó là trường hợp đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo.

II. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA CÓ TÍNH NGUY HẠI CHO TỪNG LĨNH VỰC

1. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

An ninh lãnh thổ là một nội dung quan trọng của an ninh quốc gia. Do vậy, hành vi xâm phạm an ninh lãnh thổ được coi là một dạng hành vi phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia. Hành vi này vi phạm nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của luật quốc tế. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ là trường hợp người phạm tội *“xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Theo đó, tội phạm này gồm các trường hợp với các dấu hiệu pháp lý cụ thể sau:

- Hành vi xâm nhập lãnh thổ Việt Nam (nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam): Đây là trường hợp chủ thể đã có hành vi vượt biên giới (trên đất liền, trên biển, trên không) vào lãnh thổ Việt Nam một cách trái phép bằng phương tiện, phương thức bất kì. Lỗi của chủ thể là cố ý và với mục đích sau khi xâm nhập sẽ thực

hiện các hành vi gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của Việt Nam. Mục đích này cho phép phân biệt tội này với các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng được quy định tại các điều 222 và 223 BLHS.

- Hành vi làm sai lệch đường biên giới quốc gia: Đây là trường hợp chủ thể đã làm thay đổi vị trí đúng của đường biên giới quốc gia giữa Việt Nam với nước khác qua hành động như hành động di dời mốc biên giới quốc gia vào phía lãnh thổ Việt Nam hoặc qua hành động làm thay đổi dòng chảy của con sông đang được coi là đường biên giới tự nhiên vào phía lãnh thổ Việt Nam. Lỗi của chủ thể là cố ý và với mục đích gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của Việt Nam.

- Hành vi khác (nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam): Đây là trường hợp chủ thể có các hành động khác, tuy không phải là hai loại hành động nói trên nhưng cũng có tính chất gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của Việt Nam thể hiện qua việc gây mất ổn định về an ninh trật tự tại khu vực biên giới như hành vi bắn phá vào lãnh thổ Việt Nam ở khu vực biên giới v.v.. Lỗi của chủ thể là lỗi cố ý và với mục đích gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của Việt Nam.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.⁽¹⁾

(1). Xem giải thích các dấu hiệu này ở tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

Khung hình phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho những người đồng phạm khác.

2. Tội bạo loạn (Điều 82 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội bạo loạn là trường hợp người phạm tội đã có hành vi *“hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân”*. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan mà CTTP của tội bạo loạn đòi hỏi là hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức. Trong đó, hoạt động vũ trang được hiểu là hoạt động có trang bị vũ khí, có thể là vũ khí thô sơ hoặc vũ khí quân dụng; bạo lực có tổ chức được hiểu là hoạt động sử dụng sức mạnh tuy không có vũ khí nhưng có sự liên kết, phối hợp đồng thời của nhiều người theo chỉ đạo chung. Cả hai loại hoạt động này có cùng đối tượng nhằm tới là trụ sở cơ quan nhà nước, doanh trại quân đội, kho tàng, nhà máy, người thi hành công vụ v.v.. Hành vi cụ thể của hai hoạt động này có thể là bắn phá, cho nổ bộc phá hoặc chi là bao vây, chiếm đóng trụ sở cơ quan nhà nước hoặc là đe dọa, bắt giam, tra tấn cán bộ, công chức, người thi hành công vụ v.v..

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức là chống chính quyền nhân dân. Dấu hiệu mục đích này cho phép phân biệt tội bạo loạn với các tội có các dấu hiệu khác tương tự như tội gây rối trật tự công cộng (Điều

245 BLHS), tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được áp dụng cho người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.⁽¹⁾

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho các người đồng phạm khác.

3. Tội hoạt động phi (Điều 83 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội hoạt động phi là trường hợp người phạm tội đã có hành vi "*hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản (nhằm chống chính quyền nhân dân)*". Theo đó, tội phạm này đòi hỏi có các dấu hiệu pháp lý sau:

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan mà CTTP của tội hoạt động phi đòi hỏi là hoạt động vũ trang (giống như ở tội bạo loạn). Nhưng hoạt động vũ trang ở tội hoạt động phi có các dấu hiệu đặc trưng cho phép phân biệt với tội bạo loạn. Trước hết, địa điểm phạm tội của tội hoạt động phi chỉ có thể là vùng rừng núi, vùng biển hoặc vùng hiểm yếu khác. Trong đó, vùng hiểm yếu khác được hiểu là những nơi tuy không phải là vùng rừng núi hay vùng biển nhưng có địa hình phức tạp tương tự, phù

(1). Xem giải thích các dấu hiệu này ở tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

hợp với việc thực hiện hành vi của tội hoạt động phi như vùng đồng lầy, bãi lầy (vùng bùng biển). Hoạt động vũ trang ở tội hoạt động phi có thể diễn ra công khai hoặc lén lút, có thể đông người cùng thực hiện hoặc chỉ do một vài người thực hiện. Nhưng dù diễn ra dưới hình thức nào thì hoạt động vũ trang ở tội phạm này đều có tính lặp đi lặp lại không theo chu kỳ cụ thể. Đối tượng mà hoạt động vũ trang hướng tới là con người và tài sản. Hành vi cụ thể của hoạt động vũ trang ở tội hoạt động phi thường là hành vi giết người, bắt người; hành vi cướp tài sản; hành vi phá hủy tài sản; hành vi gây rối trật tự an ninh. Nạn nhân của tội phạm này có thể là cán bộ, là công an, bộ đội và cũng có thể là người dân địa phương. Tài sản bị xâm phạm có thể là tài sản thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể hoặc sở hữu cá nhân...

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện hoạt động vũ trang là chống chính quyền nhân dân.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được áp dụng cho người tổ chức, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.⁽¹⁾

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho các người đồng phạm khác.

(1). Xem giải thích các dấu hiệu này ở tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

4. Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 84 BLHS)⁽¹⁾

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là trường hợp người phạm tội đã có hành vi cố ý “xâm phạm tính mạng, xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe (hoặc) đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần của cán bộ, công chức hoặc công dân nhằm chống chính quyền nhân dân”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lý sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan mà CTTP của tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân đòi hỏi là hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, quyền tự do thân thể của con người. Đó có thể là:

- Hành vi tước đoạt tính mạng người khác;
- Hành vi đe dọa tước đoạt tính mạng người khác;
- Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác;
- Hành vi bắt, giữ người;
- Hành vi uy hiếp tinh thần người khác.⁽²⁾

Đối tượng của các hành vi trên có thể là công chức, viên

(1). Trước ngày 1/1/2010, trong BLHS chỉ có tội danh khủng bố được quy định là một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Sau đó, tội danh này được thay đổi thành khủng bố nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân. Tội danh khủng bố được bổ sung vào chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (Điều 230a).

(2). Về từng hành vi cụ thể có thể tham khảo phần viết về các điều 93, 103, 104 và 123 BLHS trong chương XVIII và chương XIX của Giáo trình này.

chức, bộ đội, công an hoặc chỉ là người dân bình thường. Nạn nhân của tội phạm này cũng có thể là công dân nước ngoài.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện hành vi giết người, hành vi đe dọa giết người, hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ người khác, hành vi bắt, giữ người hoặc hành vi uy hiếp tinh thần người khác là chống chính quyền nhân dân. Trong trường hợp nạn nhân là người nước ngoài, mục đích phạm tội này được cụ thể hoá là mục đích gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Dấu hiệu mục đích phạm tội này cho phép phân biệt tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân với các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ cũng như tội xâm phạm quyền tự do của con người. Dấu hiệu này cũng cho phép phân biệt tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân với tội khủng bố.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được áp dụng cho trường hợp xâm phạm tính mạng nạn nhân.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp xâm phạm sức khoẻ hoặc tự do thân thể của nạn nhân.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp nạn nhân bị đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc bị uy hiếp tinh thần.

5. Tội phá rối an ninh (Điều 89 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội phá rối an ninh là trường hợp “... nhiều người (có hành vi) phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức (nhằm chống chính quyền nhân dân)”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lý sau:

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Hành vi khách quan mà CTTT của tội phá rối an ninh đòi hỏi là hành vi do đông người cùng thực hiện phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức. Như vậy, dấu hiệu pháp lý đầu tiên thuộc mặt khách quan của tội phá rối an ninh là sự tham gia của đông người. Hành vi mà những người này cùng thực hiện là:

- Hành vi chống người thi hành công vụ: Hành vi cản trở bằng các thủ đoạn khác nhau để người thi hành công vụ không thực hiện được công vụ của mình như đe dọa, cản đường v.v..

- Hành vi cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức: Hành vi làm cho cơ quan, tổ chức không thể hoạt động bình thường được như hành vi tụ tập đông người gây mất ổn định trong trụ sở cơ quan, hành vi ngăn cản người ra vào trụ sở cơ quan, tổ chức v.v..

- Hành vi phá rối an ninh khác: Các hành vi khác có tính chất gây ra sự mất ổn định về an ninh trật tự như hành vi tụ tập đông người gây ồn ào, náo động nơi công cộng hoặc cản trở giao thông v.v..

Các hành vi trên khác với hành vi thuộc tội bạo loạn ở dấu hiệu không sử dụng vũ khí và không dùng bạo lực có tổ chức.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội phá rối an ninh với các tội có các dấu hiệu khác tương tự như tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245 BLHS), tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 BLHS).

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho người tổ chức, người xúi giục (kích động, lôi kéo, tụ tập người khác...).

Khung hình phạt có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho các người đồng phạm khác.

6. Tội chống phá trại giam (Điều 90 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội chống phá trại giam là trường hợp người phạm tội đã có hành vi “*phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam (nhằm chống chính quyền nhân dân)*”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lý sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan mà CTTTP của tội chống phá trại giam đòi hỏi là hành vi phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam. Như vậy, hành vi khách quan của tội này có thể do người bên ngoài, không bị giam thực hiện hoặc có thể do chính người

đang bị giam thực hiện.

- Hành vi phá trại giam: Hành vi phá hỏng cơ sở hạ tầng của trại giam bao gồm các công trình xây dựng và hệ thống phục vụ và đảm bảo an toàn của trại giam như buồng giam, hệ thống tường rào, hệ thống điện, nước, thiết bị an ninh v.v.. Hành vi này có thể do người đang bị giam hoặc người khác thực hiện và việc thực hiện có thể công khai hoặc không công khai với các phương tiện và phương pháp bất kì.

- Hành vi tổ chức vượt trại giam: Hành vi lên kế hoạch, chỉ đạo việc chuẩn bị, việc thực hiện kế hoạch trốn khỏi trại giam của một hoặc một số người. Người thực hiện hành vi tổ chức có thể là người đang bị giam hoặc là người khác. Trong trường hợp người tổ chức là người đang bị giam, họ có thể cùng trốn với người khác hoặc không.

- Hành vi đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải: Hành vi dùng vũ lực tấn công lực lượng bảo vệ, canh giữ để giải thoát người đang bị giam hoặc người đang bị dẫn giải.⁽¹⁾

- Hành vi trốn trại giam: Đây là hành vi của người đang bị giam. Người bị giam thực hiện hành vi này có thể theo kế hoạch của việc tổ chức vượt trại giam hoặc của việc đánh tháo hoặc có thể theo kế hoạch của riêng cá nhân.⁽²⁾

(1). Theo Từ điển tiếng Việt, Nxb. Khoa học xã hội, Sdd., tr. 278, đánh tháo gắn với dùng vũ lực. Do vậy, cần hiểu hành vi đánh tháo trong tội phạm này như trình bày trên. Tuy nhiên, hành vi đánh tháo nói tại Điều 312 BLHS lại đang được dùng với nghĩa rộng hơn. Theo đó, dùng vũ lực chỉ là một thủ đoạn phạm tội bên cạnh các thủ đoạn khác và dùng vũ lực được coi là trường hợp tăng nặng TNHS (điểm c khoản 2 Điều 312).

(2). Ngoài hành vi tổ chức vượt trại giam và hành vi đánh tháo người bị giam còn có thể có hành vi khác không phải là hai hành vi này nhưng có liên quan

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội chống phá trại giam với các tội có các dấu hiệu khác tương tự được quy định tại các điều 311 và 312 BLHS.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Khung hình phạt giảm nhẹ có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp ít nghiêm trọng.

7. Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (Điều 85 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trường hợp người phạm tội đã có hành vi "*phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học-kỹ thuật, văn hoá, xã hội (nhằm chống chính quyền nhân dân)*". Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lý sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan mà CTTTP của tội phá hoại cơ sở vật

chất để trốn trại giam. Đó là hành vi tạo điều kiện cho việc trốn trại giam. Hành vi này được coi là hành vi giúp sức của hành vi trốn trại giam.

chất-kĩ thuật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đòi hỏi là hành vi phá hoại cơ sở vật chất-kĩ thuật trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học-kĩ thuật, văn hoá, xã hội. Hành vi phá hoại có thể là hành vi huỷ hoại hoặc làm hư hỏng bằng các phương tiện và cách thức khác nhau các đối tượng thuộc cơ sở vật chất-kĩ thuật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.⁽¹⁾ Đối tượng của tội phạm này là cơ sở vật chất-kĩ thuật thuộc các lĩnh vực khác nhau: Lĩnh vực chính trị như trụ sở các cơ quan nhà nước; lĩnh vực an ninh, quốc phòng như hệ thống thiết bị, phương tiện phục vụ an ninh, quốc phòng; lĩnh vực kinh tế như nhà máy, hầm mỏ; lĩnh vực khoa học kĩ thuật như trụ sở các cơ quan nghiên cứu, các phòng thí nghiệm; lĩnh vực văn hoá, xã hội như các bảo tàng, khu di tích lịch sử, các bệnh viện, trường học v.v..⁽²⁾

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội phá hoại cơ sở vật chất-kĩ thuật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam với tội có các dấu hiệu khác tương tự được quy định tại Điều 143 và Điều 231 BLHS.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

(1). Về hành vi huỷ hoại và hành vi làm hư hỏng có thể tham khảo phần viết tại Chương XX của Giáo trình này (Tập II).

(2). Về đối tượng của tội phạm này có thể tham khảo phần viết tại Chương XXV của Giáo trình này (Tập II)

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khung hình phạt giảm nhẹ có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp ít nghiêm trọng.

8. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội là trường hợp người phạm tội đã có hành vi “*phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (nhằm chống chính quyền nhân dân)*”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan mà CTTTP của tội phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế-xã hội đòi hỏi là hành vi cản trở việc thực hiện chính sách kinh tế-xã hội bằng thủ đoạn bất kì. Như vậy, đối tượng của tội phạm này có thể là tất cả các sách lược và kế hoạch cụ thể của Nhà nước nhằm đạt mục đích nhất định về kinh tế, về xã hội. Việc thực hiện các chính sách này là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan. Hành vi cản trở việc thực hiện các chính sách này có thể thể hiện dưới các dạng hành vi cụ thể khác nhau tùy thuộc vào địa vị pháp lí của chủ thể đối với chính sách cần thực hiện như trì hoãn việc triển khai thực hiện, triển khai thực hiện sai, không thực hiện, lôi kéo, kích động người khác không thực hiện, cản trở người khác thực hiện v.v..

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người

phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 7 năm đến 20 năm.

Khung hình phạt giảm nhẹ có mức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp ít nghiêm trọng.

9. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội phá hoại chính sách đoàn kết là trường hợp người phạm tội *“có một trong những hành vi sau đây nhằm chống chính quyền nhân dân...”*:

a) *Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;*

b) *Gây hằn thù, kì thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;*

c) *Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;*

d) *Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.”*

Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan mà CTTP của tội phá hoại chính sách đoàn kết đòi hỏi là các hành vi sau:

- Hành vi chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân

với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

- Hành vi gây hấn thù, kì thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

- Hành vi gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

- Hành vi phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

Các hành vi trên xâm hại sự đoàn kết toàn dân, sự đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo và đoàn kết quốc tế. Hành vi xâm hại có thể được thực hiện bằng lời nói hoặc việc làm. Chủ thể có thể bằng lời nói hay việc làm của mình tạo ra sự chia rẽ, gây mâu thuẫn trong các khối đoàn kết. Họ cũng có thể kích động, lôi kéo, lừa dối hoặc uy hiếp người khác có hành vi tạo ra sự chia rẽ toàn dân, chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo, chia rẽ giữa Nhà nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam với các nhà nước, các dân tộc khác và các tổ chức quốc tế.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

Khung hình phạt giảm nhẹ có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp ít nghiêm trọng.

10. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (Điều 88 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trường hợp người phạm tội đã *"có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam..."*:

a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lí, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân;

c) Làm ra, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan mà CTTTP của tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đòi hỏi là các hành vi sau:

- Hành vi phổ biến làm lan truyền thông tin sai sự thật với nội dung xấu về chính quyền nhân dân: Người phạm tội trong trường hợp này có thể tạo ra thông tin và phổ biến làm lan truyền thông tin hoặc chỉ phổ biến làm lan truyền thông tin đã có. Hình thức phổ biến có thể công khai cho nhiều người cùng lúc hoặc có thể bí mật cho từng người v.v..

- Hành vi phổ biến làm lan truyền thông tin có nội dung của chiến tranh tâm lí hoặc thông tin có nội dung gây hoang mang trong nhân dân: Hành vi này chỉ khác hành vi trên về nội dung của thông tin.

- Hành vi làm ra, tàng trữ, lưu hành tài liệu, văn hoá phẩm

có nội dung chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Người phạm tội trong trường hợp này có thể có cả ba hành vi thuộc chuỗi hành vi chung nhưng luật không đòi hỏi như vậy. Họ chỉ cần có một trong các hành vi đó thì dấu hiệu hành vi đã được coi là thoả mãn.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

Khung hình phạt tăng nặng có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

11. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là trường hợp người phạm tội đã “trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân”. Theo đó, tội phạm này đòi hỏi các dấu hiệu pháp lí sau:

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan mà CTTP của tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là các hành vi sau:

- Hành vi rời khỏi lãnh thổ Việt Nam một cách bất hợp pháp (có thể công khai qua cửa khẩu bằng giấy tờ giả mạo hoặc lén lút không qua cửa khẩu)

- Hành vi ở lại nước ngoài trái phép (vì hết thời hạn) không trở về Việt Nam.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích mà người phạm tội nhằm tới khi thực hiện các hành vi trên là mục đích chống chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội phạm này với các tội phạm được quy định tại Điều 274 và Điều 275 BLHS.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

Khung hình phạt tăng nặng có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục.

Khung hình phạt tăng nặng có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Đây có thể là trường hợp người phạm tội đã tổ chức, cưỡng ép số lượng lớn người trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài hoặc là trường hợp đã gây hậu quả nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe cho lực lượng thi hành công vụ ngăn cản hành vi phạm tội nói trên v.v..

CHƯƠNG XVIII

CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

Con người được coi là vốn quý của xã hội, là đối tượng hàng đầu được luật hình sự nói riêng cũng như pháp luật nói chung bảo vệ. Bảo vệ con người trước hết là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, bảo vệ nhân phẩm, danh dự và tự do của họ, vì đó là những điều có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với con người.

Vì lẽ đó, BLHS năm 1999 tiếp theo việc quy định các tội xâm phạm an ninh quốc gia ở Chương XI đã quy định các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người ở Chương XII. Đây là một trong những chương của BLHS bao gồm những quy phạm pháp luật trực tiếp bảo vệ con người với tư cách là chủ thể của các mối quan hệ xã hội.

Chương XII BLHS xác định những hành vi bị coi là hành vi phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người cũng như quy định những hình phạt cho phép áp dụng đối với những người có hành vi đó. Ở chương này có 30 điều luật quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Những tội này có thể chia thành ba nhóm. Đó là:

- Nhóm các tội xâm phạm tính mạng;
- Nhóm các tội xâm phạm sức khỏe;

- Nhóm các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự.

Trước khi có BLHS đầu tiên (BLHS năm 1985) thì chưa có văn bản pháp luật hình sự nào quy định một cách có hệ thống và đầy đủ về các tội thuộc những nhóm tội này. Văn bản pháp luật hình sự được áp dụng xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người trước khi có BLHS là Sắc luật số 03/SL ngày 15/3/1976. Sắc luật này chỉ nêu tội danh của 5 tội thuộc nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người là tội giết người, tội vô ý làm chết người, tội cố ý gây thương tích, tội vô ý gây thương tích nặng và tội hiếp dâm. Còn các tội khác chỉ được nêu chung là "*các tội khác xâm phạm thân thể và nhân phẩm của người dân*".⁽¹⁾

BLHS năm 1985 đã có một chương riêng với nhiều điều luật khác nhau quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người. Tuy nhiên, trong BLHS năm 1985, các quy định của chương này vẫn còn một số hạn chế nhất định. BLHS năm 1999 đã khắc phục được phần nào những hạn chế đó.⁽²⁾

A. CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG CỦA CON NGƯỜI

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Các tội xâm phạm tính mạng là những hành vi (hành động

(1). Sắc luật 03/SL nguyên là Sắc luật của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Sau ngày thống nhất nước nhà, Sắc luật này đã trở thành văn bản quy phạm pháp luật chung của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

(2). Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, "Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người - So sánh giữa BLHS năm 1999 và BLHS năm 1985", *Tạp chí luật học*, số 1/2001.

hoặc không hành động) có lỗi (cố ý hoặc vô ý) xâm phạm quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng của người khác.

Theo BLHS có 13 tội thuộc nhóm tội này. Đó là các tội:

- Tội giết người (Điều 93 BLHS);
- Tội giết con mới đẻ (Điều 94 BLHS);
- Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 BLHS);
- Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 BLHS);
- Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 BLHS);
- Tội vô ý làm chết người (Điều 98 BLHS);
- Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 BLHS);
- Tội bức tử (Điều 100 BLHS);
- Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101 BLHS);
- Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 BLHS);
- Tội đe dọa giết người (Điều 103 BLHS);
- Tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 117 BLHS);
- Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118 BLHS).

Trong các tội nêu trên, hai tội cuối cùng là những tội mới được quy định lần đầu trong BLHS năm 1999. Sự bổ sung này là cần thiết, xuất phát từ các cơ sở thực tế sau:

- Tình trạng nhiễm HIV ở Việt Nam cũng như trên thế giới hiện nay;
- Khả năng xảy ra hành vi cố ý lây truyền cũng như hành vi

cố ý truyền HIV ở Việt Nam hiện nay và

- Tính nguy hiểm của những hành vi này trong điều kiện khả năng y tế của thế giới và Việt Nam chưa thể chống được căn bệnh này...

Với đặc điểm như vậy, hành vi phạm tội của hai tội này có tính nguy hiểm đến tính mạng của người bị lây nhiễm HIV.

1. Dấu hiệu pháp lí

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của nhóm tội này là một trong những khách thể quan trọng nhất được luật hình sự bảo vệ. Đó là quyền sống, quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng.

Đối tượng của nhóm tội này là những chủ thể có quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng. Đó là những người đang sống, những người đang tồn tại trong thế giới khách quan với tư cách là con người - thực thể tự nhiên và xã hội.

b. Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan của các tội xâm phạm tính mạng tuy khác nhau ở hình thức thể hiện cụ thể nhưng có cùng tính chất là đều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đó. Trong những hành vi phạm tội của nhóm tội này có những hành vi có thể được thực hiện cả bằng hình thức hành động và không hành động (Điều 93, Điều 98 BLHS), có những hành vi chỉ có thể được thực hiện bằng hình thức hành động (Điều 96, 97, 100, 101, 103 BLHS) và có hành vi chỉ có thể được thực hiện bằng hình thức không hành động (Điều 102 BLHS).

- Hậu quả mà những hành vi nói trên (trừ hành vi được quy định tại Điều 103) có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra là thiệt hại đến quyền sống của con người, thể hiện dưới dạng thiệt hại về thể chất là chết người. Tuy nhiên, dấu hiệu hậu quả chết người chỉ là dấu hiệu bắt buộc của một số CTTP (các điều 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 102 BLHS). Ở các CTTP còn lại hậu quả chết người không phải là dấu hiệu bắt buộc nhưng trong đó có 2 CTTP đòi hỏi phải có dấu hiệu hậu quả là hành vi tự sát của nạn nhân (Điều 100, Điều 101 BLHS).

c. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của hầu hết các tội xâm phạm tính mạng không phải là chủ thể đặc biệt. Những người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định đều có khả năng trở thành chủ thể của nhiều tội thuộc nhóm tội này. Trong các tội xâm phạm tính mạng có hai tội đòi hỏi chủ thể phải có thêm những đặc điểm đặc biệt khác (chủ thể đặc biệt). Những đặc điểm đó là: Người đang thi hành công vụ và người có quan hệ lệ thuộc với nạn nhân. Hai tội đó là tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 BLHS) và tội bức tử (Điều 100 BLHS).

d. Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý (các tội quy định tại các điều 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103) hoặc lỗi vô ý (các tội quy định tại các điều 98, 99 BLHS)...

Hầu hết các CTTP không có dấu hiệu động cơ phạm tội.

2. Hình phạt

Hình phạt chính được quy định cho các tội xâm phạm tính mạng có nhiều mức độ khác nhau. Hình phạt thấp nhất là cảnh

cáo và cao nhất là tử hình. Trong số các tội có 1 tội được quy định luôn luôn là tội ít nghiêm trọng; 1 tội được quy định có thể là tội đặc biệt nghiêm trọng; 4 tội được quy định có thể là tội rất nghiêm trọng; 5 tội được quy định có thể là tội nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định ở 4 tội. Đó là tội giết người, tội làm chết người trong khi thi hành công vụ, tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Hình phạt bổ sung được quy định cho cả 4 tội là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Riêng ở tội giết người còn có thêm hình phạt bổ sung là hình phạt quản chế và hình phạt cấm cư trú.

II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội giết người (Điều 93 BLHS)

Điều 93 BLHS quy định tội giết người nhưng không mô tả cụ thể những dấu hiệu của tội này mà chỉ nêu tội danh. Từ thực tiễn xét xử đã được thừa nhận, có thể định nghĩa tội giết người là *hành vi cố ý tước đoạt trái pháp luật tính mạng người khác*. Từ định nghĩa này, có thể rút ra những dấu hiệu pháp lý của tội giết người như sau:

a. Dấu hiệu pháp lý

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan của tội giết người là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác.

Hành vi tước đoạt tính mạng người khác được hiểu là hành vi có khả năng gây ra cái chết cho con người, chấm dứt sự sống của họ. Những hành vi không có khả năng này không thể là hành vi khách quan của tội giết người. Hành vi có khả năng gây ra cái chết cho con người có thể là hành động như hành động bắn, đâm, chém... Hành vi khách quan của tội giết người cũng còn có thể là không hành động. Đó là những trường hợp chủ thể có nghĩa vụ phải hành động, phải làm những việc nhất định để đảm bảo sự an toàn về tính mạng của người khác nhưng họ đã không hành động, không thực hiện những việc làm đó. Không hành động của họ trong những trường hợp này cũng có khả năng gây ra cái chết cho con người. *Ví dụ:* Không hành động của người mẹ không cho con mình bú (dẫn đến đứa bé bị chết).

Đối tượng của hành vi tước đoạt tính mạng chỉ có thể là con người đang sống. Thời điểm bắt đầu của con người đang sống được tính từ thời điểm được sinh ra và kết thúc khi sự sống thực sự chấm dứt.

Hành vi tước đoạt tính mạng được coi là hành vi khách quan của tội giết người phải là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng người khác.

Hành vi tự tước đoạt tính mạng của chính mình không thuộc hành vi khách quan của tội giết người. Những hành vi gây ra cái chết cho người khác được pháp luật cho phép cũng không phải là hành vi khách quan của tội giết người. *Ví dụ:* Hành vi tước đoạt tính mạng người khác trong trường hợp phòng vệ chính đáng (Điều 15 BLHS) hay trong trường hợp thi hành bản án tử hình.

Trong thực tiễn xét xử còn gặp những trường hợp tước đoạt

tính mạng người khác do được sự đồng ý của nạn nhân. Động cơ của những hành vi này có thể khác nhau. Trong đó có những động cơ mang tính nhân đạo. *Ví dụ:* Tước đoạt tính mạng người bị mắc bệnh hiểm nghèo, nhằm tránh đau khổ kéo dài cho họ... Theo luật hình sự Việt Nam, những trường hợp này cũng bị coi là trái pháp luật.⁽¹⁾

- Hậu quả của tội phạm

Hậu quả được quy định là dấu hiệu bắt buộc trong CTTT tội giết người là hậu quả chết người. Như vậy, tội giết người chỉ được coi là tội phạm hoàn thành khi có hậu quả chết người. Nếu hậu quả chết người không xảy ra vì nguyên nhân khách quan thì hành vi phạm tội bị coi là tội giết người chưa đạt hoặc là tội cố ý gây thương tích, tùy thuộc vào lỗi của người phạm tội. (Vấn đề này được trình bày cụ thể ở Chương VIII - Mặt chủ quan của tội phạm)

- QHMQ giữa hành vi khách quan và hậu quả chết người

Về nguyên tắc, người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm về hậu quả nguy hiểm cho xã hội do chính hành vi của mình gây ra. Nguyên tắc này đòi hỏi phải xác định hậu quả chết người có QHMQ với hành vi khách quan của người bị buộc phải chịu TNHS về tội giết người (hoàn thành).

Như vậy, việc xác định mối QHMQ là điều kiện cần thiết để có thể buộc người có hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng người khác phải chịu trách nhiệm về hậu quả chết người đã xảy ra. Người có hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng người khác chỉ phải chịu TNHS về hậu quả chết người đã xảy ra nếu

(1). Hiện nay các luật gia của thế giới cũng chưa thống nhất ý kiến về việc có coi hành vi này là hành vi phạm tội giết người hay không.

hành vi họ đã thực hiện là nguyên nhân của hậu quả chết người đã xảy ra đó. Việc xác định này trong nhiều trường hợp cũng hết sức phức tạp, đòi hỏi có sự hỗ trợ của giám định pháp y.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

- Lỗi của người phạm tội

Lỗi của người phạm tội giết người là lỗi cố ý. Lỗi cố ý ở đây có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Trong trường hợp lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra (hoặc tất nhiên xảy ra) nhưng vì mong muốn hậu quả đó nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp lỗi cố ý gián tiếp, người phạm tội nhận thức hành vi của mình có khả năng nguy hiểm đến tính mạng người khác, thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra nhưng để đạt được mục đích của mình người phạm tội có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra hay nói cách khác, họ có ý thức chấp nhận hậu quả đó (nếu xảy ra).

Ở đây cần chú ý: Chỉ có thể có lỗi cố ý gián tiếp nếu người phạm tội thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra. Nếu đã thấy trước hậu quả chết người tất nhiên xảy ra thì chỉ có thể là cố ý trực tiếp.

Trong trường hợp hậu quả chết người đã xảy ra việc xác định lỗi là cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp không có ý nghĩa trong việc định tội nhưng việc xác định này sẽ có ý nghĩa rất quan trọng nếu người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan nhưng hậu quả chết người chưa xảy ra. Cụ thể:

Nếu hậu quả chết người chưa xảy ra và lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp thì người phạm tội phải chịu TNHS về tội giết người chưa đạt;

Nếu hậu quả chết người chưa xảy ra và lỗi của người phạm tội là cố ý gián tiếp thì người phạm tội chỉ phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích (nếu thương tích xảy ra thoả mãn đòi hỏi của CTTT tội này) mà không phải chịu TNHS về tội giết người chưa đạt).⁽¹⁾

Trong thực tiễn áp dụng luật hình sự, việc xác định lỗi cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp không phải luôn luôn đơn giản mà trong nhiều trường hợp hết sức phức tạp. Việc xác định lỗi còn đặc biệt phức tạp hơn trong những trường hợp xác định lỗi cố ý gián tiếp hay chỉ là lỗi vô ý quá tự tin đối với hậu quả chết người.⁽²⁾

- Mục đích, động cơ phạm tội

Mục đích, động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTT tội giết người. Hành vi giết người có mục đích chống chính quyền nhân dân cấu thành tội khủng bố theo Điều 84 BLHS. Động cơ phạm tội tuy không có ý nghĩa trong định tội nhưng một số động cơ phạm tội được quy định là tình tiết định khung tăng nặng.⁽³⁾

b. Hình phạt

Điều 93 BLHS quy định 2 khung hình phạt:

* Khung cơ bản được quy định tại khoản 2 Điều 93 BLHS có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Khung hình phạt này

(1).Xem thêm: - Chương IX;

- *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1994, chương Một số hình thức đặc biệt của tội phạm.

(2).Xem: Nguyễn Ngọc Hoà, “Lỗi và việc xác định lỗi ở các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ”, *Tạp chí luật học*, số 1/1994.

(3).Xem: Lâm Minh Hạnh, “Một số động cơ của tội giết người”, *Tạp san TAND*, số 5/1988.

được áp dụng cho trường hợp giết người không có tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại khoản 1 Điều 93 BLHS.

* Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, tử hình được áp dụng cho những trường hợp giết người có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- *Giết nhiều người*

Giết nhiều người là trường hợp giết từ hai người trở lên, có thể cùng một lần hoặc nhiều lần khác nhau.

- *Giết phụ nữ mà biết là có thai*

Giết phụ nữ mà biết là có thai là trường hợp nạn nhân bị giết là người đang mang thai và bản thân người giết người khi thực hiện hành vi giết người cũng đã biết rõ điều đó. Trường hợp giết người này bị coi là trường hợp tăng nặng TNHS vì hành vi phạm tội xâm phạm đối tượng cần được xã hội quan tâm và bảo vệ đặc biệt. Hành vi giết phụ nữ mà biết là có thai thể hiện tính vô nhân đạo cao độ, rất khác so với trường hợp phạm tội giết người thông thường. Hành vi phạm tội không chỉ xâm phạm đến tính mạng của người mẹ mà còn xâm phạm đến sự sống trong tương lai của đứa con.

- *Giết trẻ em*

Đây là trường hợp giết người mà đối tượng bị giết cũng là đối tượng cần được xã hội quan tâm và bảo vệ đặc biệt. Đối tượng “trẻ em” ở đây được hiểu là những người dưới 16 tuổi.

- *Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân*

Giết người đang thi hành công vụ là trường hợp giết người mà nạn nhân là người đang thi hành công vụ.

Giết người vì lí do công vụ của nạn nhân là trường hợp giết người mà động cơ của hành vi giết người gắn liền với việc thi hành công vụ của nạn nhân: Giết nạn nhân để không cho nạn nhân thi hành công vụ hay giết nạn nhân để trả thù việc nạn nhân đã thi hành công vụ.

Công vụ ở đây được hiểu là những công việc vì lợi ích chung mà việc thực hiện công việc đó đòi hỏi người thi hành phải có những quyền hành nhất định với những công dân khác. Ví dụ: Công việc giữ gìn trật tự công cộng hay an toàn giao thông của công an, công việc giữ trật tự trong các rạp hát, rạp chiếu bóng của nhân viên trật tự hay công việc soát vé ra vào ga xe lửa của nhân viên đường sắt v.v.. Tính nguy hiểm của những trường hợp giết người này là ở chỗ nó không chỉ xâm phạm đến tính mạng con người mà đồng thời còn xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự công cộng, cản trở hoạt động chung xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an.

- Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình

Đây là trường hợp giết người mà nạn nhân là người có quan hệ đặc biệt với người phạm tội. Trong mối quan hệ đặc biệt này, người phạm tội phải là người hơn ai hết biết ơn và kính trọng nạn nhân. Với hành vi phạm tội của mình, người phạm tội trong trường hợp này không chỉ vi phạm pháp luật mà còn vi phạm nghiêm trọng đạo lí làm con, cháu, làm trò, làm người được nuôi dưỡng.

- Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng

Đây là trường hợp giết người mà liền trước hoặc sau hành

vi giết người, người phạm tội đã phạm thêm một hoặc nhiều tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Với việc liên tiếp phạm tội như vậy chứng tỏ người phạm tội là đối tượng nguy hiểm, có ý thức phạm tội sâu sắc. Điều đó làm tăng tính nguy hiểm của hành vi phạm tội giết người cũng như phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội.

- Giết người để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác

Đây là trường hợp giết người mà động cơ thúc đẩy người phạm tội có hành vi giết người là việc thực hiện tội phạm khác hoặc việc che giấu tội phạm khác. Ví dụ: Muốn trốn khỏi nơi giam đã giết người canh gác (Điều 311 BLHS); hoặc muốn che giấu tội trộm cắp tài sản mà mình đã thực hiện có nguy cơ bị lộ nên đã giết người để bịt đầu mối. Tội phạm khác mà người giết người muốn thực hiện hoặc che giấu có thể là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, có thể do một mình thực hiện hoặc thực hiện với những người đồng phạm khác.

- Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân

Đây là trường hợp giết người mà động cơ phạm tội là việc chiếm đoạt bộ phận cơ thể của nạn nhân cho mình, cho người thân hoặc để trao đổi, mua bán. Động cơ phạm tội trong trường hợp này được xem như loại động cơ đê hèn, thể hiện tính ích kỷ cá nhân cao độ trong việc đánh đổi tính mạng người khác cho việc thoả mãn nhu cầu cá nhân...

- Thực hiện tội phạm một cách man rợ

Thực hiện tội phạm một cách man rợ là trường hợp giết người một cách đặc biệt tàn ác, dã man làm cho nạn nhân đau đớn rất nhiều trước khi chết (giết bằng cách hành hạ, tra tấn

cho đến chết...) hoặc gây ra cho người khác sự khủng khiếp rùng rợn (chặt rời chân tay, khoét mắt nạn nhân...).

- Thực hiện tội phạm bằng cách lợi dụng nghề nghiệp

Giết người bằng cách lợi dụng nghề nghiệp là trường hợp giết người mà người phạm tội đã lợi dụng nghề nghiệp của mình để có thể dễ dàng thực hiện hoặc che giấu hành vi giết người. *Ví dụ:* Bác sĩ lợi dụng nghề nghiệp thực hiện hành vi giết bệnh nhân của mình.

- Thực hiện tội phạm bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người

Giết người bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người là trường hợp giết người mà người phạm tội đã sử dụng công cụ, phương tiện hoặc thủ đoạn phạm tội có khả năng làm chết nhiều người (trong hoàn cảnh cụ thể). *Ví dụ:* Dùng chất nổ giết nạn nhân đang ở trong nhà cùng với những người khác... Tình tiết này chỉ đòi hỏi công cụ, phương tiện hay thủ đoạn đã sử dụng đặt trong điều kiện cụ thể có khả năng làm chết nhiều người mà không đòi hỏi thực sự phải đã gây ra hậu quả chết nhiều người.

- Thuê giết người hoặc giết người thuê

Thuê giết người là trường hợp dùng lợi ích vật chất sai khiến người khác thực hiện hành vi giết người theo ý muốn của mình, biến họ thành “công cụ” giết người trong tay mình. Ngược lại, giết người thuê là trường hợp giết người chỉ vì động cơ kiếm tiền hay lợi ích vật chất khác. Đây cũng là một dạng của động cơ dâm ô.

- Phạm tội có tính chất côn đồ

Phạm tội có tính chất côn đồ là trường hợp giết người mà

tất cả những tình tiết của vụ án thể hiện người phạm có tính hung hãn cao độ, quá coi thường tính mạng của người khác, sẵn sàng giết người vì những nguyên cớ nhỏ nhặt.

- Phạm tội có tổ chức

Đây là trường hợp đồng phạm giết người mà giữa các chủ thể có sự câu kết chặt chẽ với nhau.

- Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm

Giết người trong trường hợp tái phạm nguy hiểm là trường hợp giết người thoả mãn các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 49 BLHS.

- Vi động cơ đê hèn

Giết người vì động cơ đê hèn là trường hợp giết người mà tính chất của động cơ phạm tội đã làm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi giết người tăng lên một cách đáng kể so với những trường hợp bình thường.

Thực tiễn xét xử thừa nhận những động cơ phạm tội sau bị coi là động cơ đê hèn: Giết vợ hoặc chồng để có thể lấy vợ hoặc chồng khác; giết người vì vụ lợi (giết người để được hưởng thừa kế của họ,...); giết người có tính chất bội bạc, phản trắc (giết người tình đã có thai với mình để trốn tránh trách nhiệm...).

*** Hình phạt bổ sung**

Khoản 3 Điều 93 BLHS quy định các hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội. Đó là:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm;
- Quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội giết con mới đẻ (Điều 94 BLHS)

Điều 94 BLHS quy định tội giết con mới đẻ là trường hợp *“người mẹ do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết.”*

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội giết con mới đẻ là trường hợp đặc biệt của tội giết người.⁽¹⁾ Do vậy, tội này có những dấu hiệu pháp lí chung của tội giết người và những dấu hiệu pháp lí riêng. Những dấu hiệu pháp lí riêng đó là:

- Chủ thể của hành vi giết người phải là người mẹ đang còn trong trạng thái mới sinh con nghĩa là còn đang trong trạng thái tâm, sinh lí không bình thường do tác động của việc sinh con. Xác định trạng thái này ở từng trường hợp cụ thể không đơn giản. Do vậy, các hướng dẫn, giải thích của cơ quan có trách nhiệm về điểm này từ trước đến nay đều quy định khoảng thời gian mà người mẹ được coi còn trong trạng thái mới sinh con. Theo hướng dẫn của TANDTC thì khoảng thời gian mà người mẹ được coi còn trong trạng thái mới sinh con là khoảng thời gian từ khi sinh cho đến ngày thứ bảy.⁽²⁾

- Nạn nhân của hành vi giết người phải là con mới sinh (trong vòng 7 ngày tuổi) của người phạm tội.

- Việc giết con là do hoàn cảnh bất đắc dĩ (do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc do hoàn cảnh khách quan

(1). Trong BLHS năm 1985, giết con mới đẻ được quy định là trường hợp giảm nhẹ TNHS đặc biệt của tội giết người mà không được quy định thành tội danh riêng như BLHS hiện hành.

(2). Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

đặc biệt khác).

- Hành vi phạm tội của tội này gồm 2 dạng:

- Giết con mới đẻ: Dạng hành vi phạm tội này không có gì đặc biệt so với hành vi phạm tội của tội giết người (trừ các dấu hiệu nêu trên).

- Vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết: ở dạng hành vi phạm tội này, tội giết con mới đẻ đòi hỏi phải có hậu quả chết người và lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp.

b. Hình phạt

Trường hợp giết người trên đây được coi là trường hợp có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt vì hành vi giết người là do hoàn cảnh đặc biệt đưa lại và hơn nữa người phạm tội đã thực hiện trong tình trạng tâm sinh lý không bình thường, khả năng nhận thức và kiểm chế đều bị hạn chế. Do vậy, hình phạt được quy định cho tội này chỉ có một khung ở mức nhẹ (cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm).

3. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 BLHS)

Đây là trường hợp giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó.

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trường hợp đặc biệt của tội giết người.⁽¹⁾ Do vậy, tội này có

(1). Trong BLHS năm 1985, giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh được quy định là trường hợp giảm nhẹ TNHS đặc biệt của tội giết người mà không được quy định thành tội danh riêng như BLHS hiện hành.

những dấu hiệu pháp lí chung của tội giết người và những dấu hiệu pháp lí riêng. Những dấu hiệu pháp lí riêng là:

- Người phạm tội phải phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. *"Trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiểm chế được hành vi phạm tội của mình..."*.⁽¹⁾

- Trạng thái tinh thần bị kích động mạnh của người phạm tội là do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân của người phạm tội gây ra.

Như vậy, nguyên nhân của tình trạng tinh thần bị kích động mạnh là hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của chính nạn nhân. Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng nói ở đây có thể CTTP hoặc cũng có thể không hoặc chưa đến mức CTTP. Nhưng dù ở trường hợp nào thì hành vi đó cũng phải có tính chất là trái pháp luật nghiêm trọng. Nếu hành vi của nạn nhân tuy là trái pháp luật nhưng không nghiêm trọng mà có tính chất nhỏ nhặt thì không thuộc trường hợp này. Tất nhiên, theo lẽ thông thường thì hành vi trái pháp luật không nghiêm trọng khó có thể gây ra tình trạng tinh thần kích động mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể chỉ là một hành vi cụ thể và tức thì dẫn đến trạng thái thần kinh bị kích động mạnh. Nhưng cũng có trường hợp hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân là chuỗi những hành vi khác nhau diễn ra có tính lặp đi, lặp lại trong suốt thời gian dài và liên tiếp tác động đến tinh thần người phạm tội làm cho họ bị dồn nén về mặt tâm lí. Đến thời điểm nào đó khi có hành vi

(1). Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

trái pháp luật cụ thể xảy ra thì trạng thái tinh thần của người phạm tội bị đẩy đến cao độ và người phạm tội lâm vào trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Trong trường hợp này, nếu chỉ xét hành vi cụ thể ngay liền trước trạng thái bị kích động mạnh sẽ không thấy được sự nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật của nạn nhân.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể là đối với chính người phạm tội hoặc có thể là đối với người khác có quan hệ tình cảm thân thuộc với người phạm tội.

b. Hình phạt

Trường hợp giết người trên đây được coi là trường hợp giết người có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, vì người phạm tội đã thực hiện hành vi giết người trong tình trạng khả năng nhận thức và kiểm chế đều bị hạn chế ở mức cao độ và hơn nữa tình trạng đó lại do chính nạn nhân gây ra. Do vậy, 2 khung hình phạt được quy định cho tội này đều có mức thấp. Khung cơ bản có mức từ 6 tháng tù đến 3 năm tù. Khung tăng nặng có mức từ 3 năm tù đến 7 năm tù. Khung này được áp dụng cho trường hợp giết nhiều người.

4. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Về thực chất đây cũng là loại trường hợp giết người có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Để thể hiện rõ sự phân hoá trong đường lối xử lý, luật hình sự Việt Nam đã tách trường hợp giết người này ra khỏi tội giết người và quy định thành tội riêng - tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. So với tội

giết người được quy định ở Điều 93, tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng cũng có các dấu hiệu như ở tội giết người và có thêm tình tiết vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Tình tiết này có những đòi hỏi sau:

- Nạn nhân phải là người có hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, xâm phạm quyền hoặc lợi ích chính đáng của người phạm tội hoặc của công dân khác. Hành vi đó là trái pháp luật và có mức độ nguy hiểm đáng kể;

- Người phạm tội đã có hành vi tước đoạt tính mạng nạn nhân trong khi hành vi xâm phạm nói trên của nạn nhân đang xảy ra hoặc đe dọa sẽ xảy ra ngay tức khắc.

Nói tóm lại, người phạm tội đã có hành vi tước đoạt tính mạng nạn nhân khi có đủ cơ sở để thực hiện quyền phòng vệ. Việc người phạm tội phải có hành vi phòng vệ là cần thiết.

Sự sai trái của người phạm tội và chính vì vậy phải chịu TNHS là đã phòng vệ rõ ràng quá mức cần thiết. Như vậy dấu hiệu đặc biệt thứ ba của tội này là:

- Người phạm tội đã phòng vệ rõ ràng là quá mức cần thiết. Việc gây ra cái chết cho nạn nhân rõ ràng là không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công của nạn nhân.⁽¹⁾

Trong thực tiễn xét xử, việc xác định trường hợp cụ thể là phòng vệ chính đáng hay là trường hợp giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là việc rất phức tạp, dễ có sự quyết định sai lầm. Khi xác định người nào đó là đã giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải khẳng định

(1). Điều này có nghĩa chỉ có tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng khi đã có hậu quả chết người.

được rằng: Hành vi tước đoạt tính mạng, dẫn đến chết người rõ ràng là không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công của nạn nhân. Để đánh giá điều đó cần phải xem xét một cách đầy đủ, toàn diện tất cả các tình tiết liên quan, trước hết phải chú ý đến:

- Tính chất quan trọng của quyền hoặc lợi ích bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;

- Mức độ thiệt hại mà hành vi tấn công của nạn nhân có thể gây ra;

- Sức mạnh liệt của hành vi tấn công của nạn nhân;

- Khả năng ngăn chặn hành vi tấn công của nạn nhân đặt trong hoàn cảnh cụ thể.⁽¹⁾

b. Hình phạt

Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được coi là trường hợp giết người có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Hành vi phạm tội của tội này xâm phạm đến tính mạng của người khác nhưng tính chất nguy hiểm của nó khác hẳn so với những trường hợp giết người thông thường. Động cơ của người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội là muốn ngăn chặn hành vi sai trái của nạn nhân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình hay người khác. Sự sai trái của người phạm tội chỉ ở chỗ đã vượt ra khỏi phạm vi được phép phòng vệ, được phép gây thiệt hại cho nạn nhân. Nhưng sự vượt quá này một phần cũng do hoàn cảnh chi phối. Với lí do như vậy, điều luật quy định khung hình phạt

(1). Xem: - Chương XI;

- Chỉ thị số 07/TATC ngày 22/12/1983 của TANDTC.

cơ bản cho những trường hợp giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng chỉ từ cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khung tăng nặng được áp dụng cho trường hợp giết nhiều người có mức từ 2 năm tù đến 5 năm tù.

5. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 BLHS)

Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ là trường hợp trong khi thi hành công vụ đã làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

a. Dấu hiệu pháp lý

Theo điều luật tội xâm phạm tính mạng người khác trong khi thi hành công vụ có những dấu hiệu pháp lý sau:

*** Chủ thể của tội phạm**

Chủ thể của tội này chỉ có thể là những người đang thi hành công vụ.

"Người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (như tuần tra, canh gác...) theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền, phục vụ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội".⁽¹⁾ Họ là người do tính chất công việc được giao mà được phép dùng vũ lực trong những trường hợp nhất định để thực hiện nhiệm vụ của mình. Công dân tự nguyện tham gia vào việc bảo vệ trật tự, trị an (như đuổi bắt người phạm tội) cũng được xem như người thi hành công vụ.

(1). Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ là hành vi dùng vũ lực (để thực hiện công vụ) ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

Thông thường, hành vi đó là hành vi sử dụng vũ khí ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

Theo Nghị định số 94/HĐBT ngày 2/7/1984 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ), chỉ được nổ súng vào các đối tượng cụ thể sau khi đã có lệnh hoặc bắn cảnh cáo mà đối tượng vẫn không tuân lệnh, trừ trường hợp đặc biệt cấp bách không có biện pháp nào khác để ngăn chặn ngay đối tượng đang thực hiện hành vi tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng theo luật định. Những đối tượng đó là:

1- Những kẻ đang dùng vũ lực gây bạo loạn, đang phá hoại, đang hành hung cán bộ, chiến sĩ bảo vệ, đang tấn công đối tượng hoặc mục tiêu bảo vệ.

2- Những kẻ đang phá trại giam, cướp phạm nhân; những phạm nhân đang nổi loạn, cướp vũ khí, phá trại giam hoặc dùng vũ lực uy hiếp tính mạng cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ quản lí, canh gác, dẫn giải tội phạm; Những kẻ phạm tội nguy hiểm đang bị giam giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang có lệnh bắt giữ mà chạy trốn.

3- Những kẻ không tuân lệnh của cán bộ, chiến sĩ đang tiến hành tuần tra canh gác, khám, lại dùng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng cán bộ thừa hành nhiệm vụ hoặc tính mạng của nhân dân.

4- Bọn lưu manh côn đồ đang giết người, hiếp dâm, gây rối

trật tự rất nghiêm trọng; đang dùng vũ lực cướp tài sản XHCN hoặc tài sản của công dân.

5- Người điều khiển phương tiện không tuân lệnh, cố tình chạy trốn, khi người kiểm soát phương tiện giao thông vận tải ra lệnh và đã biết rõ trên phương tiện đó có vũ khí hoặc tài liệu phản động, có tài liệu bí mật quốc gia, có tài sản đặc biệt quý giá của Nhà nước hoặc có bọn phạm tội, có bọn lưu manh, côn đồ đang sử dụng phương tiện để chạy trốn thì được phép bắn hỏng phương tiện để bắt giữ đối tượng (xem thêm Điều 20 Pháp lệnh về lực lượng cảnh sát nhân dân Việt Nam).

Những hành vi dùng vũ khí ngoài những trường hợp nói trên đều bị coi là hành vi dùng vũ khí ngoài những trường hợp pháp luật cho phép và có thể trở thành hành vi khách quan của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.

- Hậu quả của tội phạm

Hậu quả của tội này là hậu quả chết người. Hành vi dùng vũ lực (ngoài những trường hợp pháp luật cho phép) nói trên đã gây ra hậu quả chết người. Nạn nhân ở đây có thể là người có hành vi trái pháp luật nhưng cũng có thể là người khác.

- QHNN giữa hành vi và hậu quả của tội phạm

QHNN giữa hành vi (dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép) và hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Người thi hành công vụ chỉ phải chịu TNHS về hậu quả chết người đã xảy ra nếu đó là hậu quả của chính hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép mà họ đã thực hiện.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội cố ý (dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép) với động cơ thi hành công vụ vì lợi ích chung.

Như vậy, những hành vi xâm phạm tính mạng người khác do hống hách, coi thường tính mạng của người khác hoặc do thù thù đều không thuộc hành vi phạm tội của tội này.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Khung này được áp dụng cho những trường hợp làm chết nhiều người hoặc cho trường hợp nghiêm trọng khác.

Khi quyết định hình phạt cần chú ý đến đường lối xét xử đã được TANDTC tổng kết như sau: "*Việc xét xử các hành vi này, ngoài việc trừng trị kẻ phạm tội còn nhằm:*

- Bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản của mọi công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước đồng thời chống mọi biểu hiện coi thường mệnh lệnh đúng đắn của người có chức vụ, quyền hạn đang thi hành công vụ, phản ứng tiêu cực đối với những người đấu tranh ngăn ngừa tội phạm;

- Bảo đảm sự hoạt động đúng đắn của người có chức vụ, quyền hạn, nhưng chống thái độ hách dịch, coi thường quần chúng, tội quan liêu mệnh lệnh, thậm chí coi rẻ tính mạng của người khác" (Chỉ thị số 07 ngày 22/12/1983 của TANDTC).

6. Tội vô ý làm chết người (Điều 98 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi khách quan của tội phạm

Người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc an toàn. Đó là

những quy tắc nhằm bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho con người. Những quy tắc đó thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể đã được quy phạm hoá hoặc có thể chỉ là những quy tắc xử sự xã hội thông thường đã trở thành tập quán sinh hoạt, mọi người đều biết và thừa nhận.

Ở đây cần chú ý: Hành vi vi phạm những quy tắc an toàn thuộc một số lĩnh vực cụ thể đã được quy định ở những điều luật riêng nên không còn là hành vi khách quan của tội vô ý làm chết người mà là hành vi khách quan của những tội phạm khác. *Ví dụ:* hành vi vi phạm quy tắc an toàn giao thông (Điều 202, Điều 203, Điều 204... BLHS), hành vi vi phạm quy tắc an toàn lao động (Điều 227 BLHS)...

- Hậu quả của tội phạm

Hành vi vi phạm nói trên phải đã gây ra hậu quả chết người. Hậu quả này là dấu hiệu bắt buộc của CTTP.

- QHNN giữa hành vi và hậu quả của tội phạm

QHNN giữa hành vi vi phạm và hậu quả đã xảy ra là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Người có hành vi vi phạm chỉ phải chịu TNHS về hậu quả chết người đã xảy ra, nếu hành vi vi phạm của họ đã gây ra hậu quả này hay nói cách khác là giữa hành vi vi phạm của họ và hậu quả chết người có QHNN với nhau.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả.

Trong trường hợp vô ý vì quá tự tin, người phạm tội nhận thức hành vi vi phạm của mình là nguy hiểm cho xã hội, có thể gây ra hậu quả chết người nhưng đã quá tự tin là hậu quả đó sẽ

không xảy ra nhưng thực tế hậu quả đó vẫn xảy ra. Còn trong trường hợp vô ý vì cẩu thả, người phạm tội không thấy trước hậu quả chết người mà hành vi của mình gây ra mặc dù với địa vị cụ thể của mình họ phải thấy trước và có đủ điều kiện thấy trước hậu quả đó.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội này là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản có mức phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.
- Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp làm chết nhiều người.

7. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 BLHS)

Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính là trường hợp đặc biệt của tội vô ý làm chết người. Sự đặc biệt ở đây thể hiện ở hai điểm sau:

- Quy tắc an toàn bị vi phạm trong trường hợp phạm tội này là quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính;
- Người phạm tội là người có nghĩa vụ phải tuân thủ quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính đó.

Với đặc điểm trên đây, tội vô ý làm chết người do vi phạm nguyên tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính nói chung nguy hiểm hơn tội vô ý làm chết người. Quy tắc an toàn trong trường hợp phạm tội này có tính cụ thể, rõ ràng hơn. Nó cũng

đòi hỏi chủ thể có trách nhiệm cao hơn trong việc tuân thủ. Chính vì vậy, các khung hình phạt quy định cho tội này cũng cao hơn. Khung cơ bản có mức phạt tù 1 năm đến 6 năm và khung tăng nặng có mức phạt tù từ 5 năm đến 12 năm. Ngoài ra, điều luật còn quy định cả hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội bức tử (Điều 100 BLHS)

Tội bức tử là trường hợp người phạm tội đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Chủ thể của tội phạm**

Chủ thể của tội này là những người có quan hệ lệ thuộc nhất định với nạn nhân. Trong đó, nạn nhân là người bị lệ thuộc vào người phạm tội như lệ thuộc về kinh tế, bị ràng buộc về quan hệ hôn nhân, gia đình, quan hệ công tác hay quan hệ tín ngưỡng...

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Hành vi phạm tội

Hành vi khách quan của tội này có thể là một trong những hành vi sau đây:

- + Đối xử tàn ác với nạn nhân như đánh đập, bỏ đói, bỏ rét...;
- + Thường xuyên ức hiếp. Đây là trường hợp người phạm tội đã thường xuyên có hành vi đối xử bất công, bất bình đẳng đối với nạn nhân;

- Thường xuyên ngược đãi nạn nhân. Đây là trường hợp người phạm tội đã thường xuyên có hành vi đối xử tàn nhẫn, tồi tệ người lệ thuộc mình, trái với luân lí, đạo đức;

- Làm nhục nạn nhân. Đây là hành vi (cố ý) làm tổn hại nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của nạn nhân.

- Hậu quả của tội phạm

Hành vi khách quan nói trên phải đã dẫn đến xử sự tự sát của nạn nhân. Do bị đối xử tàn ác hay do bị ức hiếp hay do bị ngược đãi hay do bị làm nhục mà nạn nhân đã có hành vi tự tước đoạt tính mạng của chính mình. *Cần chú ý:* Điều luật chỉ đòi hỏi hành vi phạm tội đã dẫn đến xử sự tự sát, chứ không đòi hỏi hậu quả nạn nhân chết. Việc nạn nhân có chết hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTP.

- Quan hệ nhân quả

QHNQ giữa hành vi phạm tội và xử sự tự sát của nạn nhân là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Người phạm tội chỉ phải chịu TNHS về tội bức tử nếu về khách quan hành vi của họ đã gây ra hậu quả là nạn nhân tự sát. Để khẳng định điều này phải xác định được QHNQ giữa hành vi phạm tội và hậu quả tự sát.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

- Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp hoặc là lỗi vô ý (đối với hậu quả tự sát). Trường hợp có lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người phạm tội thấy trước hành vi của mình có thể dẫn đến việc tự sát của nạn nhân, tuy không mong muốn việc đó nhưng có ý thức bỏ mặc, chấp nhận việc đó (nếu xảy ra). Trái lại, trường hợp có lỗi vô ý vì quá tự tin là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể dẫn đến việc tự sát của nạn nhân nhưng đã quá tin rằng việc đó sẽ

không xảy ra.

Nếu người phạm tội mong muốn nạn nhân tự sát khi thực hiện hành vi phạm tội của mình thì hành vi của họ không còn là bức tử mà là hành vi giết người với thủ đoạn đặc biệt (Điều 93 BLHS).

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

- Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 5 năm đến 12 năm được áp dụng cho trường hợp làm nhiều người tự sát.

9. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101 BLHS)

Tội này bao gồm hai loại hành vi phạm tội khác nhau: Hành vi xúi giục người khác tự sát và hành vi giúp người khác tự sát.

Xúi giục người khác tự sát là hành vi cố ý thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ.

Giúp người khác tự sát là hành vi cố ý tạo điều kiện cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ.

a. Dấu hiệu pháp lý

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội này là

+ Hành vi thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của

họ. Hành vi này có thể là những hành vi như kích động người khác tự sát; dụ dỗ, lừa dối người khác tự sát... hoặc

- Hành vi tạo ra những điều kiện có tính vật chất hoặc tinh thần giúp nạn nhân có thể thực hiện được hoặc thực hiện được dễ dàng, thuận lợi hơn việc tự sát của họ như cung cấp thuốc độc để nạn nhân tự đầu độc, cung cấp súng để nạn nhân dùng tự sát... hoặc có thể chỉ là hành vi chỉ dẫn nạn nhân cách thức tự sát...

- Người có hành vi khách quan nêu trên phải chịu TNHS về tội này khi:

+ hành vi xúi giục đã dẫn đến việc tự sát của người bị xúi giục hoặc

+ hành vi tạo điều kiện nói trên đã được nạn nhân sử dụng để tự sát.

Trong cả hai trường hợp trên, luật chỉ đòi hỏi là nạn nhân đã tự sát mà không đòi hỏi nạn nhân có bị chết do tự sát hay không.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Người phạm tội có thể là bất kì người nào có năng lực TNHS và đạt tuổi luật định.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 101 BLHS.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Khung này được áp dụng cho trường hợp hành vi phạm tội đã làm cho nhiều người tự sát.

10. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 BLHS)

Tội không cứu giúp người trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng mà họ thấy và có điều kiện cứu giúp, dẫn đến người đó chết.

a. Dấu hiệu pháp lý

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi khách quan

Người phạm tội có hành vi (không hành động) không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là người mà tính mạng của họ đang trực tiếp bị đe dọa, đòi hỏi phải có sự cứu giúp kịp thời của người khác. Nếu không sẽ dẫn đến hoặc có thể dẫn đến chết người. Sự nguy hiểm này có thể do tai nạn bất ngờ (bị thương do tai nạn giao thông, tai nạn lao động, tai nạn trong khi đi săn bắn... đòi hỏi phải được cấp cứu) hoặc có thể do những rủi ro khác như người không biết bơi bị ngã xuống sông, hồ, ao hoặc có thể do bị bệnh tật nhất định đòi hỏi phải được cấp cứu... Sự nguy hiểm đến tính mạng có thể do bên ngoài đưa lại hoặc có thể do chính bản thân người đang trong tình trạng nguy hiểm đó tự gây ra.⁽¹⁾

Người phạm tội là người có đủ điều kiện để cứu giúp, ngăn

(1). Người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng do hành vi tự sát của họ gây ra cũng thuộc trường hợp này.

chặn hậu quả chết người xảy ra. Việc cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân người cứu giúp cũng như người khác. Khả năng của bản thân cũng như những điều kiện bên ngoài khác hoàn toàn cho phép người phạm tội có khả năng cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng người phạm tội đã không cứu giúp, không thực hiện việc làm mà pháp luật cũng như đạo đức đều đòi hỏi phải làm.

- Người không cứu giúp phải chịu TNHS về tội này khi người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng bị chết. Hậu quả chết người xảy ra là do nạn nhân không được cứu giúp. Nếu được người phạm tội cứu giúp hậu quả đó sẽ không xảy ra.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được người khác đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, đòi hỏi cần được cứu giúp. Người phạm tội cũng nhận thức được rằng mình có đủ điều kiện cứu giúp, có đủ điều kiện có thể ngăn chặn được hậu quả chết người.

** Chủ thể của tội phạm*

Người phạm tội có thể là bất kì người nào có năng lực TNHS và đạt tuổi luật định.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng được quy định ở khoản 2.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Người phạm tội là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm

Đây là trường hợp người phạm tội do vô ý làm cho người khác lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và sau khi gây ra tình trạng như vậy đã không cứu giúp, mặc dù có điều kiện cứu giúp. Trong trường hợp này, người phạm tội là người đáng lẽ phải có trách nhiệm hơn ai hết trong việc cứu giúp, để sửa chữa hành vi sai trái của mình. Thế nhưng họ đã không cứu giúp. Đó chính là lí do mà điều luật coi đây là một trường hợp tăng nặng TNHS.

Cần chú ý: Nếu việc không cứu giúp được quy định là tình tiết định khung tăng nặng của tội vô ý khác thì hành vi không cứu giúp không cấu thành tội này như trường hợp được quy định tại Điều 202 BLHS.

- Người phạm tội là người theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp

Theo Điều 102 BLHS thì mọi công dân đều có nghĩa vụ phải cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Trong đó có những công dân mà việc thực hiện nghĩa vụ này đã được quy định cụ thể ở những văn bản pháp luật khác hoặc đã là nghĩa vụ nghề nghiệp của họ. Trong những trường hợp này, hành vi không cứu giúp có mức độ nguy hiểm hơn so với hành vi không cứu giúp của công dân bình thường khác. Do vậy, điều luật đã coi đây làm trường hợp tăng nặng.⁽¹⁾

(1). Có quan điểm cho rằng những trường hợp này phải bị coi là phạm tội giết người qua không hành động.

11. Tội đe dọa giết người (Điều 103 BLHS)

Tội đe dọa giết người là hành vi đe dọa giết người mà hành vi đó có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện.

a. Dấu hiệu pháp lí

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Người phạm tội có hành vi thể hiện sẽ tước đoạt tính mạng người khác. Hành vi này có thể là lời đe dọa với những hình thức khác nhau (trực tiếp, qua điện thoại, qua thư từ...) hoặc có thể là những cử chỉ, việc làm cụ thể gián tiếp thể hiện sự đe dọa (như đi tìm công cụ, phương tiện...).

- Hành vi đe dọa phải đã gây ra cho người bị đe dọa tâm lí lo sợ một cách có căn cứ là hành vi giết người sẽ xảy ra. Như vậy, theo Điều 103 BLHS thì không phải tất cả những hành vi đe dọa giết người đều cấu thành tội đe dọa giết người. Hành vi đe dọa giết người chỉ cấu thành tội khi hành vi đó đã làm cho người bị đe dọa thực sự lo sợ một cách có căn cứ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện. Để đánh giá người bị đe dọa có phải ở trong tình trạng tâm lí như vậy hay không cần phải dựa vào những tình tiết sau:

+ Nội dung và hình thức đe dọa;

+ Thời gian, địa điểm cũng như hoàn cảnh cụ thể khi hành vi đe dọa xảy ra;

+ Tương quan giữa bên đe dọa và bên bị đe dọa;

+ Thái độ và những xử sự cụ thể của người bị đe dọa sau khi bị đe dọa...

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Người phạm tội có thể là bất kì người nào có năng lực TNHS và đạt tuổi luật định.

Cần chú ý: Hành vi đe dọa giết người sẽ không cấu thành tội này khi hành vi đó cùng với những mục đích nhất định cấu thành tội khác. *Ví dụ:* Đe dọa giết người nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản cấu thành tội cướp tài sản; đe dọa giết người nhằm mục đích chống người thi hành công vụ cấu thành tội chống người thi hành công vụ...

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm; phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại khoản 2.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết tăng nặng sau:

- Đe dọa giết nhiều người;
- Đe dọa giết người thi hành công vụ hoặc vì lí do công vụ của họ;
- Đe dọa giết trẻ em;
- Đe dọa giết người để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lí về tội phạm khác.

12. Tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 117 BLHS)

Tội lây truyền HIV cho người khác là hành vi cố ý truyền HIV từ mình sang người khác.

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Chủ thể của tội phạm***

Chủ thể của tội này là người có năng lực TNHS, đạt độ tuổi chịu TNHS và đang bị nhiễm HIV. Như vậy, chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Người phạm tội có hành vi truyền HIV từ mình sang người khác. Hành vi này bao gồm nhiều dạng hành vi khác nhau có khả năng làm HIV lây từ người phạm tội sang người khác. Như vậy, người phạm tội có thể bằng nhiều cách khác nhau để truyền HIV của mình cho người khác. Tất cả các cách thức đó đều thuộc phạm vi thủ đoạn phạm tội của tội này. Trong các cách thức đó có cách thức truyền qua hoạt động tình dục.

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Lỗi của người phạm tội này là lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV. Họ cũng biết hành vi mà mình thực hiện có khả năng làm cho HIV từ mình lây truyền sang người khác nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại khoản 2.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có 1 trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội đối với nhiều người;
- Phạm tội đối với người chưa thành niên;
- Phạm tội đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;
- Phạm tội đối với người thi hành công vụ hoặc vì lí do công vụ của nạn nhân.

13. Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội này được quy định tại Điều 118 BLHS và khác tội được quy định tại Điều 117 BLHS ở đặc điểm của chủ thể. Chủ thể quy định tại Điều 117 BLHS là người nhiễm HIV và hành vi của họ là hành vi làm lây truyền HIV từ chính mình sang người khác. Chủ thể quy định tại Điều 118 BLHS không phải là người như vậy và hành vi của họ là hành vi truyền HIV cho người khác.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại khoản 2.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội có tổ chức;⁽¹⁾

(1).Xem thêm phần Phạm tội có tổ chức trong Chương X.

- Phạm tội đối với nhiều người;
- Phạm tội đối với người chưa thành niên;
- Phạm tội đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- Phạm tội mà có việc lợi dụng nghề nghiệp.

Hình phạt bổ sung của tội này là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

B. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỨC KHOẺ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Các tội xâm phạm sức khỏe là những hành vi (hành động hoặc không hành động) có lỗi (cố ý hoặc vô ý) xâm phạm quyền được tôn trọng và bảo vệ sức khỏe của người khác.

Theo BLHS có 7 tội thuộc nhóm tội này. Đó là:

- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 BLHS);
- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105 BLHS);
- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106 BLHS);
- Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107 BLHS);
- Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108 BLHS);

- Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109 BLHS);

- Tội hành hạ người khác (Điều 110 BLHS).

1. Khách thể của tội phạm

Khách thể của nhóm tội này là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe. Đối tượng của nhóm tội này cũng giống như đối tượng của nhóm tội xâm phạm tính mạng. Đó là những chủ thể có quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng, sức khỏe - những người đang sống, đang tồn tại với tư cách là thực thể tự nhiên và xã hội.

2. Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan của các tội xâm phạm sức khỏe là những hành vi có tính chất gây tổn hại cho sức khỏe của con người. Những hành vi đó có thể là hành động hoặc có thể là không hành động.

- Hậu quả của hành vi khách quan nói trên là những thiệt hại gây ra cho quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe thể hiện dưới dạng thiệt hại về thể chất là thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe. Dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc trong CTTTP của 6 tội quy định tại các điều từ Điều 104 đến Điều 109 BLHS. Trong CTTTP quy định tại Điều 110 BLHS, dấu hiệu hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc.

3. Chủ thể của tội phạm

Trong nhóm tội xâm phạm sức khỏe có hai tội đòi hỏi chủ thể phải là chủ thể đặc biệt. Ngoài dấu hiệu năng lực TNHS và

đạt độ tuổi luật định, chủ thể đòi hỏi phải có quan hệ lệ thuộc với nạn nhân, trong đó nạn nhân là người lệ thuộc vào người phạm tội (Điều 110 BLHS) hoặc phải là người đang trong khi thi hành công vụ (Điều 107 BLHS).

4. Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý (như tội quy định tại Điều 104 BLHS) hoặc là vô ý (như tội quy định tại Điều 108 BLHS).

Động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của CTTT của tội quy định tại Điều 106 BLHS và là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội được quy định tại Điều 104 BLHS.

Về hình phạt

Hình phạt chính được quy định cho các tội xâm phạm sức khỏe có các mức độ khác nhau. Hình phạt thấp nhất là cảnh cáo, cao nhất là tù chung thân. Trong số 7 tội của nhóm tội này có 1 tội luôn luôn là tội phạm ít nghiêm trọng; 1 tội được quy định có thể là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 104 BLHS). Các tội còn lại được quy định có thể là tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng. Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định được quy định ở 3 tội trong nhóm tội này.

II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 BLHS)

Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của

người khác là hành vi cố ý gây tổn hại cho sức khoẻ người khác dưới dạng thương tích hoặc tổn thương khác.⁽¹⁾

a. Dấu hiệu pháp lí

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Hành vi khách quan của tội phạm

Hành vi của tội này là những hành vi có khả năng gây ra thương tích hoặc tổn thương khác làm tổn hại đến sức khoẻ của con người. Những hành vi đó có thể được thực hiện với công cụ, phương tiện phạm tội hoặc không có công cụ, phương tiện phạm tội hoặc có thể thông qua súc vật hay cơ thể người khác...

- Hậu quả của tội phạm

Hậu quả mà CTTP tội này đòi hỏi là thương tích hoặc tổn thương khác cho sức khoẻ ở mức độ có tỉ lệ thương tật là 11% trở lên (đến 30%) hoặc dưới tỉ lệ đó nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người

Hung khí nguy hiểm có thể là súng, dao găm... Thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người là thủ đoạn gây thương tích hoặc tổn hại cho người khác có khả năng gây ra hậu quả đó không phải chỉ cho một người mà cho nhiều người như thủ đoạn bỏ hoá chất gây ngộ độc vào thức ăn chung của gia đình...

+ Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân

Cố tật là những tật trên cơ thể nạn nhân do hành vi phạm

(1). Thương tích được hiểu là tổn hại cho sức khoẻ thể hiện qua dấu vết để lại trên cơ thể con người; tổn thương khác được hiểu là tổn hại cho sức khoẻ mà không thể hiện thành dấu vết trên cơ thể con người.

tội gây ra mà không thể khắc phục được.

- + Thực hiện hành vi nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người.

- + Thực hiện hành vi đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người không có khả năng tự vệ.

- + Thực hiện hành vi đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình.

- + Có tổ chức.⁽¹⁾

- + Thực hiện hành vi trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục.

- + Thuê người khác thực hiện hành vi hoặc thực hiện hành vi do được thuê.

- + Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm.⁽²⁾

- + Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lí do công vụ của nạn nhân.

Như vậy, những trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe có tỉ lệ thương tật dưới 11% và không thuộc các trường hợp nêu trên là những trường hợp chưa cấu thành tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

- QHNN giữa hành vi và hậu quả thương tích hoặc tổn thương khác

QHNN giữa hành vi và hậu quả thương tích hoặc tổn thương khác là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Khi đã xác định có hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe và

(1).Xem thêm phần Phạm tội có tổ chức trong Chương X.

(2).Xem phần giải thích tình tiết này ở tội giết người.

có hậu quả thương tích hoặc hậu quả tổn thương khác, đòi hỏi phải xác định hậu quả này là do chính hành vi đó gây ra

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc là lỗi cố ý gián tiếp. Người phạm tội có thể mong muốn hậu quả thương tích hoặc hậu quả tổn hại cho sức khỏe nhưng cũng có thể chỉ chấp nhận hậu quả đó.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội này có thể là bất kì người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt khác nhau.

Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 104 BLHS.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Gây thương tích hoặc tổn thương khác có tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

- Gây thương tích hoặc tổn thương khác có tỉ lệ thương tật từ 11% đến 30% nhưng thuộc trường hợp cấu thành tội phạm mà không đòi hỏi tỉ lệ thương tật phải đạt 11% (Các trường hợp đã nêu ở dấu hiệu hậu quả của tội phạm).

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 5 năm đến 15 năm được áp dụng cho những trường hợp phạm tội có một

trong những tình tiết tăng nặng sau:

- Gây thương tích hoặc tổn thương khác có tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc tổn thương khác có tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60% nhưng thuộc trường hợp cấu thành tội phạm mà không đòi hỏi tỉ lệ thương tật phải đạt 11% (Các trường hợp đã nêu ở dấu hiệu hậu quả của tội phạm);

- *Dẫn đến chết người.*

Trường hợp *dẫn đến chết người* là trường hợp phạm tội đã gây ra hậu quả chết người. Trong đó, người phạm tội chỉ cố ý đối với việc gây thương tích hoặc gây tổn thương cho sức khỏe của nạn nhân còn đối với hậu quả chết người do hành vi của họ gây ra, lỗi của người phạm tội chỉ là lỗi vô ý. "*Thương tích dẫn đến chết người trước hết là thương tích nặng làm cho nạn nhân chết vì thương tích nặng này, nghĩa là giữa thương tích và cái chết của nạn nhân có mối QHNT. Ví dụ: Đâm vào hống nạn nhân làm nạn nhân bị đứt tĩnh mạch hống và do bị mất nhiều máu nên nạn nhân chết.*

Cũng coi là cố ý gây thương tích dẫn đến chết người trường hợp gây thương tích không phải là thương tích nặng nhưng vì nạn nhân là người quá già yếu, có bệnh nặng, việc gây thương tích làm cho bị chết sớm hơn, nếu không bị gây thương tích thì nạn nhân chưa chết".⁽¹⁾

Khung tăng nặng thứ ba có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết tăng nặng sau:

- *Dẫn đến chết nhiều người;*

(1). Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

- Trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

Trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác thường được hiểu và áp dụng là trường hợp tập trung nhiều tình tiết của khung tăng nặng thứ hai.

2. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Xét về bản chất, đây là trường hợp phạm tội có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt TNHS của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Trong BLHS năm 1985, trường hợp phạm tội này chưa được quy định thành tội danh riêng mà chỉ được quy định là trường hợp phạm tội có tình tiết định khung giảm nhẹ của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Trong BLHS năm 1999, trường hợp phạm tội này đã được quy định thành tội danh riêng tại Điều 105. So với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội này có 2 điểm khác là:

- Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với mình hoặc đối với người thân thích của mình. Nội dung của điểm khác này tương tự như ở tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

- Hậu quả của tội phạm phải ở mức độ tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 5 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội đối với nhiều người;
- Tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- Phạm tội dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

Các tình tiết trên có nội dung tương tự như các tình tiết tương ứng ở tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

3. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Xét về bản chất, đây cũng là trường hợp phạm tội có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt TNHS của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác nhưng mới được quy định thành tội danh riêng tại Điều 106 BLHS năm 1999 như tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. So với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội này có 2 điểm khác là: b

- Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội do động cơ phòng vệ nhưng đã vượt quá giới hạn cho phép. Nội dung của điểm khác

này tương tự như ở tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

- Hậu quả của tội phạm phải ở mức độ tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội đối với nhiều người.

4. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107 BLHS)

Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ là trường hợp trong khi thi hành công vụ đã gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (với tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên) do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

a. Dấu hiệu pháp lý

Hành vi khách quan của tội này là hành vi dùng vũ lực ngoài trường hợp pháp luật cho phép. Vấn đề này đã được trình bày ở tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.

Hành vi đó đã gây ra hậu quả là thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên.

Người phạm tội cố ý (dùng vũ lực...) với động cơ thi hành công vụ.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội đối với nhiều người.

Ngoài hình phạt chính, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

- Hành vi khách quan của tội này tương tự như hành vi khách quan của tội vô ý làm chết người.

- Hậu quả của hành vi khách quan nêu trên mà CTTP đòi hỏi phải là thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên.

- Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cầu thả.

b. Hình phạt

Điều 108 BLHS quy định một khung hình phạt có mức phạt: Cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội này khác tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác ở đặc điểm đặc biệt của quy tắc bị hành vi phạm tội vi phạm. Ở tội này, quy tắc bị vi phạm là quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính. Các quy tắc này đã được giải thích ở tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

b. Hình phạt

Tội phạm trên đây là trường hợp tăng nặng của tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác ⁽¹⁾. Do vậy khung hình phạt chính của tội này được Điều 109 BLHS quy định nặng hơn. Cụ thể khung hình phạt có mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Hình phạt bổ sung được quy định giống như ở tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác.

7. Tội hành hạ người khác (Điều 110 BLHS)

Tội hành hạ người khác là hành vi đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Chủ thể của tội phạm**

Chủ thể của tội này chỉ có thể là những người có quan hệ lệ thuộc với nạn nhân, trong đó nạn nhân là người bị lệ

(1). Xem thêm phần viết về tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

thuộc. Quan hệ lệ thuộc ở đây phát sinh do quan hệ công tác (thù trưởng với nhân viên...), do quan hệ tín ngưỡng (cha cố với con chiên...), do quan hệ thầy trò... Quan hệ lệ thuộc do quan hệ gia đình hoặc do quan hệ chỉ huy phục tùng trong các lực lượng vũ trang không thuộc phạm vi quy định của điều luật này.

** Mặt khách quan của tội phạm*

CTTP của tội này chỉ đòi hỏi người phạm tội có hành vi đối xử tàn ác. Đó là những hành vi có tính chất hành hạ, gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho người lệ thuộc như đánh đập, giam hãm... CTTP không đòi hỏi hành vi đối xử tàn ác phải gây ra hậu quả thương tích hay tổn hại cho sức khỏe của người bị lệ thuộc. Tuy nhiên, hành vi đối xử tàn ác phải ở mức độ nhất định mới bị coi là hành vi phạm tội của tội này.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo; cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết tăng nặng sau:

- Phạm tội đối với người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật;
- Phạm tội đối với nhiều người.

C. CÁC TỘI XÂM PHẠM NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự là những hành vi cố ý xâm phạm đến quyền được tôn trọng về nhân phẩm, danh dự.

Trong BLHS có 10 tội thuộc nhóm tội này. Đó là các tội:

- Tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS);
- Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 BLHS);
- Tội cưỡng dâm (Điều 113 BLHS);
- Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114 BLHS);
- Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115 BLHS);
- Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116 BLHS);
- Tội mua bán người (Điều 119 BLHS);
- Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 BLHS);
- Tội làm nhục người khác (Điều 121 BLHS);
- Tội vu khống (Điều 122 BLHS).

Các tội phạm trong nhóm tội này có những đặc điểm chung sau:

- Hành vi phạm tội của tất cả các tội trong nhóm đều dưới dạng hành động phạm tội.

- Hậu quả của những hành vi phạm tội là những thiệt hại gây ra cho nhân phẩm, danh dự của con người thể hiện dưới dạng những thiệt hại tinh thần. Hậu quả này không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các CTTTP của nhóm tội này. Tất cả các tội phạm của nhóm tội này đều có CTTTP hình thức.

- Lỗi ở tất cả các tội phạm thuộc nhóm tội này đều là lỗi cố ý.

Người phạm tội biết hành vi của mình xâm hại đến nhân phẩm, danh dự của người khác nhưng vẫn thực hiện hành vi nhằm đạt mục đích của mình.

- Trong 10 tội của nhóm tội này có 5 tội đòi hỏi chủ thể phải là chủ thể đặc biệt (các điều 111, 112, 113, 114, 115 BLHS).

- Hình phạt quy định cho nhóm tội này có mức thấp nhất là cảnh cáo, mức cao nhất là tử hình. Trong nhóm tội này có một tội được quy định luôn luôn là tội phạm ít nghiêm trọng, sáu tội được quy định có thể là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Các tội còn lại được quy định có thể là tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng. Ngoài hình phạt chính, nhiều điều luật của nhóm tội này còn quy định hình phạt bổ sung. Đó là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; phạt tiền, quản chế, cấm cư trú.

II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội hiếp dâm (Điều 111 BLHS)

Tội hiếp dâm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc dùng thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái ý muốn của họ.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Chủ thể của tội phạm**

Điều luật không mô tả dấu hiệu đặc biệt của chủ thể của tội hiếp dâm nhưng theo quan niệm truyền thống và thực tiễn xét

xử thì chủ thể của tội này được xác định là chủ thể đặc biệt. Dấu hiệu đặc biệt ở đây là dấu hiệu về giới tính. Chủ thể của tội hiếp dâm chỉ có thể là nam giới. Nữ giới chỉ có thể tham gia trong vụ đồng phạm hiếp dâm với vai trò là người xúi giục, người giúp sức hay người tổ chức.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan của tội này là hành vi giao cấu với người phụ nữ trái với ý muốn của họ bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được hoặc bằng thủ đoạn khác.

CTTP tội hiếp dâm đòi hỏi người phạm tội phải có hành vi giao cấu với nạn nhân. Nhưng không đòi hỏi hành vi giao cấu phải đã kết thúc về mặt sinh lí. Hành vi giao cấu là trái với ý muốn của người phụ nữ: Người phụ nữ không chấp nhận sự giao cấu hoặc hành vi giao cấu xảy ra không có ý muốn của người phụ nữ, vì họ đang trong tình trạng không thể biểu lộ được ý chí.

Hành vi giao cấu với người phụ nữ trái ý muốn của họ được thực hiện bằng một trong những thủ đoạn sau:

- Thủ đoạn dùng vũ lực là dùng sức mạnh vật chất đè bẹp sự kháng cự của nạn nhân chống lại việc giao cấu như xô ngã, vật, giữ, bóp cổ nạn nhân...

- Thủ đoạn đe dọa dùng vũ lực là thủ đoạn làm ý chí của người phụ nữ bị tê liệt, buộc họ phải chịu sự giao cấu mà không dám kháng cự như dọa giết, dọa gây thương tích cho nạn nhân.⁽¹⁾

(1). Xem thêm phần trình bày về thủ đoạn đe dọa dùng vũ lực ở tội cướp tài sản trong Chương XX.

- Thủ đoạn lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của người phụ nữ là thủ đoạn lợi dụng người phụ nữ vì lí do nào đó không thể chống lại được hành vi giao cấu trái với ý muốn của mình như lợi dụng người phụ nữ đang trong tình trạng ốm đau...

- Thủ đoạn khác là những thủ đoạn (ngoài ba thủ đoạn trên) giúp cho người phạm tội có thể thực hiện được việc giao cấu với nạn nhân trái ý muốn của họ. Những thủ đoạn đó, theo thực tiễn xét xử có thể là thủ đoạn lợi dụng người phụ nữ đang trong tình trạng không có khả năng biểu lộ ý chí đúng đắn được. *Ví dụ:* Lợi dụng người phụ nữ đang trong tình trạng bị say rượu nặng hoặc đang trong tình trạng bị bệnh tâm thần...

Tình trạng này có thể không do nhưng cũng có thể do chính người phạm tội chủ động tạo ra. *Ví dụ:* Người phạm tội chủ động cho nạn nhân uống rượu say để sau đó thực hiện hành vi giao cấu với họ.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi giao cấu của mình là trái ý muốn người phụ nữ nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó bằng một trong những thủ đoạn nói trên.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

Khung cơ bản có 2 mức. Mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng và nạn nhân là người thành niên. Mức phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng và nạn nhân là người chưa thành

niên (từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi).

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- *Phạm tội có tổ chức*

Đây là trường hợp đồng phạm hiệp dâm ở hình thức có tổ chức.

- *Phạm tội đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh*

Đây là trường hợp phạm tội mà giữa người phạm tội và nạn nhân có quan hệ đặc biệt với nhau. Trong đó, người phạm tội là người có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho nạn nhân. Trách nhiệm này phát sinh do những cơ sở pháp lý khác nhau.

- *Nhiều người hiếp một người*

Đây là trường hợp đồng phạm hiếp dâm trong đó có nhiều người có hành vi giao cấu với cùng một nạn nhân. Hiếp dâm có tổ chức và nhiều người hiếp một người tuy đều là đồng phạm nhưng một trường hợp đòi hỏi là đồng phạm có tổ chức còn một trường hợp đòi hỏi phải có nhiều người cùng là người thực hiện hành vi giao cấu.

- *Phạm tội nhiều lần;*

- *Có tính chất loạn luân.*

Đây là trường hợp giữa người phạm tội và nạn nhân có quan hệ cùng dòng máu về trực hệ hoặc có quan hệ là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha (xem thêm Chương XXI).

- *Làm nạn nhân có thai;*

- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

- Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên.

- Người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn thực hiện hành vi hiếp dâm (giao cấu).

- Làm nạn nhân chết hoặc tự sát

Trường hợp hiếp dâm làm nạn nhân chết là trường hợp hiếp dâm đã gây ra hậu quả nạn nhân chết và lỗi của người phạm tội đối với hậu quả này là lỗi vô ý.

Trường hợp hiếp dâm làm nạn nhân tự sát là trường hợp nạn nhân do bị hiếp dâm nên đã có hành vi tự tước đoạt tính mạng của mình. Giữa việc bị hiếp dâm và việc tự sát có mối QHMQ với nhau.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội hiếp dâm trẻ em được quy định tại Điều 112 BLHS. So với tội hiếp dâm quy định tại Điều 111 BLHS, tội này có dấu hiệu riêng về độ tuổi của nạn nhân:

- Đối với trường hợp nạn nhân từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, Điều 112 BLHS đòi hỏi hành vi phạm tội như hành vi phạm tội được quy định ở Điều 111 BLHS.

- Đối với trường hợp nạn nhân chưa đủ 13 tuổi, Điều 112 BLHS khẳng định: "*Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm...*".

Hành vi giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi dù có dùng thủ đoạn được quy định tại Điều 111 BLHS hay được sự đồng ý của nạn nhân đều coi là hành vi hiếp dâm. Sở dĩ được quy định như vậy vì nhà làm luật coi việc lợi dụng độ tuổi để có được sự đồng ý của nạn nhân cũng là một dạng cụ thể của thủ đoạn khác - thủ đoạn lợi dụng tình trạng không có khả năng biểu lộ ý chí đúng đắn được.

b. Hình phạt

Đối với trường hợp nạn nhân từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi điều luật quy định 3 khung hình phạt:

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Có tính chất loạn luân;
- Làm nạn nhân có thai;
- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- Nạn nhân là người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;
- Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Có tổ chức;
- Nhiều người hiếp một người;
- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- Người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn thực hiện hành vi hiếp dâm (giao cấu).
- Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Đối với trường hợp nạn nhân chưa đủ 13 tuổi điều luật quy định khung hình phạt có mức phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này giống như ở tội hiếp dâm.

3. Tội cưỡng dâm (Điều 113 BLHS)

Tội cưỡng dâm là hành vi ép buộc bằng những thủ đoạn khác nhau người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Chủ thể của tội phạm**

Điều luật không mô tả dấu hiệu đặc biệt của chủ thể nhưng thực tiễn xét xử vẫn coi chủ thể của tội cưỡng dâm chỉ có thể là

nam giới.⁽¹⁾

** Mặt khách quan của tội phạm*

Người phạm tội có hành vi ép buộc bằng những thủ đoạn khác nhau người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

Như vậy, nạn nhân của tội này là người có quan hệ lệ thuộc với người phạm tội (trong đó nạn nhân là người bị lệ thuộc vào người phạm tội) hoặc là người đang ở trong tình trạng quần bách.

Quan hệ lệ thuộc ở đây có thể là quan hệ lệ thuộc về mặt công tác như quan hệ giữa thủ trưởng với nhân viên, về mặt kinh tế như quan hệ giữa người nuôi dưỡng và người được nuôi dưỡng, giữa chủ doanh nghiệp và công nhân, về mặt tín ngưỡng hay gia đình...

Đang ở trong tình trạng quần bách là trường hợp nạn nhân đang ở trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, tự mình không thể hoặc khó có thể khắc phục được mà đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của người khác như trường hợp người thân trong gia đình bị mắc bệnh hiểm nghèo nên cần số tiền lớn cho chi phí y tế nhưng lại đang trong tình trạng túng thiếu nghiêm trọng...

Người phạm tội đã lợi dụng quan hệ lệ thuộc hoặc hoàn cảnh có khó khăn đặc biệt nói trên của nạn nhân để khống chế tư tưởng họ, buộc họ phải miễn cưỡng giao cấu. Thủ đoạn mà người phạm tội sử dụng để khống chế nạn nhân có thể là đe dọa

(1). Trong thực tế, có thể có nữ giới thực hiện hành vi như hành vi được mô tả trong Điều 113 BLHS. Nhưng có nên coi đó là hành vi phạm tội của Điều 113 BLHS hay không là vấn đề cần được xem xét trên cơ sở đánh giá tình hình thực tế.

hoặc hứa hẹn. Người phạm tội có thể lợi dụng quan hệ lệ thuộc, lợi dụng uy thế của mình dọa sẽ gây thiệt hại cho người bị lệ thuộc nếu như không chịu giao cấu. *Ví dụ:* Dọa chuyển công tác, dọa không nuôi dưỡng nữa, dọa hủy hợp đồng lao động...

Ở đây cần chú ý: Hành vi đe dọa ở tội cưỡng dâm chưa đến mức làm người bị đe dọa tê liệt ý chí, không dám kháng cự như ở tội hiếp dâm. Người bị đe dọa chỉ bị khống chế tư tưởng; họ vẫn có khả năng phản kháng nhưng đã (miễn cưỡng) chịu giao cấu.

Người phạm tội cưỡng dâm cũng có thể lợi dụng quan hệ lệ thuộc, lợi dụng uy thế của mình hoặc lợi dụng nạn nhân đang trong tình trạng quần bách hứa hẹn mang lại quyền lợi nào đó cho họ nếu chấp nhận việc giao cấu. *Ví dụ:* Hứa sẽ cho chuyển công tác...

Ở đây cũng cần chú ý: Sự hứa hẹn phải có tính chất là sự khống chế tư tưởng buộc họ phải miễn cưỡng chấp nhận việc giao cấu. Những trường hợp hứa hẹn khác không thuộc phạm vi của tội này.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

Người phạm tội biết nạn nhân là người lệ thuộc mình hoặc biết họ là người đang trong tình trạng quần bách. Người phạm tội cũng biết hành vi đe dọa hay hứa hẹn của mình là hành vi lợi dụng quan hệ lệ thuộc hoặc là hành vi lợi dụng tình trạng quần bách của nạn nhân để buộc họ phải miễn cưỡng cho giao cấu.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

Khung cơ bản có 2 mức. Mức phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng và nạn nhân là người đã thành niên. Mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng và nạn nhân là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Khung này được áp dụng cho những trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết tăng nặng sau:

- Nhiều người cưỡng dâm một người;
- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Có tính chất loạn luân;
- Làm nạn nhân có thai;
- Gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 7 năm đến 18 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau:

- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- Làm cho nạn nhân chết hoặc tự sát.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114 BLHS)

So với tội được quy định tại Điều 113, tội này chỉ có điểm khác về nạn nhân. Nạn nhân của tội cưỡng dâm trẻ em là những người có độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Như vậy, có thể coi tội cưỡng dâm trẻ em được quy định tại Điều 114 là một trường hợp đặc biệt của tội được quy định tại Điều 113 BLHS.

Về hình phạt, Điều 114 quy định 3 khung hình phạt với các mức đều cao hơn so với Điều 113 BLHS. Các tình tiết định khung tăng nặng quy định tại Điều 114 BLHS cũng gần giống các tình tiết được quy định tại Điều 113 BLHS.

5. Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115 BLHS)

Tội giao cấu với trẻ em là hành vi giao cấu của người đã thành niên với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Tội này được quy định nhằm bảo vệ sự phát triển bình thường về tâm sinh lí cho trẻ em, ngăn chặn những hành vi lợi dụng sự non nớt, nhẹ dạ của trẻ em đẩy họ vào những quan hệ tình dục quá sớm, gây ảnh hưởng xấu về mọi mặt cho họ.

a. Dấu hiệu pháp lí

**** Chủ thể của tội phạm***

Chủ thể của tội này chỉ có thể là người đã thành niên (nam hoặc nữ).

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Người phạm tội có hành vi giao cấu (thuận tình) với người trong độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Hành vi giao cấu với người dưới 13 tuổi không thuộc hành

vi phạm tội của tội này mà là hành vi của tội hiếp dâm trẻ em. Hành vi giao cấu (thuận tình) với người từ đủ 16 tuổi trở lên cũng không phải là hành vi phạm tội của tội này.

Hành vi giao cấu của tội này là hành vi giao cấu được thực hiện với sự đồng tình của trẻ em.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết người mà mình giao cấu là người ở độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Những trường hợp thật sự có sự nhầm tưởng về tuổi thì không cấu thành tội này.⁽¹⁾

b. Hình phạt

Điều luật quy định ba khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Có tính chất loạn luân;
- Làm nạn nhân có thai;
- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 7 năm đến 15

(1). Về vấn đề này còn có ý kiến khác nhau. Xem thêm: Báo cáo bổ sung công tác xét xử năm 1998 của Tòa hình sự TANDTC.

năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỉ lệ thương tật từ 61% trở lên;

- Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

6. Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội này là người đã thành niên.

** Mặt khách quan của tội phạm*

CTTP tội này đòi hỏi người thành niên có hành vi dâm ô đối với trẻ em. Đó là hành vi tình dục nhưng không phải là hành vi giao cấu. Những hành vi đó có đặc điểm thoả mãn hoặc khêu gợi, kích thích nhu cầu tình dục. Đối tượng của hành vi dâm ô ở tội này là trẻ em. Trẻ em có thể bị hành vi dâm ô tác động đến thân thể nhưng cũng có thể chỉ bị chứng kiến những hành vi dâm ô...

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

b. Hình phạt

Điều 116 BLHS quy định 3 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Nạn nhân là người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 7 năm đến 12 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hậu quả nói ở các khung tăng nặng được hiểu là ảnh hưởng xấu tới sự phát triển về mọi mặt của nạn nhân cũng như ảnh hưởng xấu tới trật tự xã hội nói chung...

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

7. Tội mua bán người (Điều 119 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Người phạm tội có hành vi mua bán người. Đây là những hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác như vàng, ngoại tệ... để trao đổi mua bán người như một thứ hàng hoá. Khi việc mua bán xảy ra, người bị mua bán có thể biết hoặc không biết mình là đối tượng bị mua bán. Trong trường hợp biết mình bị mua bán, người bị mua bán có thể không đồng tình nhưng cũng có thể đồng tình với việc mua bán bản thân mình.

Trường hợp người bị mua bán còn ở độ tuổi là trẻ em không cấu thành tội này mà cấu thành tội theo Điều 120 BLHS.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Điều luật không quy định động cơ cũng như mục đích phạm tội. Như vậy, hành vi mua bán người vì động cơ gì cũng như nhằm mục đích gì đều là hành vi phạm tội của tội này.⁽¹⁾

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 5 năm đến 20 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Mua bán người vì mục đích mại dâm;
- Có tổ chức;
- Có tính chất chuyên nghiệp;
- Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- Để đưa ra nước ngoài;
- Đối với nhiều người;
- Phạm tội nhiều lần.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

(1).Xem thêm Luật phòng, chống mua bán người (có hiệu lực từ ngày 01/01/2012).

8. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Tội này bao gồm 3 loại hành vi phạm tội khác nhau:

- Hành vi mua bán trẻ em;
- Hành vi đánh tráo trẻ em;
- Hành vi chiếm đoạt trẻ em.

Đối tượng của ba loại hành vi phạm tội trên đều là trẻ em, người chưa đủ 16 tuổi.

Hành vi mua bán trẻ em là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác như vàng, ngoại tệ... để trao đổi mua bán trẻ em như thứ hàng hoá.

Hành vi đánh tráo trẻ em là hành vi tráo đứa trẻ này với đứa trẻ khác mà bố mẹ của một hoặc của cả hai đứa trẻ không biết.

Hành vi chiếm đoạt trẻ em là hành vi tách chuyển trái phép đứa trẻ khỏi sự quản lý của gia đình hoặc người quản lý hợp pháp và thiết lập sự quản lý đó cho mình hoặc người khác bằng những thủ đoạn khác nhau như lén lút, lừa dối, dùng vũ lực...

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

b. Hình phạt

Điều 120 BLHS quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau:

- Có tổ chức;
- Có tính chất chuyên nghiệp;
- Vì động cơ đê hèn như đê trả thù hoặc do được thuê;
- Phạm tội đối với nhiều trẻ em;
- Đê lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân
- Đê đưà ra nước ngoài;
- Đê sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;
- Đê sử dụng vào mục đích mại dâm;
- Tái phạm nguy hiểm;

- Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là hậu quả xấu nghiêm trọng đến sức khỏe của đưà trẻ, đến hạnh phúc gia đình cũng như đến an ninh trật tự của xã hội.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm, phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

9. Tội làm nhục người khác (Điều 121 BLHS)

Tội làm nhục người khác là hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

a. Dấu hiệu pháp lí

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Người phạm tội có hành vi có tính chất xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của người khác.

Những hình thức biểu hiện của hành vi này rất đa dạng, có thể là những lời nói có tính chất thoá mạ, xỉ nhục, miệt thị hạ

thấp danh dự, xúc phạm đến nhân phẩm như chửi bới, nhạo báng... hoặc có thể là những cử chỉ, hành vi có tính chất bị ốỉ xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của người khác.

Những hành vi này có thể được thực hiện công khai trước mặt người bị hại hoặc có thể là gián tiếp qua những người khác đề đến người đó.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi của mình là xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác nhưng đã thực hiện hành vi để đạt được mục đích đó.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- Phạm tội đối với người thi hành công vụ;

Đây là những trường hợp người phạm tội đã có hành vi làm nhục người thi hành công vụ để cản trở người đó thi hành công vụ hoặc để trả thù người đó vì đã thi hành công vụ.

- Phạm tội đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.

10. Tội vu khống (Điều 122 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lý

Theo Điều 122 BLHS có ba dạng hành vi phạm tội của tội này. Đó là:

- Hành vi bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc nhằm gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;
- Hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc nhằm gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;
- Hành vi bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan nhà nước.

**** Về dạng hành vi thứ nhất***

Người phạm tội có hành vi đưa ra những thông tin không đúng sự thật và có nội dung xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự, uy tín người khác như đưa tin người khác có hành vi thiếu đạo đức, có hành vi vi phạm pháp luật mặc dù người đó không có hành vi này. Hình thức đưa ra những thông tin nói trên có thể dưới những dạng khác nhau như truyền miệng, qua các phương tiện thông tin đại chúng, viết đơn, thư tố giác...

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết những thông tin mình đưa ra là không đúng sự thật nhưng đã thực hiện nhằm xúc phạm danh dự hoặc nhằm gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

**** Về dạng hành vi thứ hai***

Người phạm tội tuy không tự đưa ra những thông tin không đúng sự thật và có nội dung xúc phạm đến nhân phẩm,

danh dự, uy tín người khác nhưng đã có hành vi loan truyền tiếp những thông tin này mà người khác đã đưa ra đến người tiếp theo bằng những hình thức khác nhau.

Lỗi của người phạm tội là cố ý. Người phạm tội biết thông tin mà mình loan truyền là sai sự thật nhưng đã loan truyền nhằm mục đích xúc phạm danh dự hoặc nhằm gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Nếu người phạm tội nhằm tường thông tin mình loan truyền là đúng sự thật thì hành vi không cấu thành tội này.

** Về dạng hành vi thứ ba*

Đây là dạng hành vi đặc biệt của hành vi phạm tội vu khống. Người phạm tội có hành vi tố cáo người khác có hành vi phạm tội trước cơ quan nhà nước như trước cơ quan công an, hải quan, viện kiểm sát... mặc dù thực tế người này không có hành vi đó.

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ người mình tố giác không có hành vi phạm tội nhưng vẫn tố giác họ.

b. Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 năm đến 2 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 7 năm. Khung này được áp dụng cho trường hợp có một trong những tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Có tổ chức;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Phạm tội đối với nhiều người;
- Phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- Phạm tội đối với người thi hành công vụ;
- Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt tiền (từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng), hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

CHƯƠNG XIX

CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

Điều 14 Hiến pháp quy định: *"Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật"*. Cụ thể hoá nội dung trên, Hiến pháp đã quy định các quyền cơ bản của công dân tại Chương II, đó là: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 20), quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22); quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 24); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); quyền nam nữ bình đẳng (Điều 26); quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân (Điều 27); quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc (Điều 35);...

Để bảo vệ các quyền cơ bản này, BLHS năm 1999 đã dành một chương quy định các tội phạm cụ thể xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân và coi đây là cơ sở pháp lí cần thiết trong việc bảo vệ quyền con người ở nước ta.

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

1. Dấu hiệu pháp lí

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của nhóm tội này là những quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ bị hành vi phạm tội gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan của nhóm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân được thực hiện trong thực tế rất đa dạng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong một số trường hợp, hành vi khách quan được thực hiện bằng cách lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS); để xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125 BLHS); để làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127 BLHS); hoặc để buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái phép (Điều 128 BLHS)... Nhưng cũng có những trường hợp hành vi khách quan được thực hiện mà không có yếu tố lợi dụng chức vụ, quyền hạn như tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 BLHS); tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 BLHS) hoặc tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131 BLHS). Hành vi khách

quan có thể thực hiện bằng hình thức hành động như đâm, đá, trối hay đe dọa dùng vũ lực trong tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS)... Nhưng cũng có thể hành vi khách quan được thực hiện bằng hình thức không hành động như hành vi của người có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo (Điều 132 BLHS).

Hậu quả mà những hành vi phạm tội nói trên gây ra là thiệt hại cho quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong một số CTTP, dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc như tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 BLHS). Nhưng trong đa số các CTTP khác, hậu quả không là dấu hiệu bắt buộc.

c. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của hầu hết các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân là chủ thể thường, là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS. Nhưng có một số tội đòi hỏi chủ thể ngoài những dấu hiệu của chủ thể thường phải có thêm dấu hiệu đặc biệt khác như dấu hiệu chức vụ, quyền hạn trong tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS)...

d. Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người phạm tội trong nhóm tội này đều là lỗi cố ý.

Động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của CTTP tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 BLHS).

2. Hình phạt

Hình phạt của nhóm tội này có mức cao nhất là 10 năm; mức thấp nhất là cảnh cáo. Trừ trường hợp phạm tội được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 123 BLHS tất cả những tội phạm còn lại trong nhóm này đều là tội ít nghiêm trọng. Hình phạt chính được quy định ở tất cả các tội đều là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù. Chỉ có tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131 BLHS) là tội có thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Nếu phạm các tội được quy định từ Điều 123 đến Điều 127; Điều 129; Điều 131 và Điều 132 thì người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng (khoản 3 Điều 125 BLHS); phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng (khoản 3 Điều 131 BLHS).

3. Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong BLHS Việt Nam

Trong BLHS Việt Nam năm 1999, các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân được quy định tại Chương XIII.

Theo đó có 10 tội thuộc nhóm tội này. Đó là các tội:

- Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS);
- Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 BLHS);
- Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125 BLHS);
- Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

(Điều 126 BLHS);

- Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127 BLHS);
- Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 BLHS);
- Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129 BLHS);
- Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 BLHS);
- Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131 BLHS);
- Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132 BLHS).

Trước khi có BLHS năm 1985, ở nước ta chưa có văn bản pháp luật hình sự nào quy định một cách đầy đủ và có hệ thống các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Một số tội trong chương này đã được quy định rải rác trong các văn bản pháp luật hình sự như Sắc luật số 02/SL ngày 18/5/1957 quy định về các trường hợp phạm pháp quả tang và khẩn cấp; Sắc luật số 103/SL ngày 20/5/1957 quy định về đảm bảo các quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; Pháp lệnh về việc xét giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1981; Điều lệ về sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất và sáng chế, phát minh năm 1981...

II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 BLHS)

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là trường hợp

bắt, giữ hoặc giam người khác trái với quy định của pháp luật hiện hành về việc bắt, giữ hoặc giam người.

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Khách thể của tội phạm***

Hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật xâm phạm đến một trong các quyền cơ bản của công dân đó là quyền tự do thân thể được pháp luật bảo vệ.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân, trái với thủ tục và thẩm quyền bắt, giữ hoặc giam người đã được quy định tại các điều 62, 63, 64, 68, 69, 70, 71 BLTTHS.

Thủ đoạn của việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật rất đa dạng nhưng không có ý nghĩa trong việc định tội. Người phạm tội có thể dùng sức mạnh về thể chất như đánh, trói.... nhưng cũng có thể dùng sức mạnh về tinh thần như dọa giết con, giết vợ... nếu chống lại việc bắt, giữ hoặc giam. Có trường hợp người phạm tội đã dùng lệnh giả của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc mời người bị hại đến cơ quan, trụ sở rồi giữ họ lại... Nếu trong khi phạm tội mà dùng vũ lực như đâm, đá... gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì người phạm tội có thể phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 BLHS) theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Trong trường hợp bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật mà sau đó người phạm tội có hành vi đe dọa thân nhân của người bị hại với bất kì hình thức nào nhằm chiếm đoạt tài sản của công dân thì không cấu thành tội này mà cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134 BLHS).

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm này là người đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS. Theo điểm b khoản 2 Điều 123 BLHS thì chủ thể của tội phạm trong trường hợp tăng nặng này phải là người có chức vụ, quyền hạn. Đó là người có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người nhưng cũng có thể là người có chức vụ quyền hạn nhưng không có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người. *Ví dụ:* Công an bắt người không phải trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc khẩn cấp mà không có quyết định của toà án hoặc quyết định phê chuẩn của viện kiểm sát.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Lỗi của người phạm tội là cố ý. Người phạm tội biết rõ việc làm của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ phạm tội rất đa dạng, có thể do tư thù cá nhân, do vụ lợi hoặc do tư tưởng hống hách coi thường pháp luật... Nhưng động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTP.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam

giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ 1 năm đến 5 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội có sự lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc là phạm tội đối với người thi hành công vụ...

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng. *Ví dụ:* Việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã dẫn đến nạn nhân tự sát hoặc vì bị giam giữ quá lâu nên nạn nhân đã mắc bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe hoặc làm cho hạnh phúc gia đình của nạn nhân bị đổ vỡ...

Người phạm tội này còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 BLHS)

Tội xâm phạm chỗ ở của công dân là hành vi khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Khách thể của tội phạm**

Tội này xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Chỗ ở của công dân được hiểu là nơi ở hợp pháp thường xuyên hoặc tạm trú, cố định hoặc di động. Nếu nơi ở hợp pháp đó là nhà thì có thể là toà nhà nhiều tầng nhưng cũng có thể chỉ

là căn hộ, thậm chí chỉ là một phần của căn hộ bao gồm cả diện tích chính và phụ cùng sân, vườn không kể là nhà thuộc hình thức sở hữu nào và do ai quản lí.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm này có 3 loại hình vi sau:

- Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác: Là hành vi vào và khám xét chỗ ở hợp pháp của người khác nhằm những mục đích khác nhau mà không được sự đồng ý của người này và trái với các quy định của pháp luật. Hành vi khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác có thể được thể hiện dưới những dạng sau:

+ Hành vi của người không có thẩm quyền trong việc khám xét chỗ ở của người khác nhưng đã tự tiện vào khám xét chỗ ở của người khác một cách trái pháp luật. *Ví dụ:* Nghi oan cho đứa con của nhà hàng xóm lấy trộm chiếc ti vi của mình, người phạm tội đã đe dọa dùng vũ lực đối với chủ nhân ngôi nhà này rồi tự do vào nhà lục lọi, khám xét.

+ Hành vi của người tuy có thẩm quyền trong việc khám xét chỗ ở của người khác nhưng đã không tuân thủ các thủ tục mà pháp luật quy định. *Ví dụ:* Khám chỗ ở mà không có mặt người chủ hoặc người đã thành niên trong gia đình họ (khoản 2 Điều 118 BLTTHS).

- Đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ: Là hành vi buộc người khác phải di khỏi chỗ ở của họ mà không phải để cưỡng chế thi hành bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án.

- Hành vi trái pháp luật khác: Là hành vi khác ngoài hai dạng hành vi đã phân tích ở trên, có tính chất tương tự như hai dạng hành vi này. *Ví dụ:* Lấn chiếm chỗ ở của người khác bằng cách lợi dụng người chủ của căn nhà đi công tác, người phạm tội đã tự tiện phá khoá vào ở...

Khi xem xét hành vi khách quan của tội này cần chú ý phân biệt với những hành vi khách quan sau để giúp cho việc định tội được chính xác:

+ Nếu người phạm tội có những hành vi như dùng vũ lực, đe dọa sẽ dùng vũ lực hay có những thủ đoạn gian dối... nhằm chiếm đoạt nhà của người khác thì tùy thuộc vào hành vi khách quan mà người phạm tội đã thực hiện để định tội danh theo các điều tương ứng tại Chương XIV (Các tội xâm phạm sở hữu).

+ Nếu người phạm tội có hành vi như phá khoá hoặc có những thủ đoạn khác như mượn chìa khoá vào xem nhà chưa được phân phối cho ai rồi chiếm luôn thì không cấu thành tội xâm phạm chỗ ở của công dân mà cấu thành tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270 BLHS).

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm của tội này là người đạt độ tuổi theo luật định và có NLTNHS. Nếu người phạm tội là người đã lợi dụng chức vụ quyền hạn thì bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 124 BLHS.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Chủ thể

nhận thức rõ hành vi xâm phạm chỗ ở của người khác là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Mục đích và động cơ phạm tội rất đa dạng nhưng chỉ có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

b. Hình phạt

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tổ chức; phạm tội có lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125 BLHS)

Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là hành vi chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác.

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Khách thể của tội phạm***

Hành vi phạm tội này xâm phạm đến quyền được bảo đảm về bí mật và an toàn thư tín, điện báo, telex, fax của công dân được pháp luật bảo vệ. Đối tượng tác động của loại tội phạm

này là thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính. Nếu đối tượng trên là của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thì không thuộc phạm vi của tội này.

** Mật khách quan của tội phạm*

Tội xâm phạm bí mật an toàn thư tín, điện thoại, điện báo của người khác được thể hiện dưới dạng hành vi khách quan sau:

- Hành vi chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác... Hành vi này có thể được thực hiện dưới bất kì hình thức nào. Người phạm tội có thể lén lút trộm cắp thư, điện báo, fax... đang do người khác quản lí nhưng cũng có thể chiếm đoạt các đối tượng nói trên mà mình có trách nhiệm quản lí và phân phát.

- Hành vi xâm phạm bí mật an toàn thư tín, điện thoại, điện báo của người khác bao gồm mọi hành vi trái pháp luật nhằm mục đích biết được nội dung cần được giữ kín của các loại thư, điện báo, điện thoại... của người khác. *Ví dụ:* cầm thư hộ một người khác rồi bóc trộm ra xem; nghe trộm các cuộc nói chuyện bằng điện thoại...

Hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu chủ thể đã bị xử lí kỉ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi thuộc loại này mà họ đã thực hiện trước đó.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm của tội này là người đạt độ tuổi theo quy định và có năng lực TNHS.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Chủ thể nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ, mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội này.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

Khung tăng nặng có mức phạt cải tạo không giam giữ từ 1 năm đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội có lợi dụng chức vụ quyền hạn...

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126 BLHS)

Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân là hành vi lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân.

a. Dấu hiệu pháp lí

**** Khách thể***

Tội này xâm phạm đến quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp là quyền cơ bản về chính trị của công dân đã được Hiến pháp quy định.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử của công dân được thể hiện ở hành vi khách quan sau:

Người phạm tội đã có hành vi cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân. Đây là hành vi ngăn chặn, gây khó khăn để không cho người khác thực hiện quyền bầu cử, ứng cử theo ý chí của họ hoặc người phạm tội đã buộc người khác phải thực hiện quyền bầu cử, ứng cử trái với ý chí của họ bằng một trong các thủ đoạn đã được nêu trong nội dung của điều luật. Đó là các thủ đoạn sau:

- Lừa gạt: Là dùng mọi thủ đoạn gian dối khiến người khác hiểu lầm, hiểu sai để họ bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu cho người nhất định hoặc để họ rút tên mình ra khỏi danh sách ứng cử...

- Mua chuộc: Là dùng tiền hay lợi ích vật chất khác dụ dỗ, lôi kéo người khác làm theo điều mà người mua chuộc mong muốn (bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu cho người nào đó hoặc để người khác rút tên mình ra khỏi danh sách ứng cử...).

- Dùng thủ đoạn khác: Là thủ đoạn có tính chất bạo lực về thể chất hay uy hiếp về tinh thần đối với người khác để buộc người này phải bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu cho một

người nào đó hoặc để buộc người này rút tên mình ra khỏi danh sách ứng cử.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm của tội này là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Chủ thể nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ, mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội này.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Khung tăng nặng có mức hình phạt phạt tù từ 1 năm đến 2 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội có lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127 BLHS)

Tội làm sai lệch kết quả bầu cử là trường hợp người có trách nhiệm tổ chức, giám sát cuộc bầu cử có hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử.

a. Dấu hiệu pháp lí

**** Khách thể***

Tội phạm này xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan của tội này là hành vi làm cho kết quả bầu cử bị sai lệch. Những thủ đoạn mà người phạm tội sử dụng để làm sai lệch kết quả bầu cử là:

- Giả mạo giấy tờ. Đây là thủ đoạn sửa chữa, làm giả những giấy tờ có liên quan đến kết quả cuộc bỏ phiếu như thay đổi tên, xoá tên, thêm tên trong phiếu bầu, làm giả phiếu bầu, sửa chữa hoặc làm giả biên bản kiểm phiếu...

- Gian lận phiếu. Đây là thủ đoạn xuyên tạc kết quả kiểm phiếu như thêm hoặc bớt số phiếu bầu cho người này hoặc người khác...

- Thủ đoạn khác là những thủ đoạn như đánh tráo hòm phiếu thật bằng hòm phiếu giả...

**** Chủ thể của tội phạm***

Chủ thể của tội làm sai lệch kết quả bầu cử là chủ thể đặc biệt, là người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử. *Ví dụ:* Các thành viên trong ban bầu cử, các thành viên trong ban kiểm phiếu...

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Chủ thể của tội phạm thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

Họ nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ, mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTT.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

Khung tăng nặng có mức hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 BLHS)

Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng.

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Khách thể của tội phạm***

Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật xâm phạm quyền làm việc - Một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp quy định tại Điều 35.

Đối tượng của tội phạm này là người làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau...

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi cưỡng bức, buộc người đang làm việc ở cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau... phải thôi việc trái pháp luật bằng bất cứ thủ đoạn nào.

Thủ đoạn mà người phạm tội thực hiện để buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật có thể là dùng vũ lực hay uy hiếp tinh thần người lao động để buộc họ phải nghỉ việc mà không có lí do chính đáng, trái với các quy định chung đã được cam kết trong hợp đồng lao động. Cũng có thể người phạm tội đã lợi dụng chức vụ quyền hạn để ra quyết định sai trái như thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định buộc cán bộ, công chức dưới quyền mình phải nghỉ việc bằng các thủ đoạn cưỡng bức, đe dọa... mà không thông qua hội đồng xét kỉ luật của cơ quan theo các quy định hiện hành. Chỉ cấu thành tội phạm khi các hành vi nói trên phải gây ra hậu quả nghiêm trọng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, là người có chức vụ quyền hạn trong việc tuyển dụng và cho thôi việc đối với những người làm việc trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau... như thủ trưởng cơ quan, giám đốc xí nghiệp, giám đốc công ty, chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh tư nhân...

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Họ nhận thức hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Người phạm tội thực hiện tội phạm có thể do động cơ vụ lợi như nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác rồi buộc người lao động phải nghỉ việc để nhận người khác vào làm việc. Trong trường hợp này, người phạm tội còn phải chịu TNHS về tội nhận hối lộ được quy định tại Điều 279 BLHS. Nhưng cũng có thể thực hiện tội phạm do động cơ cá nhân khác như thù hằn cá nhân, làm theo sự chỉ đạo sai trái của cấp trên...

Trong trường hợp buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật để trả thù người đã tố cáo thì hành vi còn cấu thành tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân (Điều 132 BLHS).

b. Hình phạt

Điều luật quy định 1 khung hình phạt với mức cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

7. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129 BLHS)

Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân là hành vi cản trở công dân

thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

a. Dấu hiệu pháp lý

**** Khách thể của tội phạm***

Hành vi phạm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp ghi nhận là quyền tự do hội họp, quyền tự do lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi cản trở, ngăn cản công dân để không cho họ thực hiện một cách hợp pháp quyền tự do hội họp, tự do lập hội, tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật. Những hành vi phạm tội này có thể được thực hiện bằng thủ đoạn khác nhau như dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần hoặc lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để ngăn cản công dân không cho phép họ thực hiện các quyền tự do, dân chủ chính đáng của mình. *Ví dụ:* Lợi dụng chức vụ, quyền hạn giải tán cuộc hội họp hợp pháp (sinh hoạt thường kì của các hội được thành lập một cách hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật tại trụ sở của mình; hành lễ thường lệ của các tôn giáo khác nhau tại nơi thờ cúng...) hoặc ép buộc người khác phải vào hoặc phải ra tổ chức hội họp trái với ý muốn của họ, ép buộc một người phải bỏ tôn giáo này để theo tôn giáo khác hoặc cản trở để không cho họ theo hoặc không theo tôn giáo nào...

Hành vi trên đây chỉ cấu thành tội phạm khi người phạm tội đã bị xử lý kỉ luật hoặc xử phạt hành chính về loại hành vi này trước đó.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm này là người đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS. Trong thực tế, chủ thể của tội phạm này thường là người có chức vụ, quyền hạn và họ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình như phương tiện để cản trở công dân thực hiện các quyền tự do, dân chủ.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Họ nhận thức hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Động cơ và mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTP này.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 1 khung hình phạt có mức hình phạt là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 BLHS)

Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ là hành vi dùng

vũ lực hoặc hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội.

a. Dấu hiệu pháp lý

*** Khách thể của tội phạm**

Tội này xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội mà Hiến pháp đã ghi nhận.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Hành vi khách quan của tội này là hành vi cản trở không cho phụ nữ tham gia các hoạt động trên lĩnh vực mà theo Hiến pháp và pháp luật quy định họ có quyền tham gia.

Hành vi cản trở được thực hiện bằng thủ đoạn sau:

- Dùng vũ lực: Là dùng sức mạnh về thể chất tác động vào thân thể người phụ nữ như đánh, trói.... để buộc người phụ nữ phải làm hoặc không được phép làm một việc theo ý muốn của người dùng vũ lực. *Ví dụ:* Bố mẹ hành hạ, đánh đập con gái, không cho đi học để ở nhà đi làm hoặc chồng đánh, trói vợ để buộc vợ phải thôi công tác xã hội.

- Hành vi nghiêm trọng khác: Là những hành vi như lợi dụng chức vụ, quyền hạn đe dọa, uy hiếp tinh thần người phụ nữ buộc họ phải làm theo ý muốn của người phạm tội hoặc lợi dụng mê tín dị đoan để dọa nạt người phụ nữ khiến họ sợ hãi mà không dám tham gia hoặc từ bỏ tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội...

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm này là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS. Trong thực tế thì chủ thể của tội phạm này là người có quan hệ nhất định với người phụ nữ về mặt gia đình (bố, mẹ, anh, chị....) hoặc về mặt xã hội (thủ trưởng với nhân viên dưới quyền, cha cố với con chiên)...

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Họ nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, là gây trở ngại cho người phụ nữ thực hiện quyền bình đẳng nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ và mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTP.

b. Hình phạt

Điều luật quy định 1 khung hình phạt với mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

9. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132 BLHS)

a. Dấu hiệu pháp lí

Tội xâm phạm quyền khiếu nại tố cáo có 3 loại hành vi phạm tội sau:

** Hành vi cản trở việc khiếu nại tố cáo*

Đây là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng chức vụ

quyền hạn của mình cản trở việc khiếu nại tố cáo, việc xem xét và giải quyết các khiếu nại tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại tố cáo. Thực chất của hành vi này chính là việc sử dụng thẩm quyền cũng như uy quyền do chức vụ công tác mà có để cản trở, ngăn chặn, gây khó khăn cho việc khiếu nại, tố cáo của công dân ở bất kì khâu nào như khâu tiếp nhận đơn, thư khiếu nại tố cáo, khâu xét và giải quyết khiếu nại tố cáo...

Chủ thể của tội phạm trong trường hợp nêu trên là chủ thể đặc biệt, là cán bộ, nhân viên cơ quan nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội có nhiệm vụ nhận, chuyển, xét hoặc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ, mục đích của người phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTT.

Nếu người phạm tội có hành vi nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kì hình thức nào để cản trở việc khiếu nại, tố cáo của công dân thì hành vi còn cấu thành tội nhận hối lộ.

** Hành vi không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo*

Đây là hành vi của người có trách nhiệm đã cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xét và giải quyết các đơn, thư khiếu nại tố cáo của công dân về vụ việc nào đó.

Hành vi này cấu thành tội khi đã gây ra thiệt hại cho người

khieu nại, tố cáo về mặt vật chất hay tinh thần, làm cho quyền và lợi ích chính đáng của người khiếu nại, tố cáo tiếp tục bị xâm phạm một cách trái pháp luật. *Ví dụ:* Hành vi không chịu nhận người công nhân đã bị sa thải trái pháp luật trở lại làm việc đã gây thiệt hại về nhiều mặt cho người đó...

Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là chủ thể đặc biệt, là người có trách nhiệm trong việc chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại tố cáo. *Ví dụ:* Thủ trưởng cơ quan, giám đốc doanh nghiệp...

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTT.

** Hành vi trả thù người khiếu nại tố cáo*

Bản chất của hành vi này là hành vi gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo, xâm hại quyền và lợi ích chính đáng của họ chỉ vì họ đã khiếu nại, tố cáo.

Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là người có chức vụ quyền hạn. Họ có thể là người bị khiếu nại tố cáo nhưng cũng có thể là người có quan hệ thân thích hoặc bè bạn với người bị khiếu nại tố cáo.

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, là xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

b. Hình phạt

Điều 132 BLHS quy định 2 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức hình phạt là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

Khung tăng nặng có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

Người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	5
Chương I	
KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ	9
VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÌNH SỰ	
VIỆT NAM	
I Khái niệm luật hình sự	9
II Các nhiệm vụ (chức năng) của luật hình sự	15
Việt Nam	
III Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam	19
IV Khoa học luật hình sự	27
Chương II	
NGUỒN CỦA LUẬT HÌNH SỰ	29
VIỆT NAM	
I Khái niệm nguồn của luật hình sự	29
II Hiệu lực của luật hình sự - những nguyên tắc chung	33
III Bộ luật hình sự Việt Nam - hiệu lực, cấu tạo và	38
vấn đề giải thích pháp luật	

Chương III

TỘI PHẠM

I	Khái niệm tội phạm trong luật hình sự Việt Nam	49
II	Phân loại tội phạm	60
III	Tội phạm và các vi phạm pháp luật khác	64
IV	Vấn đề nguồn gốc và bản chất giai cấp của tội phạm	68

Chương IV

CẤU THÀNH TỘI PHẠM

I	Các yếu tố của tội phạm	71
II	Cấu thành tội phạm	74
III	Ý nghĩa của cấu thành tội phạm	82

Chương V

KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

I	Khách thể của tội phạm	85
II	Đối tượng tác động của tội phạm	94

Chương VI

MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

I	Khái niệm	99
II	Hành vi khách quan của tội phạm	101
III	Hậu quả nguy hiểm cho xã hội	110
IV	Vấn đề quan hệ nhân quả trong luật hình sự	113
V	Những nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan của tội phạm	118

Chương VII

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

I	Khái niệm	121
II	Năng lực trách nhiệm hình sự	122
III	Tuổi chịu trách nhiệm hình sự	127
IV	Chủ thể đặc biệt của tội phạm	129
V	Vấn đề nhân thân người phạm tội trong luật hình sự	130

Chương VIII

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

I	Khái niệm	133
II	Lỗi	134
III	Động cơ và mục đích phạm tội	152
IV	Sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đối với trách nhiệm hình sự	156

Chương IX

CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

I	Khái niệm	159
II	Chuẩn bị phạm tội	162
III	Phạm tội chưa đạt	164
IV	Tội phạm hoàn thành	168
V	Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	171

Chương X

ĐỒNG PHẠM

I	Khái niệm	175
---	-----------	-----

II	Các loại người đồng phạm	180
III	Các hình thức đồng phạm	188
IV	Vấn đề trách nhiệm hình sự trong đồng phạm	191
V	Những hành vi liên quan đến tội phạm cấu thành tội độc lập	196

Chương XI

NHỮNG TÌNH TIẾT LOẠI TRỪ	199
TÍNH NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA HÀNH VI	

I	Khái niệm chung	199
II	Phòng vệ chính đáng	203
III	Tình thế cấp thiết	211
IV	Một số tình tiết khác loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi	214

Chương XII

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT	217
----------------------------------	-----

A	Trách nhiệm hình sự	217
I	Khái niệm, đặc điểm và cơ sở của trách nhiệm hình sự	217
II	Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt	221
III	Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	224
B	Khái niệm và mục đích của hình phạt	227
I	Khái niệm hình phạt	227
II	Mục đích của hình phạt	231

Chương XIII
HỆ THỐNG HÌNH PHẠT 235
VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

A	Hệ thống hình phạt	235
I	Khái niệm hệ thống hình phạt	235
II	Các hình phạt trong luật hình sự Việt Nam	237
B	Các biện pháp tư pháp	257

Chương XIV
QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT 263

I	Khái niệm	263
II	Căn cứ quyết định hình phạt	265
III	Quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt	284

Chương XV
CÁC CHẾ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN 293
CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

I	Thời hiệu thi hành bản án	294
II	Miễn chấp hành hình phạt	296
III	Giảm thời hạn chấp hành hình phạt	300
IV	Án treo	302
V	Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù	313
VI	Xóa án tích	315

Chương XVI
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ 319
CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

I	Đường lối xử lý người chưa thành niên phạm tội	319
II	Các biện pháp tư pháp và hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội	324

Chương XVII

	CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA	339
A	Những vấn đề chung về các tội xâm phạm an ninh quốc gia	339
I	Các tội xâm phạm an ninh quốc gia - khái niệm và chính sách xử lí	339
II	Sơ lược về sự hình thành và thay đổi của khái niệm "các tội xâm phạm an ninh quốc gia"	345
B	Các tội phạm cụ thể	348
I	Các tội xâm phạm an ninh quốc gia có tính nguy hại tổng thể	348
II	Các tội xâm phạm an ninh quốc gia có tính nguy hại cho từng lĩnh vực	357

Chương XVIII

	CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI	375
A	Các tội xâm phạm tính mạng của con người	376
I	Khái niệm chung	376
II	Các tội phạm cụ thể	380
B	Các tội xâm phạm sức khỏe	413
I	Khái niệm chung	413
II	Các tội phạm cụ thể	415
C	Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	426
I	Khái niệm chung	426
II	Các tội phạm cụ thể	427

Chương XIX

	CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN	448
I	Khái niệm chung	449
II	Các tội phạm cụ thể	452

Giáo trình
LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TẬP I

Chịu trách nhiệm xuất bản
Đại tá **PHÙNG THIÊN TÂN**

Biên tập
ĐỖ HƯƠNG CÚC

Thiết kế bìa
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản
PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẠP CHÍ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 2.500 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại Nhà máy in Bộ Tổng tham mưu – Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Số đăng kí KHXB: 14-2014/CXB/47-443/CAND. Quyết định xuất bản số 205/NXBCAND-P4 ngày 03/3/2014 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong, nộp lưu chiểu quý II năm 2014.

ISBN: 978-604-72-0122-8

